

CHƯƠNG 5

CƠ SỞ HẠ TẦNG NÔNG THÔN

5.1 Giới thiệu

Cơ sở hạ tầng nông thôn là một trong những điều kiện cơ bản đảm bảo cho việc phát triển kinh tế và cải thiện sinh kế cho người dân địa phương. Trong những năm gần đây, Chính phủ Việt Nam đã nỗ lực phát triển cơ sở hạ tầng song song với việc thực hiện chương trình quốc gia giảm nghèo, Chương trình 135. Tuy nhiên, đầu tư công cho việc phát triển hạ tầng ở vùng còn hạn chế mặc dù đây là khu vực có tỷ lệ nghèo cao nhất nước. Tuy vùng cần có hạ tầng tốt hơn nhưng khu vực này không dễ nhận được sự ưu tiên. Nguyên nhân chính là do điều kiện đi lại trong khu vực rất khó khăn. Hơn thế nữa, chi phí thực hiện các dự án phát triển, như chi phí phát triển cho mỗi đối tượng hưởng lợi, đối với các vùng dân cư thưa thớt thường thấp hơn. Chi phí xây dựng ở đây lại cao hơn do địa hình đồi núi phức tạp. Chính vì những lý do này mà mức độ ưu tiên phát triển cho khu vực này thấp hơn mặc dù nhu cầu hỗ trợ từ Chính phủ cho các dự án phát triển đã trở nên cấp thiết.

Khu vực này gặp rất nhiều khó khăn trong việc đa dạng hóa và hiện đại hóa sinh kế cho nhân dân địa phương, nơi ước tính có 80% dân là đồng bào dân tộc. Ở các khu vực đồi núi không thích hợp cho việc trồng trọt và chăn nuôi quy mô lớn bởi điều kiện đất canh tác hạn chế. Hậu quả là tỷ lệ đói nghèo của vùng là cao nhất Việt Nam. Chính phủ Việt Nam đang triển khai các chương trình giảm nghèo, điển hình là Chương trình 135. Khu vực Tây Bắc là một trong những khu vực mục tiêu nhưng những thành tựu đã đạt được vẫn chưa đủ.

Chương trình giảm nghèo ở Việt Nam tập trung vào hạ tầng cơ sở nông thôn bao gồm đường nông thôn, thủy lợi, cung cấp nước, điện, trường học, trạm y tế, chợ, v.v.v. Chương 5 sẽ đề cập về tình hình phát triển hạ tầng nông thôn tại vùng và viễn cảnh tương lai đến năm 2020.

Phòng tránh thiên tai là một trong những vấn đề thiết yếu của nhân dân trong vùng. Vấn đề này được phân tích trên cơ sở xem xét số liệu ghi chép từ trước tới nay về lũ lụt, sạt lở và các khía cạnh khác.

5.2 Đường Nông thôn

5.2.1 Mạng lưới Đường Chủ yếu trong và ngoài Khu vực Nghiên cứu

(1) Mục tiêu phát triển giao thông

Chiến lược Phát triển Giao thông của Việt Nam đến năm 2020 đã được phê duyệt trong Quyết định số No.206/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 10 tháng 12, 2004. Giao thông đường bộ của Việt Nam phải phát triển nhằm đạt mục tiêu đưa Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp hoá và hiện đại hoá vào năm 2020. Hệ thống đường như đường quốc lộ và hầu hết các tỉnh lộ có hướng nâng cấp để đáp ứng nhu cầu giao thông đang tăng nhanh bằng cách mở rộng các đường hiện có và kéo dài tuyến quốc lộ mới theo tiêu chuẩn kỹ thuật.

Hệ thống đường nông thôn cũng sẽ được nâng cấp, kết nối giữa tất cả các trung tâm xã và để đảm bảo giao thông thông suốt trong thời gian cả năm. Đến năm 2020, cả đường nhựa và đường bê tông sẽ đạt trên 50% tổng chiều dài đường nông thôn.

Hệ thống đường của Khu vực được quy hoạch chiến lược như những bộ phận của các khu vực kinh tế then chốt phía bắc, trong đó tất cả các thị xã và các trung tâm đô thị quan trọng khác được kết nối với nhau. Quốc lộ từ Hà nội đến Lào cai qua Việt trì và Yên Bái được ưu tiên như đường trục chính cho hoạt động buôn bán qua biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc.

Các quốc lộ chính chạy qua Khu vực Nghiên cứu là các đường số 4, 6, 12, 32, và 279 dự kiến sẽ được kết nối và nâng cấp toàn bộ như các đường cao tốc quốc gia trong hệ thống đường vành đai phía bắc để đảm bảo tuyến đường vành đai biên giới và xây dựng các đường tránh đi qua hồ chứa của nhà máy thủy điện Sơn La.

Chiến lược phát triển đường giao thông nông thôn là :

- 1) Duy trì, củng cố và nâng cấp hệ thống đường giao thông hiện có theo tiêu chuẩn kỹ thuật hiện nay.
- 2) Tập trung xây dựng các đường đến trung tâm xã và cụm xã mà hiện tại không có đường, đường đến các nông lâm trường và các khu công nghiệp nông thôn.
- 3) Tiếp tục xây dựng các hệ thống đường liên bản, liên xã để hình thành một mạng lưới giao thông nông thôn đồng bộ tới các thôn/bản và các xã
- 4) Nối liền các mạng lưới giao thông nông thôn với mạng lưới giao thông quốc gia và xây dựng hệ thống đường dẫn và cầu vượt tại các điểm giao cắt giữa các đường cao tốc, quốc lộ và đường ở các địa phương.
- 5) Phát triển các phương tiện giao thông cơ giới quy mô nhỏ như máy kéo phù hợp với các điều kiện cơ sở hạ tầng nông thôn.

(2) Hiện trạng của các Mạng lưới Đường Chủ yếu trong và ngoài Khu vực Nghiên cứu

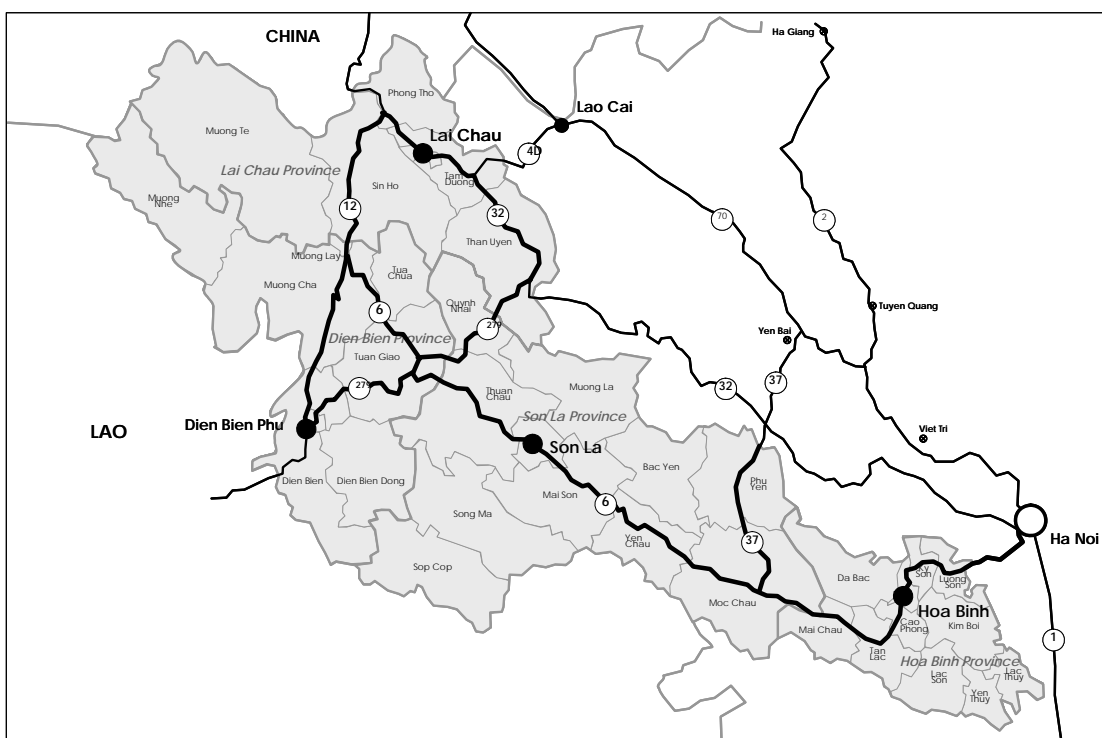
Khối lượng vận tải hàng hoá trong nước của Việt Nam từ năm 1999 đến 2005 cho thấy giao thông đường bộ vẫn còn đứng thứ hai sau đường biển, chiếm 8% lượng tăng thêm hàng năm tính theo tấn-km. Đối với vận tải hành khách, đường bộ chiếm 65% của toàn bộ số hành khách-km cao hơn đường sắt, đường biển, đường hàng không. Do đó đường bộ đang trở thành hình thức giao thông quan trọng nhất.

Hệ thống đường bộ hiện nay ở Việt Nam bao gồm 17.300 km đường quốc lộ, 17.449 km tỉnh lộ, 36.372 km đường huyện, xã và 131.455 km đường thôn bản. Tỷ lệ phần trăm của chiều dài đường có giá cố định là một chỉ tiêu có ích để phản ánh chất lượng của hệ thống đường trong nước. Khoảng

83.5% quốc lộ, 53.6% tỉnh lộ, 20.2% đường xã và 2.2 % đường thôn bản có gia cố mặt đường (Nguồn số liệu: Hiệp Hội đường bộ Việt Nam, 2004).

Khối lượng vận tải hành khách trong vùng xếp hàng thấp nhất với 367 triệu hành khách-km và chỉ chiếm 1% tổng khối lượng vận tải của toàn quốc, 31.471,9 triệu hành khách-km. Con số này cho thấy rằng việc phát triển hệ thống đường bộ ở bốn tỉnh là rất cần thiết.

Các quốc lộ trong Khu vực là những hệ thống đường nội vùng và ngoại vùng nối liền với các tỉnh và các thành phố. Các quốc lộ trong vùng được chia làm hai nhóm: nhóm quốc lộ chạy theo hướng Bắc Nam gồm các đường số 6, 12, 32, 70 hướng về thủ đô Hà Nội và một nhóm quốc lộ khác chạy theo hướng Đông – Tây gồm các đường số 4D, 279, 37. Đường quốc lộ được thể hiện trên Hình 5.2.1.



Hình 5.2.1 Mạng lưới Đường Quốc gia 4 Tỉnh

Các đường bộ ở bờ phải và bờ trái sông Đà nối liền các cảng sẽ hình thành ở các hồ chứa Hoà Bình, Sơn La sẽ được xây dựng để làm đường tránh ngập lụt do thi công xây dựng nhà máy thủy điện Sơn La và đóng vai trò to lớn trong việc thúc đẩy các hoạt động kinh tế xã hội, an toàn xã hội và an ninh quốc phòng.

Hướng dọc (kinh tuyến): Các quốc lộ số 6 và 12 nối liền bốn tỉnh với thủ đô Hà Nội là những tuyến giao thông quan trọng của hệ thống đường trong Vùng. Quốc lộ số 32, 70 và đường sắt Hà Nội- Lào Cai có vai trò hỗ trợ quốc lộ số 6 và 12 xoá bỏ tình trạng độc tuyến của quốc lộ số 6 nối Khu vực với vùng Đồng bằng Sông Hồng.

Hướng ngang(vĩ tuyến): Quy hoạch Tổng thể sẽ nghiên cứu sự kết nối mạng lưới đường của tất cả các đường quốc lộ thuộc các đường vành đai phía bắc. Nghiên cứu sẽ được thực hiện nhằm thiết lập các đường vành đai biên giới và các đường để tránh ngập do xây dựng nhà máy thủy điện Sơn La.

Đường vành đai I	Các quốc lộ số 4A, 4B, 4C, 4D, 4G và 34
Đường vành đai II	Các quốc lộ số 279 và 12
Đường vành đai III	Quốc lộ No.37

5.2.2 Phân loại cấp kỹ thuật của đường ô tô

Trong quy hoạch và thiết kế, cấp kỹ thuật của đường ô tô được căn cứ vào Tiêu Chuẩn Việt Nam TCVN 4054-2005 ‘Tiêu chuẩn Thiết kế Đường bộ’ có hiệu lực từ ngày 7 tháng Hai, 2006. Tiêu chuẩn này do Bộ Khoa Học và Công Nghệ ban hành theo Quyết định No.151/QĐ-BKHCN ra ngày 7 tháng Hai, 2006. Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu về thiết kế cho khôi phục, nâng cấp và xây dựng mới có xem xét đến nghiên cứu quy hoạch tổng thể của hệ thống đường đến năm 2020 đối với quốc lộ, các đường địa phương bao gồm cả tỉnh lộ, đường huyện, đường xã và đường thôn bản.

Bảng 5.2.1 Cấp kỹ thuật của đường ô tô

Cấp thiết kế của đường	Lưu lượng xe thiết kế (xe/ngày-đêm)	Nhiệm vụ của đường
Cao tốc	>25.000	Đường trục chính, thiết kế theo tiêu chuẩn TCVN 5729:1997
Cấp I	>15.000	Đường trục chính nối liền các trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá quan trọng của đất nước. Đường quốc lộ
Cấp II	>6.000	Đường trục chính nối liền các trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá quan trọng của đất nước. Quốc lộ
Cấp III	>3.000	Đường trục chính nối liền các trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá quan trọng của đất nước. Đường quốc lộ, tỉnh lộ
Cấp IV	>500	Đường nối liền các trung tâm của khu vực, vùng dân cư. Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ
Cấp V	>200	Đường phục vụ giao thông khu vực. Tỉnh lộ, huyện lộ, đường xã
Cấp VI	<200	Đường huyện, đường xã

Trị số lưu lượng xe trong bảng chỉ để tham khảo. Việc chọn cấp thiết kế của đường chủ yếu dựa vào nhiệm vụ của đường và điều kiện địa hình

Bảng 5.2.2 Chiều rộng tối thiểu các yếu tố mặt cắt ngang của đường ở vùng đồng bằng và vùng đồi

Cấp thiết kế của đường	I	II	III	IV	V	VI
Vận tốc thiết kế, km/h	120	100	80	60	40	30
Số làn xe tối thiểu	6	4	2	2	2	1
Chiều rộng 1 làn xe (m)	3.75	3.75	3.75	3.50	2.75	3.50
Chiều rộng toàn bộ làn xe (m)	2x11.25	2x7.50	7.00	7.00	5.50	3.50
Chiều rộng dải phân cách(m)	3.00	1.50	0	0	0	0
Chiều rộng lề đường và lề bảo vệ(m)	3.50 (3.00)	3.00 (2.50)	2.50 (2.00)	1.00 (0.50)	1.50 (0.50)	1.50
Chiều rộng nền đường (m)	32.5	22.5	12.00	9.00	7.50	6.50

Số cho trong ngoặc là chiều rộng của lề đường để bảo vệ. Khi có thể, tất cả các lề đường nên được bảo vệ, riêng đường giành cho xe thô sơ không có lề đường.

Tiêu chuẩn thiết kế đối với đường nông thôn có thể áp dụng một số cấp đường phù hợp như cấp IV, V và VI trong Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4054-2005 ‘Tiêu chuẩn Thiết kế Đường ô tô’. Đường huyện tới các trung tâm xã được chia thành hai loại, tiêu chuẩn AH và AHMN theo Quyết định số No.1528/1999/QĐ-BGTVT ngày một tháng 7, 1999; và đường từ xã đến bản và giữa các bản và từ bản đến trang trại được chia làm 2 loại A, B theo Tiêu chuẩn ngành số No. 221CN210-92.

Bảng 5.2.3 Các Tiêu chuẩn Kỹ thuật chủ yếu của đường nông thôn

Các thông số chính	Đường huyện đến trung tâm xã		Đường trong xã	
	Loại AH	Loại AH _{MN}	Loại A	Loại B
Vận tốc thiết kế	25(20)	20(15)	15	10
Chiều rộng mặt đường(m)	3.5x1	3.0x1	3.5(3.0)	3.0(2.5)
Chiều rộng nền đường (m)	5.5	5.0	5.0(4.0)	4.0(3.5)
Bán kính cong tối thiểu trên bản đồ địa hình (m)	25(20)	20(15)	15	10

Ghi chú: Trị số trong ngoặc là giá trị tối thiểu trong điều kiện khó khăn hoặc ở bước đầu của giai đoạn thi công

5.2.3 Hệ thống đường nông thôn hiện có

(1) Kiên cố hoá hệ thống đường nông thôn ở bốn (4) tỉnh

Theo mật độ đường trên một nghìn dân ở mỗi huyện thể hiện bằng km/1.000, mật độ đường ở từng tỉnh: Lai Châu là 2.71, Điện Biên là 2.54, Sơn La là 1.80, Hoà Bình là 4.75. Nói chung mật độ đường thấp hơn ở các tỉnh ở các vùng khác. Mật độ đường ở các huyện của tỉnh Lai Châu khác nhau không nhiều, nhưng mật độ đường của tỉnh Điện Biên giao động từ 6.08 ở huyện Điện Biên Đông đến 0.56 ở thị trấn Mường Lay, kết quả là mật độ bình quân thấp hơn.

Dựa vào số liệu thống kê kinh tế xã hội năm 2005, cho thấy có hơn 80% của tổng số xã có đường ô tô đi đến trung tâm xã, nhưng những đường này chỉ đi lại được vào mùa khô. Trong mùa mưa hầu hết các bản trở thành khu biệt lập do nước lũ từ sông, xói lở mặt đường dẫn đến ngưng trệ việc đi lại do mặt đường bị bùn lầy.

Điều kiện hiện tại của mạng lưới đường giao thông ở bốn tỉnh được trình bày trong Bảng 5.2.4 đến Bảng 5.2.7

(2) Hệ thống đường hiện tại ở tỉnh Lai Châu

Tình lộ: Hiện nay có bốn (4) tuyến tình lộ với tổng chiều dài 216 km, gồm các đường số 127, 128, 129 và 130 trong đó đường rải nhựa dài 131 km chiếm 61% và đường cấp phối dài 85 km chiếm 39%.

Hầu hết các tuyến tình lộ có tiêu chuẩn kỹ thuật thấp, chủ yếu là đường cấp VI, mặt đường hẹp, chất lượng xấu, cầu và cống tiêu có tải trọng thấp từ 10 tấn đến 13 tấn. Hơn nữa độ dốc của đường không đủ đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn kỹ thuật do độ dốc dọc tuyến đường rất lớn. Do đó những yếu tố tiêu cực này đã dẫn tới tai nạn giao thông thường xuyên và cản trở phát triển kinh tế ở các huyện và các thị trấn. Về mật độ giao thông trên 100 km², tỉnh Lai Châu có mật độ đường tình lộ thấp thứ hai với 2,38 km/100 km².

Do đó, hệ thống đường tỉnh Lai Châu đòi hỏi phải nâng cấp. Cần xây dựng thêm tuyến mới để thay thế các đường hiện có sẽ bị ảnh hưởng (ngập) do việc xây dựng nhà máy thủy điện Sơn La và Nậm Nhùn.

Đường nông thôn: Hệ thống đường nông thôn bao gồm các đường huyện, đường xã, liên xã và đường thôn bản. Tổng chiều dài của đường huyện và đường xã là 912 km, trong đó đường bê tông là 37 km chiếm 4%; đường đá dăm trải nhựa là 40 km (chiếm 4%); đường cấp phối là 90 km (chiếm 57%), và đường không được gia cố bề mặt là 319 km (chiếm 35%). Hệ thống đường huyện phân bố không đều, chủ yếu tập trung ở các vùng kinh tế như thị xã Lai Châu, huyện Tam Đường, huyện Phong Thổ những nơi mà hệ thống đường quốc lộ, tỉnh lộ và đường đô thị đã được phát triển, hơn nữa lại có điều kiện địa hình thuận lợi.

Mặt khác các huyện Mường Tè, Sìn Hồ và Than Uyên là những huyện miền núi, thuộc vùng sâu vùng xa giáp biên giới cách xa các cơ quan hành chính tỉnh và mật độ đường trên 100 km² ở các huyện này chỉ có 6.6 km, 10.7 km, và 9.1 km. Việc phát triển hệ thống đường ở huyện Mường Tè còn chưa có tiến triển do điều kiện địa hình và thời tiết phức tạp và chi phí xây dựng rất cao đối với đường nông thôn đến trung tâm xã hoặc liên xã. Mức sống của nhân dân huyện Mường Tè rất thấp, tỷ lệ đói nghèo cao nhất trong tỉnh.

Bảng 5.2.4 Hiện trạng đường nông thôn tỉnh Lai Châu

(Đơn vị: km)

Tên huyện	Dân số	Chiều dài đường nông thôn			Mật độ đường ¹
		Tỉnh	Huyện	Tổng	
TX. Lai Châu	19.307	20,0	16,9	36,9	1,91
H. Mường Tè	47.494	91,0	158,8	249,8	5,26
H. Phong Thổ	50.785	27,0	128,3	155,3	3,06
H. Sìn Hồ	73.903	78,0	138,7	216,7	2,93
H. Tam Đường	43.451	-	102,5	102,5	2,36
H. Than Uyên	92.269	-	125,5	125,5	1,36
Tổng cộng	327.209	216,0	670,7	886,7	2,71

Nguồn: Báo cáo Quy hoạch Tổng thể Phát Triển giao thông đường bộ tỉnh Lai Châu, năm 2006, và Niên giám Thống kê tỉnh Lai Châu, 2006

1: Mật độ đường tính bằng số km / 1.000 người.

Tổng chiều dài của hệ thống đường thôn bản là 1.458,9 km, trong đó hệ thống đường thôn bản không được kiên cố hoá mặt đường, nền đường và mặt đường nhỏ, hẹp. Các công trình trên đường như cầu, cống tiêu, hàng rào an toàn trên đường không chỉ là công trình tạm mà còn không đủ yêu cầu của cấp kỹ thuật đường. Do mặt đường không được rải cấp phối, xe cộ chỉ có thể đi lại trong mùa khô.

(3) Hệ thống Đường hiện tại ở tỉnh Điện Biên

Tỉnh lộ: Tỉnh Điện Biên có năm (5) tuyến đường tỉnh bao gồm các đường số No.126, No.129, No.130, No.131, No.133, trong đó 79 km là đường sỏi có rải nhựa chiếm 52%; 74 km đường rải đá dăm, chiếm 48% tổng chiều dài.

Hầu hết các tuyến tỉnh lộ đã được thi công theo tiêu chuẩn kỹ thuật thấp, chủ yếu là cấp VI với chiều rộng hẹp, chất lượng lớp mặt kém, tải trọng cầu và cống tiêu thấp từ H13 hoặc H10. Hơn nữa độ dốc theo chiều dọc đường rất lớn không phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật, dẫn đến các tai nạn giao thông xảy ra.

Đường nông thôn: Tổng chiều dài hệ thống đường nông thôn kể cả đường huyện, xã và thôn bản là 3.119,5 km trong đó 23.6 km đường đá dăm rải nhựa đường; 24.4 km đường xi măng bê tông; 640 km đường sỏi và 2.331,1 km đường đất. Đường huyện phân bố không đều chủ yếu ở các huyện nằm gần thành phố. 12% tổng chiều dài đường huyện được rải nhựa đường, còn lại 88% là đường rải sỏi và đường đất.

Hiện nay hầu hết các tuyến đường chỉ áp dụng loại A,B của tiêu chuẩn đường nông thôn, hầu hết các cầu và đập tràn, cống tiêu dọc đường đã được xây dựng là công trình tạm thời, do đó điều kiện giao thông không đảm bảo an toàn.. Các bảng tín hiệu đường và các thiết bị an toàn không được lắp đặt, việc quản lý an toàn giao thông không đầy đủ. Nếu công tác duy tu bảo dưỡng không được thực hiện thường xuyên, đường giao nông thôn chắc chắn sẽ xuống cấp và hư hỏng rất nhanh. Việc nâng cấp các hệ thống đường huyện là rất cấp thiết trong những năm tới. Hệ thống đường xã và thôn bản bao gồm cả hệ thống đường đất với chất lượng kém mặt đường chỉ rộng từ 1.3 đến 3 m . Xe cộ chỉ có thể đi lại trong mùa khô.

Bảng 5.2.5 Hiện trạng đường nông thôn tỉnh Điện Biên

Đơn vị: km

Tên huyện	Dân số	Chiều dài đường nông thôn			Mật độ đường ¹
		Tỉnh	Huyện	Tổng	
TP. Điện Biên Phủ	46.954	-	68,9	68,9	1,47
TX. Mường Lay	14.009	10,0	2,6	12,6	0,90
H. Điện Biên	104.267	6,0	201,2	207,2	1,99
H. Điện Biên Đông	51.157	47,0	263,9	310,9	6,08
H. Mường Chà	46.322	30,0	47,9	77,9	1,68
H. Mường Nhé	36.834	40,0	102,5	142,5	3,87
H. Tủa Chùa	43.707	20,0	161,9	181,9	4,16
H. Tuần Giáo	107.431	-	141,0	141,0	1,31
Tổng cộng	450.684	153,0	989,9	1.142,9	2,54

Nguồn: Báo cáo quy hoạch tổng thể phát triển giao thông đường bộ của tỉnh Điện Biên, 2006, và Niên Giám

Thống Kê tỉnh Điện Biên, 2006

1: Mật độ đường tính theo số km / 1.000 dân.

(4) Hệ thống Đường hiện tại ở tỉnh Sơn La

Tỉnh lộ: Có 16 tuyến tỉnh lộ với tổng chiều dài 589 km, gồm các đường số 101, 103, 103A, 104, 109, 110 đến 117 trong đó đường bê tông và đường đá dăm rải nhựa có chiều dài là 311 km, chiếm 53% và còn lại là đường chưa được rải mặt đường. Hầu hết các tuyến tỉnh lộ có tiêu chuẩn kỹ thuật thấp nên mặt đường hẹp chỉ có 3.5 m, mức tải trọng thấp là 13 t ần.

Đường nông thôn: Tổng chiều dài của đường huyện là 1.214 km, trong đó đường đá dăm và đường cấp phối rải nhựa dài 44 km chiếm 4 % và đường không được rải bề mặt chiếm 96% tổng chiều dài. Có bốn (4) xã không có đường đến trung tâm xã trên tổng số 189 xã. Đường thôn bản có chiều dài 1.012 km tất cả là đường không được rải bề mặt chỉ có thể dùng cho xe đạp và xe máy đi lại trong mùa khô.

Do điều kiện địa hình bao quanh là núi, hệ thống đường giao thông hiện tại có nhiều khó khăn về vận tải hàng hoá và hành khách như chất lượng đường thấp, mặt đường hẹp và chưa được rải mặt đường, nên thường xuyên tắc nghẽn trong mùa mưa.

Bảng 5.2.6 Hiện trạng đường nông thôn tỉnh Sơn La

Đơn vị: km

Tên huyện	Dân số	Chiều dài đường nông thôn			Mật độ đường ¹
		Tỉnh	Huyện	Tổng	
TX. Sơn La	76.266	45,0	14,0	59,0	0,77
H. Bắc Yên	51.220	55,0	139,0	194,0	3,79
H. Mai Sơn	126.064	103,0	96,0	199,0	1,58
H. Mộc Châu	143.513	22,0	186,0	208,0	1,45
H. Mường La	83.861	29,0	167,0	196,0	2,34
H. Phù Yên	103.131	70,0	183,0	253,0	2,45
H. Quỳnh Nhai	66.818	75,0	22,0	97,0	1,45
H. Sông Mã	111.658	30,0	154,0	184,0	1,65
H. Sốp Cộp	36.307	54,0	56,0	110,0	3,03
H. Thuận Châu	136.825	25,0	157,0	182,0	1,33
H. Yên Châu	63.902	81,0	40,0	121,0	1,89
Tổng cộng	999.565	598,0	1.214,0	1.803,0	1,80

Nguồn: Báo cáo quy hoạch tổng thể phát triển giao thông đường bộ của tỉnh Sơn La, 2006, và Niên Giám Thống Kê tỉnh Sơn La, 2006

1: Mật độ đường tính theo số km / 1.000 dân.

(5) Hệ thống Đường hiện tại ở tỉnh Hoà Bình

Tỉnh lộ: Có 16 tuyến tỉnh lộ với tổng chiều dài là 364km, bao gồm đường số 431, 432, 433, 434, 435B, 436, 437, 438, 439, 441, 443, 444, 445, 446, 447 và các tuyến đường khác. Đường rải nhựa và đường bê tông dài 198 km chiếm 54% các đường còn lại là đường đá dăm và đường đất dài 165 km. Hầu hết các tỉnh lộ đã được xây dựng với tiêu chuẩn kỹ thuật thấp chủ yếu là cấp IV.

Đường nông thôn: Tổng chiều dài của hệ thống đường nông thôn bao gồm đường huyện, xã và thôn bản là 3.485 km trong đó có 521 km đường nhựa và đường bê tông rải nhựa đường chiếm 15% và 2.964 km đường đá dăm hoặc đường đất (chiếm 85%). Do hệ thống đường nông thôn chủ yếu là

đường đến các thị trấn huyện và trung tâm xã đến các cụm xã và thôn bản nên đi lại đặc biệt khó khăn trong mùa mưa. Hệ thống đường nông thôn không được bảo dưỡng đầy đủ do thiếu ngân sách địa phương.

Bảng 5.2.7 Hiện trạng đường nông thôn tỉnh Hoà Bình

Đơn vị: km

Tên huyện	Chiều dài đường nông thôn			Mật độ đường ¹
	Tỉnh	Huyện	Tổng	
TX. Hoà Bình	25	69	94	1.13
H. Cao Phong	33	175	208	5.07
H. Đà Bắc	81	416	497	9.59
H. Kim Bôi	41	621	662	4.65
H. Kỳ Sơn	23	134	157	4.45
H. Lạc Sơn	27	592	619	4.68
H. Lạc Thủy	31	246	277	5.52
H. Lương Sơn	21	264	285	3.48
H. Mai Châu	22	255	277	5.58
H. Tân Lạc	32	460	492	6.24
H. Yên Thủy	27	253	280	4.44
Tổng cộng	363	3.485	3.848	4.75

Nguồn: Báo cáo quy hoạch tổng thể phát triển giao thông đường bộ của tỉnh Hoà Bình, 2006, và Niên Giám Thống Kê tỉnh Hoà Bình, 2006

1: Mật độ đường tính theo số km / 1.000 dân.

5.2.4 Hỗ trợ của Nhà nước về Phát triển Giao thông Nông thôn

Hỗ trợ của nhà nước về phát triển giao thông nông thôn từ xã đến thôn/bản được thực hiện trên cơ sở Luật tổ chức của HĐND và UBND Tỉnh. Mỗi cơ quan chính quyền tỉnh trong Vùng lập một kế hoạch phát triển giao thông ở tỉnh mình, kế hoạch này sẽ được thực hiện sau khi đã được UBND tỉnh phê duyệt. Thực tế, UBND Tỉnh sẽ giao trách nhiệm cho Sở Giao thông Vận tải chủ trì và phối hợp với Sở Kế hoạch & Đầu tư và Sở Tài chính. Chủ tịch UBND tỉnh, giám đốc các Sở như Sở Kế hoạch & Đầu tư, Sở Tài Chính & Sở Giao Thông, chủ tịch của Ủy ban Nhân dân các huyện, lãnh đạo của các Sở, Ban/Ngành liên quan có trách nhiệm thực hiện kế hoạch này.

Sở Giao thông của các tỉnh có trách nhiệm điều chỉnh và thực hiện các giám sát sau đây đối với hệ thống đường nông thôn.

- Lập chiến lược phát triển giao thông tỉnh, huyện và xã
- Lập kế hoạch và quản lý thi công xây dựng hệ thống tỉnh lộ
- Duy tu bảo trì hệ thống tỉnh lộ
- Hỗ trợ chính quyền huyện và xã trong việc lập kế hoạch cho công tác quản lý duy tu hệ thống đường do họ phụ trách

UBND tỉnh có trách nhiệm phê duyệt các chiến lược và kế hoạch phát triển giao thông ở tỉnh. Phòng Giao thông của huyện và UBND xã có trách nhiệm a) phê duyệt kế hoạch phát triển giao thông ở cấp huyện/xã và b) duy tu, bảo dưỡng hệ thống đường.

5.3 Tưới và tiêu

5.3.1 Hiện trạng phát triển thủy lợi

Sự phát triển của ngành nông nghiệp ở Việt Nam phụ thuộc chủ yếu vào đóng góp của phát triển thủy lợi. Tuy nhiên sự phát triển công nghiệp và đô thị đang gây ảnh hưởng đến nguồn nước có sẵn. Dự báo rằng trong một tương lai gần sự cần thiết phải quản lý nước giữa các hộ sử dụng nước, cạnh tranh nhau trong phạm vi lưu vực sông sẽ ngày càng tăng thêm. Trong tình hình như vậy, ưu thế của sản xuất lúa được tưới trên cơ sở cung cấp nước dồi dào sẽ thúc đẩy hệ thống canh tác đa dạng hoá hơn như là các loại cây công nghiệp, cây rau, hoa và quả có giá trị kinh tế đòi hỏi sử dụng nguồn nước có hiệu quả hơn. Ngoài ra, để giải quyết lượng nước cần tăng thêm cho việc tăng vụ cây trồng, canh tác hai vụ lúa, điều thiết yếu là phải phát triển các hệ thống thủy lợi mà có thể cung cấp nước trong suốt cả năm.

Tính đến năm 2001, đã có 8.265 công trình thủy lợi các loại, trong đó bao gồm 743 công trình hồ chứa lớn và trung bình, 1.017 đập dâng, 4.712 công tưới, tiêu lớn và trung bình, gần 2.000 trạm bơm, khoảng 8.000 km đê bao ngăn lũ ở đồng bằng sông Cửu Long và hàng chục nghìn kilômét kênh và công trình trên kênh với tổng chi phí đầu tư là 100.000 tỷ đồng (tương đương xấp xỉ 6,0 tỷ đô la). Con số này chưa kể chi phí đầu tư bằng ngân sách địa phương, tài trợ của các tổ chức phi chính phủ (NGO) và đóng góp của nhân dân địa phương ước tính chiếm từ 25 đến 30% tổng chi phí đầu tư.

Các hệ thống thủy lợi đang sử dụng hiện nay ngoài các hệ thống nói trên còn có các công trình đã được xây dựng từ thời Pháp thuộc. Các công trình này đã hư hỏng nhiều và nhiều công trình đã quá thời gian phục vụ. Do thiếu vốn duy tu các hệ thống này nên việc duy tu, sửa chữa đã không được tiến hành và do đó việc xuống cấp và hư hỏng của các hệ thống thủy lợi càng nhanh và nghiêm trọng. Hơn nữa chỉ có phần chính của các công trình hư hỏng này được sửa chữa những năm gần đây, còn các phần công trình quan trọng khác như kênh cấp 2, cấp 3 và các công trình nội đồng chưa được khôi phục/nâng cấp.

Theo số liệu thống kê của Cục quản lý công trình thủy lợi (nay là Cục Thủy Lợi) thuộc Bộ NN & PTNT, diện tích lúa được tưới năm 2002 là trên 7,0 triệu héc ta, trong đó diện tích lúa đông xuân là 3.229.00 ha, lúa hè thu là 2.340.000 ha, lúa mùa là 1.264.000 ha, diện tích gieo trồng cây công nghiệp và mầu là 774.000 ha.

Hầu hết các hệ thống tưới được thiết kế để dẫn nước tự chảy. Tuy nhiên một số diện tích, tưới được thực hiện bằng bơm nước từ các giếng nông và bằng cả thủ công để lấy nước từ các rãnh tiêu hoặc giếng nông. Do đó chi phí sản xuất cao và thu nhập thực thấp.

Nên ưu tiên khôi phục nâng cấp các hệ thống tưới hiện có để nâng cao hiệu quả sử dụng nước trong tương lai, khi tăng diện tích được tưới với hiệu quả cao như thế thì chi phí đầu tư ban đầu cho việc phát triển các hệ thống tưới mới sẽ được giảm thiểu. Do đó diện tích tưới có thể được tăng lên với chi phí ít hơn.

Ở Việt Nam có một số vấn đề liên quan đến tưới và tiêu được đề cập sau đây: (i) các hệ thống tưới hiện tại không đáp ứng được 100% nhu cầu diện tích tưới theo thiết kế, do đó dẫn đến tình trạng thiếu nước nghiêm trọng trong mùa khô, (ii) các hệ thống vận hành và duy tu cho hệ thống thủy lợi không được duy tu đầy đủ do Công ty QLKTCTTL thiếu vốn triển miên vấn đề này sẽ được thảo luận ở phần dưới, (iii) thiếu sự minh bạch và giải trình trách nhiệm rõ ràng về các vấn đề quản lý và tài chính, (iv) để chậm chễ và tồn đọng công tác duy tu các hệ thống tưới, và (v) thiếu vốn khôi phục và xây dựng mới các hệ thống tưới. Nhưng mặt khác ngành thủy lợi cũng có những đóng góp như: (i) nguồn nước dồi dào cho tưới, (ii) năng lực của cán bộ và nông dân, (iii) bộ máy tổ chức nhà nước có trình độ, (iv) ngành nông nghiệp giàu tiềm năng và (v) có ý chí mạnh mẽ trong cải cách, đổi mới.

5.3.2 Sắp xếp bộ máy tổ chức, thể chế của ngành thủy lợi

Ở Việt Nam, công tác quản lý, xây dựng, bảo dưỡng và vận hành (phân phối nước tưới và thu thủy lợi phí) của ngành thủy lợi được mô tả dưới đây:

(1) Quản lý cấp trung ương

Ở cấp quản lý trung ương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn chịu trách nhiệm chung về khung thể chế chính sách. Vụ Chính sách chịu trách nhiệm chung về việc điều chỉnh các chính sách về nông nghiệp và phát triển nông thôn. Các Bộ có liên quan ở trung ương điều chỉnh các chiến lược của địa phương thông qua các chính sách và hướng dẫn của Bộ mình. Bộ Kế Hoạch và Đầu tư (MPI) chịu trách nhiệm điều chỉnh kế hoạch và chương trình tổng thể, phân bổ ngân sách nhà nước và chuẩn bị các chương trình hàng năm của các Bộ mà phải được Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn.

Vụ Kế hoạch, Vụ Đầu Tư và Xây dựng cơ bản, Vụ Quản lý và Khai thác các công trình thủy lợi (thường gọi là Cục Thủy Lợi) chịu trách nhiệm tham mưu và giám sát cho Bộ trong ngành thủy lợi. Các cơ quan ở Bộ chịu trách nhiệm về quy hoạch, kiểm tra thẩm định thiết kế và thi công cũng như cấp vốn cho các công trình đập, cống lấy nước, đập dâng, kênh chính và các công trình trên kênh có diện tích tưới trên 150 ha. Các Viện Khoa học Thủy lợi, Quy hoạch Thủy lợi, Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp và Nông thôn trực thuộc Bộ NN&PTNT chịu trách nhiệm về khảo sát dự án, quy hoạch cơ bản và thiết kế cơ bản. Các cơ quan thủy lợi cấp tỉnh về nguyên tắc chịu trách nhiệm các hệ thống tưới có diện tích tưới dưới 150 ha, tuy nhiên đôi khi Bộ (trung ương) lại cấp vốn cho thực hiện các dự án quy mô nhỏ này.

(2) Bộ máy cấp tỉnh

Các Ủy Ban Nhân Dân (UBND) cấp tỉnh chịu trách nhiệm các hệ thống thủy lợi nhà nước quản lý trong phạm vi địa giới hành chính mình quản lý. Chức trách này bao gồm cả việc quyết định các chính sách, phân bổ vốn, cấp ngân sách, quy định mức thu thủy lợi phí, quản lý vấn đề nhân sự, cán bộ dựa trên các thông tư, hướng dẫn của trung ương. UBND tỉnh phải chuẩn bị kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm bao gồm cả kế hoạch phát triển nông nghiệp và nông thôn. Kế hoạch phát triển kinh tế

xã hội phải được chuẩn bị cả kế hoạch về phân bổ ngân sách và được Chính quyền trung ương phê duyệt.

Sở NN&PTNT chịu trách nhiệm về lĩnh vực thủy lợi. Chức năng này bao gồm cả việc xây dựng, quản lý vận hành các công trình hạ tầng về tưới tiêu có diện tích dưới 150 ha (đối với công tác quản lý vận hành, Sở NN & PTNT chịu trách nhiệm toàn bộ hệ thống có diện tích trên 150 ha kể cả đập). Công ty Quản Lý và Khai thác Công trình thủy lợi có ở cấp tỉnh hoặc cấp hệ thống thủy lợi chịu sự giám sát của UBND tỉnh, hoạt động thông qua Sở NN&PTNT.

(3) Công ty Quản lý Thủy Nông

Công ty quản lý thủy nông (QLTN) là xí nghiệp nhà nước quản lý (về nguyên tắc là tự hạch toán) hoạt động đem lại lợi ích nhà nước dưới sự giám sát của UBND tỉnh, và chịu trách nhiệm về vận hành và duy tu tất cả các hệ thống thủy lợi trong tỉnh. Ngân sách hàng năm của Công ty QLTN được xác định thông qua đàm phán giữa Công ty và Hiệp hội người sử dụng nước, và phải được UBND tỉnh phê chuẩn. Trong trường hợp thiếu ngân sách, UBND tỉnh thường cấp bổ xung phần thiếu hụt cho Công ty QLTN.

Hệ thống tổ chức và quản lý của các Công ty QLTN rất khác nhau. Tình trạng tài chính của các công ty này phụ thuộc vào mức thủy lợi phí, tỉ lệ thu được và tổng số tiền thu. Nói chung, hầu hết các công ty QLTN không đủ kinh phí bảo dưỡng duy tu sau khi đã trả lương cán bộ, công nhân của công ty và chi sửa chữa khắc phục sự cố tương đối lớn. Ngoài ra một số Công ty QLTN không thể thực hiện trách nhiệm của mình do tình trạng thiếu, hư hỏng công trình và thiết bị của công ty, như xe cộ và máy móc vận hành, duy tu v.v...

Công ty được dự kiến để chỉ đạo công tác vận hành bảo dưỡng các hệ thống nước tưới dựa trên lịch phân phối nước, được chuẩn bị bằng cách tổng hợp từng nhu cầu sử dụng nước từ các hội sử dụng nước. Tuy nhiên việc vận hành hệ thống không thể thực hiện đúng như dự kiến do năng lực công trình bị hạn chế vì vấn đề bồi lắng kênh mương, trạm bơm không đủ công suất, hư hỏng thiết bị thường xuyên, mất điện vv... Ngoài ra nhiều khu tưới bị thiếu nước do rò rỉ qua kênh và công trình, do nước thấm qua kênh đất pha cát và do thiếu kiểm tra các công trình thường xuyên v.v.v..

Thiếu nước tưới do hệ thống thủy lợi xuống cấp và việc vận hành bảo dưỡng kém. Việc thu thủy lợi phí khó khăn do không đáp ứng đủ nước tưới. Tình trạng tài chính của công ty QLTN do tỷ lệ thu được thủy lợi phí kém và do đó hoạt động của công ty trở nên không phù hợp với nhiệm vụ vận hành duy tu bảo dưỡng hệ thống tưới nữa.

(4) Xã và Hợp tác xã Nông nghiệp

Trong phạm vi các hệ thống Công ty QLTN, có khoảng hơn 10.000 xã và hợp tác xã nông nghiệp (bao gồm cả các hội những người sử dụng nước). Hợp tác xã có cả một đơn vị sản xuất và một đơn vị tổ chức. Trong đơn vị sản xuất một số công việc như cày, cấy, tưới được thực hiện chung theo các đội.. Nhóm trưởng về thủy lợi chịu trách nhiệm phân phối nước tới cho các cánh đồng lúa và cây trồng lâu

năm. Công việc của đơn vị sản xuất còn bao gồm cả việc lập kế hoạch tưới, bảo trì các kênh mương nội đồng và thu thủy lợi phí thay mặt cho Công ty QLTN.

Ở Việt Nam nông dân tham gia thông qua hợp tác xã trong việc xây dựng, vận hành bảo trì hệ thống kênh cấp 3, tuy nhiên hợp tác xã tổ chức không tốt bằng hiệp hội người sử dụng nước vì hoạt động của nó bị hạn chế.

(5) Những bất cập về cơ chế tổ chức

Cần chỉ ra rằng tổ chức quản lý nhà nước của ngành thủy lợi từ cấp trung ương đến cấp địa phương có sự không thống nhất (trong tổng số 64 tỉnh và thành phố, có 17 tỉnh thành lập Chi cục thủy lợi, 3 tỉnh thành lập Chi cục Quản lý Thủy lợi và Công trình Thủy lực, 24 tỉnh thành lập Chi cục Quản lý Thủy lợi và Phòng chống Lụt Bão, 16 tỉnh thành lập Phòng thủy lợi). Do đó, công tác chỉ đạo và quản lý được thực hiện từ trung ương đến địa phương rất phức tạp và không thống nhất. Sơ đồ hình 5.3.1 cho thấy mô hình quản lý hệ thống thủy lợi từ cấp trung ương (Bộ NN&PTNT) đến người sử dụng nước (hội người sử dụng nước).

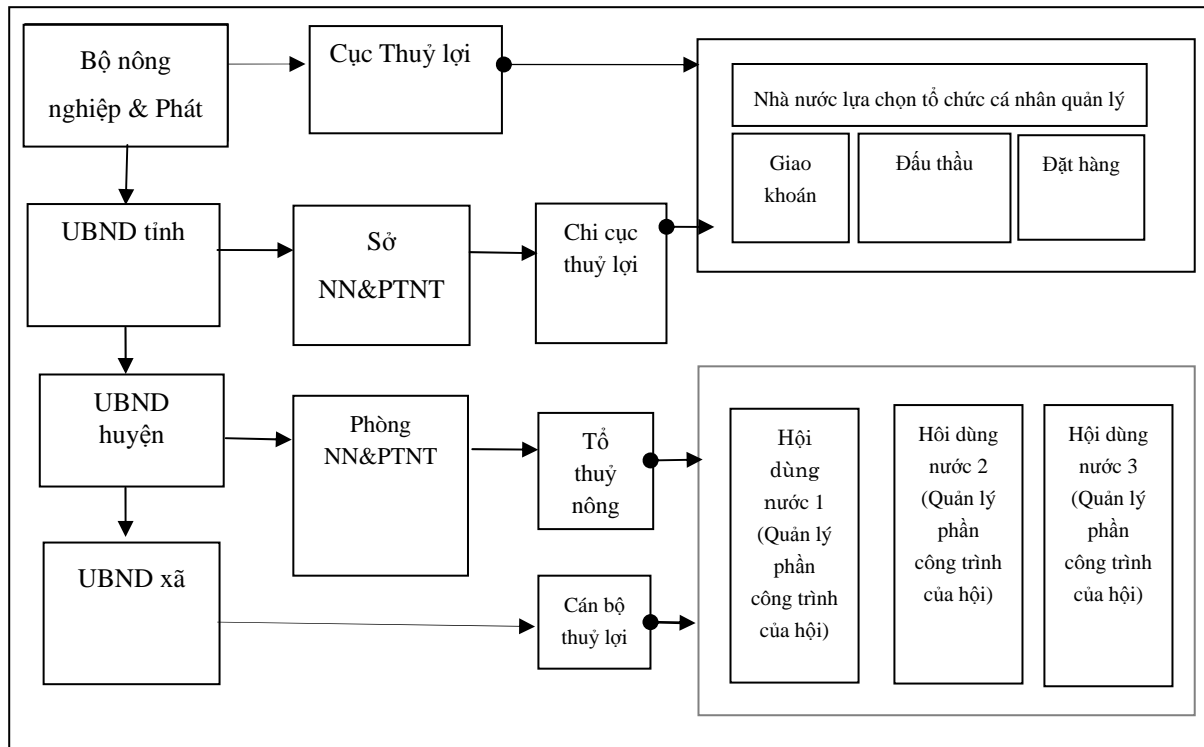
Các lĩnh vực quản lý của nhiều Công ty QLTN rất đa dạng, một số công ty QLTN đã quản lý từ hệ thống đầu mối đến hệ thống kênh nội đồng, đặc biệt là ở các tỉnh phía bắc. Tuy nhiên việc quản lý không phải luôn được thực hiện một cách toàn diện mà bị hạn chế do đất manh mún chia ra làm nhiều mảnh nhỏ. Do đó, nông dân đã không thể quản lý nước tưới một cách tiết kiệm và hiệu quả.

Chính sách của tất cả các công ty QLTN là phân phối nước tưới một cách công bằng về cả số lượng và chất lượng đến mặt ruộng, nhưng những cố gắng này đã không được phản ánh trong thu nhập của cán bộ, công nhân của Công ty, kết quả là trách nhiệm của họ bị sao lãng. Tình trạng này sẽ làm giảm tính sáng tạo trong công việc của các cán bộ công ty do chính sách đã không gắn giữa trách nhiệm và quyền lợi của họ. Hơn nữa phạm vi công việc và trách nhiệm đối với các cán bộ của Công ty không được xác định rõ ràng.

Do cơ chế tổ chức thủy nông đã được hình thành (hoặc áp đặt) một cách tự phát thiếu đồng bộ, bộ máy này đã không đóng vai trò trung gian giữa nhà nước và người nông dân, dẫn đến sự hạn chế đóng góp của cộng đồng trong công tác quản lý, duy tu và bảo vệ các hệ thống thủy lợi, mà đã tạo ra một quan điểm sai lầm là "chủ sở hữu của các công trình thủy lợi là nhà nước vì vậy bất cứ hư hỏng nào của các công trình này sẽ do nhà nước sửa chữa".

Quản lý nhà nước (sản xuất kinh doanh)

Quản lý công trình



Ghi chú: - Quản lý nhà nước
 - Quản lý Nhà nước và kỹ thuật
 - Quan hệ sản xuất

Hình 5.3.1 Mô hình quản lý hệ thống thủy nông

5.3.3 Đầu tư phát triển bằng ngân sách Nhà nước và thủy lợi phí

(1) Đầu tư phát triển bằng ngân sách Nhà nước

Nhà nước trợ cấp vốn cho các Công ty QLTN đặc biệt giành cho các nhiệm vụ (a) bơm tiêu, (b) bơm tưới vượt quá định mức dự kiến (c) sửa chữa và nâng cấp các công trình tưới tiêu (d) thủy lợi phí và các phí khác không thu được do thiên tai, và (e) khôi phục các công trình tưới, tiêu do thiên tai tàn phá. Các chi phí khấu hao thông thường và thay thế không thể do người hưởng lợi chịu. Khuynh hướng này phần nào tạo nên sự trông chờ của người quản lý và người nông dân và làm trì hoãn công tác duy tu bảo dưỡng cho đến khi nó trở nên cần phải "sửa chữa và nâng cấp" khi Nhà nước có thể cấp được vốn.

(2) Thủy lợi phí

Thủy lợi phí do người nông dân trả dao động từ 2-5% sản lượng lúa. Tuy nhiên, chỉ khoảng một nửa thủy lợi phí thực tế thu được và cuối cùng chỉ đạt dưới một nửa chi phí vận hành và bảo dưỡng hàng năm.

Một vấn đề căn bản với hệ thống đánh giá thủy lợi phí là hệ thống này được lập ra đã không xét đến các chi phí vận hành bảo dưỡng cần chi trong một hệ thống đặc biệt mà nó dựa trên các yếu tố về chế độ (chính sách) cho toàn vùng đó. Thủy lợi phí được xác định mà không tính đến lượng nước được tưới và hiệu quả của hệ thống tưới. Thủy lợi phí đã được quy định bằng những con số cố định và tuyệt đối trong khi tất cả các đầu vào hoặc sản phẩm phụ thuộc vào sự biến động của thị trường, do vậy mà

không phù hợp. Trợ giá cho nông dân đã được thanh toán không xét đến giá cả hàng hoá, tuy nhiên giới hạn khối lượng nước đã không được đặt ra nên tình trạng lãng phí nước đã xảy ra.

Ở Việt Nam, vốn phát triển thủy lợi được cung cấp cơ bản theo hình thức viện trợ. Việc VH&BD các hệ thống quy mô lớn và quy mô vừa do các công ty QLTN thực hiện mà không phải bởi những người hưởng lợi. Để triển khai chính sách quản lý thủy lợi, Bộ NNPTNT đã ra Thông tư số 75/2004/TT-BNN năm 2004 nhằm hướng dẫn thành lập, củng cố và phát triển các hội Người Sử dụng Nước (WUO). Tuy nhiên các WUO rất thụ động. Một số nhà tài trợ quốc tế đang hỗ trợ tăng cường năng lực cho các WUO trong các dự án thủy lợi đã được hoàn thành. Chính phủ ban hành Nghị định số 154/2007/NĐ-CP năm 2007 trong đó có điều khoản miễn thủy lợi miễn phí. Nghị định cũng nêu rõ các công ty QLTN sẽ thực hiện sắp xếp lại và thay đổi phương thức quản lý.

5.3.4 Chiến lược quốc gia đối với ngành thủy lợi

(1) Chiến lược Phát triển Cơ bản

Chiến lược cơ bản của việc phát triển tưới, tiêu đã được nêu rõ trong Chiến lược Tăng trưởng & Giảm Nghèo Toàn diện (CPRGS) (2006-2020). Đặc biệt, sự ưu tiên đã được thể hiện trong việc hỗ trợ của nhà nước để phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn, trong đó, tưới và tiêu là một phần của chiến lược. (CPRGS) cung cấp các chính sách và các giải pháp chủ yếu cho nông nghiệp & kinh tế nông thôn. Điều đó đã cho thấy (a) tăng hiệu quả & đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp, (b) thay đổi cơ cấu kinh tế và thị trường nông sản, (c) đa dạng hoá nông nghiệp và phát triển ngành nghề nông thôn, (d) chuyển hướng lao động sản xuất chuyên sâu quy mô lớn.

Chính sách của Chính phủ là dành ưu tiên cao cho các vấn đề then chốt của ngành thủy lợi như hiện đại hoá các hệ thống tưới, an toàn đập, nâng cao việc quản lý nguồn nước. "Chiến lược Tổng thể Phát triển Kinh tế Xã hội giai đoạn 2001-2010" do Ủy Ban Trung ương Đảng trình bày tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 9 đã nhấn mạnh tầm quan trọng của các vấn đề này. Một trong những mục tiêu chủ yếu là "Thúc đẩy việc công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn, chuyển hướng hình thành một nền nông nghiệp hàng hoá quy mô lớn phù hợp yêu cầu thị trường và điều kiện sinh thái của từng vùng miền". Việc hiện đại hoá các hệ thống tưới tiêu sẽ tạo nên các dịch vụ tưới tin cậy, hiệu quả và công bằng hơn, là điều cực kỳ cần thiết cho việc hiện đại hoá nông nghiệp.

Việt Nam có một số mặt mạnh mà dựa vào đó để xây dựng một ngành thủy lợi tiên tiến. Một số nỗ lực cải cách ở mức vĩ mô sẽ tạo ra động lực mạnh mẽ cho sự thay đổi. Một mặt mạnh khác là sự tồn tại chính thức của công ty QLTN theo hình thức hợp tác. Việc chính thức tách riêng bộ phận cung cấp dịch vụ (Công ty QLTN) ra khỏi chức năng quản lý điều chỉnh nguồn nước (Bộ NN&PTNT/Sở NN&PTNN) là một dấu hiệu của một nền kinh tế thủy lợi đã hoàn thiện. Một số mối quan hệ quan trọng như giữa Công ty QLTN và các xã được quản lý bởi những ràng buộc chính thức hơn là những thoả thuận không chính thức mà sẽ tạo nên cơ sở bền vững cho việc hoàn thiện sau này.

Không có các tư liệu lập ra cho nhiệm vụ và chức năng của hiệp hội sử dụng nước. Tuy nhiên một cơ quan đề nghị rằng tăng cường vai trò tham gia của cộng đồng, những người sử dụng nước nên dưới

hình thức độc lập và tự chủ. Trong một thời hạn ngắn, các kênh nhỏ và công trình với diện tích tưới dưới 500 ha nên giao cho cộng đồng những người sử dụng nước quản lý, và họ sẽ chọn ra hình thức tổ chức quản lý thích hợp để quy định các nội dung và phương thức hoạt động, cân bằng mọi khoản thu, chi căn cứ vào luật hiện hành có liên quan và phù hợp với phong tục và hương ước của địa phương. Chính phủ chỉ quy định chính sách phí nước cho các bộ phận do Chính phủ quản lý. Mức phí thủy lợi cho các bộ phận do cộng đồng của những người sử dụng nước quản lý sẽ do chính họ quyết định.

Đơn vị quản lý tưới cơ sở nên chuyển sang mô hình tổ chức của "Hội người sử dụng nước". Hội người sử dụng nước là một tổ chức cộng đồng bao gồm các hộ nông dân sử dụng nước để tưới và tiêu trên cùng kênh, khu vực tưới, họ tự nguyện hợp tác lại với nhau để thực hiện nhiệm vụ quản lý, vận hành và phân phối nước nhằm để mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất cho người sử dụng nước. Hội người sử dụng nước có thể quản lý trực tiếp thông qua một tổ chức do các thành viên của hội bầu ra hoặc thuê một tổ chức tư nhân để quản lý bằng một hợp đồng quản lý.

Có thể nói rằng việc thiếu ngân sách của chính phủ trung ương và chính quyền địa phương gây ra sự chậm trễ trong công tác bảo dưỡng các hệ thống tưới tiêu, và đã làm đẩy nhanh sự hư hỏng và xuống cấp của các hệ thống này. Do đó việc phân phối nước vào phần cuối hệ thống kênh và việc thu thủy lợi phí trở nên khó khăn và vì vậy các công trình thủy lợi đã không được duy tu đầy đủ và năng lực tưới tiêu của các công trình này bị giảm sút.

Để phá vỡ "vòng luẩn quẩn này" Nhà nước có dự kiến nâng cao hiệu quả của tất cả các hệ thống tưới. Điều này chỉ có thể thực hiện được bằng cách nâng cấp (khôi phục) các công trình nhằm mục đích phục hồi năng lực của các hệ thống tưới bằng cách áp dụng sự trợ giúp về kỹ thuật và tài chính từ các nhà tài trợ quốc tế. Nhà nước đã bắt đầu tiến hành hàng loạt nỗ lực để giải quyết các vấn đề sau đây:

- 1) Khôi phục và nâng cấp các hệ thống tưới tiêu hiện có.
- 2) Khuyến khích chương trình quản lý thủy lợi có sự tham gia (PIM) để tăng cường các hội người sử dụng nước.
- 3) Nâng cao năng lực kỹ thuật và quản lý của đội ngũ cán bộ ở bộ máy quản lý trung ương và địa phương (Bộ NN&PTNT, các Sở NN&PTNT, các Công ty QLTN).
- 4) Tăng cường các hệ thống sử dụng nước phù hợp nhất và thành lập các Viện nghiên cứu về chương trình quốc gia "kiên cố hoá và hiện đại hoá các hệ thống tưới và tiêu".

(2) Rà soát tưới và tiêu

Rà soát Ngành Thủy lợi Việt Nam (1996 Rà soát Ngành Thủy lợi) đề cập đến chính sách, lập kế hoạch, tăng cường thể chế, đầu tư ưu tiên cao và nhu cầu đầu tư cho quy hoạch và quản lý lưu vực. Các khuyến cáo trong chính sách, quy hoạch và tăng cường thể chế đưa ra khuôn khổ cho các lĩnh vực khuyến cáo để tập trung đầu tư. Một trong những lĩnh vực khuyến cáo nên tập trung đầu tư cao là: Các dự án khôi phục và quản lý nước nông nghiệp sẽ gia tăng cung cấp nước trong mùa khô". Mặt khác, "Các dự án tưới đòi hỏi bổ sung nước vào mùa khô" là nhu cầu đầu tư cho quy hoạch & quản lý lưu vực.

Rà soát WS 1996 cho thấy sự thay đổi về tình hình sản xuất lương thực của Việt Nam từ một nước nhập khẩu đã trở thành nước xuất khẩu lúa gạo. Năng suất lao động của lúa thấp hơn so với các cây trồng khác và nhu cầu đa dạng hoá đối với cây lâu năm và cây hàng năm đã được thừa nhận. Tuy nhiên, nhấn mạnh vào vấn đề an ninh lương thực và xuất khẩu lúa gạo, Rà soát WS 1996 đã thừa nhận nhu cầu tăng 2 vụ sản xuất lúa hàng năm trong 30 năm qua bằng việc tăng cường thâm canh cơ cấu cây trồng. Do vậy ưu tiên tăng diện tích cho cây lúa bằng việc khôi phục cơ sở hạ tầng tưới tiêu trong khi các dự án tưới yêu cầu bổ sung nước trong mùa khô nên được thực hiện sau quy hoạch và quản lý lưu vực.

5.3.5 Chiến lược Quốc gia về các Dự án Ưu tiên

“Chiến lược Quản lý và Phát triển Tài nguyên Nước (2000-2020)” đề cập đến các chiến lược quốc gia về: (a) Nâng cấp và hiện đại hoá các hệ thống công trình thuỷ lợi, (b) Phát triển hồ chứa đa mục tiêu, (c) Dịch vụ phát triển tài nguyên nước nhằm thay đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp-nông thôn, (d) Phòng chống lũ lụt & giảm thiểu thiên tai, (e) Bảo vệ nguồn nước, (f) Quản lý nguồn nước. Các chiến lược liên quan đến phát triển thuỷ lợi quy mô nhỏ như sau:

(1) Nâng cấp và hiện đại hoá các hệ thống công trình thuỷ lợi,

Mục tiêu

Mục tiêu là tăng cường sự ổn định của các công trình đầu mối và các kênh, giảm thất thoát, tiết kiệm nước và tăng hiệu quả của việc cung cấp nước về cả công suất thiết kế và các hệ thống hiện có.

Nội dung

- Rà soát các công trình hiện tại và quản lý các hệ thống.
- Nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật phù hợp cho việc nâng cấp và hiện đại hoá các kênh và các công trình đầu mối.
- Đầu tư cho việc sửa chữa, nâng cấp, tăng cường và hiện đại hoá các công trình và các thiết bị.
- Tăng cường năng lực để quản lý các hệ thống hiệu quả.

(2) Các dịch vụ Phát triển Thuỷ lợi nhằm Thay đổi Cơ cấu Kinh tế Khu vực Nông nghiệp-Nông thôn

Mục tiêu

Mục tiêu là để phát triển cơ sở hạ tầng thuỷ lợi đáp ứng kịp thời nhu cầu về nước một cách phù hợp và linh hoạt, phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế khu vực nông nghiệp – nông thôn trong giai đoạn trước mắt, tránh mâu thuẫn với nhu cầu phát triển trong thời gian dài trong quá trình tăng cường cơ cấu kinh tế và để đảm bảo phát triển bền vững.

Nội dung

- Kiểm tra, điều chỉnh và bổ sung quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, chuyển đổi cơ cấu kinh tế khu vực nông nghiệp – nông thôn theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá các vùng và các tỉnh điển hình.
- Đánh giá điều kiện hiện tại và tiềm năng nguồn nước của cơ sở hạ tầng thủy lợi ở mỗi vùng.
- Nghiên cứu và cung cấp phương pháp kỹ thuật về cung cấp nước và bảo vệ tài nguyên nước để phát triển nguồn lực và kinh tế nông nghiệp ở mỗi vùng.
- Sắp xếp nguồn nhân lực phù hợp để khai thác các công trình cung cấp nước.

(3) Bảo vệ tài nguyên nước

Mục tiêu

Mục tiêu là để bảo vệ các nguồn nước tránh bị ô nhiễm và cạn kiệt nhằm đảm bảo phát triển tài nguyên nước bền vững, đáp ứng nhu cầu phát triển các ngành kinh tế - xã hội trước mắt cũng như lâu dài.

Nội dung

- Điều tra và đánh giá tài nguyên nước về cả số lượng và chất lượng, tình hình thực tế và dự báo về tình trạng ô nhiễm và cạn kiệt của nước, nhu cầu dòng chảy để đảm bảo môi trường sinh thái.
- Nghiên cứu, đề xuất và thực hiện các giải pháp bảo vệ nguồn nước cho mỗi lưu vực sông.

(4) Quản lý Tài nguyên Nước

Mục tiêu

Việc quản lý tốt tài nguyên nước ở các lưu vực sông, đảm bảo khai thác các tài nguyên nước đang được thực hiện một cách hợp lý & kinh tế, phục vụ hiệu quả cho việc phát triển các ngành kinh tế xã hội trong giai đoạn trước mắt mà không bị ảnh hưởng tiêu cực đến nhu cầu phát triển trong thời gian dài.

Nội dung

- Tăng cường các tài liệu pháp lý liên quan đến quản lý nguồn nước, cơ chế & chính sách.
- Tăng cường cơ chế tổ chức về quản lý nguồn nước. Củng cố và tăng cường năng lực cho cán bộ làm việc về quản lý tài nguyên nước.
- Điều tra cơ bản về tài nguyên nước
- Hoàn thiện, kiểm tra định kỳ và điều chỉnh việc bảo vệ tài nguyên nước và lập kế hoạch phát triển ở lưu vực sông, các vùng kinh tế và các tỉnh để có cơ sở quản lý tài nguyên nước và lập kế hoạch hàng năm và 5 năm về đầu tư cho thủy lợi.

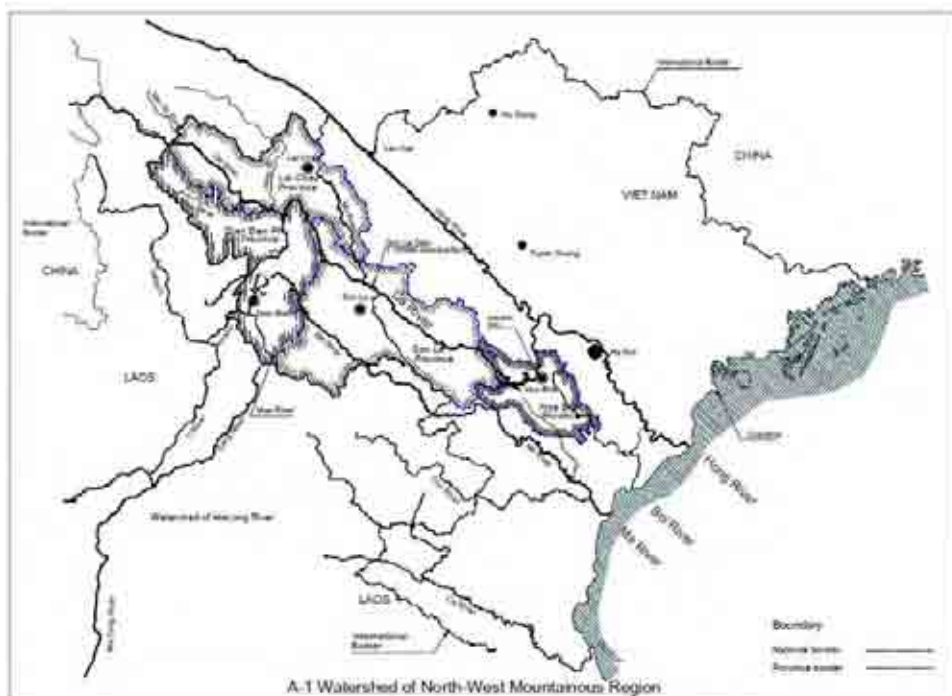
5.3.6 Nguồn nước và các hệ thống tưới hiện tại

Nguồn nước cho các hệ thống tưới ở Khu vực bao gồm ba con sông chính, đó là sông Đà, sông Mã và sông Nậm Nưa. Đặc điểm của các con sông này như sau (tham khảo Hình 5.3.2.):

Sông Đà là một con sông quốc tế, nó bắt nguồn từ tỉnh Vân Nam - Trung Quốc. Tổng chiều dài của sông Đà là 1.010km, trong đó phần thượng nguồn chiếm 45% chảy trên lãnh thổ Trung Quốc còn phần hạ lưu chiếm 55% chảy trên lãnh thổ Việt Nam. Chiều dài sông gấp 10 lần chiều rộng của lưu vực sông. Sông Đà đổ vào Sông Hồng tại vị trí cách nhà máy Thủy điện Hoà Bình hiện nay đang vận hành 70 km về phía hạ lưu. Các nhánh chính của nó là Nậm Na và Nậm Mu bên bờ trái, Nam Pô và Nậm Mực bên bờ phải. Nước tưới không lấy trực tiếp từ dòng chính và các nhánh chính mà lấy từ các nhánh nhỏ hơn gặp các sông này.

Sông Mã bắt nguồn ở tỉnh Điện Biên, chảy qua tỉnh Sơn La, đổ sang Lào ở đoạn trung lưu, trở lại tỉnh Hoà Bình rồi đổ ra Vịnh Bắc Bộ. Tổng chiều dài của sông Mã xấp xỉ 500 km, trong đó đoạn trung lưu của nó dài 90km thuộc đất Lào, đoạn thượng lưu và hạ lưu dài 410 km ở Việt Nam. Lưu vực sông dài và hẹp. Các nhánh chính gồm có Nậm Thi bên bờ trái, Nậm Long và Nậm Le bên bờ phải.

Sông Nậm Nưa là một sông quốc tế, nó bắt nguồn ở phía bắc tỉnh Điện Biên, chảy qua thành phố Điện Biên và lưu vực sông, chảy sang Lào và cuối cùng đổ vào sông Mê Kông. Sông Nậm Nưa rất dốc ở phần thượng lưu và có nhiều thác đổ xuống, độ dốc của nó trở nên thoải hơn ở lòng chảo điện Biên. Các nhánh chính của Sông Nậm Nưa gồm có Nậm Phang, Nậm Khua, Nậm Hu, Nậm co, v.v



Hình 5.3.2 Các sông chính nằm trong và xung quanh Vùng Nghiên cứu

Diện tích lưu vực của các sông và nhánh sông của từng tỉnh trong Khu vực thể hiện trong Bảng 5.3.1.

Bảng 5.3.1 Diện tích lưu vực sông ở từng tỉnh trong Vùng

(Đơn vị: km²)

Tên sông	Lai Châu	Điện Biên	Sơn La	Hoà Bình	Tổng
Sông Đà	9.065	5.904	8.913	1.605	25.488
Nậm Mạ		2.049	4.894	1.509	8.452
Nậm Nưa (Nhánh sông Mê Kông)		1.601			1.602
Nậm Mu (Nhánh sông Nậm Hồng)			194		194
Nậm Bôi				1.040	1.040
Nậm Hồng				508	508
Tổng	9.065	9.554	14.001	4.663	37.283

Các sông chính và hệ thống sông ở từng tỉnh được mô tả trong phần dưới đây:

(1) Tỉnh Lai Châu

Các sông chính ở tỉnh Lai Châu là Sông Đà và các nhánh của nó, Nậm Mạ và Nậm Na. Các sông chính này chảy về phía nam qua ranh giới của tỉnh và huyện, nhưng đa số các trường hợp các nhánh nhỏ của nó nằm trong phạm vi một huyện. Nói chung nước tưới được lấy từ ba con sông lớn nhưng từ các nhánh rất nhỏ của nó nằm trong huyện. Do hạn chế về nguồn nước và đất canh tác, diện tích được tưới bình quân của một hệ thống tưới chỉ xấp xỉ 20 ha, và hầu hết là dưới 50 ha.

Các sông chính, các nhánh sông lớn, một số hệ thống tưới và diện tích được tưới của mỗi huyện ở tỉnh Lai Châu được thể hiện trong Bảng 5.3.2.

Bảng 5.3.2 Nguồn nước và diện tích được tưới của tỉnh Lai Châu

Tên huyện	Tên các sông chính	Tên các nhánh sông chính	Số lượng hệ thống tưới	Diện tích được tưới (ha)
TX. Lai Châu	Sông Đà / Nậm Na	Nậm Mu, Nậm So, Nậm Pát	18	15
H. Mường Tè	Sông Đà	Nậm La, Nậm Mạ, Nậm Cùm, Nậm Kha U, Nậm Châu, Nậm Xi Lung, Nậm Bum, Nậm Nha, Nậm Nhật	220	862
H. Phong Thổ	Sông Đà / Nậm Na / Nậm Mạ	Mềng La Ho, Nậm Cùm, Nậm Lum, Nậm Pát, Nậm So, Nậm Na, Nậm Phìn Hồ	148	1,341
H. Sìn Hồ	Sông Đà / Nậm Na	Nậm Ban, Nậm Cươi, Nậm Na, Nậm Cươi	213	684
H. Tam Đường	Sông Đà / Nậm Mu / Nậm Na	Nậm Mu, Nậm So, Nậm Ma	122	1,323
H. Than Uyên	Sông Đà / Nậm Mu	Nậm Mu, Nậm Ui, Nậm Chít, Nậm Mít Lương, Nậm Mạ, Nậm Kim	274	2,402
Tổng			995	6,627

Nguồn: Báo cáo Quy hoạch tổng thể phát triển thủy lợi tỉnh Lai Châu, 2005, Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu, 2005

(2) Tỉnh Điện Biên

Hệ thống sông của tỉnh Điện Biên được chia làm hai hệ thống, một là hệ thống sông Đà đổ vào sông Hồng, và hai là hệ thống Nậm Nưa đổ vào Sông Mê Kông trên đất Lào. Nước tưới cho đất nông

nghiệp ở phía bắc tỉnh Điện Biên lấy từ một sông nhánh đổ vào sông Đà ở bờ phải, tưới cho vùng trung du từ nhánh của sông Mã, và tưới cho vùng đất phía nam cũng từ các nhánh của sông Mã. Lưu vực (lòng chảo) Điện Biên được tưới bằng đập Nậm Rốm được xây dựng trên sông Nậm Nưa. Ở tỉnh Điện Biên, hệ thống tưới lớn thực tế chỉ có ở vùng lòng chảo Điện Biên còn diện tích tưới của các hệ thống khác trung bình chỉ khoảng 20 ha.

Các sông chính, các nhánh sông lớn, một số hệ thống tưới và diện tích được tưới ở mỗi huyện của tỉnh Điện Biên được trình bày trong Bảng 5.3.3.

Bảng 5.3.3 Nguồn nước và diện tích được tưới của tỉnh Điện Biên

Tên huyện	Tên sông chính	Tên các nhánh sông chính	Số lượng hệ thống tưới	Diện tích được tưới của lúa trong mùa khô (ha)
TP. Điện Biên Phủ	Sông Mêkông / Nậm Nưa	Nậm Nưa, Nậm Rốm, Nậm Lua, Nậm Khấu, Nậm Hu	23	135
TX. Mường Lay	Sông Đà	Nậm Na, Nậm He	11	423
H. Điện Biên	Sông Mê kông / Nậm Nưa	Nậm Nưa, Nậm Rốm, Nậm Khua, Nậm Hu, Nậm Rua, Nậm Ngam, Sông Mã	177	4.801
H. Điện Biên Đông	Sông Đà / Sông Mã	Sông Mã, Nậm He, Suối Lu, Nậm Mẩn, Suối Dương	86	463
H. Mường Chà	Sông Đà	Nậm Nhật, Nậm Pô, Nậm He, Nậm Mức, Nậm Chim, Nậm Na, Nậm Lay	167	423
H. Mường Nhé	Sông Đà	Nậm Mạ, Sông Ban Bo Ho, Nậm Nhật, Nậm Nhé, Nậm Po, Nậm Chà	62	167
H. Tủa Chùa	Sông Đà	Sông Ma, Nậm Mạ, Nậm Bay	36	326
H. Tuần Giáo	Sông Đà / Sông Mã	Sông Ma, Nậm Mức, Nậm Sat, Nậm Hua, Nậm Ma	175	1.272
Tổng			737	8.010

Nguồn: Báo cáo Quy Hoạch Tổng thể phát triển thủy lợi tỉnh Điện Biên 2005 và Niên giám thống kê tỉnh Điện Biên 2005

(3) Tỉnh Sơn La

Hệ thống sông của tỉnh Sơn La được chia ra hai hệ thống nhỏ, một là hệ thống sông Đà đổ vào sông Hồng và một hệ thống nữa là sông Mã đổ trực tiếp ra Vịnh Bắc Bộ. Xấp xỉ 70% tổng diện tích đất nông nghiệp ở phía bắc, vùng trung du và phía đông của tỉnh Sơn La được tưới bằng các nhánh của hệ thống sông Đà. Và 30% tổng diện tích đất nông nghiệp nằm ở phía đông nam của tỉnh được tưới bằng các nhánh của hệ thống Sông Mã. Diện tích tưới bình quân của một hệ thống chỉ khoảng 10 ha. Điều quan trọng được nhận thấy rằng có hai hệ thống sông ở huyện Thuận Châu và do đó việc nghiên cứu thận trọng là cần thiết để lập quy hoạch tổng thể.

Các sông chính, các nhánh sông lớn, một số hệ thống tưới và diện tích được tưới ở mỗi huyện của tỉnh Sơn La được trình bày trong Bảng 5.3.4.

Bảng 5.3.4 Nguồn nước và diện tích được tưới của tỉnh Sơn La

Tên huyện	Tên sông chính	Tên các nhánh sông chính	Số lượng hệ thống tưới	Diện tích được tưới của lúa trong mùa khô (ha)
TX. Sơn La	Sông Đà	Nậm Bu	74	335
H. Bắc Yên	Sông Đà	Suối Lum, Suối Bon Lay, Suối Chim, Suối Luông, Suối Be	165	295
H. Mai Sơn	Sông Đà	Nậm Bu, Nậm Pan, Suối Hoc	162	690
H. Mộc Châu	Sông Đà	Suối Giàng, Suối Loi, Suối Tân, Suối Sập, Nậm Ma, Suối Đông	251	644
H. Mường La	Sông Đà	Nậm Mu, Nậm Chang, Nậm Pam, Suối Chiên, Nậm Pía, Suối Lum	89	553
H. Phù Yên	Sông Đà	Suối Be, Ngòi Lao, Suối Tóc, Suối Lum, Sông Mua	145	1.499
H. Quỳnh Nhai	Sông Đà	Nậm Mu, Nậm Kim, Suối Tra, Nậm Chén, Nậm Giôn	290	716
H. Sông Mã	Sông Mã	Nậm Ma, Nậm Soi, Nậm Ty, Nậm Công, Nậm Cát	356	1.108
H. Sốp Cộp	Sông Mã	Nậm Mạ, Nậm Soi, Nậm Khoai, Nậm Pác, Nậm Con, Nậm Ty	215	554
H. Thuận Châu	Sông Đà/Sông Mã	Suối Muội, Nậm Bu, Nậm Tắc, Nậm Ty, Nậm Mạ	249	1.185
H. Yên Châu	Sông Đà	Suối Sập, Nậm Pan, Suối Sập Việt, Suối Sập	141	600
Tổng cộng			2.137	8.180

Nguồn: Báo cáo Quy Hoạch Tổng thể phát triển thủy lợi tỉnh Sơn La (Báo cáo tóm tắt)

(4) Tỉnh Hoà Bình

Hệ thống sông của tỉnh Hoà Bình được chia ra hai hệ thống nhỏ, một là hệ thống sông Đà đổ vào sông Hồng và một hệ thống nữa là sông Mã đổ trực tiếp ra Vịnh Bắc Bộ. Xấp xỉ 95% tổng diện tích đất nông nghiệp ở phía bắc, vùng trung du và phía đông của tỉnh Hoà Bình được tưới bằng các nhánh của sông Đà và khoảng 5% tổng diện tích đất nông nghiệp ở huyện Mai Châu, ở phía đông nam của tỉnh được tưới bằng các nhánh của hệ thống sông Mã. Diện tích tưới bình quân của một hệ thống khoảng 30 ha, là tương đối lớn so với diện tích tưới bình quân của một hệ thống ở bốn tỉnh.

Các sông chính, các nhánh sông lớn, một số hệ thống tưới và diện tích được tưới ở mỗi huyện của tỉnh Hoà Bình được trình bày trong Bảng 5.3.5.

Bảng 5.3.5 Nguồn nước và diện tích được tưới của tỉnh Hoà Bình

Tên huyện	Tên sông chính	Tên các nhánh sông chính	Số lượng hệ thống tưới	Diện tích được tưới của lúa trong mùa khô (ha)
TX. Hoà Bình	Sông Đà	Suối Ngòi Su, Suối Cả	30	215
H. Cao Phong	Sông Đà/Sông Bôi	Suối Vàng, Suối Cái, Sông Bôi, Suối Treo	56	518
H. Đà Bắc	Sông Đà	Suối Cái, Suối Lao	61	443
H. Kim Bôi	Sông Đà/Sông Bôi	Suối Bức, Suối Loi, Sông Cả, Sông Bôi, Suối Treo	194	2.164
H. Kỳ Sơn	Sông Đà	Suối Anh	56	940
H. Lạc Sơn	Sông Đà/Sông Đáy	Sông Đáy, Suối Song, Suối Bưởi, Suối Sao, Suối Cái	236	1.634
H. Lạc Thủy	Sông Đà/Sông Đáy	Sông Đáy, Suối Bôi, Sông Can Bàu	104	856
H. Lương Sơn	Sông Đà/Sông Hồng	Sông Hồng, Sông Con, Sông Bùn	81	1.180
H. Mai Châu	Sông Đà/Sông Mã	Sông Mã, Sông Đà, Suối Thái, Sông Mã	106	804
H. Tân Lạc	Sông Đà/Sông Đáy	Sông Đáy, Suối Sao, Suối Cai	177	2.015
H. Yên Thủy	Sông Đà/Sông Đáy	Sông Đáy, Sông Rốc, Sông Bưởi	108	1.280
Tổng cộng			1.209	12.049

Nguồn: Báo cáo Quy Hoạch Tổng thể phát triển thủy lợi tỉnh Hoà Bình, 2005.

5.3.7 Hiện trạng thủy lợi ở bốn tỉnh

Bảng 5.3.6 thể hiện diện tích đất lúa hè thu (mùa mưa) và lúa đông xuân (mùa khô), các diện tích được trồng ở các hệ thống công trình kiên cố và các hệ thống công trình truyền thống so với các mùa khô và mùa mưa và tỷ lệ của diện tích tưới cho lúa trong mùa khô so với lúa mùa mưa. Tổng diện tích đất trồng lúa của 4 tỉnh trong mùa mưa là 61,282 ha và mùa khô là 34.866 ha, tổng cộng là 96.148 ha. Tỷ lệ phần trăm của diện tích cây trồng trong mùa khô là 56,9% so với trong mùa mưa. Tỷ lệ của diện tích lúa mùa khô so với lúa mùa mưa trong các hệ thống công trình kiên cố là 64,8% và trong các hệ thống công trình truyền thống thì thấp, chiếm 38,2%. Thực tế cho thấy là các hệ thống công trình kiên cố tưới cho mùa khô hiệu quả hơn. Điều đó cũng quan trọng để chú ý rằng diện tích cây trồng mùa khô so với mùa mưa ở tỉnh Lai Châu thì thấp, chiếm 48,8%, đó là tỷ lệ thấp nhất trong 4 tỉnh.

Bảng 5.3.6 Hiện trạng thủy lợi của bốn tỉnh trong Vùng Nghiên cứu

(Đơn vị: ha)

Các tỉnh	Lúa Hè Thu (Mùa mưa)			Lúa Đông Xuân (Mùa Khô)			Tỷ lệ ¹ (%)
	Công trình kiên cố	Công trình tạm	Tổng số	Công trình kiên cố	Công trình tạm	Tổng số	
Lai Châu	9.393	4.180	13.573	5.385	1.242	6.627	48,8
Điện Biên	9.135	4.943	14.078	6.342	1.668	8.010	56,9
Sơn La	9.401	4.607	14.008	6.914	1.266	8.180	58,4
Hòa Bình	15.195	4.428	19.623	9.293	2.756	12.049	61,4
Tổng số	43.124	18.158	61.282	27.934	6.932	34.866	56,9

Nguồn: Báo cáo Quy Hoạch Tổng thể phát triển thủy lợi của các tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Sơn La và Hoà Bình, 2005

1: Tỷ lệ phần trăm của diện tích lúa đông xuân (mùa khô) được tưới so với lúa hè thu (mùa mưa).

Kết cấu của hầu hết các hệ thống tưới công trình truyền thống là (a) các đập tạm được xây dựng bằng đá qua sông để nâng cao mực nước, và (b) các kênh đất tạm được đào bằng tay, và ở một số nơi có một số kênh ở lòng sông được xây dựng bằng đá. Cả đập và kênh đều không thực hiện chức năng thích đáng do nước thường xuyên chảy qua các đập và các kênh. Dẫn đến hậu quả là các hệ thống không được vận hành và bảo dưỡng thích đáng.

Các đập công trình kiên cố được chia thành 2 loại phụ thuộc vào kích thước của các lưu vực sông. Một loại (đối với sông lớn) là đập bê tông cố định, phương tiện lấy nước bằng các cổng điều hòa nước. Trong một số trường hợp, các kênh chính được lót bê tông có phương tiện điều hòa nước (Dự án Nậm Rốm ở lưu vực Điện Biên). Một loại khác (đối với các sông hoặc suối nhỏ) là các đập bê tông cố định không có các kết cấu điều hòa nước và không thể vận hành và bảo dưỡng thích đáng thậm chí sau khi khôi phục.

(1) Tỉnh Lai Châu

Diện tích tự nhiên của tỉnh Lai Châu là 9,112.3 km² (912,230 ha), trong đó diện tích lúa là 13.573 ha, chiếm 1,9% diện tích tự nhiên. Diện tích lúa bị hạn chế do điều kiện miền núi đất dốc. Trong điều kiện địa hình dốc như vậy, những chỗ gieo trồng được lúa là rất khó khăn, Chính phủ khuyến nghị nên trồng cây lâu năm, cây công nghiệp như cây chè.

Bảng 5.3.7 thể hiện diện tích đất trồng trọt của lúa vụ hè-thu (mùa mưa) và lúa vụ đông-xuân (mùa khô), diện tích cây trồng trong hệ thống công trình kiên cố và hệ thống công trình tạm đối với khả năng mùa mưa và mùa khô, và tỉ lệ của diện tích được tưới của lúa mùa khô so với diện tích được tưới của lúa mùa mưa.

Bảng này chỉ ra hiện trạng tưới của tỉnh Lai Châu như sau:

- 1) Tổng diện tích gieo trồng lúa của tỉnh Lai Châu trong mùa mưa là 13.573 ha và mùa khô là 6.672 ha, tổng số là 20.200 ha. Tỷ lệ diện tích cây trồng trong mùa khô so với trong mùa mưa là 48,8%. Tỷ lệ diện tích gieo trồng lúa trong mùa khô so với lúa trong mùa mưa của hệ thống công trình kiên cố là 57,3% và của hệ thống công trình tạm chỉ là 29,7%, thấp nhất so với 4 tỉnh.
- 2) Tỷ lệ diện tích lúa được tưới trong mùa khô so với mùa mưa ở tỉnh Lai Châu là 48,8%, giữa các huyện là từ 66,2-3,5%. Vì nguồn nước và đất không tương xứng nên các ruộng lúa phụ thuộc vào nước trời.
- 3) Diện tích lúa trung bình (mùa mưa) ở tỉnh này thì nhỏ, trung bình mỗi hệ thống tưới là 13,6 ha và khó có thể kiên cố hoá các hệ thống này để quản lý tưới có hiệu quả. Do đó số lượng hệ thống tưới khoảng 995 (hệ thống kiên cố là 264, hệ thống tạm là 731).
- 4) Ở tỉnh này không có hệ thống tưới ổn định như các hồ chứa lớn hoặc các trạm bơm. Cũng không có công trình tưới bằng khai thác nước ngầm.

Bảng 5.3.7 Hiện trạng thủy lợi của tỉnh Lai Châu

(Đơn vị: ha)

Các huyện	Lúa Hè Thu (Mùa mưa)			Lúa Đông Xuân (Mùa Khô)			Tỷ lệ ¹ (%)
	Công trình kiên cố	Công trình tạm	Tổng số	Công trình kiên cố	Công trình tạm	Tổng số	
TX.Lai Châu	345	78	423	15	-	15	3,5
H. Mường Tè	795	1.036	1.831	500	362	862	47,1
H. Phong Thổ	1.348	679	2.027	1.051	290	1.341	66,2
H. Sìn Hồ	1.221	824	2.045	648	36	684	33,4
H. Tam Trang	1.982	583	2.565	973	350	1.323	51,6
H. Than Uyên	3.702	980	4.682	2.198	204	2.402	51,3
Tổng số	9.393	4.180	13.573	5.385	1.242	6.627	48,8

Nguồn: Báo cáo Quy Hoạch Tổng thể phát triển thủy lợi của tỉnh Lai Châu, 2005,

1: Tỷ lệ phần trăm của diện tích lúa đông xuân (mùa khô) được tưới so với lúa hè thu (mùa mưa).

(2) Tỉnh Điện Biên

Diện tích tự nhiên của tỉnh Điện Biên là 9,562.9 km² (956,290 ha), trong đó diện tích đất lúa (mùa mưa) là 14.078 ha, chiếm 1,4% diện tích tự nhiên. Diện tích đất có thể canh tác được rất hạn chế do địa hình miền núi có độ dốc lớn. Ở những vùng có độ dốc lớn như vậy việc trồng lúa rất khó khăn, Chính phủ khuyến nghị nên trồng cây công nghiệp như cây chè và cà phê.

Bảng 5.3.8 thống kê diện tích đất gieo trồng lúa hè-thu (mùa mưa) và lúa đông-xuân (mùa khô), diện tích trồng trọt ở các công trình kiên cố và các công trình tạm trong mùa mưa và mùa khô và tỷ lệ của diện tích được tưới trong mùa khô so với mùa mưa. Đặc biệt ở tỉnh này, hầu hết các cánh đồng lúa là bậc thang, dốc đứng, không phù hợp với trồng lúa, trừ lòng chảo Điện Biên tưới bằng công trình thủy lợi kiên cố với quy mô lớn.

Bảng 5.3.8 Hiện trạng thủy lợi của tỉnh Điện Biên

(Đơn vị: ha)

Các huyện	Lúa Hè Thu (Mùa mưa)			Lúa Đông Xuân (Mùa Khô)			Tỷ lệ ¹ (%)
	Công trình kiên cố	Công trình tạm	Tổng số	Công trình kiên cố	Công trình tạm	Tổng số	
TP.Điện Biên Phủ	202	119	321	98	37	135	42,1
TX.Mường Lay	449	1.092	1.541	254	169	423	27,4
H.Điện Biên	4.793	1.033	5.826	4.218	583	4.801	82,4
H.Đ.Biên Đông	817	216	1.033	412	51	463	44,8
H.Mường Chà	449	1.092	1.541	254	169	423	27,4
H.Mường Nhé	741	-	741	167	-	167	22,5
H.Tủa Chùa	947	-	947	326	-	326	34,4
H.Tuần Giáo	937	1.391	2.128	613	659	1.272	59,8
Tổng Số	9.135	4.943	14.078	6.342	1.668	8.010	56,9

Nguồn: Báo cáo quy hoạch tổng thể phát triển thủy lợi của tỉnh Điện Biên, 2005

1: Tỷ lệ phần trăm của diện tích lúa đông xuân (mùa khô) được tưới so với lúa hè thu (mùa mưa)

Bảng này chỉ ra hiện trạng tưới của tỉnh Điện Biên như sau:

- 1) Tổng diện tích gieo trồng lúa của tỉnh Điện Biên mùa mưa là 14.078 ha và mùa khô là 8.010ha, tổng số là 22.088 ha. Tỷ lệ diện tích cây trồng được tưới mùa khô là 56,9% so với mùa mưa. Tỷ lệ diện tích lúa mùa khô so với lúa mùa mưa trong hệ thống công trình kiên cố là 69,4% và trong các hệ thống công trình tạm là 33,7%.

- 2) Tỷ lệ diện tích lúa được tưới trong mùa khô so với mùa mưa ở tỉnh Điện Biên là 56,9%, giữa các huyện là từ 62,4%-22,5%. Vì nguồn nước và đất không tương xứng nên các ruộng lúa phụ thuộc vào nước trời.
- 3) Diện tích lúa trung bình (mùa mưa) ở tỉnh này là 19,1 ha/hệ thống và khó có thể kiên cố hoá các hệ thống này để quản lý tưới có hiệu quả, trừ lòng chảo Điện Biên (tỷ lệ diện tích được tưới trong mùa khô là 82,4%) thực hiện hệ thống tưới kiên cố có quy mô lớn. Số hệ thống tưới lớn 837 (trong đó hệ thống công trình kiên cố là 280 và hệ thống công trình tạm là 557)
- 4) Ở tỉnh này có 88 hệ thống công trình thủy lợi, có các hồ chứa nên việc tưới được ổn định trong thời gian dài và có 14 hệ thống thủy lợi được tưới bằng bơm. Tuy nhiên không có hệ thống tưới khai thác nước ngầm.

(3) Tỉnh Sơn La

Diện tích tự nhiên của tỉnh Sơn La là 14,174.4 km² (1,417,440 ha), trong đó diện tích lúa là 14.008 ha chỉ chiếm 1,0 % của diện tích tự nhiên. Diện tích đất có thể canh tác được còn rất hạn chế do địa hình miền núi rất dốc, việc trồng lúa trên điều kiện địa hình như vậy sẽ rất khó khăn, Nhà nước khuyến nghị nên trồng các cây lâu năm, cây công nghiệp như chè và cà phê.

Bảng 5.3.9 thể hiện diện tích trồng lúa hè-thu (mùa mưa) và đông-xuân (mùa khô) diện tích trồng trọt ở các hệ thống công trình thủy lợi kiên cố và các công trình thủy lợi tạm trong mùa mưa và mùa khô, tỷ lệ của diện tích lúa được tưới mùa khô so với mùa mưa. Đặc biệt là ở tỉnh này, hầu hết các cánh đồng trồng lúa là bậc thang, đất dốc, không phù hợp với việc trồng lúa, ngoại trừ các nhánh sông dọc Sông Đà và Sông Mã.

Bảng 5.3.9 Hiện trạng thủy lợi của tỉnh Sơn La

(Đơn vị: ha)

Các huyện	Lúa Hè Thu (Mùa mưa)			Lúa Đông Xuân (Mùa Khô)			Tỷ lệ ¹ (%)
	Công trình kiên cố	Công trình tạm	Tổng số	Công trình kiên cố	Công trình tạm	Tổng số	
TX. Sơn La	537	63	600	320	15	335	55,8
H. Bắc Yên	370	490	860	221	74	295	34,3
H. Mai Sơn	898	324	1.222	627	63	690	56,5
H. Mộc Châu	1.185	595	1.780	474	170	644	36,2
H. Mường La	760	325	1.085	437	117	554	51,1
H. Phù Yên	1.400	350	1.750	1.349	150	1.499	85,7
H. Quỳnh Nhai	708	592	1.300	663	53	716	55,1
H. Sông Mã	1.201	601	1.802	821	287	1.108	61,5
H. Sốp Cộp	443	458	901	553	1	554	61,5
H. Thuận Châu	1.113	508	1.621	892	293	1.185	73,1
H. Yên Châu	786	301	1.087	557	43	600	55,2
Tổng Số	9.401	4.607	14.008	6.914	1.266	8.180	58,4

Nguồn: Báo Cáo Quy hoạch tổng thể phát triển thủy lợi của tỉnh Sơn La (Báo cáo tóm tắt), 2005

1: Tỷ lệ phần trăm của diện tích lúa đông-xuân được tưới mùa khô so với lúa hè-thu (mùa mưa)

- 1) Tổng diện tích gieo trồng lúa của tỉnh Sơn La trong mùa mưa là 14.008 ha và mùa khô là 8.180ha, tổng số là 22.188 ha. Tỷ lệ diện tích cây trồng được tưới mùa khô là 58,4% so với

mùa mưa. Tỷ lệ diện tích lúa mùa khô so với lúa mùa mưa trong hệ thống công trình kiên cố là 73,5% và trong các hệ thống công trình tạm là 27,5%.

- 2) Tỷ lệ diện tích lúa được tưới trong mùa khô so ở tỉnh Sơn La là 58,4%, giữa các huyện là từ 85,7% - 34,3%. Vì nguồn nước và đất không tương xứng nên các ruộng lúa phụ thuộc vào nước trời.
- 3) Diện tích lúa trung bình (mùa mưa) ở tỉnh này là 6,6 ha/hệ thống và khó có thể kiên cố hoá các hệ thống này để quản lý tưới có hiệu quả. Vì số lượng các hệ thống lớn: 2.137 hệ thống (bao gồm 1.193 hệ thống công trình kiên cố và 944 hệ thống công trình tạm). Nên chú ý là số lượng các hệ thống thủy lợi hiện tại là tương đối lớn và có thể bị chìm trong hồ chứa Sơn La đã được loại trừ từ tổng số các hệ thống thủy lợi.
- 4) Ở tỉnh này có 518 hệ thống tưới có hồ chứa nhằm mục đích tưới ổn định cây trồng cả năm, có 577 hệ thống tưới mà công lấy nước và các kênh đã được nâng cấp, 41 hệ thống tưới bằng cách dùng đầu nước (đập dâng), và 57 hệ thống tưới nước được tưới bằng bơm. Tuy nhiên không có hệ thống tưới nào sử dụng nước ngầm.

(4) Tỉnh Hoà Bình

Diện tích tự nhiên của tỉnh Hoà Bình là 4,684.2 km² (468,420 ha), trong đó diện tích lúa là 19.623 ha, (chiếm 4,5 %). Diện tích đất dốc đứng, rất khó để trồng lúa, nông dân trồng các cây lâu năm, cây ăn quả và các cây công nghiệp.

Bảng 5.3.10 cho thấy diện tích gieo trồng lúa hè – thu (mùa mưa) và lúa đông – xuân (mùa khô), diện tích cây trồng trong hệ thống thủy lợi kiên cố và hệ thống thủy lợi tạm trong mùa mưa và mùa khô, tỷ lệ của diện tích lúa được tưới trong mùa khô so với mùa mưa. Đặc biệt ở tỉnh này là đa số các ruộng lúa là bậc thang, đất dốc đứng, không phù hợp với việc trồng lúa, trừ những đất bằng nằm ở huyện Đà Bắc và Lạc Thủy.

Bảng 5.3.10 Hiện trạng thủy lợi của tỉnh Hoà Bình

Các huyện	Lúa Hè Thu (Mùa mưa)			Lúa Đông Xuân (Mùa Khô)			Đơn vị: ha Tỷ lệ (%)
	Công trình kiên cố	Công trình tạm	Tổng số	Công trình kiên cố	Công trình tạm	Tổng số	
TX. Hòa Bình	297	0	327	195	20	215	65,7
H. Cao Phong	659	268	927	341	177	518	55,9
H. Đà Bắc	584	61	645	386	57	443	68,7
H. Kim Bôi	2.538	660	3.198	1.688	476	2.164	67,7
H. Kỳ Sơn	1.217	186	1.403	805	135	940	67,0
H. Lạc Sơn	1.261	1.193	2.454	801	833	1.634	66,6
H. Lạc Thủy	1.234	17	1.251	846	10	856	68,4
H. Lương Sơn	1.261	526	1.787	801	379	1.180	66,0
H. Mai Châu	1.086	140	1.226	711	93	804	65,6
H. Tân Lạc	2.538	424	2.962	1.688	327	2.015	68,0
H. Yên Thủy	2.520	923	3.443	1.031	249	1.280	37,2
Tổng Số	15.195	4.428	19.623	9.293	2.756	12.049	61,4

Nguồn: Báo Cáo Quy hoạch tổng thể phát triển thủy lợi của tỉnh Hòa Bình, 2005

1: Tỷ lệ phần trăm của diện tích lúa đông-xuân được tưới mùa khô so với lúa hè-thu (mùa mưa)

Bảng trên cho thấy hiện trạng tưới của tỉnh Hòa Bình như sau:

- 1) Tổng diện tích gieo trồng lúa của tỉnh Điện Biên mùa mưa là 19.623 ha và mùa khô là 12.049 ha, tổng số là 31.672 ha. Tỷ lệ diện tích cây trồng được tưới trong mùa khô so với mùa mưa là 61,4%, cao nhất so với 4 tỉnh. Tỷ lệ diện tích lúa mùa khô so với lúa mùa mưa trong hệ thống công trình kiên cố là 61,2 % và trong các hệ thống công trình tạm là 33,7%.
- 2) Tỷ lệ diện tích lúa được tưới trong mùa khô ở tỉnh Điện Biên là 61,4 9%, giữa các huyện là từ 68,7 % - 37, %, rộng nhất so với 4 tỉnh. Vì nguồn nước và đất không tương xứng nên các ruộng lúa phụ thuộc vào nước trời.
- 3) Diện tích lúa trung bình (mùa mưa) ở tỉnh này là 16,2 ha/hệ thống, rộng nhất so với 4 tỉnh và khó có thể kiên cố hoá các hệ thống này để quản lý tưới có hiệu quả, trừ huyện Đà Bắc (tỷ lệ tưới là 68,7%) và huyện Lạc Thủy (tỷ lệ tưới là 68,4%). Do đó số lượng các hệ thống thủy lợi là lớn, 1.209 hệ thống (trong đó hệ thống công trình thủy lợi kiên cố là 543 và hệ thống công trình thủy lợi tạm là 666).
- 4) Ở tỉnh này có 218 hệ thống công trình thủy lợi kiên cố có các hồ chứa nên việc tưới được ổn định trong thời gian dài và có 277 hệ thống tưới có công lấy nước và các kênh đã được nâng cấp, 21 hệ thống tưới bằng cách dùng đầu nước (đập dâng), và 27 hệ thống tưới nước được tưới bằng bơm. Tuy nhiên không có hệ thống tưới nào sử dụng nước ngầm.

5.4 Cấp nước sinh hoạt nông thôn

5.4.1 Hiện trạng cấp nước sinh hoạt nông thôn và Kế hoạch phát triển

(1) Tỷ lệ phần trăm được cấp nước sinh hoạt nông thôn

Bảng 5.4.1 thể hiện tỷ lệ phần trăm được cấp nước sinh hoạt nông thôn cho các vùng ở Việt Nam năm 2004 và con số được ước tính cho năm 2005 (trừ các thành phố lớn). Ở bất kỳ vùng nào, tỷ lệ cấp nước sinh hoạt nông thôn đang trong tiến hành đều đặn. Theo kết quả thực tế năm 2004, tỷ lệ cấp nước sinh hoạt trên toàn quốc (Việt Nam) là 57.7%, và cấp nước sinh hoạt nông thôn ở đồng bằng sông Hồng đạt con số cao nhất là 63.0%, còn ở vùng Tây nguyên tỷ lệ này thấp nhất chỉ có 47.1%, dưới một nửa dân số. Khuynh hướng tương tự quan sát thấy trong con số ước tính cho năm 2005, tỷ lệ nước sinh hoạt bình quân toàn quốc là 62.4%. Vùng Đông Bắc và Tây bắc thấp thứ hai về tỷ lệ cấp nước sinh hoạt là 56.1%, đứng sau là Vùng Tây nguyên với 52.3%.

Bảng 5.4.1 So sánh về cấp nước sinh hoạt nông thôn ở từng vùng

Vùng	Dân số vùng nông thôn	2004		2005 (ước tính)	
		Được cấp nước	Tỷ lệ %	Được cấp nước	Tỷ lệ %
Đông bắc và Tây bắc	9.903.500	5.267.300	53.2	5.559.00	56.1
Đồng bằng sông Hồng	14.743.00	9.284.00	63.0	9.742.00	66.1
Bắc trung bộ	9.420.00	5.87.600	56.1	5.707.700	60.6
Nam trung bộ	6.852.100	3.622.800	52.9	3.923.500	57.3
Tây nguyên	3.048.000	1.434.900	47.1	1.593.700	52.3
Đông nam bộ	4.806.600	2.987.100	62.1	3.259.100	67.8
Đ. Bằng sông Cửu Long	15.213.800	9.035.700	59.4	10.126.300	66.6
Tổng cộng	63.987.500	36.920.400	57.7	39.912.600	62.4

Nguồn: Chương trình Nước sạch và Vệ sinh Môi trường Nông thôn, 2005

(2) Các chính sách cơ bản về cung cấp nước và vệ sinh nông thôn

Chính phủ Việt Nam đã ban hành một số chính sách cơ bản về cung cấp nước và vệ sinh nông thôn bao gồm các chiến lược ngắn hạn, trung hạn và dài hạn thể hiện ở Bảng 5.4.2. Theo Chiến lược Quốc gia về Cung cấp Nước sạch và Vệ sinh Môi trường Nông thôn (đến năm 2020), Chính phủ đề ra mục tiêu đạt được 100% dân số nông thôn sẽ có nước sạch theo tiêu chuẩn quốc gia tối thiểu là 60l/ngày và sử dụng hố xí hợp vệ sinh.

Chiến Lược Quốc gia về Cung cấp Nước sạch và Vệ sinh Nông thôn được tham khảo một cách đầy đủ trong Chiến lược Toàn diện về Xoá đói Giảm nghèo và Tăng trưởng. Đặc biệt, Chính phủ giành ưu tiên chi ngân sách cho việc phát triển hạ tầng nông thôn, trong đó Cung cấp Nước sạch Nông thôn và Vệ sinh Môi trường là một phần của Chiến lược đã nói ở trên.

Bên cạnh Chiến lược Toàn diện về Xoá đói Giảm nghèo và Tăng trưởng, chính sách của Chính phủ được lồng ghép thông qua Chiến Lược Quốc gia về Cung cấp Nước sạch và Vệ sinh Nông thôn. Nguyên tắc cơ bản của Chiến Lược Quốc gia về Cung cấp Nước sạch và Vệ sinh Nông thôn là phải có tính bền vững cũng như triển khai nhanh. Các hoạt động Thông tin, Giáo dục và Truyền thông đã được nhận thức như là một yếu tố thiết yếu của Chiến Lược Quốc gia về Cung cấp Nước sạch và Vệ sinh Nông thôn và đã nhấn mạnh đặc biệt đến việc tăng cường xây các hố xí hợp vệ sinh và việc sử dụng đúng cách cũng như làm cho người dân hiểu rõ mối quan hệ giữa vệ sinh và công trình, cung cấp nước sạch và sức khoẻ. Mục tiêu là cải thiện điều kiện sống và nâng cao sức khoẻ của dân cư vùng nông thôn cũng như giảm bớt ô nhiễm môi trường do chất thải của con người và gia súc thông qua việc tăng cường sự tham gia của cộng đồng và phương pháp đáp ứng yêu cầu. Chiến Lược Quốc gia về Cung cấp Nước sạch và Vệ sinh Nông thôn dựa trên nguyên tắc định rõ các quyết định và quản lý ở mức thấp nhất phù hợp và nhấn mạnh đến sự tham gia của phụ nữ trong việc quản lý.

Ở cấp Quốc gia, Bộ NNPTNT là Bộ chủ quản điều phối tất cả các vấn đề có liên quan đến Chiến Lược Quốc gia về Cung cấp Nước sạch và Vệ sinh Nông thôn. Bộ NNPTNT đã giao trách nhiệm này cho Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường, là trung tâm trực thuộc Bộ NN và PTNT. Chương trình mục tiêu quốc gia về cấp nước sinh hoạt nông thôn là chương trình bao trùm tất cả các chương trình (các chương trình phát triển giữa các vùng) và dự án (các dự án liên vùng) trong phạm vi của ngành cấp nước nông thôn và được xem là một công cụ để thực hiện Chiến lược Cấp nước Sinh hoạt Nông thôn và Vệ Sinh Môi trường.

Bảng 5.4.2 Các Chính sách chủ yếu về Cung cấp nước nông thôn và Vệ Sinh môi trường

Các chính sách cơ bản	Cấp nước nông thôn	Vệ sinh
Chiến lược của Chính phủ Việt Nam	Chiến lược Quốc gia về Cung cấp nước sạch và Vệ sinh môi trường: đến năm 2020, 100% dân cư vùng nông thôn được cung cấp nước sạch tiêu chuẩn quốc gia tối thiểu 60 l/ngày và được sử dụng hố xí hợp vệ sinh. Đến năm 2010, 85% dân cư vùng nông thôn được cung cấp nước sạch tiêu chuẩn quốc gia tối thiểu 60 l/ngày và 70% của các hộ gia đình nông thôn được sử dụng hố xí hợp vệ sinh. Đến năm 2005, 50% hộ gia đình nông thôn sử dụng các công trình hợp vệ sinh và 80% có nước đủ chất lượng sinh hoạt gia đình.	

Các chính sách cơ bản	Cấp nước nông thôn	Vệ sinh
Chiến lược Xoá nghèo và Phát triển Toàn diện	Đến năm 2005, 60% dân số nông thôn sẽ được cung cấp bình quân hàng ngày 50 l/ngày/đầu người và đến năm 2010, 85% dân số nông thôn sẽ có nước sinh hoạt với 60 l/ngày/đầu người. Đặc biệt trước mắt trú trọng cung cấp nước sạch cho các vườn trẻ, trường mẫu giáo, trường phổ thông và bệnh xá ở vùng nông thôn.	Đến năm 2005, 50% số hộ ở nông thôn có hố xí đáp ứng được tiêu chuẩn vệ sinh. Đến năm 2010, 75% các hộ gia đình nông thôn có hố xí đáp ứng được tiêu chuẩn vệ sinh. Đặc biệt trước mắt trú trọng tạo các công trình vệ sinh môi trường cho các vườn trẻ, trường mẫu giáo, trường phổ thông và bệnh xá ở vùng nông thôn.
Mục tiêu phát triển của Chính phủ Việt Nam (VDGs)	Đến năm 2005, 60% dân số nông thôn có nước sạch và an toàn vệ sinh Đến 2010 có 85%	Mục tiêu phát triển của Việt Nam chưa đưa vào chiến lược vệ sinh nông thôn
Chiến lược môi trường năm 2010 của Chính phủ	Đến 2010, 85% dân số nông thôn có nước uống sạch	

Nguồn: Chiến lược cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường, Xây dựng một nền tảng vững chắc, Ngân Hàng Thế Giới ở Việt Nam, 2006

5.4.2 Nguồn nước và chất lượng nước

(1) Nguồn nước

Việc cung cấp nước nông thôn quy mô nhỏ tồn tại ở Việt Nam tại các vùng đô thị và nông thôn vừa là nguồn nước uống duy nhất vừa rẻ, ngoài ra việc cung cấp nước bằng đường ống dẫn để giảm bớt tổng chi phí cung cấp đến hộ gia đình.

Thông thường, các vùng nông thôn sẽ lấy nước từ các khe trong núi, các hồ ao, kênh và các giếng nhỏ ở những chỗ công cộng hoặc được lắp đặt tại nhà của họ. Một hình thức khác là thu nước mưa. Việc cung cấp nước sinh hoạt nông thôn cũng có thể từ các máy bơm tay đặt tại chỗ công cộng.

Chất lượng của nước có chịu sự ô nhiễm nặng ở một số khu vực có thể là câu hỏi: Xem xét tác động về mặt sức khoẻ, thời gian/ chi phí tiêu hao để có nước sử dụng, chi phí thực để có nước cung cấp ở nông thôn đến hộ gia đình thường cao hơn việc kết nối với hệ thống cấp nước bằng đường ống.

(2) Chất lượng nước

Sau năm 2006, thấy rõ cần thiết phải chú trọng đến việc quản lý, đánh giá và giám sát chất lượng nước để thực hiện việc cung cấp nước nông thôn một cách bền vững. Đối với các hệ thống cung cấp nước phục vụ dưới 500 người, các thủ tục quy định, các chỉ tiêu để giám sát chất lượng nước phải dựa trên Quyết định số No. 09/2005/QĐ/BYT. Đối với hệ thống cung cấp nước sinh hoạt cho hơn 500 người, các chỉ tiêu về chất lượng nước dựa trên quyết định số No. 1329/2002/QĐ/BYT do Bộ Y Tế ban hành được tạm thời áp dụng.

Tuy nhiên, cần thiết phải lập một chỉ dẫn tổng hợp mang tính quốc gia áp dụng chung cho tất cả các dạng hệ thống cung cấp nước sạch, từ quan điểm nhu cầu nước gần đây ngày càng tăng lên do sự phát triển kinh tế xã hội và suất phát từ sự cần thiết nâng cấp về kỹ thuật và cả mặt quản lý.

5.4.3 Hiện trạng công tác cung cấp nước nông thôn

(1) Giá nước

Giá nước sinh hoạt do UBND ban hành sau khi Công ty cấp nước sạch trình đề nghị về giá nước sinh hoạt thường sau khi đã có sự nhất trí của Hội đồng nhân dân. Bảng giá nước thường được xem xét lại hàng năm. Thực hiện Thông Tư số 03/1999, nói rằng chính quyền địa phương phải tăng dần giá nước sinh hoạt để có thể bù đắp các chi phí mà đã quá thấp. Tháng 11 năm 2004, Bộ Tài Chính (MoF) và Bộ Xây Dựng (MoC) đã ban hành một thông tư liên Bộ quy định khung giá chung cho toàn quốc, kể cả vùng nông thôn, dựa trên nguyên tắc hoàn trả toàn bộ chi phí và có lợi nhuận hợp lý. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm trước tiên đối với chỉ đạo áp dụng thông tư liên Bộ này. Từ đó bảng giá nước đã được tăng lên hoặc đã được điều chỉnh đáng kể ở hầu hết các Công ty cấp nước trên toàn quốc giúp cho việc cải thiện tình hình tài chính của ngành cấp nước.

Bảng giá nước sinh hoạt đô thị điển hình giao động trong khoảng 1.600 đến 2.700đồng/m³ mặc dù có những mẫu bảng giá khác ngoài phạm vi này. Năm 2003, giá nước sinh hoạt bình quân cấp cho cư dân là 2181đồng/m³, tăng thêm 4% so với năm trước đó. Có một khuynh hướng tích cực đối với việc tăng giá nước sinh hoạt.

Giá nước sinh hoạt hiện nay ở các huyện ở Việt Nam giao động từ 1.000 đồng đến 4.000đồng/m³ và giá nước phổ biến trên toàn quốc từ 2.000 đến 2.500đồng/m³. Giá này chỉ kể các chi phí trực tiếp của việc vận hành mà chưa tính đến chi phí khấu hao. Chi phí kết nối vào hệ thống cấp nước giao động từ 300.000 đến 1.000.000đồng hoặc hơn thế. Các hệ thống cấp nước sinh hoạt của các hợp tác xã hoặc dựa vào cộng đồng cư dân được đầu tư từ đóng góp của nhân dân địa phương hoặc do tư nhân đầu tư, giá nước được chính họ thoả thuận với nhau. Tuy nhiên, giá nước còn cần được UBND thông qua.

(2) Khả năng chi trả

Tỷ lệ phần trăm bình quân của chi phí cho dịch vụ cấp nước và nước thải trong tổng thu nhập của một hộ gia đình thường được đo bằng khả năng tiêu dùng để thanh toán. Với mục đích lập quy hoạch, nguyên tắc chỉ số giao động từ 3% đối với nước sinh hoạt và 5% đối với nước thải và vệ sinh đã được áp dụng. Bảng giá ở Việt Nam hiện nay phổ biến là dưới 2% của thu nhập hộ gia đình. Các hộ mà đã được cấp nước bằng đường ống miễn cưỡng phải thanh toán cao hơn giá hiện tại và ngược lại cộng đồng dân cư mà chưa có đường ống cấp nước đến sẵn sàng trả cao hơn giá nước hiện nay.

Khả năng thanh toán của các hệ thống cấp nước ở các thị trấn nhỏ¹: Chi phí kết nối là cản trở chính để có thể phủ rộng hơn dịch vụ cung cấp nước ở các thị trấn nhỏ. Mặc dầu giá nước sinh hoạt chỉ dưới 3% thu nhập bình quân của hộ gia đình, nhưng phí kết nối hệ thống cấp nước còn khá cao từ 10 đến 35%. Xoá bỏ trợ giá có thể có lợi trong một số trường hợp, nhưng cũng cần thiết phải nghiên cứu nhiều hơn

¹ Ở Việt Nam, sự phân chia hành chính về trung tâm được thực hiện như sau: (1) Cấp 3: thị xã của tỉnh với dân số là 100.000-250.000, (2) Cấp 4, thị trấn huyện với dân số là 50.000 – 100.000 và Cấp 6 Thị tứ với dân số 4.000-50.000

để hiểu được người ta được lợi thế nào do việc trợ giá nằm ngoài mục tiêu và /hoặc xoá bỏ trợ giá. Hơn nữa việc hủy bỏ phí kết nối cũng có thể xem như biện pháp để giảm bớt rào cản việc kết nối hệ thống cấp nước.

Khả năng thanh toán của hệ thống cấp nước nông thôn: Các khảo sát, điều tra về thời gian và tiền bạc chi phí để có nước sinh hoạt ở Việt Nam² cho thấy rằng cộng đồng ở nông thôn bao gồm cả người nghèo sẵn sàng đóng góp chi phí đầu tư và vận hành cho hệ thống cung cấp nước và vệ sinh, cho biết rằng đã có sự chọn lựa đối với dịch vụ cung cấp được thông báo. Ngoài ra cộng đồng nông thôn cũng khẳng định sự sẵn lòng trợ giúp cho những người nghèo hơn do việc xoá bỏ trợ giá.

5.4.4 Vận hành và bảo dưỡng các hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn

(1) Các hình thức cung cấp sử dụng nước sinh hoạt

Có bốn hình thức cung cấp dịch vụ nước sinh hoạt ở Việt Nam

- 1) Cung cấp nước sinh hoạt do các Công ty nước sạch của nhà nước
- 2) Cung cấp nước sinh hoạt cho các thị trấn, thị tứ.
- 3) Tự cung cấp nước của các hộ gia đình và cộng đồng do chính họ tạo ra
- 4) Do các tổ chức tư nhân ở địa phương vùng nông thôn.

Trong hơn mười năm qua, việc cung cấp dịch vụ cấp nước sinh hoạt và tiêu thoát nước đã được phân giao trách nhiệm cho chính quyền từ cấp trung ương đến cấp tỉnh, các tổ chức có chức năng này đã được thành lập như các đơn vị kinh tế nhà nước riêng biệt hợp pháp. Mặc dù đã được phân giao, mức độ tự chủ của các công ty cấp nước sinh hoạt còn rất hạn chế. Bảng giá nước sinh hoạt được ban hành bởi các UBND ở mức chỉ mới có chi phí vận hành và bảo dưỡng mà không đủ để phục hồi toàn bộ chi phí đầu tư cần thiết do các công ty cấp nước đã thực hiện. Các quyết định về quản lý và vận hành chủ yếu mức sản xuất tổng thể, đầu tư vốn và các chi phí bảo dưỡng, lương cán bộ và lợi nhuận, chỉ định các nhà quản lý kinh nghiệm vẫn cần có sự phê duyệt của chính phủ. Các Công ty cấp nước không có quyền sở hữu nguồn nước và sử dụng đất công. Mặc dù chính quyền tỉnh có giao quyền sở hữu tài sản cho Công ty cấp nước, nhưng không có một quan hệ hợp đồng giữa hai bên để quản lý và sử dụng quyền này. Hầu hết các Công ty cấp nước của các tỉnh là các Xí nghiệp Dịch vụ Công cộng, vận hành theo Luật doanh nghiệp, ngoại trừ bảng giá nước như đã nói ở trên được ban hành bởi UBND các tỉnh.

(2) Hình thức cung cấp nước nhỏ

Dịch vụ của các Công ty cung cấp nước được thực hiện với một phạm vi rộng các mô hình quản lý ở các thị trấn nhỏ và với sự đa dạng hơn ở các thị tứ.

- 1) Quản lý trực tiếp bởi UBND của thị trấn nhỏ và UBND xã ở các thị tứ.
- 2) Quản lý bởi cộng đồng,

² Chiến lược Cấp Nước và Vệ sinh Môi trường, Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam, 2006

- 3) Các hợp tác xã.
- 4) Các Công ty cấp nước của tỉnh. Họ chịu trách nhiệm cung cấp dịch vụ cấp nước cho các thị trấn Cấp 4, nhưng gần đây họ đã được giao trách nhiệm mở rộng cả việc cung cấp dịch vụ cấp nước đến các thị trấn nhỏ Cấp 5.
- 5) Các Xí nghiệp nhà nước khác chủ yếu bao gồm các Công ty cung cấp nước và/hoặc Công ty dịch vụ môi trường ở các huyện, và
- 6) Các Công ty cấp nước tư nhân.

UBND tỉnh ra quyết định về chủ sở hữu (chủ dự án) đối với các dự án cấp nước thị trấn nhỏ. Chủ dự án thường là Công ty cấp nước của tỉnh, Công ty cấp nước và vệ sinh môi trường, UBND huyện, hoặc UBND thị trấn nhỏ. Hợp tác xã nông nghiệp địa phương hoặc tổ chức tư nhân có thể là chủ dự án chủ yếu ở các thị tứ và vùng nông thôn. Đối với các dự án lớn hơn, chủ dự án phải có chứng chỉ hành nghề cấp nước. Các nhà đầu tư tư nhân đã tham gia việc xây dựng một số dự án thị tứ trong vùng có triển vọng tốt về mặt kinh tế, có yêu cầu lớn về nước sạch và nguồn nước hiếm với tổng đầu tư từ 300 triệu đến 1 tỷ đồng.

5.4.5 Hỗ trợ Nhà nước trong việc cung cấp nước

Có hai dạng cấp vốn của Chương trình Chiến lược Quốc gia (NTP). Dạng thứ nhất là vốn thường lệ cho việc xây dựng các hệ thống cấp nước và vệ sinh môi trường. Dạng cấp vốn thứ hai là trợ cấp đầu tư cho các dự án cung cấp nước, đặc biệt là cho các trường học, vườn trẻ, bệnh viện, trạm y tế cộng đồng và các chợ ở nông thôn.

Mức cấp vốn hỗ trợ đã nói trong Chiến lược Quốc gia về Cung cấp nước Nông thôn là 80% chi phí xây dựng các công trình cấp nước cho các hộ rất nghèo và 60% chi phí xây dựng cho các hộ nghèo. Ngoài ra người sử dụng có thể được vay đến 75% tổng chi phí xây dựng từ quỹ của Chính phủ về cấp nước và vệ sinh nông thôn. Đối với hệ thống nước tự chảy ở khu vực núi cao, mức trợ cấp không thể vượt quá 90%. Đối với hệ thống nước từ ống dẫn, mức hỗ trợ có thể đạt đến 40% tổng chi phí xây dựng, ở những nơi mà vị trí xây dựng khó khăn hơn như ở các vùng núi, biên giới và hải đảo, Nhà nước có thể hỗ trợ đến 60% được cấp bằng nguồn vốn ngân sách tỉnh.

5.4.6 Nguồn nước đối với các hệ thống cấp nước nông thôn hiện có

(1) Tỉnh Lai Châu

Các sông chính ở tỉnh Lai Châu là sông Đà và các nhánh của nó, Nậm Mạ và Nậm Na. Các sông chính này chảy về phía nam qua ranh giới của tỉnh và các huyện, nhưng đa số các trường hợp, các nhánh nhỏ của nó nằm trong phạm vi một huyện. Nói chung nước sinh hoạt không lấy trực tiếp từ ba con sông lớn mà từ các nhánh rất nhỏ của nó nằm trong huyện.

(2) Tỉnh Điện Biên

Hệ thống sông của tỉnh Điện Biên được chia ra làm hai hệ thống, một là hệ thống sông Đà vào sông

Hồng và hai là hệ thống sông Nậm Nưa đổ vào Sông Mê Kông trên đất Lào. Nước cấp cho sinh hoạt ở phía bắc tỉnh Điện Biên lấy từ một sông nhánh đổ vào sông Đà ở bờ phải, ở vùng trung du lấy từ nhánh của sông Mã, và ở vùng phía nam cũng từ các nhánh của sông Mã.

(3) Tỉnh Sơn La

Hệ thống sông của tỉnh Sơn La được chia ra hai hệ thống nhỏ, một là hệ thống sông Đà đổ vào sông Hồng và một hệ thống nữa là sông Mã đổ trực tiếp ra Vịnh Bắc Bộ. Xấp xỉ 70% lượng nước cho sinh hoạt ở phía bắc, vùng trung du và phía đông của tỉnh Sơn La được cấp các nhánh của sông Đà và khoảng 30% lượng nước cho sinh hoạt cho các vùng ở phía đông nam của tỉnh được lấy từ các nhánh của hệ thống sông Mã.

(4) Tỉnh Hoà Bình

Hệ thống sông của tỉnh Hoà Bình được chia ra hai hệ thống nhỏ, một là hệ thống sông Đà đổ vào sông Hồng và một hệ thống nữa là sông Mã đổ trực tiếp ra Vịnh Bắc Bộ. Xấp xỉ 95% lượng nước cho sinh hoạt ở các vùng phía bắc, vùng trung du và phía đông của tỉnh Hoà Bình được cấp từ các nhánh của sông Đà và khoảng 5% lượng nước cho sinh hoạt ở huyện Mai Châu, ở phía đông nam của tỉnh được cấp từ các nhánh của hệ thống sông Mã.

5.4.7 Cấp nước sinh hoạt nông thôn ở bốn tỉnh

Bảng 5.4.3 thể hiện tổng số hộ, tổng số dân, số người được cấp nước sinh hoạt, số người chưa được cấp nước sinh hoạt và tỷ lệ phần trăm của số dân được cấp nước sinh hoạt và tỷ lệ phần trăm của số dân được cấp nước sinh hoạt trên tổng số dân ở mỗi tỉnh của Khu vực năm 2005. Số dân của bốn tỉnh là 2.587.588 người, số dân đã được cấp nước sinh hoạt nông thôn là 1.054.225 người, số hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn là 6.756 và tỷ lệ phần trăm của dân số được cấp nước sinh hoạt nông thôn trên tổng số dân là 40,7%, thấp hơn mục tiêu chiến lược quốc gia là 50% vào 2005.

Bảng 5.4.3 Tỷ lệ phần trăm số người được cấp nước sinh hoạt nông thôn trong Vùng

Đơn vị: người

Tên tỉnh	Tổng số hộ	Dân số	Được cấp nước hoặc chưa		Số hệ thống cấp nước	Phần trăm ¹ (%)
			Số người đã được cấp	Số người chưa được cấp		
Lai Châu	59.460	327.209	126.181	201.028	3.420	36.8
Điện Biên	86.694	450.684	236.548	214.136	2.139	52.5
Sơn La	190.000	999.565	407.462	592.103	937	40.8
Hoà Bình	154.120	810.130	284.034	526.096	260	35.1
Tổng cộng	490.274	2.587.588	1.054.225	1.533.363	6.756	40.7

Nguồn: Báo cáo Quy hoạch tổng thể về Phát triển cấp nước sinh hoạt nông thôn của bốn tỉnh, 2005, và Niên giám thống kê của bốn tỉnh năm 2005.

1: Tỷ lệ phần trăm số người được cấp nước sinh hoạt nông thôn với tổng số người

(1) Tỉnh Lai Châu

Bảng 5.4.4 thể hiện tổng số hộ, tổng số dân, số người được cấp nước sinh hoạt, số người chưa được cấp nước sinh hoạt và tỷ lệ phần trăm của số dân được cấp nước sinh hoạt trên tổng số dân của tỉnh Lai Châu năm 2005. Số dân của tỉnh là 327.209 người, số dân đã được cấp nước từ hệ thống nước sinh hoạt nông thôn là 126.181 người, số hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn là 3.420, và tỷ lệ phần trăm của dân số được cấp nước sinh hoạt nông thôn trên tổng số dân là 36.8%, thấp thứ hai trong vùng.

Bảng 5.4.4 Tỷ lệ phần trăm số người được cấp nước sinh hoạt nông thôn ở tỉnh Lai Châu

Đơn vị: người

Tên huyện	Tổng số hộ	Dân số	Được cấp nước hoặc chưa		Số hệ thống cấp nước	Phần trăm ¹ (%)
			Số người đã được cấp	Số người chưa được cấp		
TX. Lai Châu	4.326	19.307	15.098	4.209	488	78.2
H. Mường Tè	7.774	47.494	28.730	18.764	172	60.5
H. Phong Thổ	9.320	50.785	22.228	28.557	759	43.8
H. Sìn Hồ	12.668	73.903	41.553	32.350	183	56.2
H. Tam Dương	8.166	43.451	17.327	26.124	1.072	39.9
H. Than Uyên	17.206	92.269	16.343	75.926	746	17.7
Tổng cộng	59.460	327.209	126.181	201.028	3.420	36.8

Nguồn: Báo cáo Quy hoạch tổng thể về phát triển cấp nước sinh hoạt nông thôn của tỉnh Lai Châu, 2005, và Niên giám thống kê của tỉnh Lai Châu năm 2005

1: Tỷ lệ phần trăm số người được cung cấp nước sinh hoạt nông thôn với tổng số người

Bảng trên chỉ rõ hiện trạng cấp nước sinh hoạt nông thôn của tỉnh Lai Châu như sau:

- 1) Tỷ lệ phần trăm số dân được cung cấp nước sinh hoạt nông thôn ở tỉnh Lai Châu so với tổng số dân là 36.8%, khác nhau đáng kể từ 78.2% đến 17.7% giữa các huyện.
- 2) Hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn bao gồm 2.400 hệ thống cấp nước mặt tự chảy, và 1.020 giếng đào ở các hộ gia đình, tổng cộng là 3.420. Nên lưu ý rằng trong tỉnh này không có hệ thống cấp nước lấy nước ngầm ở tầng sâu.
- 3) Do có sự giao động lớn về mức nước trong các giếng đào ở tầng nông, có thể không cần thiết phải cấp nước sinh hoạt từ các giếng đào ở tầng nông trong suốt cả năm.

(2) Tỉnh Điện Biên

Bảng 5.4.5 thể hiện tổng số hộ, tổng số dân, số người được cấp nước sinh hoạt và tỷ lệ phần trăm của số dân được cấp nước sinh hoạt trên tổng số dân của tỉnh Điện Biên năm 2005. Số dân của tỉnh là 450.684 người, số dân đã được cấp nước từ hệ thống nước sinh hoạt nông thôn là 236.584 người, số hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn là 2.139 người, và tỷ lệ phần trăm của dân số được cấp nước sinh hoạt nông thôn trên tổng số dân là 52,5%, cao nhất trong vùng.

Bảng 5.4.5 Tỷ lệ phần trăm số người được cấp nước sinh hoạt nông thôn ở tỉnh Điện Biên

Đơn vị: người

Tên Huyện	Tổng số hộ	Dân số	Được cấp nước hoặc chưa		Số hệ thống cấp nước	Tỷ lệ ¹ (%)
			Số người đã được cấp	Số người chưa được cấp		
TP. Điện Biên Phủ	11.749	46.954	41.789	5.165	409	89.0
TX. Mường Lay	3.553	14.009	n.a. ²	n.a. ²	n.a. ²	n.a. ²
H. Điện Biên	21.535	104.267	58.240	46.027	436	55.9
H. Điện Biên Đông	8.000	51.157	33.229	17.928	184	65.0
H. Mường Chà	7.819	46.322	19.503	26.819	145	42.1
H. Mường Nhá	6.276	36.837	7.914	28.923	116	21.5
H. Tủa Chùa	7.602	43.707	24.448	19.259	125	55.9
H. Tuần Giáo	20.160	107.431	51.425	56.006	288	47.9
Tổng cộng	86.694	450.684	236.548	214.136	2.139	52.5

Nguồn: Báo cáo Quy hoạch tổng thể về phát triển cấp nước sinh hoạt của tỉnh Điện Biên, 2005, và Niên giám thống kê của tỉnh Điện Biên năm 2005

1: Tỷ lệ phần trăm số người được cung cấp nước sinh hoạt nông thôn với tổng số người

2: Huyện Mường Lay mới tách từ huyện Mường Chà, và số dân được cấp nước sinh hoạt, số công trình cấp nước tính ở huyện Mường Chà

Bảng trên chỉ rõ hiện trạng cấp nước sinh hoạt nông thôn của tỉnh Điện Biên như sau

- 1) Tỷ lệ phần trăm số dân được cung cấp nước sinh hoạt nông thôn ở tỉnh Điện Biên so với tổng số dân là 52.5%, khác nhau đáng kể giữa các huyện từ 89.0% đến 21.5%.
- 2) Hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn bao gồm 1.916 hệ thống cấp nước mặt tự chảy, và 223 giếng sâu, tổng cộng là 2.139 hệ thống. Ngoài các hệ thống nói trên, còn có 11.147 giếng do nhân dân địa phương đào, nước được lấy từ giếng lên bằng thủ công (gầu kéo) hoặc bơm bằng tay.
- 3) Do có sự giao động lớn về mức nước trong các giếng đào ở tầng nông, có thể không cần thiết phải cấp nước sinh hoạt từ các giếng đào ở tầng nông trong suốt cả năm. Tuy nhiên, mức nước trong các giếng do nhân dân địa phương đào dọc theo các sông tương đối lớn dường như là ổn định.

(3) Tỉnh Sơn La

Bảng 5.4.6 thể hiện tổng số hộ, tổng số dân, số người được cấp nước sinh hoạt, số người chưa được cấp nước sinh hoạt và tỷ lệ phần trăm của số dân được cấp nước sinh hoạt trên tổng số dân của tỉnh Sơn La năm 2005. Số dân của tỉnh là 999.565 người, số dân đã được cấp nước từ hệ thống nước sinh hoạt nông thôn là 407.462 số hộ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn là 934 chưa kể 15.000 giếng do nhân dân địa phương đào, và tỷ lệ phần trăm của dân số được cấp nước sinh hoạt nông thôn trên tổng số dân là 40.8%, tỷ lệ đứng thứ hai trong vùng nhưng vẫn rất thấp.

Bảng 5.4.6 Tỷ lệ phần trăm số người được cấp nước sinh hoạt nông thôn ở tỉnh Sơn la

Đơn vị: người

Tên huyện	Tổng số hộ	Dân số	Được cấp nước hoặc chưa		Số hệ thống cấp nước	Tỷ lệ (%)
			Số người đã được cấp	Số người chưa được cấp		
TX. Sơn La	18.030	76.266	61.232	15.034	21	80.3
H. Bắc Yên	8.110	51.220	32.394	18.826	86	63.2
H. Mai Sơn	25.800	126.064	10.004	116.060	77	7.9
H. Mộc Châu	31.200	143.513	42.993	100.520	106	30.0
H. Mường La	13.970	83.861	27.916	55.945	89	33.3
H. Phú Yên	20.480	103.131	72.061	31.070	178	69.9
H. Quỳnh Nhai	11.040	66.818	39.856	26.962	72	59.6
H. Sông Mã	20.000	111.658	29.174	82.484	85	26.1
H. Sốp Cộp	5.400	36.307	7.625	28.682	36	21.0
H. Thuận Châu	22.300	136.825	43.775	93.050	109	32.0
H. Yên Châu	13.630	63.902	40.432	23.470	78	63.3
Tổng cộng	190.000	999.565	407.462	592.103	937	40.8

Nguồn: Báo cáo Quy hoạch tổng thể về Phát triển cấp nước sinh hoạt nông thôn của tỉnh Sơn La, 2005 và Niên giám thống kê của tỉnh Sơn La năm 2005

1: Tỷ lệ phần trăm số người được cung cấp nước sinh hoạt nông thôn với tổng số người.

Bảng trên chỉ ra rằng hiện trạng cấp nước sinh hoạt nông thôn của tỉnh Sơn La như sau:

- 1) Tỷ lệ phần trăm số dân được cung cấp nước sinh hoạt nông thôn ở tỉnh Sơn la so với tổng số dân chỉ đạt 40.8%, giao động đáng kể giữa các huyện từ 80.3% đến 7.9%. Tỷ lệ này cao ở những vùng bằng phẳng của lòng chảo Sơn La và thấp ở những vùng núi.
- 2) Hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn bao gồm 922 hệ thống cấp nước mặt tự chảy, và 15 giếng sâu, tổng cộng là 937 hệ thống. Ngoài các hệ thống nói trên, còn có 15.000 giếng do nhân dân địa phương đào, nước được lấy từ giếng lên bằng thủ công (gầu kéo) hoặc bơm bằng tay.
- 3) Do có sự giao động lớn về mức nước trong các giếng đào ở tầng nông, có thể không cần thiết phải cấp nước sinh hoạt từ các giếng đào ở tầng nông trong suốt cả năm. Tuy nhiên, mức nước trong các giếng do nhân dân địa phương đào dọc theo các sông tương đối lớn dường như là ổn định.

(4) Tỉnh Hoà Bình

Bảng 5.4.7 thể hiện tổng số hộ, tổng số dân, số người được cấp nước sinh hoạt, số người chưa được cấp nước sinh hoạt và tỷ lệ phần trăm của số dân được cấp nước sinh hoạt trên tổng số dân của tỉnh Hoà Bình năm 2005. Dân số của tỉnh là 810.130 người, số dân đã được cấp nước từ hệ thống nước sinh hoạt nông thôn là 284.034 người, số hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn là 260 không kể 2.954 giếng do nhân dân địa phương đào, và tỷ lệ phần trăm của dân số được cấp nước sinh hoạt nông thôn trên tổng số dân là 35.1% là tỷ lệ thấp nhất trong vùng.

Bảng dưới đây chỉ rõ hiện trạng cấp nước sinh hoạt nông thôn của tỉnh Hoà Bình như sau :

Bảng 5.4.7 Tỷ lệ phần trăm số người được cấp nước sinh hoạt nông thôn ở tỉnh Hoà Bình

Đơn vị: Người

Tên huyện	Tổng số hộ	Dân số	Được cấp nước hoặc chưa		Số hệ thống cấp nước	Tỷ lệ ¹ (%)
			Số người đã được cấp	Số người chưa được cấp		
TX. Hoà Bình	16.080	83.607	8.608	74.999	4	10.3
H. Cao Phong	7.890	41.014	13.934	27.080	19	34.0
H. Đà Bắc	9.850	51.800	47.790	4.010	65	92.3
H. Kim Bôi	27.380	142.370	42.135	100.235	9	29.6
H. Kỳ Sơn	6.710	35.307	7.476	27.831	12	21.2
H. Lạc Sơn	25.170	132.384	37.275	95.109	21	28.2
H. Lạc Thủy	9.640	50.140	16.290	33.850	2	32.5
H. Lương Sơn	15.600	82.014	22.099	59.915	3	26.9
H. Mai Châu	9.440	49.670	33.978	15.692	62	68.4
H. Tân Lạc	14.900	78.791	37.069	41.722	45	47.0
H. Yên Thủy	11.460	63.033	17.380	45.653	18	27.6
Tổng cộng	154.120	810.130	284.034	526.096	260	35.1

Nguồn: Báo cáo Quy hoạch tổng thể về Phát triển cấp nước sinh hoạt nông thôn của tỉnh Hoà Bình, 2005 và Niên giám thống kê của tỉnh Hoà Bình năm 2005

1: Tỷ lệ phần trăm số người được cung cấp nước sinh hoạt nông thôn với tổng số người.

- 1) Tỷ lệ phần trăm số dân được cung cấp nước sinh hoạt nông thôn ở tỉnh Hoà Bình so với tổng số dân là 35.1%, giao động đáng kể giữa các huyện từ 92.3% đến 10.3%. Tỷ lệ này cao ở những vùng bằng phẳng và thấp ở những vùng núi.
- 2) Hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn bao gồm 254 hệ thống cấp nước mặt tự chảy, và 6 giếng sâu, tổng cộng là 260 hệ thống. Ngoài các hệ thống nói trên, còn có 2.954 giếng đào do nhân dân địa phương đào, nước được lấy từ giếng lên bằng thủ công (gầu kéo) hoặc bơm bằng tay.
- 3) Do có sự giao động lớn về mức nước trong các giếng đào ở tầng nông, có thể không cần thiết phải cấp nước sinh hoạt từ các giếng đào ở tầng nông trong suốt cả năm. Tuy nhiên, mức nước trong các giếng do nhân dân địa phương đào dọc theo các sông tương đối lớn dường như là ổn định.

5.5 Điện khí hóa nông thôn

5.5.1 Điều kiện hiện trạng và Kế hoạch điện khí hóa nông thôn

Chính phủ Việt Nam đã và đang tiến hành điện khí hóa nông thôn nhằm nâng cao mức sống và tạo thu nhập cho người dân ở các khu vực nông thôn. Hiện nay, đã có 96% các huyện, 82% các xã và 73,5% các hộ gia đình nông thôn được hòa lưới điện quốc gia. Trong số 8 khu vực của cả nước, các khu vực đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam bộ đã được điện khí hóa 100%, còn các khu vực khác tỷ lệ điện khí hóa vẫn thấp, và thấp nhất là ở Tây Bắc với tỷ lệ chỉ đạt 65%.

Ở Việt Nam, điện khí hóa nông thôn được xác định là điện khí hóa các trung tâm xã hoặc các thôn/bản trung tâm thông qua lưới điện quốc gia hoặc không thông qua lưới điện quốc gia. Theo đó sẽ vẫn còn các thôn/bản không được điện khí hóa nằm trong các xã đã được điện khí hóa.

Các bảng từ 5.5.1 đến 5.5.4 mô tả hiện trạng cấp điện tại bốn tỉnh.

- 1) Tỷ lệ có điện ở mỗi tỉnh là: Lai Châu 42,6%; Điện Biên 63,9%; Sơn La 74,7% và Hòa Bình 88,8%. Tỷ lệ kết nối điện trung bình của Vùng thấp hơn so với tỷ lệ điện khí hóa nông thôn trung bình (88%) của cả nước.
- 2) Tỷ lệ điện khí hóa ở phần lớn các huyện thuộc tỉnh Lai Châu là dưới 50% ngoại trừ tại thị xã Lai Châu 89,5% và tại Tam Đường 67,4%.
- 3) Thành phố Điện Biên Phủ và huyện Mường Lay tỉnh Điện Biên đã được điện khí hóa 100%, tuy nhiên, ở huyện Mường Nhé tỷ lệ này lại vô cùng thấp chỉ 5,5% do khó thiết lập lưới điện ở các tỉnh vùng núi cao giáp biên giới với Lào.
- 4) Tỷ lệ điện khí hóa ở tỉnh Sơn La tương đối đồng đều từ 70-97% ở hầu hết các huyện, ngoại trừ huyện Quỳnh Nhai chỉ đạt 47%.
- 5) So với các tỉnh trên, tỉnh Hòa Bình có tỷ lệ kết nối điện cao trên 80%, không kể huyện Lạc Sơn 78,5%.

(1) Tỉnh Lai Châu

Đến năm 2010, sẽ có 80% số hộ của tỉnh Lai Châu có thể hòa lưới điện quốc gia. Số còn lại khoảng 11.200 hộ sống ở vùng sâu vùng xa vẫn khó có khả năng kết nối điện, đặc biệt là ở khu vực các huyện Mường Tè, Sìn Hồ. Bởi vậy, cần nghiên cứu việc sử dụng các nguồn năng lượng cục bộ như thủy điện quy mô nhỏ hay năng lượng tái chế để cấp điện cho các khu vực này.

Tại các khu vực miền núi như thế này, tiềm năng thủy điện rất lớn nếu xem xét phát triển các con sông, con suối nơi có lượng xả dồi dào với lượng mưa hàng năm 2.500-2.700 mm. Tỉnh Lai Châu đã quy hoạch 30 trạm thủy điện quy mô nhỏ và vừa với công suất phát mỗi trạm lên tới 30MW và tổng công suất điện 281MW. Thêm vào đó, hàng ngàn trạm thủy điện quy mô siêu nhỏ với công suất 300-500W đang được tỉnh xem xét cho mục tiêu cấp điện. Trong thời gian vừa qua, 19 trạm thủy điện nhỏ với công suất 1.438kW đã được xây dựng tại tỉnh. Tuy nhiên, do việc xây dựng không hệ thống, sự xuống cấp của trang thiết bị và những hạn chế trong việc vận hành bảo dưỡng nên phần lớn các trạm này đã hoạt động không hiệu quả.

Ở các khu vực xa mạng lưới điện quốc gia có khoảng 5.000 trạm thủy điện siêu nhỏ với công suất 300-500 W do người dân tự lắp đặt hiện đang được sử dụng cho mục đích thắp sáng và nghe đài tại gia đình.

Đến năm 2010, có bốn trạm thủy điện được đề xuất xây dựng kết nối với lưới điện quốc gia. Hiện tại, Bộ Công Thương đang thực hiện dự án thí điểm cấp điện tới các xã vùng xa chưa có điện cho 1.200 hộ gia đình ở huyện Mường Tè thông qua việc lắp đặt các trạm thủy điện quy mô nhỏ do Ngân hàng Thế giới cấp vốn. Hiện vẫn còn khoảng 10.000 hộ gia đình ở các bản vùng sâu vùng xa nơi lưới điện quốc gia chưa thể kết nối được. Dự kiến sẽ lắp đặt 5.000 trạm thủy điện quy mô siêu nhỏ để cấp điện đạt tỷ lệ điện khí hóa 100%.

Theo số liệu về giờ nắng, tỉnh Lai Châu không thích hợp để áp dụng hệ thống thu năng lượng mặt trời cho mục đích phát điện thay thế thủy năng. Xét về chi phí lắp đặt, các trạm năng lượng mặt trời tồn

kém hơn các trạm thủy điện quy mô siêu nhỏ. Vì vậy, các hệ thống thu năng lượng mặt trời này chỉ nên áp dụng ở các thôn/bản nơi không thể lắp đặt được các trạm thủy điện do điều kiện địa hình và sông suối.

Bảng 5.5.1 Hiện trạng điện khí hóa Tỉnh Lai Châu

Đơn vị: hộ

Tên huyện	Tổng số hộ	Dân số	Tình trạng kết nối điện		Tỷ lệ ¹ (%)
			Có	Không	
TX. Lai Châu	4,326	19,307	3,873	453	89.5
H. Mường Tè	7,774	47,494	1,171	6,603	15.1
H. Phong Thổ	9,320	50,785	3,141	6,179	33.7
H. Sìn Hồ	12,668	73,903	4,222	8,446	33.3
H. Tam Đường	8,166	43,451	5,507	2,659	67.4
H. Than Uyên	17,206	92,269	7,415	9,791	43.1
Tổng số	59,460	327,209	25,329	34,131	42.6

1: Tỷ lệ số hộ kết nối điện trên tổng số hộ

(2) Tỉnh Điện Biên

Cả 8 huyện của tỉnh Điện Biên đều được hòa lưới điện quốc gia 100%. Về phần các xã, 65 trong tổng số 98 xã được cấp điện từ các mạng lưới điện quốc gia. Xét về số hộ có 55.414 trong tổng số 86.694 hộ được cấp điện, đạt 64%, qua lưới điện quốc gia. Hai mô hình được áp dụng cho việc quản lý cấp điện nông thôn là: 1) bán điện trực tiếp cho người sử dụng 2) quản lý điện thông qua các hợp tác xã.

Bảng 5.5.2 Hiện trạng điện khí hóa Tỉnh Điện Biên

Đơn vị: hộ

Tên huyện	Tổng số hộ	Dân số	Tình trạng kết nối điện		Tỷ lệ ¹ (%)
			Có	Không	
TP. Điện Biên Phủ	11,749	46,954	11,749	0	100.0
TX. Mường Lay	3,553	14,009	3,553	0	100.0
H. Điện Biên	21,535	104,267	17,882	3,653	83.0
H. Điện Biên Đông	8,000	51,157	3,249	4,751	40.6
H. Mường Chà	7,819	46,322	3,449	4,370	44.1
H. Mường Nhé	6,276	36,837	345	5,931	5.5
H. Tủa Chùa	7,602	43,707	2,538	5,064	33.4
H. Tuần Giáo	20,160	107,431	12,649	7,511	62.7
Tổng số	86,694	450,684	55,414	31,280	63.9

1: Tỷ lệ số hộ kết nối điện trên tổng số hộ

(3) Tỉnh Sơn La

Cơ quan Điện lực tỉnh Sơn La đã đầu tư xây dựng các đường dây tải điện trung thế và các trạm biến áp trên toàn bộ 201 xã và thị trấn. Do thiếu vốn đầu tư cho các đường tải hạ thế, có 21 xã vẫn chưa được hòa lưới điện quốc gia. Đến tháng 6/2006, đã có 128 trong tổng số 201 xã thuộc tỉnh đã được hòa lưới điện quốc gia, đạt 89,6%. Số hộ gia đình được kết nối điện là 141.913 hộ trong tổng số 190.000 hộ, đạt 74,7%.

Tại các khu vực nông thôn, có 168 trong tổng số 189 xã đã có điện về, đạt 88,9%. Số các hộ được kết nối điện là 97.959 trong tổng số 161.401 hộ, đạt 60,7%. Giá điện ở các khu vực nông thôn: Hiện nay, điện được bán cho mỗi hộ với giá dưới 700VND/kWh. Quản lý cấp điện nông thôn: Tỉnh Sơn La đã

hoàn thành việc chuyển đổi quản lý điện nông thôn. Các hệ thống quản lý điện nông thôn hiện đang được áp dụng ở tỉnh Sơn La theo Quyết định 27/QĐ-BCN của Bộ Công Thương.

- Cơ quan Điện lực Sơn La quản lý việc bán điện cho 157 xã bao gồm 85.940 hộ gia đình, chiếm 89%.
- Các HTX dịch vụ điện lực quản lý việc bán điện cho 9.855 hộ gia đình (chiếm 89% tổng số hộ đang được cấp điện) tại 13 xã có điện thuộc các huyện sau đây: Mai Sơn (6 xã), Yên Châu (5 xã) và Mộc Châu (2 xã).
- Các hộ gia đình buôn bán điện tư nhân: Có hai tổ chức quản lý bán điện cho 789 hộ gia đình ở hai xã Đông Sáng và Vân Hồ ở huyện Mộc Châu.

Bảng 5.5.3 Hiện trạng điện khí hóa Tỉnh Sơn La

Đơn vị: hộ

Tên huyện	Tổng số hộ	Dân số	Tình trạng kết nối điện		Tỷ lệ ¹ (%)
			Có	Không	
TX. Sơn La	18,030	76,266	17,481	549	97.0
H. Bắc Yên	8,110	51,220	7,789	321	96.0
H. Mai Sơn	25,800	126,064	20,431	5,369	79.2
H. Mộc Châu	31,200	143,513	23,075	8,125	74.0
H. Mường La	13,970	83,861	7,673	6,297	54.9
H. Phù Yên	20,480	103,131	17,444	3,036	85.2
H. Quỳnh Nhai	11,040	66,818	5,186	5,854	47.0
H. Sông Mã	20,000	111,658	11,927	8,073	59.6
H. Sốp Cộp	5,400	36,307	4,110	1,290	76.1
H. Thuận Châu	22,300	136,825	13,643	8,657	61.2
H. Yên Châu	13,670	63,902	13,154	516	96.2
Tổng số	190,000	999,565	141,913	48,084	74.7

1: Tỷ lệ số hộ kết nối điện trên tổng số hộ

(4) Tỉnh Hòa Bình

Theo Cơ quan Điện lực tỉnh Hòa Bình, tính đến năm /2003, 100% số phường xã trong tỉnh được hòa lưới điện quốc gia, số hộ gia đình kết nối điện đạt 87%. Về giá điện tại các khu vực nông thôn, tỉnh Hòa Bình bán điện cho các hộ gia đình với giá 700VND/kWh. Từ tháng 9/2004 tỉnh Hòa Bình đã có hai mô hình quản lý điện theo quy định đó là dịch vụ điện phục vụ nông nghiệp và dịch vụ HTX kinh doanh điện.

Trong những năm trước đây, nhiều người dân địa phương đã tự đầu tư lắp đặt các thiết bị thủy điện cỡ nhỏ để phục cho cuộc sống hàng ngày tại gia đình do địa bàn thôn/bản nằm xa lưới điện quốc gia. Phần lớn các thiết bị đã ngừng vận hành do lượng xả nước thất thường, do bản thân thiết bị bị hỏng. Có hai loại máy phát điện mini bằng sức nước như sau.

Tua bin Kaplan (phản lực/xung kích): cột nước thấp từ 1-4m, lượng xả 20-40 l/s, công suất 200-1.000 W. Tua bin Capsule (gáo): cột nước cao từ 4-8m, lượng xả nhỏ.

Công tác thủy điện nhỏ mỗi năm đang một giảm dần bởi các lý do sau đây:

- 1) Lượng xả nước không đủ cho 9 tháng mùa khô.
- 2) Vào mùa mưa, khó bảo dưỡng và bảo vệ thiết bị khỏi lũ.
- 3) Lòng sông rất dốc khiến cho vận tốc dòng chảy của sông lớn.
- 4) Việc lắp đặt thiết bị không tuân theo các tiêu chuẩn kỹ thuật nên công suất thực tế đạt được thấp hơn công suất thông thường.
- 5) Các phụ tùng thay thế như máng, ống hút mang tính tạm bợ và các dây điện không an toàn, dễ gây tai nạn.
- 6) Vòng đời dịch vụ ngắn, chỉ đạt từ 2-3 năm.

Các vấn đề trên cho thấy việc ứng dụng các thiết bị thủy điện nhỏ đã ngày càng thu hẹp trước sự mở rộng của lưới điện quốc gia. Theo Quy hoạch Phát triển Điện lực Tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2006-2010 có xem xét tới năm 2015, Quyết định số 13/QĐ-BCN đã phê duyệt bởi Bộ Công nghiệp, Tỉnh đã có kế hoạch tăng tỷ lệ hộ sử dụng điện từ 91% lên 95% trong ngắn hạn và đạt 98% vào cuối năm 2010. Về năng lượng gió và năng lượng mặt trời, Quy hoạch trên cho rằng việc khai thác thương mại các loại năng lượng vừa nêu ở tỉnh Hòa Bình là không khả thi xem xét các khía cạnh giá cả thiết bị và kiến thức kỹ thuật.

Bảng 5.5.4 Hiện trạng điện khí hóa Tỉnh Hòa Bình

Đơn vị: hộ

Tên huyện	Tổng số hộ	Dân số	Tình trạng kết nối điện		Tỷ lệ ¹ (%)
			Có	Không	
TX. Hòa Bình	20,291	83,607	20,280	11	99.9
H. Cao Phong	8,827	41,014	8,189	638	92.8
H. Đà Bắc	11,460	51,800	9,653	1807	84.2
H. Kim Bôi	29,453	142,370	25,967	3,486	88.2
H. Kỳ Sơn	7,919	35,307	7,851	68	99.1
H. Lạc Sơn	25,282	132,384	19,839	5,443	78.5
H. Lạc Thủy	11,876	50,140	11,579	297	97.5
H. Lương Sơn	18,975	82,014	17,584	1,391	92.7
H. Mai Châu	11,365	49,670	9,657	1,708	85.0
H. Tân Lạc	16,591	7,791	13,877	2,714	83.6
H. Yên Thủy	14,718	63,033	12,414	2,304	84.3
Tổng số	176,767	810,130	156,890	19,867	88.8

1: Tỷ lệ số hộ kết nối điện trên tổng số hộ

5.5.2 Hiện trạng các công trình điện

(1) Tỉnh Lai Châu

Có hai trạm biến thế tại Phong Thổ và Than Uyên, công suất 110 KV, cấp điện 35 KV cho tất cả các huyện, trừ huyện Mường Tè. Huyện Mường Tè được cấp từ trạm thủy điện Nam Sì Lường công suất 500KW. Mỗi huyện có các trạm hạ thế 35/0.4KV, nơi điện hạ thế 400V được cấp cho các hộ. Tại tỉnh đã có 19 nhà máy thủy điện nhỏ được xây dựng với công suất 1.438KW nhưng đa số đã hỏng hóc và chỉ còn lại 7 trạm. Ngoài ra, có khoảng 5.000 trạm thủy điện quy mô siêu nhỏ do chính người dân xây dựng ở các khu vực xa lưới điện.

(2) Tỉnh Điện Biên

Các công trình cấp điện cho các huyện ở tỉnh Điện Biên bao gồm hai trạm biến thế Tuần Giáo 110KV/35kV, Điện Biên 110kV/35/22 và ba trạm biến thế trung gian Mường Lay 35/10kV, Tuần Giáo 35/10kV và Điện Biên 35/10kV. Điện được cấp cho mỗi huyện thông qua các mạng lưới dây tải điện trung thế. Mỗi huyện có các trạm hạ thế chuyển điện nhận được sang điện hạ thế rồi cấp đến các hộ gia đình. Ngoài ra, có 9 nhà máy thủy điện trong đó có 4 nhà máy đang hoạt động hòa với lưới điện quốc gia thông qua các mạng lưới 10kV và 35kV.

(3) Tỉnh Sơn La

Năm 2005, tổng sản lượng điện bán ra trên toàn tỉnh đạt 115,4 triệu kWh. Các nguồn cung cấp điện trên địa bàn tỉnh bao gồm:

- 1) Phần lớn nguồn điện bổ sung được cấp từ lưới điện quốc gia miền Bắc thông qua các trạm biến thế 110kV thị xã Sơn La, Mộc Châu, Mường La với tổng công suất lắp đặt 66MVA và được hỗ trợ từ các trạm biến thế 110V Nghĩa Lộ (tỉnh Yên Bái).
- 2) Các trạm thủy điện quy mô nhỏ phát điện hòa lưới quốc gia:
Thủy điện Chiềng Ngâm (huyện Thuận Châu) công suất 1,92 MW;
Thủy điện Nậm Công (huyện Sông Mã) công suất 250kW.
- 3) Trạm phát điện thuộc Công ty Mía Đường Sơn La có công suất 2x1500kW, cấp điện phục vụ hoạt động sản xuất của nhà máy đường và cấp điện cho mạng lưới đường truyền khi có năng lượng điện dư thừa.
- 4) Các đơn vị cơ sở sản xuất điện bằng diesel ở Mộc Châu gồm 6 đơn vị có tổng công suất là 1.364kVA.
- 5) Ở các huyện vùng cao xa xôi, có khoảng 20 đơn vị thiết bị thủy điện cỡ nhỏ sản xuất và cấp điện phục vụ nhu cầu sản xuất và tiêu thụ trong vùng. Các đơn vị này phân bố rải rác ở các huyện Thuận Châu, Quỳnh Nhai, thị xã Sơn La, Mường La, Mai Sơn, Mộc Châu, Sông Mã, Bắc Yên.
- 6) Mạng lưới tải điện trong tỉnh bao gồm các cấp điện 110, 35,22,10,6 kV.

(4) Tỉnh Hòa Bình

Tại tỉnh Hòa Bình có Nhà máy thủy điện Hòa Bình với công suất 8x240 MW, là nhà máy thủy điện lớn nhất Việt Nam hiện nay, cung cấp sản lượng điện 8 tỷ kWh/năm. Điện sản xuất từ nhà máy này được đưa vào lưới quốc gia thông qua các trạm biến thế 220V và 500kV của Hòa Bình. Tỉnh Hòa Bình nhận điện từ lưới điện quốc gia thông qua các trạm biến thế 110kV Hòa Bình, Lạc Sơn và Lương Sơn. Nói chung, các nguồn cung cấp điện năng cho tỉnh Hòa Bình thuộc lưới điện quốc gia, với các điều kiện thuận lợi và có độ tin cậy cao.

Hiện tại có 10 nhà máy thủy điện quy mô nhỏ với công suất 205kW. Các nhà máy này được xây dựng kết hợp với chức năng tưới tiêu nhưng chúng chỉ hoạt động vào ba tháng mùa mưa cho mục đích phát

điện để cung cấp cho các khu dân cư nhỏ nằm xa lưới điện quốc gia. Ngoài ra, có trên 2.000 thiết bị thủy điện siêu nhỏ với công suất 0,3-0,5 kW / mỗi đơn vị phục vụ sử dụng trong gia đình.

5.5.3 Vận hành và bảo dưỡng các công trình điện

Việc thiết lập mạng lưới phân phối điện ở các khu vực nông thôn được thực hiện theo nguyên tắc “nhà nước với nhân dân cùng làm”. Nhà nước đầu tư các đường lưới điện cao thế, thiết bị biến áp và các công tơ tổng. Còn các xã chịu trách nhiệm bố trí mạng lưới phân phối tại địa phương mình để bán điện từ công tơ tổng đến từng hộ gia đình. Nguyên tắc này được quản lý theo một trong các phương thức sau:

- Ban quản lý điện của xã
- Trực tiếp quản lý bởi các công ty điện lực
- Bởi HTX
- Bởi các thực thể tư nhân/cá nhân được lựa chọn
- Bởi các công ty nhà nước trực thuộc tỉnh
- Bởi các công ty nhà nước trực thuộc trung ương

Các công ty điện bán điện cho các thực thể nêu trên theo giá bán buôn do Nhà nước quy định (360VND/kWh). Giá điện mà các hộ gia đình phải trả dao động trong khoảng 500-900VND/kWh.

Khi các đường dây phân phối điện đã tới xã, các hộ gia đình sẽ tự bỏ tiền kết nối từ công tơ tổng về với gia đình họ và mua các đồ điện gia dụng khác. Tuy nhiên, nhiều hộ nghèo không đủ khả năng đáp ứng chi phí kết nối này, nên tỷ lệ hòa lưới điện bị hạn chế dù đường phân phối đã đến tận các xã. Ở đa số các xã nghèo nhất nơi đã có điện, đường điện mới chỉ đến được trung tâm xã qua một đến hai trạm biến thế và lượng tiêu thụ điện ở đây thường rất thấp.

5.5.4 Hỗ trợ quản lý điện khí hóa nông thôn

Ở đa số khu vực nông thôn, các hệ thống phân phối điện hạ thế do cộng đồng địa phương sở hữu và vận hành. Phương pháp cơ bản cho điện khí hóa nông thôn ở Việt Nam là các Công ty Điện của Điện lực Việt Nam (EVN) sẽ phát triển mạng lưới trung thế và các cộng đồng địa phương sẽ xây dựng hệ thống hạ thế.

Các UBND tỉnh giám sát việc điện khí hóa nông thôn tại các tỉnh của mình và là đơn vị cấp tài chính chủ yếu cho phần đầu tư của địa phương. Đến năm 2004, việc quản lý phân phối điện địa phương đã được thực hiện thông qua các nhóm xã hoặc các thực thể không chính thức khác. Tuy nhiên, theo quy định của Chính phủ hiện nay tất cả các thực thể này phải chuyển thành các tổ chức chính thức như HTX hoặc công ty cổ phần. Đầu tiên được phát triển ở các HTX hoặc cấp xã, các công ty cổ phần cấp huyện đã được phát triển ở một số nơi vào giai đoạn này. Những công ty này cần được củng cố và mở rộng để đưa các nhân tố thương mại vào tổng thể hệ thống điện.

5.6 Các công trình hạ tầng nông thôn khác

5.6.1 Trường học

(1) Số trường học và tỷ lệ nhập học

Theo Báo cáo Phát triển Việt Nam (2005), tỷ lệ nhập học tiểu học tăng vọt từ 88% năm 1998 lên 91% năm 2002. Cũng trong giai đoạn này, tỷ lệ nhập học trung học tăng từ 62% lên 72%. Mặc dù đã tăng rất nhanh, vẫn còn khoảng 10% trẻ trong độ tuổi đến trường không được đi học, và 46% trong số trẻ không đến trường này là con em của đồng bào dân tộc thiểu số. Số còn lại là trẻ em đường phố, trẻ em lang thang và trẻ em khuyết tật. Xét về thành tích/năng lực học tập, có khoảng cách khu vực lớn giữa trẻ ở các trường. Trẻ em có thành tích/năng lực học tập kém phần lớn tập trung ở các khu vực miền núi phía bắc, Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long, là những nơi có tỷ lệ nghèo rất cao.

Bộ GDĐT xây dựng và thực hiện các chính sách giáo dục và quản lý giáo dục cấp cao. Mặc dù mỗi tỉnh chịu trách nhiệm quản lý các trường trung học, các huyện và xã quản lý các trường tiểu học, mẫu giáo và nhà trẻ, việc phân bổ quản lý trường học thực tế tại mỗi tỉnh lại rất khác nhau. Cùng với việc phân quyền từ trung ương xuống địa phương đang diễn ra, các chính quyền địa phương đã và đang dành hỗ trợ giáo dục cho trẻ em ở vùng sâu vùng xa và con em đồng bào dân tộc như một trong những biện pháp giảm nghèo.

Mục tiêu cơ bản của các chiến lược ngành giáo dục của Việt Nam là tăng tỷ lệ nhập học trung học cơ sở và trung học phổ thông, đặc biệt là trong các cộng đồng khó khăn. Mục tiêu tiếp theo của ngành là cải thiện chất lượng giáo dục. Đối với giáo dục tiểu học và trung học, phấn đấu đạt mục tiêu 100% trẻ trong độ tuổi đi học được đến trường. Đối với giáo dục trung học, đặt mục tiêu tăng số trẻ đi học ở những khu vực nơi có tỷ lệ nhập học thấp hơn tỷ lệ trung bình của cả nước bằng cách miễn học phí, xây dựng lớp học, vv...

Các hoạt động nhằm đạt được các mục tiêu và mục đích nêu trên đã được hỗ trợ liên tục thông qua chi tiêu công. Các con số cho thấy tỷ lệ chi giáo dục của Chính phủ cho các hộ nghèo cao hơn cho các hộ giàu. Tuy nhiên, những con số này cũng cần được xem xét thận trọng bởi rất có thể đa số trẻ em sinh ra trong hộ nghèo. Chi tiêu trong gia đình cho giáo dục là một gánh nặng đối với các hộ nghèo ở Việt Nam, trong khi ngoài các khoản đóng góp thì đang giảm ngân sách công. Bảng 5.6.1 và Bảng 5.6.2 mô tả tình hình giáo dục ở Khu vực Nghiên cứu.

Bảng 5.6.1 Số trường học và học sinh ở 4 Tỉnh

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Tỉnh Lai Châu						
1. Số trường học				179	210	259
Nhà trẻ/Mẫu giáo				26	42	64
Tiểu học & Trung học				153	168	195
2. Số lớp học				3,237	3,657	4,253
Nhà trẻ/Mẫu giáo				347	566	730
Tiểu học & Trung học				2,890	3,091	3,523
3. Số giáo viên				3,695	4,556	5,381
Nhà trẻ/Mẫu giáo				403	672	949
Tiểu học & Trung học				3,292	3,884	4,432
4. Số học sinh				66,835	63,184	79,832
Nhà trẻ/Mẫu giáo				6,738	1,838	13,494
Tiểu học & Trung học				60,097	61,346	66,338
Tỉnh Điện Biên						
1. Số trường học		205	220	246	285	300
Nhà trẻ/Mẫu giáo		37	35	45	51	53
Tiểu học & Trung học		168	185	201	234	247
2. Số lớp học		4,145	4,549	4,850	5,215	5,413
Nhà trẻ/Mẫu giáo		329	387	463	485	770
Tiểu học & Trung học		3,816	4,162	4,387	4,730	4,643
3. Số giáo viên		5,415	5,973	6,545	6,656	7,754
Nhà trẻ/Mẫu giáo		589	601	631	698	1,113
Tiểu học & Trung học		4,826	5,372	5,914	5,958	6,641
4. Số học sinh		100,389	106,761	113,931	118,473	122,384
Nhà trẻ/Mẫu giáo		7,357	7,717	10,954	11,789	17,050
Tiểu học & Trung học		93,032	97,044	102,977	106,684	105,334
Tỉnh Sơn La						
1. Số trường học	393	432	470	537	595	644
Nhà trẻ/Mẫu giáo	57	64	70	111	150	168
Tiểu học & Trung học	339	368	400	426	445	476
2. Số lớp học	9,544	9,605	10,420	10,623	11,034	13,812
Nhà trẻ/Mẫu giáo	1,261	1,352	1,527	1,620	1,724	1,866
Tiểu học & Trung học	8,283	8,253	8,893	9,003	9,310	10,080
3. Số giáo viên	11,794	12,726	13,327	14,135	14,516	15,147
Nhà trẻ/Mẫu giáo	1,508	1,696	1,801	1,954	1,992	2,084
Tiểu học & Trung học	10,286	11,030	11,526	12,181	12,524	13,063
4. Số học sinh	243,959	253,194	261,178	266,394	268,296	234,463
Nhà trẻ/Mẫu giáo	23,203	24,455	29,330	31,523	34,818	3,745
Tiểu học & Trung học	220,756	228,739	231,848	234,871	233,478	230,718
Tỉnh Hòa Bình						
1. Số trường học	568	590	613	618	655	667
Nhà trẻ/Mẫu giáo	144	146	155	156	180	188
Tiểu học & Trung học	424	444	458	462	475	479
2. Số lớp học	9,228	8,900	9,225	10,488	7,802	8,257
Nhà trẻ/Mẫu giáo	2,283	2,043	2,562	2,913	1,363	1,969
Tiểu học & Trung học	6,945	6,857	6,663	7,575	6,439	6,288
3. Số giáo viên	12,651	13,362	3,876	14,407	12,850	13,915
Nhà trẻ/Mẫu giáo	2,578	2,641	2,840	2,863	1,772	2,958
Tiểu học & Trung học	10,073	10,721	11,036	11,544	11,078	10,957
4. Số học sinh	233,262	226,047	214,785	220,793	196,454	195,863
Nhà trẻ/Mẫu giáo	39,801	36,867	32,025	40,028	25,374	31,353
Tiểu học & Trung học	193,461	182,760	182,760	180,765	171,080	164,510

Nguồn: Khảo sát phỏng vấn tại mỗi tỉnh (Số liệu 2005)

Bảng 5.6.2 Số trường học ở các huyện

Huyện	Dân số	Số trường học			Số trường học trên mỗi 1000 người
		Mẫu giáo	Tiểu học và Trung học	Tổng số	
Tỉnh Lai Châu	327,209	64	195	259	0.79
Tx. Lai Châu	19,307	8			
H. Mường Tè	47,494	15			
H. Phong Thổ	50,785	12			
H. Sin Hồ	73,903	6			
H. Tam Đường	43,451	13			
H. Than Uyên	92,269	10			
Tỉnh Điện Biên	450,684	53	247	300	0.67
TP. Điện Biên Phủ	46,954				
TX. Mường Lay	14,009				
H. Điện Biên	104,267				
H. Điện Biên Đông	51,157				
H. Mường Chà	46,322				
H. Mường Nhé	36,834				
H. Tủa Chùa	43,707				
H. Tuần Giáo	107,431				
Tỉnh Sơn La	999,565	168	476	644	0.64
TX. Sơn La	76,266	15	32	47	0.62
H. Bắc Yên	51,220	7	29	36	0.7
H. Mai Sơn	126,064	19	74	93	0.67
H. Mộc Châu	143,513	34	63	97	0.68
H. Mường La	83,861	11	34	45	0.69
H. Phù Yên	103,131	22	49	71	0.69
H. Quỳnh Nhai	66,818	4	26	30	0.45
H. Sông Mã	111,658	9	41	50	0.45
H. Sốp Cộp	36,308	6	18	24	0.66
H. Thuận Châu	136,825	25	68	93	0.68
H. Yên Châu	63,902	16	42	58	0.91
Tỉnh Hòa Bình	810,130	188	479	667	0.82
Tx. Hòa Bình	83,607		38		
H. Cao Phong	41,014		28		
H. Đà Bắc	51,800		50		
H. Kim Bôi	142,370		82		
H. Kỳ Sơn	35,307		23		
H. Lạc Sơn	132,384		64		
H. Lạc Thủy	50,140		28		
H. Lương Sơn	82,014		47		
H. Mai Châu	49,670		40		
H. Tân Lạc	78,791		51		
H. Yên Thủy	63,033		28		

Nguồn: Khảo sát phỏng vấn tại mỗi tỉnh(Số liệu 2005)

(2) Khảo sát thực địa

Tổng số 15 xã trong 11 huyện thuộc 4 tỉnh đã được khảo sát và thực hiện phỏng vấn trong hai chuyến công tác tháng 2-3/2007 và tháng 5-6 năm 2007. (Bảng 5.6.3)

Tại xã Mường Phăng thành phố Điện Biên Phủ, các trường tiểu học và trung học cơ sở trụ tại trung tâm xã như ở bất cứ xã nào khác. Trong khi một số xã có cơ sở/nhà riêng cho trường tiểu học và trường trung học, xã Na Sơn ở Điện Biên Đông tỉnh Điện Biên chỉ có một cơ sở chung cho cả hai

trường: Các lớp học buổi sáng cho học sinh tiểu học và các lớp học buổi chiều cho học sinh trung học cơ sở.

Trường học trên là trường của cả xã, tỷ lệ đến trường của mỗi xã được ước tính là 100%, và về mặt lý thuyết thì tỷ lệ nhập học cũng có thể đạt tới 100% không kể trẻ em khuyết tật. Mặc dù vậy, thực tế, các xã được tạo bởi các thôn/bản mà một số thôn/bản có thể cách trung tâm xã trên cả chục cây số trong khi nhiều con đường từ các thôn/bản tới trung tâm xã vào mùa mưa rất khó đi. Bởi thế, tỷ lệ trẻ thực sự tới trường không hẳn là tỷ lệ được đăng ký nhập học của trường đó.

Nhiều thôn/bản có các cơ sở giáo dục là các trường học phụ được xây dựng ngay tại địa phương để dạy mẫu giáo/nhà trẻ hoặc hai, ba năm đầu của giáo dục tiểu học. Những trường học phụ được đến thăm ở xã Mường Phăng – Điện Biên Phủ, xã Chiềng Xôm và xã Chiềng Mai ở huyện Mai Sơn tỉnh Sơn La là những ngôi nhà tranh vách đất tồi tàn. Mặc dù vậy, lớp học được trang bị bảng đen, bàn ghế, v.v.v và dường như có đủ số giáo viên do Nhà nước cung cấp. Ở xã Chiềng Cối thị trấn Sơn La vốn là địa bàn nhỏ với số lượng học sinh cũng nhỏ, một cô giáo dạy liền hai nhóm trẻ (hai lớp) ngồi quay lưng với nhau trong lớp học bằng cách đi tới đi lui ở hai đầu lớp. Theo Sở Giáo dục và Đào tạo ở 4 tỉnh, trường học phụ đóng vai trò trường cụm cho một nhóm các thôn/bản nhỏ.

Bảng 5.6.3 Các huyện và các xã đã tới thăm

Tỉnh	Huyện	Xã/Phường	Thông tin khác
Điện Biên	Điện Biên	Xã Nua Ngam	Hỗ trợ đặc biệt bởi Sở NN-PTNN và Chương trình 135
	Điện Biên Đông	Xã Na Sơn	Gần thị trấn, trường bán trú
	TX Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh, Xã Mường Phăng	Không còn thuộc Chương trình 135, trường trung học cơ sở ít hơn.
Lai Châu	TX Lai Châu	Phường Quyết Thắng	Dân tộc Nhắng, đô thị nghèo
	Phong Thổ	Xã Mường Mường So	Công ty dệt, gần biên giới Trung Quốc
		Xã La Nhi Thang	Cộng đồng vùng cao Dao, H'mông, v.v...
	Tam Đường	Xã Nung Nang	Toàn bộ người H'mông, ở các núi phía sau khách sạn và tòa nhà văn phòng chính quyền tỉnh
Xã Bình Lu		Làng Ba Bê Village (Lự), dệt thổ cẩm	
Sơn La	TX Sơn La	Xã Chiềng Cối	Làng Na Co, Thái
	Mai Sơn	Xã Chiềng Mai	Viện đa khoa, Thái
		Xã Chiềng Xôm	Tỷ lệ nghèo rất thấp
Hòa Bình	Yên Thủy	Xã Hữu Lợi	Xã Mường vùng đất thấp
	Đà Bắc	Xã Cao Sơn	Dao
		Xã Tủa Ly	Làng Dao vùng đất thấp
	H. Tân Lạc	Xã Đông Lai	Làng Mường: đứng thứ 2 về độ xa nhất kể từ trung tâm xã

Một trường học phụ được xây trong chương trình 135 đã được đến thăm ở làng Công Bình xã Nua Ngâm, huyện Điện Biên; trường có vách tre mái lá và phòng cho một cô giáo ở ngay cạnh lớp học trong trường. Cô giáo này lấy nước từ sông kể bên cũng như các dân làng khác và tự nấu ăn tại trường.

Các trường học phụ ở Việt Nam có vai trò quan trọng trong công tác giáo dục ở vùng sâu vùng xa, chứng tỏ mạnh mẽ sự nỗ lực và cam kết của Chính phủ đối với giáo dục.

Trường học phụ không được đề cập đến trong khảo sát phỏng vấn về giáo dục trừ khi vấn đề được thảo luận như một chủ đề đặc biệt. Tương tự như vậy, số trường phụ cũng không được ghi trong sách thống kê quốc gia hay tỉnh. Những cuốn sách này chỉ đề cập đến trường học cấp xã. Trường học phụ được coi như những trường nhánh của các trường cấp xã.

Về nhu cầu phát triển giáo dục, ba vấn đề sau thường được đề cập tới bởi cán bộ và giáo viên ở các huyện và các xã:

- 1) Xây dựng các tòa nhà kiên cố; Biến các tòa nhà tạm và bán kiên cố thành các tòa nhà kiên cố (ở các xã không có trường trung học, xây dựng các trường trung học kiên cố).
- 2) Tăng cường trang thiết bị và giáo cụ cho giảng dạy
- 3) Xây dựng năng lực cho giáo viên và cán bộ quản lý

Chủ đề đầu tiên là về các trường tiểu học và trung học ở các trung tâm xã. Một trường học bê tông không cũ lắm thì được gọi là trường không kiên cố vì nó có mái làm bằng tấm lợp. Cơ sở vật chất thiết bị giảng dạy bao gồm máy photocopy, máy chiếu, máy tính, quả địa cầu, v.v.v Nhu cầu phát triển cho các trường học phụ không được nhắc tới. Có lẽ các trường phụ sẽ được phát triển sau khi các ngôi nhà và thiết bị ở các trường tiểu học và trung học ở trung tâm xã được cải tiến.

Nhiều cán bộ giáo dục tỉnh cho rằng rất khó có thể xây dựng trường tiểu học và trung học tại mỗi thôn/bản ở những nơi như Tây Bắc vì mật độ dân cư ở đó rất thưa thớt. Theo kế hoạch của họ, trẻ nhỏ sẽ đi bộ từ nhà đến trường phụ trong hai hoặc ba năm học đầu tiên. Sau đó chúng sẽ đến trường cụm làng hoặc trường tiểu học xã để học lớp 4 và lớp 5 rồi học tiếp ở trường trung học cơ sở của xã. Các cán bộ cho biết, họ mong muốn xây dựng được nhiều trường cụm thôn/bản hơn nữa.

Các tỉnh và đa số các huyện trong Vùng đều có trường dân tộc nội trú (EBS) cho cấp giáo dục tiểu học và trung học cho con em của đồng bào dân tộc đến từ các vùng xa xôi. Một EBS có khoảng 250 học sinh nội trú và các tòa nhà cao hai tầng tương tự như các trường tiểu học và trung học ở các xã. Môi trường sống ở các trường nội trú không được tốt lắm, công trình phụ không đủ, phòng ăn quá nhỏ cho toàn bộ số học sinh, khó bảo đảm nước sinh hoạt, giường đôi ghép tầng cho 4 học sinh, không có không gian thư giãn, v.v.v Để giải quyết các khó khăn này, một số huyện đã có kế hoạch xây dựng hoặc bố trí lại EBS, điều đó cho thấy sự nỗ lực của chính quyền nhằm nâng cao EBS.

Mọi chi phí học tập và ăn ở tại EBS được miễn và mỗi học sinh được nhận 300.000VND từ chính phủ khi vào học. Mỗi tháng, một học sinh nhận 360.000VND để trả chi phí ăn uống, mua đồ dùng cá nhân như chăn màn, quần áo, vv... Để được vào EBS, người học sinh phải có thành tích học tập tốt và phải là con của đồng bào dân tộc thiểu số, không phải dân tộc Kinh, chưa từng học ở EBS và không có người nhà ở EBS. Những trẻ không được nhận vào EBS sẽ đi học ở các trường bán trú (trường có ký túc xá). Học sinh trường bán trú nhận được ít trợ cấp từ chính phủ. Mặc dù số trợ cấp ở mỗi trường

khác nhau, mỗi học sinh bán trú nhận được khoảng 30.000VND/tháng; tức là bằng 1/10 học sinh nội trú. Phần lớn chi phí của học sinh bán trú vì thế sẽ do gia đình họ chịu. Theo các cuộc phỏng vấn, một số trường bán trú được xây dựng dưới sự hỗ trợ của các NGO trong khi một số khác, đặc biệt là những trường có ký túc xá, được xây dựng bởi chính nhân dân địa phương, tương tự như những trường học phụ.

Sau đây là một số nhận xét về học sinh dân tộc thiểu số của các giáo viên EBS: Cân bằng về giới giữa các học sinh Thái và Lự cao hơn so với các dân tộc khác; học sinh dân tộc từ các làng xa xôi (như từ các làng/xã gần Trung Quốc, tỉnh Lai Châu) có xu hướng bỏ học do nhớ nhà, tỷ lệ bỏ học của học sinh H'mông cao do tuổi kết hôn sớm, học sinh Nhắng và Dao chuyên tâm học hành hơn và có thành tích học cao hơn. Tóm lại, các dân tộc thiểu số có thái độ và hành vi đối với việc học hành khác nhau do nền tảng văn hóa xã hội khác biệt của họ.

Suy nghĩ về phát triển ngành giáo dục, môi trường sống của giáo viên, ai xa gia đình để đến sống và làm việc với trường cũng cần được xem xét cùng với môi trường giáo dục tiểu học, trung học, trường phụ, trường nội trú, trường bán trú. Tại một trường EBS ở một huyện gần Trung Quốc tỉnh Lai Châu có một cô giáo trẻ cùng con nhỏ. Cả gia đình cô sống ở tỉnh Hòa Bình nơi cô chỉ về thăm một vài lần mỗi năm. Trong lúc các cấp chính quyền trung ương và địa phương đóng vai trò chủ đạo trong công tác giáo dục ở Việt Nam, không thể không kể đến công lao thầm lặng của những người giáo viên như cô.

5.6.2 Điều kiện y tế

(1) Dịch vụ y tế ở Việt Nam và trong Vùng Nghiên cứu

So sánh các chỉ số y tế với các nước có cùng mức độ phát triển kinh tế cho thấy điều kiện y tế và dịch vụ chăm sóc sức khỏe ở Việt Nam là tốt. Theo Tổ chức Y tế Thế giới, tuổi thọ trung bình của Việt Nam đứng thứ 116 trên 191 nước, gần đạt tới mức của các quốc gia phát triển. Tỷ lệ tử vong sơ sinh và tỷ lệ tử vong trẻ dưới 5 tuổi của Việt Nam đều ngày một giảm xuống.

Mãi gần hai thập kỷ trở lại đây, Chính quyền trung ương mới quản lý y tế chặt chẽ. Tỷ lệ bệnh nhân phải tự trả chi phí y tế mới đây đang ngày một tăng lên song song với sự phát triển của khu vực tư nhân trong lĩnh vực y tế và sự phân quyền trong tài chính công. Như một bộ phận của chính sách công mới, hỗ trợ công cho các hộ nghèo về chi phí y tế và bảo hiểm y tế đã được triển khai. Việc cấp vốn cho những hỗ trợ này được thực hiện thông qua hai kênh: một dựa trên quy mô dân số và một thông qua chương trình chăm sóc sức khỏe quốc gia, tuy nhiên hai kênh này không được điều phối tốt.

Các hộ giàu chiếm tỷ lệ chi tiêu công trong y tế cao hơn các hộ nghèo. Điều này có thể bởi các bệnh viện công ở trong thành phố, thị trấn và thị xã, nơi các hộ giàu dễ dàng tiếp cận. Mặc dù chi phí quản lý các bệnh viện ở vùng sâu vùng xa nơi các dân nghèo sống khá cao, một phần ba chi phí y tế công được sử dụng cho những người có thu nhập đầu người đỉnh cao, những người chỉ chiếm 25% dân số

Việt Nam và thường sống ở thị thành. Ở Việt Nam có tổng số 96.604 nhân viên y tế đang làm việc tại 116.359 thôn/bản và chỉ có 1,4% các xã không có trạm y tế.

(2) Điều kiện y tế ở 4 tỉnh

Bảng 5.6.4 mô tả điều kiện y tế ở 4 tỉnh. Ngoại trừ tỉnh Điện Biên, các tỉnh đều có số cơ sở y tế tăng dần mỗi năm từ năm 2000 đến năm 2005. Số giường bệnh và số nhân viên y tế đều tăng ở các tỉnh.

Bảng 5.6.4 Điều kiện y tế ở 4 Tỉnh

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Tỉnh Lai Châu						
1. Số cơ sở khám chữa bệnh						
Bệnh viện				5	7	8
Phòng khám				10	10	11
Cơ sở điều dưỡng				0	0	0
Trạm y tế xã/phường				86	86	90
Tổng số				101	103	109
2. Số giường bệnh				670	791	818
3. Số cán bộ y tế						
không kể cán bộ được						
Bác sĩ				72	76	91
Cán bộ khác				559	844	992
Tổng số				631	920	1,083
Tỉnh Điện Biên						
1. Số cơ sở khám chữa bệnh						
Bệnh viện		7	7	7	8	8
Phòng khám		16	17	18	18	20
Cơ sở điều dưỡng		1	1	1	1	1
Trạm y tế xã/phường		87	91	87	82	88
Cơ sở khác		3	4	5	61	63
Tổng số		114	120	118	170	180
2. Số giường bệnh		963	1,019	1,016	1,126	1,174
3. Số cán bộ y tế						
không kể cán bộ được						
Bác sĩ		195	206	206	199	258
Cán bộ khác		1,109	1,006	897	904	968
Tổng số		1,304	1,212	1,103	1,103	1,226
Tỉnh Sơn La						
1. Số cơ sở khám chữa bệnh						
Bệnh viện	12	12	12	12	15	14
Phòng khám	13	13	12	12	15	15
Cơ sở điều dưỡng	1	1	1	1	1	1
Trạm y tế xã/phường	201	201	201	201	201	201
Cơ sở khác	8	8	9	9	9	12
Tổng số	235	235	235	235	241	243
2. Số giường bệnh	2,585	2,575	2,555	2,560	2,815	2,905
3. Số cán bộ y tế						
không kể cán bộ được						
Bác sĩ	268	305	350	425	364	385
Cán bộ khác	1,747	1,840	1,803	1,781	1,843	1,888
Tổng số	2,015	2,145	2,153	2,206	2,207	2,273

Tỉnh Hòa Bình						
1. Số cơ sở khám chữa bệnh						
Bệnh viện	12	12	13	13	13	13
Phòng khám	26	27	27	28	28	28
Cơ sở điều dưỡng	0	0	0	0	0	0
Trạm y tế xã/phường	214	214	214	214	214	214
Tổng số	252	253	254	256	256	256
2. Số giường bệnh	1,931	1,958	1,893	1,845	1,836	1,964
3. Số cán bộ y tế						
không kê cán bộ được						
Bác sĩ	305	306	325	333	354	351
Cán bộ khác	1,851	1,690	1,569	1,578	1,651	610
Tổng số	2,156	1,996	1,894	1,911	2,005	1,961

Ghi chú: Cơ sở khác bao gồm các trung tâm chuyên khoa tỉnh và phòng khám tư nhân.

Nguồn: Khảo sát phỏng vấn tại mỗi tỉnh (Số liệu năm 2005)

Cơ sở y tế ở các huyện được nêu trong Bảng 5.6.5.

Bảng 5.6.5 Cơ sở y tế ở các huyện

Tên huyện	Dân số	Số cơ sở y tế	Số cơ sở trên 1.000 người
Tỉnh Lai Châu			
Tx. Lai Châu	19,307		
H Mường Tè	47,494		
H. Phong Thổ	50,785		
H. Sin Hồ	73,903		
H. Tam Đường	43,451		
H. Than Uyên	92,269		
Tổng số	327,209	109	0.33
Tỉnh Điện Biên			
TP. Điện Biên Phủ	46,954	42	0.89
TX. Mường Lay	14,009	6	0.43
H. Điện Biên	104,267	32	0.31
H. Điện Biên Đông	51,157	17	0.33
H. Mường Chà	46,322	19	0.41
H. Mường Nhé	36,834	9	0.24
H. Tủa Chùa	43,707	19	0.43
H. Tuần Giáo	107,431	36	0.34
Tổng số	450,684	180	0.4
Tỉnh Sơn La			
TX. Sơn La	76,266	25	0.32
H. Bắc Yên	51,220	16	0.31
H. Mai Sơn	126,064	28	0.22
H. Mộc Châu	143,513	30	0.21
H. Mường La	83,861	17	0.2
H. Phù Yên	103,131	31	0.3
H. Quỳnh Nhai	66,818	16	0.24
H. Sông Mã	111,658	24	0.21
H. Sốp Cộp	36,308	8	0.22
H. Thuận Châu	136,825	31	0.23
H. Yên Châu	63,902	17	0.27
Tổng số	999,565	243	0.24
Tỉnh Hòa Bình			
Tx. Hòa Bình	83,607		
H. Cao Phong	41,014		
H. Đà Bắc	51,800		

H. Kim Bôi	142,370		
H. Kỳ Sơn	35,307		
H. Lạc Sơn	132,384		
H. Lạc Thủy	50,140		
H. Lương Sơn	82,014		
H. Mai Châu	49,670		
H. Tân Lạc	78,791		
H. Yên Thủy	63,033		
Tổng số	810,130	256	0.31

Nguồn: Khảo sát phỏng vấn tại mỗi tỉnh (Số liệu năm 2005)

5.6.3 Thông tin liên lạc

(1) Truyền thông tại Việt Nam

Mạng lưới truyền thông tại Việt Nam đã và đang phát triển nhanh chóng. Số lượng thuê bao điện thoại đã tăng gần 3 lần từ 1,16 triệu năm 1996 lên 3,28 triệu năm 2000 với tốc độ tăng trung bình hàng năm đạt 37,3%. Cũng trong thời kỳ này, số thuê bao điện thoại ở các xã ngoại thành đã tăng từ 183.000 lên 474.000 với tốc độ tăng hàng năm đạt 27%. Tỷ lệ có điện thoại ở các xã cũng tăng từ 31,5% lên 84,4%. Các điểm bưu điện và các điểm bưu điện văn hóa là các trung tâm thông tin quan trọng ở các khu vực nông thôn Việt Nam. Số các điểm bưu điện và văn hóa đã tăng từ 2.825 năm 1996 lên 7.895 năm 2000.

Sự xúc tiến phát triển bưu điện và bưu chính viễn thông của chính phủ Việt Nam đang khai hoa kết trái, người dân nông thôn ngày có điều kiện sử dụng dịch vụ bưu chính viễn thông dễ dàng hơn. Mặc dù tỷ lệ chi tiêu công về bưu chính viễn thông ở khu vực nông thôn ngày càng cao, dung lượng sử dụng và tỷ lệ người sử dụng nhìn chung thấp.

Như có thể thấy từ Bảng 5.6.6, số xã có điểm bưu điện và điểm bưu điện văn hóa khác nhau lớn giữa các khu vực khác nhau, các khu vực nghèo có số điểm bưu điện và điểm bưu điện văn hóa ít hơn. Ở miền núi phía bắc, Khu vực Nghiên cứu và ở Tây Nguyên tương ứng có 53% và 51,2% xã không có điểm bưu điện văn hóa (BĐVH). Nghĩa là hạ tầng bưu chính và viễn thông ở các xã nghèo vẫn chưa được phát triển.

Bảng 5.6.6 Các điểm bưu điện văn hóa xã ở Việt Nam (Tháng 4/2000)

Khu vực	Số xã	BĐVH	Bưu điện	Số xã không có Bưu điện và BĐVH	Tỷ lệ xã chưa có	Tỷ lệ dân số của xã chưa có
Miền núi phía bắc	2,637	850	392	1.398	53,0	8.906,4
ĐB Sông Hồng	1,680	849	421	395	23.7	9,199.2
Duyên hải M.Trung	2,456	1,016	465	837	36.1	9,157.6
Tây Nguyên	498	134	56	199	51.2	12,441.8
Đông Nam bộ	458	223	289	185	26.5	12,416.4
ĐBS. Cửu Long	1,201	457	467	2883	23.8	14,479.9
Tổng số	8,930	3,529	2,090	3,302	37.0	10,394.7

Nguồn : Tăng cường tiếp cận hạ tầng cơ sở (Tháng 6/2002)

Các điểm bưu điện văn hóa không chỉ cung cấp dịch vụ bưu điện ở các vùng sâu vùng xa mà còn đóng vai trò liên lạc với thế giới bên ngoài, phục vụ như là trung tâm thông tin của xã. Tập đoàn Bưu chính

Viễn thông Việt Nam (VNPT) đã triển khai dịch vụ tiết kiệm bưu điện năm 2000, đưa dịch vụ tiết kiệm tin cậy đến với bà con nghèo ở nông thôn. Tăng số điểm bưu điện văn hóa, vì vậy, là một cách hiệu quả để dễ dàng đưa truyền thông đến với người nghèo.

(2) Truyền thông ở Khu vực Nghiên cứu

Số thuê bao điện thoại đã tăng gấp 4 lần trong giai đoạn 2000-2005. Số điện thuê bao trên 1.000 người tại thị xã cao từ 4-9 lần so với ở các huyện nông thôn, cho thấy một khoảng cách lớn giữa thành thị và nông thôn cũng như trong lĩnh vực giáo dục và y tế. (Bảng 5.6.7, Bảng 5.6.8)

Bảng 5.6.7 Số thuê bao điện thoại tại 4 tỉnh

Tỉnh	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Lai Châu						
Điện Biên	6,249	8,549	12,389	18,655	25,917	23,195
Sơn La	9,831	12,536	16,388	22,797	30,200	47,633
Hòa Bình	10,242	12,631	17,762	24,279	31,172	33,299
Tổng số	26,322	33,716	46,539	65,731	87,289	114,262

Ghi chú: Số liệu từ năm 2000-2004 dựa trên Niên giám thống kê Việt Nam
Số liệu năm 2005 dựa trên Niên giám thống kê của mỗi tỉnh

Bảng 5.6.8 Số thuê bao điện thoại tại các huyện (đến 31/12/2005)

Tên huyện	Dân số	Số thuê bao điện thoại	Số thuê bao điện thoại trên 1.000 dân
Tỉnh Lai Châu			
Tx. Lai Châu	19,307	5,403	280
H Mường Tè	47,494	832	18
H. Phong Thổ	50,785	851	17
H. Sìn Hồ	73,903	868	9
H. Tam Đường	43,451	753	17
H. Than Uyên	92,269	1628	18
Tổng số	327,209	10,135	31
Tỉnh Điện Biên			
TP. Điện Biên Phủ	46,954	12,548	268
TX. Mường Lay	14,009	1,339	96
H. Điện Biên	104,267	4,874	47
H. Điện Biên Đông	51,157	512	10
H. Mường Chà	46,322	703	15
H. Mường Nhé	36,834	11	0.3
H. Tủa Chùa	43,707	791	18
H. Tuần Giáo	107,431	2,417	23
Tổng số	450,684	23,195	51
Tỉnh Sơn La			
TX. Sơn La	76,266	20,762	272
H. Bắc Yên	51,220	914	18
H. Mai Sơn	126,064	5,420	43
H. Mộc Châu	143,513	7,689	54
H. Mường La	83,861	2,571	31
H. Phù Yên	103,131	2,457	24
H. Quỳnh Nhai	66,818	620	9

H. Sông Mã	111,658	2,365	21
H. Sốp Cộp	36,308	452	12
H. Thuận Châu	136,825	2,700	20
H. Yên Châu	63,902	1,683	26
Tổng số	999,565	47,633	48
Tỉnh Hòa Bình			
Tx. Hòa Bình	83,607	15,049	180
H. Cao Phong	41,014	750	18
H. Đà Bắc	51,800	1,200	23
H. Kim Bôi	142,370	2,963	21
H. Kỳ Sơn	35,307	1,750	50
H. Lạc Sơn	132,384	1,920	15
H. Lạc Thủy	50,140	1,835	37
H. Lương Sơn	82,014	3,000	37
H. Mai Châu	49,670	1,480	29
H. Tân Lạc	78,791	1,700	22
H. Yên Thủy	63,033	1,672	27
Tổng số	810,130	33,299	41

Nguồn: Niên giám thống kê mỗi tỉnh

5.7 Phòng chống thiên tai

5.7.1 Thiên tai ở vùng nghiên cứu

Vùng Nghiên cứu nằm ở vùng lưu vực đầu nguồn Sông Đà (phụ lưu của sông Hồng), sông Mã, sông Nưa (phụ lưu của sông Mê Kông), sông Bưởi (phụ lưu của sông Hồng) và sông Bôi và có núi dốc. Một dải đất bồi cửa sông chỉ thấy rất ít ở Hoà Bình. Các dải đất phẳng khác thấy lác đác ở các lòng chảo, các dải đất bồi quy mô nhỏ, các thềm sông và các dải đất phẳng nằm cao. Lòng chảo Điện Biên có diện tích bằng phẳng rộng nhất trong vùng với khoảng 10.000 ha .

Phần diện tích đất có thể sử dụng hiệu quả cho các ngành kinh tế như thương mại, công nghiệp, khu dân cư và canh tác nông nghiệp chiếm dưới 20% trong tổng diện tích ở tỉnh Hoà Bình và dưới 10% 3 tỉnh còn lại. Phần lớn diện tích đất còn lại nghiêng và độ dốc lớn rất khó sử dụng đất có hiệu quả và tăng giá trị sử dụng đất.

Về thiên tai, Kh vực Nghiên cứu không có bãi đất bằng mà có thể dễ bị ngập nước trên một diện tích rộng trong một thời gian dài. Phạm vi lưu vực của các sông chính ở mỗi tỉnh được thể hiện trên các bản đồ địa hình 1:50.000 và tóm tắt trong bảng 5.7.1 dưới đây.

Bảng 5.7.1 Lưu vực của các sông chính ở 4 tỉnh

Tên sông	Diện tích lưu vực
Tỉnh Điện Biên	
Sông Đà	5.904
Sông Mã	2.049
Sông Nura (Nhánh sông Mê Kông)	1.601
Tổng số	9.554
Tỉnh Lai Châu	
Sông Đà	9.065
Tỉnh Sơn La	
Sông Đà	8.913
Sông Mã	4.894
Sông Nura (Nhánh của sông Hồng)	194
Tổng số	14.001
Tỉnh Hòa Bình	
Sông Đà	1.606
Sông Buoì (Nhánh của sông Mã)	1.509
Sông Bôi	1.040
Các nhánh của Sông Hồng	508
Tổng số	4.663

Có nhiều nhánh sông vừa và nhỏ trong vùng nghiên cứu mà độ dốc đáy sông trên 10% do đó lũ quét và dòng chảy bùn đường như thường xuyên xảy ra.

Về mật độ dân cư của tỉnh Hoà Bình là 177 người/km², và của ba tỉnh còn lại rất thấp chỉ khoảng 36 đến 72 người/ km² so với mật độ dân cư bình quân của Việt Nam là 257 người/ km². Hơn nữa, 80 đến 90% dân cư trong Vùng tập trung sống ở các bản phụ thuộc vào canh tác nông nghiệp, đã có một số công trình phòng chống thiên tai quy mô nhỏ.

Mỗi Tỉnh đã có Ủy ban Phòng chống Lụt bão (UBPCLB) và đã lập kế hoạch hành động phòng chống thiên tai cho từng sở, từng huyện và xã. Các tài liệu thống kê về thiên tai đã xảy ra được UBPCLB ghi chép được trình bày trong bảng 5.7.2 đến Bảng 5.7.5.

Về các biện pháp phòng ngừa thiên tai được trình bày trong các bảng, cần lưu ý tới các vấn đề sau.

1) Trượt đổ mái dốc của các công trình giao thông :

Hầu hết mọi hiện tượng trượt đổ mái là do biện pháp thi công đường giao thông. Công trình bảo vệ mái dốc không được thi công, do đó các trường hợp trượt đổ mái dốc vẫn có thể xảy ra trong điều kiện mưa bình thường. Để phòng ngừa trượt đổ mái dốc, các biện pháp thi công đường và Vận hành và Bảo dưỡng cần được nghiên cứu kỹ để cải tiến.

2) Đập dâng và kênh được xem là công trình tạm

Các đập dâng và kênh được xây dựng với giả định là sẽ bị trượt đổ vào mỗi mùa mưa do thiếu vốn , v.v. đã được đề cập. Những đập dâng và kênh này không nên phân loại là do bị thiên tai mà là do các vấn đề về vận hành và bảo dưỡng.

3) Thiệt hại về tốc mái nhà do gió gây ra.

Về vấn đề gió làm thiệt hại mái của các ngôi nhà bình thường, vấn đề nảy sinh là ngân sách nhà nước nên được sử dụng ở chừng mực nào

Dựa trên những xem xét cân nhắc trên, có thể kết luận rằng tổng thiệt hại liệt kê trong bảng có thể giảm bớt một nửa bằng biện pháp gia cố hạ tầng nói chung (Bảng 5.7.2 đến Bảng 5.7.5).

Bảng 5.7.2 Thiệt hại do thiên tai gây ra ở tỉnh Lai Châu (2001-2005)

Hạng mục		Thiệt hại
Người	Chết	19
	Bị thương	16
Nhà	Sập toàn bộ	65
	Sập một phần	803
Nông nghiệp	Lúa	277 ha
	Màu, Hoa quả	9331 ha
	Diện tích nuôi thủy sản	20.5 ha
Công trình thủy lợi	Kênh	5.6 km
	Cấp nước	5 vị trí
Giao thông	Trượt lở	221.000 m ³
	Gia cố mái dốc	821 m ³
	Cầu, cống tiêu	419 cái.
	Cầu treo	47 cái.
Thiệt hại tính bằng tiền (2 năm)		47 Tỷ đồng
Bình quân(2005-2006)		23.5 Tỷ đồng

Bảng 5.7.3 Thiệt hại do thiên tai gây ra ở tỉnh Điện Biên (2001-2005)

Hạng mục		Thiệt hại
Người	Chết	2
	Bị thương	19
Nhà	Sập	188
	Tốc mái	25030
Nông nghiệp	Lúa(Toàn bộ)	1.020 ha
	Lúa(Một phần)	1.246 ha
	Màu, hoa quả	738.5 ha
	Nuôi thủy sản	64.45 ha
Công trình thủy lợi	Chăn nuôi	45 đầu con
	Đầu mối(giảm chất lượng)	491 cái.
	Cấp nước	85 Vị trí
Giao thông	Trượt lở	772.000 m ³
	Gia cố mái	821 m ³
	Cầu, Tiêu	419 vị trí
Thiệt hại tính bằng tiền (5 năm)		155 Tỷ đồng
Bình quân(2001-2005)		31 Tỷ đồng

Bảng 5.7.4 Thiệt hại do thiên tai gây ra ở tỉnh Sơn La (2001-2005)

Hạng mục		Thiệt hại	
Người	Chết	62	
	Bị thương	119	
Nhà cửa	Đổ sập	523	
	Bị ngập	9.708	
	Phải sơ tán	169	
Nông nghiệp	Ngô	21.199 ha	
	Cà phê	272 ha	
	Chè	26 ha	
	Mía	105 ha	
	Cây ăn quả	1.362 ha	
Công trình thủy lợi	Đầu mối	9cái	
	Rọ đá	234 cái.	
	Lát khan	1.593 cái.	
	Cống	21cái.	
	Kênh	209 km	
Công trình giao thông	Trượt đở	1.018.000 m3	
	Bồi lấp	281.000 m3	
	Xói mặt	127 m2	
	Cống tiêu	535 cái.	
	Cầu treo	47cái	
Thiệt hại tính bằng tiền (5 năm)		106.9 Tỷ đồng	
Bình quân(2001-2005)		21.4 Tỷ đồng	

Bảng 5.7.5 Thiệt hại do thiên tai gây ra ở tỉnh Hòa Bình (2001-2005)

Hạng mục		Thiệt hại	
Người	Chết	7	
	Bị thương	17	
Nhà cửa	Nhà	2.228	
	Văn phòng	13	
	Trường học	100 lớp học	
Nông nghiệp	Lúa	9.000ha (diện tích thiệt hại 500ha)	
	Màu	3.877	
	Cây cối	733	
Công trình thủy lợi	90 địa điểm		
Công trình giao thông	Trượt lở đất đá	40.000m3	
Các công trình khác	Thuyền cá	16	
	Cột điện	8 cái.	
	Cột điện thoại	100 cái.	
Thiệt hại tính bằng tiền (5 năm)		85 Tỷ đồng	
Bình quân(2001-2005)		17 Tỷ đồng	

5.7.2 Các biện pháp dự phòng thiên tai

Mỗi UBPLCB của 4 tỉnh xây dựng các chính sách hàng năm và lâu dài về các biện pháp phòng ngừa thiên tai . Các công tác về phòng chống thiên tai hầu hết chỉ là tập hợp về thiệt hại do các thôn và xã báo cáo.

Thiệt hại do thiên tai nói chung được chia thành 5 nhóm dưới đây. Do tỷ lệ tự cấp tự túc các nhu cầu thiết yếu hàng ngày cao trong vùng Nghiên cứu, 1) và 3) áp dụng cho thiên tai ở trong Vùng mặt khác

2), 4) và 5) không áp dụng trong Vùng bởi chúng nói chung thường xảy ra ở các khu vực thành thị

- 1) Sự sống sót của các nạn nhân
- 2) Nguy hiểm đến đời sống do thiếu lương thực và nhu cầu thiết yếu hàng ngày
- 3) Tổn thất về tài sản
- 4) Tổn thất và thiệt hại về tài sản công cộng
- 5) Sự ngưng trệ của các dịch vụ công cộng cần thiết cho đời sống của con người

Đặc điểm chính của thiên tai trong Vùng Nghiên cứu như sau :

- 6) Vùng bị ảnh hưởng bởi mỗi thiên tai đơn lẻ không xảy ra trên quy mô rộng.
- 7) Khoảng thời gian ngập thì tương đối ngắn
- 8) Có nhiều trường hợp trượt lở đất do sụt lở đường.
- 9) Các thiên tai có liên quan đến lũ quét, lũ bùn và đất. Tuy nhiên, các vùng bị thiệt hại không lớn/rộng do các điều kiện địa hình của Vùng và các điều kiện vị trí của các thôn/xã.

Các cộng đồng địa phương trong Vùng có đặc điểm sau :

- 10) Không có những tài sản công cộng / tư nhân cũng như cơ sở hạ tầng.
- 11) Tỷ lệ nâng cấp cơ sở hạ tầng như đường và cầu rất thấp.

Dựa vào các đặc điểm nêu trên, phòng ngừa thiên tai cần được kết hợp với các biện pháp 1) Hạn chế thiệt hại và 2) giảm thiểu thiệt hại, và A) phương pháp dùng công trình, (B) phương pháp sử dụng phần mềm. Biện pháp phù hợp cho Vùng cần được xem xét bằng cách kiểm tra các đặc điểm của vùng, chi phí, quản lý hợp lý, v.v.

Như được đề cập ở trên, việc cải thiện nâng cấp cơ sở hạ tầng chắc chắn sẽ làm giảm bớt tổn thất do thiên tai gây ra.

Một vấn đề quan trọng về phòng ngừa thiên tai là sự cô lập của các thôn bản. Khi một bản bị biệt lập, các biện pháp thích hợp không thể ứng cứu kịp thời khi bất cứ sự cố gì xảy ra. Về khía cạnh này sự an toàn của mạng lưới giao thông trở nên một yếu tố rất quan trọng để phòng ngừa thiên tai, nhưng các thôn/bản thường xuyên bị cô lập suốt thời gian mưa bão trong mùa mưa do mạng lưới giao thông hiện nay rất kém. Nếu các hạng mục đầu tư của nhà nước không được ưu tiên, rắc rối có thể xảy ra khi người bị thương do tăng mực nước sông và không thể chờ đi được ngay cả khi lũ quét đã được ngăn chặn. Do vậy việc cải thiện và nâng cấp mạng lưới đường trong Vùng Nghiên cứu rất quan trọng không chỉ vì mục đích phát triển vùng và phát triển kinh tế mà còn mục đích phòng người thiên tai.

Như được đề cập ở trên, không phù hợp để lập một dự án xây dựng quy mô lớn với mục đích phòng chống thiên tai chừng nào có đủ hạ tầng có giá trị tài sản cần bảo vệ được hình thành trong vùng này. Quan điểm hiệu ích chi phí có thể kết luận là nó không thích hợp, cũng không cân bằng với hạ tầng cơ sở công cộng khác hiện nay. Về khía cạnh công trình, các công trình quy mô nhỏ sẽ hiệu quả để giảm thiểu thiệt hại hơn.

Ví dụ, hồ nhỏ có chức năng ngăn được dòng chảy bùn cát gây hại cho ruộng lúa ở vùng hạ lưu. Bằng

cách giới thiệu các biện pháp chi phí thấp có thể thực hiện bằng các công cụ được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày, nhận thức của người dân về phòng chống thiên tai sẽ được tăng lên

Theo một người địa phương, thì đã có một thảm họa lũ bùn và đá xảy ra cách đây 20 năm. Các tổn thất và chi phí để khôi phục có thể ước tính lên đến 10.000 đô la. Nếu công trình kiểm soát xói mòn được xây dựng thì sẽ có chi phí là 500.000 đô la. Dòng chảy bùn và đá này không phải do trận mưa quá lớn có thời gian xuất hiện lại là 20 đến 30 năm. Thay vào đó là do mọi rác rưởi tích tụ trong nhiều năm ở đáy sông thượng lưu hầu như sẵn sàng di chuyển cả khi không phải là mưa đặc biệt lớn mà là mưa bình thường đã gây ra dòng chảy bùn. Điều này giải thích khía cạnh khó khăn của việc dự báo một trận lũ quét/ lũ bùn. Thậm chí mặc dù đập kiểm tra là giải pháp hữu hiệu cho trường hợp này nhưng vẫn còn những khó khăn để đưa ra giải pháp áp dụng hình thức công trình như đập kiểm tra trong Vùng Nghiên cứu do chi phí quá cao. Bảo vệ và giảm thiên tai có thể được thực hiện bằng cách tăng cường giải pháp từ các phần mềm .

Theo kết quả trả lời các câu hỏi điều tra phát cho từng huyện, hình như một số huyện có tổ chức tuần tra tình trạng diễn biến của sông. Hệ thống quan sát tại cấp huyện này nên được củng cố và mở rộng đến cấp xã. Bằng cách kết hợp với các phát hiện của việc tuần tra và các kế hoạch hành động công tác phòng ngừa và giảm thiên tai sẽ hiệu quả hơn. Ví dụ khi một khối lượng khá lớn cát và mùn tích tụ ở thượng lưu được quan sát thấy, thiên tai có thể được dự báo. Ngoài ra việc rửa bỏ lượng cát bùn tích tụ có thể mang lại thiệt hại ở mức tối thiểu.

Một dải đất bồi quy mô nhỏ đã được hình thành bởi việc tái diễn dòng chảy bùn và đá/ trận lũ quét như vậy, thiên tai chắc chắn sẽ xảy ra nếu các công trình ngăn chặn không được xây dựng.

Cũng có thể góp phần giảm thiểu thiệt hại do thiên tai bằng cách con người chia sẻ những hiểu biết chung về cơ chế bùng phát thiên tai.

Các biện pháp phòng ngừa thiên tai dưới đây nên được thực hiện trong Vùng Nghiên cứu :

12) Nâng cấp đường, cầu

13) Tăng cường chất lượng tổ chức có liên quan đến việc phòng chống thiên tai ở các huyện và xã

14) Các hoạt động phổ biến rộng rãi cho người dân địa phương

Giới thiệu phương pháp xây dựng công trình phòng chống/ hạn chế thiên tai sử dụng các công cụ được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày và các nguyên vật liệu có sẵn trong vùng.

5.8 Chương trình Tái định cư trong Dự án Thủy điện Sơn La

5.8.1. Giới thiệu

Chính phủ Việt Nam đang dành nỗ lực lớn trong việc phát triển năng lượng nhằm đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm là 7-8%. Trong khi nhu cầu về năng lượng dự kiến là sẽ tăng rất nhanh, thủy điện, nguồn nước dồi dào của Việt Nam được sử dụng, sẽ đóng vai trò trọng tâm trong phát triển năng lượng. Tiêu thụ điện hàng năm vào năm 2020 dự kiến sẽ đạt 2,50 tỷ kWh/năm, con số này tăng khoảng

4 lần so với năm 2005.

Tiềm năng thủy điện ở Việt Nam được ước tính sẽ là 300 tỷ kWh/năm, và thủy điện khả thi về mặt kinh tế ước tính là 72 tỷ kWh/năm tại 360 điểm. Với dự kiến to lớn về phát triển thủy điện, Chính phủ Việt Nam có kế hoạch đưa phát điện bằng thủy điện lên 60 tỷ kWh/năm (2.5 tỷ kWh/năm vào năm 2007) đến năm 2020. Cùng với chính sách này, dự án thủy điện Sơn La với công suất phát điện thiết kế là 2,4Mw và cấp điện hàng năm là 10 tỷ kWh hiện nay đang là một trong những dự án lớn nhất của nhà nước với ngân sách là 37 nghìn tỷ đồng. Dự án này sẽ được hoàn thành vào năm 2012.

Để bảo đảm tăng trưởng kinh tế ổn định, chính sách năng lượng về điện là rất quan trọng. Trong phát triển thủy điện, việc di chuyển dân cư có thể gây ra những tác động xã hội. Trong việc di chuyển/tái định cư, những người dân tái định cư và những người dân nơi nhận dân tái định cư đều bị ảnh hưởng về tâm lý. Tái định cư có thể gây ra sự xáo trộn người dân từ các nền văn hoá và tập quán khác nhau và có thể là nguyên nhân của sự va chạm xích mích nếu không được quản lý thoả đáng.

Các điểm mà người dân sẽ phải di chuyển do dự án thủy điện Sơn La là các vùng dọc sông Đà. Tỷ lệ nghèo ở các vùng này rất cao với 70%. Dự án cần được quản lý thoả đáng để việc di chuyển sẽ không làm tăng mức nghèo đói. Ngoài ra bồi thường đền bù ngắn hạn cho việc di dời, giảm nghèo nên được tiếp tục với tầm nhìn dài hạn.

5.8.2 Phương pháp Cơ bản của Chính phủ Việt Nam đối với Tái định cư Đập Thủy điện Sơn La

Chính phủ Việt Nam đã công bố luật bản về thực hiện tái định cư, 'Quyết định số 459/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ' năm 2004. Sau đó vào tháng 1 năm 2007 'Quyết định số 02/2007/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ' được công bố là bản chỉnh sửa.

Theo tài liệu trình bày của Dự án TA 4690 của ADB được công bố vào tháng 10, 2007, 10.2 nghìn tỷ đồng, tương đương là 28% tổng chi phí dự án (37 nghìn tỷ) được phân bổ cho thực hiện tái định cư. Trong 10.2 nghìn tỷ đồng, 540 triệu đồng được chi trả đền bù di dời cho mỗi hộ.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã thực hiện một dự thảo báo cáo rà soát vào tháng 12, 2006 về kế hoạch tái định cư tổng hợp (Quyết định 196, tháng 2, 2004). Đến tháng 9, 2007 báo cáo này vẫn đang chờ để Chính phủ phê duyệt chính thức. Theo dự thảo báo cáo, số lượng các hộ sẽ phải tái định cư theo từng tỉnh được trình bày trong Bảng 5.8.1.

Bảng 5.8.1 Số lượng các hộ di dời (Dự thảo Báo cáo Rà soát, tháng 12, 2006)

Tỉnh	Tổng số (đến 2010)	Hoàn thành 12/ 2006	2007	2008	2009	2010
Tổng số hộ	19, 729	3, 139	6, 855	5, 181	3, 286	1, 268
% (mỗi năm)	100	16	35	26	17	6
% (tích lũy)	100	16	51	77	94	100
1. Điện Biên	3, 900	85	1, 020	1, 330	1, 175	290
2. Lai Châu	3, 350	468	1, 335	827	611	109
3. Sơn La	12, 479	2, 586	4, 500	3, 024	1, 500	869

Nguồn : Viện QH TKNN

Tỉnh Sơn La chiếm 63,3% (12.479 hộ) trong tổng số hộ. Theo lịch trình, 50,7%, 76,9% và 93,6% trong tổng số hộ sẽ được di dời đến năm 2007, 2008 và 2009. Việc di dời sẽ hoàn thành vào năm 2010.

Đối với các điểm đến, 26,0% số hộ sẽ tái định cư ở các vùng thành thị, và 74,0% số hộ sẽ tái định cư ở các vùng nông thôn (Bảng 5.8.2). Tỷ lệ thành thị - nông thôn rất khác biệt giữa các tỉnh. Ở tỉnh Điện Biên, 83,4% hộ gia đình sẽ tái định cư ở các vùng đô thị, trong khi đó 80,2% và 88,8% hộ sẽ tái định cư ở các vùng nông thôn ở tỉnh Lai Châu và Sơn La.

Bảng 5.8.2. Số hộ gia đình Tái định cư ở Vùng Đô thị/Nông thôn
(Dự thảo Báo cáo Rà Soát, Tháng 12, 2006)

Tỉnh	Thành thị		Nông thôn		Tổng số	
	Tổng số	%	Tổng số	%	Tổng số	%
1. Điện Biên	3, 000	84	560	16	3, 560	100
2. Lai Châu	732	20	2, 958	80	3, 690	100
3. Sơn La	1, 400	11	11, 079	89	12, 479	100
Tổng số	5, 132	26	14, 597	74	19, 729	100

Nguồn : Viện QH TKNN

Quy hoạch tổng thể tái định cư do Bộ Nông nghiệp và PTNT xây dựng đứng đầu là Ban Điều hành Tái Định cư. Quản lý thực hiện công tác tái định cư được uỷ thác cho 3 tỉnh và 14 huyện. Chính quyền huyện thực hiện các dự án nhỏ có ngân sách nhỏ bởi họ không có đủ kinh nghiệm quản lý với một dự án lớn như dự án thủy điện Sơn La. Năng lực quản lý của họ đối với các dự án lớn chưa được phát triển đầy đủ. Thực hiện tái định cư có thể được tiến hành bao nhiêu như công bố của chính phủ trung ương và phát triển năng lực cần thiết được tiến hành như thế nào là hai vấn đề thiết yếu chính.

5.8.3 Tiến độ tái định cư

Theo kế hoạch tái định cư, 91.000 người (19.000 hộ) sẽ phải di dời đến 260 điểm tái định cư tại 3 tỉnh đến năm 2009. Đến tháng 5 năm 2007, 5.100 hộ ở tỉnh Sơn La, 1.400 hộ ở tỉnh Lai Châu và 200 hộ ở tỉnh Điện Biên (tổng số : 6.700 hộ gia đình) đã di dời tới các vùng tái định cư.

Không chỉ các công trình đập/thủy điện mà còn các công trình công cộng liên quan tới di dời dân cũng có những tác động xã hội lớn. Để phân tích tác động xã hội của tái định cư trong dự án thủy điện Sơn La, cần phải điều tra nghiên cứu xem các tác động như vậy có liên quan cụ thể tới a) các dự án di dời, b) điều kiện của các vùng tái định cư/nơi đến, hay c) các điều kiện có thể thấy trên khắp Việt Nam. Không có những điều tra nghiên cứu như vậy, bản chất thực tế của các tác động này sẽ không thể được hiểu và nhận thức rõ ràng. Ngoài những tác động ảnh hưởng hiện nay có thể quan sát nhận thấy một cách dễ dàng, các tác động có thể xảy ra trong tương lai cũng cần được nghiên cứu và phân tích.

(1) Công việc đào đắp ở các điểm tái định cư

Phát triển đất đai của các điểm tái định cư chủ yếu là công việc đào đắp đất. Phát triển đất đai thích hợp đòi hỏi công việc đào đắp đất dựa trên tiêu chuẩn chất lượng. Về điểm này, các vấn đề sau đây được khuyến cáo :

- 1) Trong vùng này, đốc nói chung không được bảo vệ. Nhiều đốc bị xói lở vì vậy bảo vệ đốc (bảo vệ chỗ đất cắt và đất lấp) cần được thực hiện nhằm phòng ngừa thiên tai và bảo đảm an toàn tối thiểu.
- 2) Đất thải của công việc đào đắp sẽ được đổ xuống các thung lũng. Điều này có thể dẫn đến các thiên tai thứ sinh bởi các sông như trượt đốc, lắng bùn, dòng chảy bùn và lũ quét. Đất thải nên được chuyển đến nơi an toàn nơi không có thiên tai thứ sinh có thể xảy ra. Tường bảo vệ nên được xây dựng nếu cần thiết.
- 3) Nhà được xây dựng trên bờ đắp không được lên chắc đầy đủ có thể bị sụp đổ do bố trí không cân đối. Để tránh sự sụp đổ như vậy, việc làm vững chắc bờ đắp cần được thực hiện dựa trên tiêu chuẩn thiết kế.

(2) Cấp nước

Một trong những vấn đề lớn ở các điểm tái định cư là thiếu nước. Vấn đề về nước này là do dự toán sai về nguồn nước sẵn có có thể là do sai lầm trong tính toán.

(3) Kiểm soát Kế hoạch Công tác

Ở một số điểm tái định cư, người dân chuyển đến các điểm này trước khi hoàn thành việc xây dựng, ví dụ như trong một số trường hợp, việc thi công trường học chưa hoàn thành và hệ thống cấp nước chưa hoạt động đầy đủ. Hệ thống giám sát rất cần thiết nhằm làm hài hoà việc quản lý dự án tái định cư và kiểm soát/quản lý kế hoạch thi công xây dựng.

5.8.4 Dự án Phát triển Nguồn Nhân lực của ADB

(1) Mục đích dự án

ADB đang tiến hành Tăng cường Năng lực Thể chế cho Các Bên liên quan của Địa phương trong việc Thực hiện Kế hoạch Tái định cư và Sinh kế của Sơn La. Đây là một dự án giảm nghèo mục tiêu là những người liên quan tới tái định cư và nơi nhận dân tái định cư.

Với 91.000 và 5000 người sẽ phải di dời trong các dự án thủy điện Sơn La và Huổi Quảng. Để lập kế hoạch và thực hiện hiệu quả công tác tái định cư quy mô lớn như vậy, dự án ADB này nhằm mục đích phát triển năng lực thể chế và kỹ thuật của các cán bộ cấp trung ương, tỉnh, huyện và xã.

Về đóng góp vốn, ADB cung cấp 1.000.000 \$ từ Quỹ Giảm Nghèo và Chính phủ Việt Nam cấp 250.000 \$.

(2) Khái quát dự án

Theo kế hoạch tái định cư sẽ hoàn thành vào năm 2009. Các điểm tái định cư thí điểm đã được thiết lập tại 3 tỉnh và 3.375 người đã được tái định cư ở các điểm này trong năm 2004. Một số vấn đề tái định cư gặp phải bao gồm 1) hệ thống dự toán giá trị bồi thường không phù hợp, 2) thu thập thông tin về hỗ trợ sinh kế không đầy đủ, 3) va chạm giữa người dân tái định cư và người ở nơi nhận dân tái định cư, và 4) hệ thống xử lý và trả lời khiếu nại thắc mắc còn khiếm khuyết.

Với nhận thức về tình hình tái định cư đề cập ở trên, dự án đã thuê các chuyên gia về 1) lập kế hoạch tái định cư, 2) sử dụng đất, 3) canh tác đất cạn và 4) thủy sản và quản lý tài nguyên thiên nhiên và tiến hành nhiều khoá tập huấn cho các cán bộ trung ương/bộ, tỉnh, huyện và xã. Mục tiêu đào tạo tập huấn nhằm tăng cường hỗ trợ của chính quyền địa phương về phát triển sinh kế thông qua việc cải thiện a) các dịch vụ của chính quyền địa phương, b) năng lực kỹ thuật của địa phương, c) các hoạt động tái định cư và thi công đang được thực hiện và d) nông nghiệp.

CHƯƠNG 6

KHUNG PHÁP LÝ VỀ XEM XÉT CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

6.1 Giới thiệu

Quy hoạch Tổng thể được hình thành từ nghiên cứu này không nhằm mục tiêu tăng cường phát triển bằng cách sử dụng thật nhiều tài nguyên đất và tài nguyên nước. Do vậy, tác động của nó đối với môi trường thiên nhiên sẽ chỉ ở quy mô nhỏ. Tuy nhiên, việc thực hiện Quy hoạch tổng thể có thể có những ảnh hưởng tiêu cực đến cộng đồng các dân tộc thiểu số bởi họ chiếm đa số dân cư trong Khu vực. Đây cũng là khu vực có rất nhiều loài động thực vật quý hiếm. Vì vậy, các đánh giá tác động môi trường chi tiết cần được tiến hành nhanh chóng đối với các dự án được ưu tiên, đồng thời các báo cáo nghiên cứu khả thi cũng cần được lập cho những dự án này theo các qui định của Việt nam về các vấn đề môi trường và xã hội, nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực từ các dự án này. Theo đó, các cơ quan quản lý, khung pháp lý về các vấn đề môi trường, xã hội, những điều nên được nghiên cứu khi lập M/P, và các kết quả xem xét sơ bộ về môi trường và xã hội cho Quy hoạch tổng thể ở giai đoạn hiện nay được tổng hợp và trình bày tại chương này.

6.2 Xem xét các vấn đề Môi trường và Xã hội

6.2.1 Luật pháp, Tiêu chuẩn và các Qui định liên quan đến môi trường và xã hội

(1) Các hiệp ước quốc tế và các hiệp ước song phương

1) Các hiệp ước quốc tế

Chính phủ Việt nam đã thiết lập khung các hiệp ước quốc tế bằng việc ban hành pháp lệnh về việc ký kết và thực hiện các hiệp ước quốc tế năm 1993. Theo pháp lệnh này chính phủ Việt Nam đã phê chuẩn nhiều loại công ước quốc tế. Những công ước quốc tế liên quan đến các vấn đề môi trường xã hội được liệt kê như sau:

- Công ước về Bảo vệ Di sản Thiên nhiên và Văn hóa Thế giới (tháng 10 / 1987)
- Công ước về vùng Đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế, đặc biệt như nơi cư trú của loài chim nước (Tháng 1/1989)
- Nghị định thư năm 1978 liên quan đến Hiệp định quốc tế về Ngăn ngừa ô nhiễm từ các tàu biển năm 1973 (tháng 8, 1991);
- Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ozon, năm 1987 (tháng 1, 1994)
- Công ước Vienna về bảo vệ tầng ozon, 1985 (tháng 4, 1994)
- Công ước Khung của Liên hiệp quốc về Biến đổi Khí hậu (UNFCCC hoặc FCCC) (Tháng 11/1994)
- Công ước Quốc tế về Đa dạng Sinh học (Biodiversity Convention) (Tháng 11/1994)
- Công ước Quốc tế về Buôn bán các loại Động Thực vật Nguy cấp (Washington

Convention/CITES) (Tháng 4/1994)

- Công ước Basel về Kiểm soát Vận chuyển chất thải Độc hại (Basel Convention) (Tháng 3/1995)
- Tuyên bố quốc tế về sản xuất sạch hơn (tháng 9, 1999)
- Nghị định thư Kyoto về Công ước Khung của Liên hiệp quốc về Biến đổi Khí hậu (Tháng 9/2002)
- Nghị định thư Cartagena về An toàn sinh học của Công ước về đa dạng sinh học (tháng 1, 2004)

2) Các hiệp ước đa phương

GMS (Tiểu vùng sông Mekông) là tổ chức nhằm thảo luận và phối hợp hành động về các tác động môi trường, xã hội vùng lưu vực sông Mekông. Các nước tham gia có Việt Nam, Campuchia, Lào, Myanmar và Trung Quốc.

Việt Nam đã ký và tham gia tuyên bố chung AĐMCN về các khu di sản vào tháng 12 năm 2003, với mục tiêu bảo tồn và quản lý các công viên di sản AĐMCN nhằm mục đích giúp đỡ, hỗ trợ và thực hiện các kế hoạch hành động khu vực về bảo tồn và quản lý di sản ở AĐMCN.

(2) Hệ thống luật pháp ở Việt nam

1) Vấn đề môi trường thiên nhiên.

- Luật bảo vệ môi trường (có hiệu lực năm 1994 và được sửa đổi vào tháng 7 năm 2006)
- Nghị định về hướng dẫn chi tiết việc thực hiện một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường (Nghị định số 80/2006/NĐ-CP, tháng 8/2006)

Luật và Nghị định trên qui định các dự án mục tiêu, chiến lược và các kế hoạch để chuẩn bị các báo cáo đánh giá tác động môi trường, đánh giá môi trường chiến lược để trình lên các cơ quan và tổ chức có thẩm quyền xem xét và phê duyệt. Với luật bảo vệ môi trường mới, không cần thực hiện Đánh giá tác động môi trường sơ bộ hoặc Đánh giá môi trường ban đầu (IEE) như quy định theo luật bảo vệ môi trường cũ.

- Thông tư hướng dẫn việc thực hiện các nội dung đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường. (Thông tư số 08/2006/TT-BTNMT, tháng 9, 2006)
- Nghị định 21/2008/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 28/2/2008 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Bảo vệ môi trường
Danh sách các dự án phát triển phải lập báo cáo tác động môi trường trong Phụ lục I của Nghị định 80/2006/NĐ-CP được thay thế.

Nghị định 21/2008/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi

hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Danh mục các dự án phải lập báo cáo Đánh giá tác động môi trường theo phụ lục 1 của Nghị định 80/2006/ND-CP đã được thay thế.

- Các Tiêu chuẩn môi trường của Việt nam (TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam)
Các tiêu chuẩn môi trường Việt nam là những tiêu chuẩn có liên quan đến môi trường và chất thải công nghiệp. Các tiêu chuẩn môi trường Việt nam được thiết lập tương ứng theo luật bảo vệ môi trường cũ năm 1993 và Nghị định số 175/1994/CP¹, và ban hành theo Quyết định số 35/2002/QĐ-BKHCMNT². Tuy nhiên sau một thời gian dài kể từ khi xây dựng, nhiều tiêu chuẩn hiện nay không còn phù hợp với điều kiện môi trường hiện nay và đang được sửa đổi. Năm 2005, tiêu chuẩn về chất lượng không khí và nước thải công nghiệp đã được chỉnh sửa.
- Hướng dẫn về việc lập và thẩm định các báo cáo đánh giá tác động môi trường
Hướng dẫn cụ thể về việc lập và thẩm định các báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được đưa ra từ năm 1999 cho gần 15 loại dự án của các lĩnh vực như nhà máy thủy điện, nhà máy nhiệt điện, phát triển đô thị, các khu công nghiệp và các lĩnh vực khác. Tất cả các hướng dẫn này hiện nay đang được sửa đổi cho phù hợp với luật bảo vệ môi trường mới có hiệu lực từ tháng 7 năm 2006.
- Luật về bảo vệ và phát triển rừng (Số 29/2004/Q11)
- Nghị định số 23/2006/ND-CP tháng 3, 2006 về việc thực hiện luật bảo vệ và phát triển rừng.
Luật này nhằm bảo vệ và phát triển ổn định tài nguyên rừng ở Việt nam. Luật cũng qui định 3 loại rừng bao gồm rừng đặc dụng ở các khu vực bảo vệ tại Việt nam.
- Nghị định số 32/2006/ND-CP 30/3, 2006, về quản lý các loại động thực vật rừng quý hiếm và nguy cấp ở Việt Nam.
Một số loài động thực vật đặc biệt cần được bảo vệ ở Việt nam đã được qui định trong Nghị định này theo danh mục các loài cần bảo vệ quy định trong luật bảo vệ và phát triển rừng.
- Nghị định 109/2003/ND-CP về bảo tồn và phát triển bền vững các vùng ngập nước (Nghị định số 109/2003/ND-CP, tháng 9, 2003)
Nghị định này là qui định đầu tiên ở Việt nam về bảo vệ và phát triển hệ sinh thái ngập nước.

2) Các vấn đề về môi trường xã hội

- Luật đất đai (số 13/2003/QH11)
Luật này qui định quyền lực và trách nhiệm của Nhà nước với tư cách là cơ quan đại diện

1 Nghị định của chính phủ số 175/CP hướng dẫn thực hiện luật bảo vệ môi trường

2 Quyết định số . 35/2002/QĐ-BKHCMNT ngày 25 tháng 6, 2002 ban hành danh mục các tiêu chuẩn môi trường của Việt nam bắt buộc phải áp dụng.

cho quyền sở hữu đất đai của toàn dân. Luật cũng quy định về việc đăng ký, thống kê quyền sử dụng đất, chứng nhận quyền sử dụng đất và các vấn đề liên quan.

- Nghị định số 197/2004/ND-CP ngày 3 tháng 12 năm 2004 về việc đền bù hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. (Nghị định 197/2004/ND-CP, 12, 2004)

Nghị định này quy định về việc đền bù, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất cho các mục đích an ninh, quốc phòng, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và các mục tiêu phát triển kinh tế.

- Pháp lệnh về sử dụng và bảo vệ để phát triển bền vững các di tích lịch sử, di sản văn hóa và danh lam thắng cảnh (1984)

Pháp lệnh này quy định việc cho phép bảo tồn và sử dụng các di tích lịch sử, di sản văn hóa và danh lam thắng cảnh tại Việt Nam.

6.2.2 Các tổ chức liên quan

- (1) Các tổ chức liên quan đến việc xem xét các vấn đề môi trường và xã hội

Từ năm 2003, Bộ Tài nguyên và Môi trường (thay cho Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trước đây) chịu trách nhiệm xem xét và thẩm định ĐTM

Bộ Tài nguyên Môi trường có trách nhiệm phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) cho các dự án đề xuất có quy mô lớn và tác động lớn đến môi trường (Nghị định số 80/2006/ND-CP). Sở Tài nguyên Môi trường (DONRE) ở mỗi tỉnh có trách nhiệm phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường cho các dự án khác nhau. Bộ Tài nguyên Môi trường là cơ quan duy nhất có trách nhiệm trong việc quản lý và thanh tra các hoạt động về đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) (Thông tư số 08/2006/TT-BTNMT).

- (2) Trách nhiệm của chủ dự án

Chủ dự án phải có trách nhiệm chuẩn bị và trình các báo cáo về đánh giá tác động môi trường để các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét và phê duyệt cùng với báo cáo nghiên cứu khả thi. Chủ dự án³ phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối về việc thực hiện đền bù và các thủ tục liên quan đến tái định cư bắt buộc, mất mát tài sản, suy thoái đất đai, vv...

6.3 Xem xét các vấn đề Môi trường và Xã hội trong Lập Quy hoạch Tổng thể

6.3.1 Đánh giá các Tác động Môi trường

Có ba phương pháp đánh giá môi trường được Luật bảo vệ môi trường đưa ra. Đó là i) Đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC), ii) Đánh giá tác động môi trường (ĐTM) và iii) Cam kết bảo vệ môi trường.

3 Thí dụ Tổng Cty Điện Việt Nam (EVN) sẽ đề xuất việc xây dựng nhà máy thủy điện.

(1) Đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC)

Đánh giá môi trường chiến lược (sau đây gọi là ĐMC) là việc phân tích dự báo các tác động môi trường có thể xảy ra của các dự án chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển trước khi được phê duyệt nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững. Những chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phải chuẩn bị Báo cáo Đánh giá Môi trường Chiến lược là những chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội cấp quốc gia, phát triển ngành, vv... (Bảng 6.3.1). Luật Bảo vệ Môi trường cũng quy định chi tiết về ĐMC, như các đối tượng phải lập báo cáo ĐMC, tuy nhiên Luật chưa đề cập rõ ĐMC được tiến hành và duy trì như thế nào. Bằng các văn bản pháp lý liên quan đến ĐMC ở Việt Nam, mặc dù chỉ có 1 số văn bản, như Nghị định số 80/2006/NĐ-CP, Thông tư số 13/2006/TT-BTNMT và Nghị định 21/2008/NĐ-CP sửa đổi đề cập ở trên được ban hành để thực hiện ĐMC, vẫn không có hướng dẫn mang tính pháp lý nào về cơ chế tài chính và chi phí cho ĐMC, về sự tham gia của các bên liên quan và hướng dẫn kỹ thuật cho việc tiến hành ĐMC được chuẩn bị. Những văn bản này sẽ được ban hành và sửa đổi bổ sung các văn bản hiện hành dựa trên các hoạt động thử nghiệm và hỗ trợ kỹ thuật của các nhà tài trợ.

Bảng 6.3.1 Các Đối tượng phải Chuẩn bị Báo cáo Đánh giá Môi trường chiến lược

1.	Chiến lược, Quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội cấp quốc gia
2.	Chiến lược, Quy hoạch và các kế hoạch ngành, khu vực, lĩnh vực trên qui mô quốc gia
3.	Các chiến lược, Quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là cấp tỉnh) và các vùng
4.	Quy hoạch sử dụng đất, bảo vệ và phát triển rừng, khai thác sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác trên phạm vi liên tỉnh và liên vùng.
5.	Quy hoạch phát triển các vùng kinh tế trọng điểm
6.	Quy hoạch tổng thể lưu vực sông qui mô liên tỉnh

Nguồn: Điều 14, Luật bảo vệ môi trường.

Bằng sự hỗ trợ trong hoạt động ĐMC ở Việt Nam, quá trình điều phối và hài hoà của các nhà tài trợ bắt đầu từ tháng⁴ năm 2006, với cuộc họp điều phối giữa Bộ Tài nguyên và Môi trường cùng các nhà tài trợ/ các tổ chức phi chính phủ. Kết quả chính của cuộc họp là Lộ trình cho xây dựng năng lực ĐMC ở Việt Nam và đề xuất Lộ trình này sẽ được thực hiện trong “Khung Điều phối và hợp tác của các nhà tài trợ về xây dựng năng lực ĐMC ở Việt Nam” đã được thỏa thuận.

Mục tiêu của khung điều phối ĐMC là:

- i) Hoàn thành hướng dẫn pháp lý, kỹ thuật cho ĐMC ở Việt Nam
- ii) Hỗ trợ xây dựng năng lực ĐMC thông qua đào tạo, phát triển chương trình giảng dạy và các dự án thí điểm về ĐMC
- iii) Hỗ trợ mạng lưới phổ biến và truyền thông các thông tin về ĐMC

Trường hợp vận hành thử nghiệm ĐMC, Ngân hàng thế giới và Bộ Công nghiệp trước kia (nay là Bộ

4 Đánh giá môi trường chiến lược ở Việt Nam: Khuôn khổ cho điều phối tài trợ & Hợp tác (Bản thảo), MONRE, 8/2007. Cuộc họp Điều phối ĐMC gồm các đại diện của WB, Tổ chức hợp tác Đức (GTZ); Tổ chức phát triển quốc tế Thụy Điển (SIDA); Tổ chức phát triển quốc tế Đan Mạch (DANIDA); Quỹ Động vật Hoang dã (WWF); Trung tâm quốc tế về Quản lý Môi trường (ICEM) và dự án tăng cường quản lý môi trường trong quản trị đất đai ở Việt nam (SEMLA: do SIDA tài trợ).

Công Thương) đã thử nghiệm các phương pháp đánh giá tác động tới đa dạng sinh học đối với việc tạo ra năng lượng thủy điện⁵, và Ngân hàng phát triển Châu Á đã tiến hành ĐMC đối với ngành thủy điện ở Việt nam như là những nghiên cứu thử nghiệm⁶. Theo Khung điều phối kể trên, hơn 13 dự án thí điểm lập báo cáo ĐMC đã được tiến hành đối với các Quy hoạch phát triển thủy điện, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Quy hoạch sử dụng đất, v.v... với sự hỗ trợ của Ngân hàng thế giới, ADB, GTZ, Tổ chức hợp tác phát triển Thụy Sĩ (SDC) và SIDA (thông qua đề án SEMLA). Ngoài các dự án có sự hỗ trợ kể trên, báo cáo ĐMC trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, v.v... được thực hiện chỉ từ phía Việt Nam⁷.

Bởi ĐMC đã được thực hiện trên cơ sở nghiên cứu thí điểm, các ĐMC còn chưa được tiến hành cho các dự án như được liệt kê trong Bảng 6.3.2. Theo cán bộ vụ chuyên môn về ĐTM của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Vụ Thẩm định và Đánh giá Tác động Môi trường) khi trả lời phỏng vấn của Đoàn Nghiên cứu JICA thông qua cơ quan đối tác, các nghiên cứu ĐMC đã/sẽ được thực hiện sau khi lập xong đề cương những nội dung cần có của ĐMC đồng thời phải xin phê duyệt từ Chính phủ⁸ ⁹. Ngoài ra, để bản QHTT này được Chính phủ Việt Nam phê duyệt, ĐMC phải được thực hiện đối với QHTT này tương tự như những QHTT khác tuân theo Luật Bảo vệ Môi trường. Hơn nữa, việc thực hiện nghiên cứu ĐMC cho QHTT này cũng cần xem xét thêm các yếu tố khác như khi nào, ai và như thế nào.

(2) Đánh giá tác động môi trường (ĐTM)

Đánh giá tác động môi trường là việc phân tích và dự báo các tác động đến môi trường của dự án đầu tư cụ thể để đưa ra các biện pháp bảo vệ môi trường khi triển khai thực hiện dự án. Các dự án phải chuẩn bị báo cáo Đánh giá tác động môi trường được chia thành hai loại theo Luật bảo vệ môi trường cũ, trong khi đó, Luật Bảo vệ môi trường mới qui định 102 số dự án đối tượng theo 7 phạm trù phải chuẩn bị Báo cáo Đánh giá Tác động Môi trường như được trình bày trong Bảng 6.3.2 (Nghị định số 80/2006/NĐ-CP). Danh sách 102 loại dự án phải lập báo cáo ĐTM liệt kê trong Nghị định 80/2006/NĐ-CP. Sau đó, trong Phụ lục của Nghị định 21/2008/NĐ-CP, danh sách này được thay thế và bổ sung thành 162 loại dự án phải lập ĐTM. Danh sách các dự án phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường và cùng với các báo cáo đánh giá tác động môi trường phải do Bộ Tài nguyên và Môi trường đánh giá và phê duyệt được trình bày trong phụ lục 6.1.

(3) Cam kết bảo vệ môi trường

Với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ qui mô hộ gia đình và các đối tượng không thuộc diện

5 Nghiên cứu điển hình về ĐMC: Phương pháp luận cho phân tích tác động tới đa dạng sinh vật cho việc lập Quy hoạch thủy điện Việt nam (dự thảo), Ngân hàng Thế giới, 2006.

6 Đánh giá Môi trường Chiến lược (ĐMC) cho Quy hoạch tổng thể lĩnh vực thủy điện trong khuôn khổ PDP VI (Dự thảo), ADB, 2007.

7 Đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) cho Quy hoạch nuôi cá biển đến năm 2015, tầm nhìn tới năm 2020, Viện Quy hoạch và kinh tế thủy sản

8 Thời điểm tháng 2/2008

9 Ví dụ: Mặc dù “quy hoạch tổng thể về phát triển kinh tế - xã hội ở tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2006 –2020” đã được xây dựng trong năm 2005, nhưng lúc đó báo cáo ĐMC đã chưa được chuẩn bị. Báo cáo ĐMC này mới được Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang xây dựng, nộp lên và Bộ Tài nguyên và Môi trường thông qua vào tháng 7 năm 2007

phải chuẩn bị Báo cáo tác động môi trường, Chủ dự án phải có trách nhiệm chuẩn bị Cam kết bảo vệ môi trường để thể hiện trách nhiệm tham gia bảo vệ môi trường của họ. Sau khi đăng ký các cam kết bảo vệ môi trường, các chủ dự án sẽ được phép triển khai các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

Bảng 6.3.2 Các đối tượng phải chuẩn bị Báo cáo Đánh giá Tác động Môi trường

1.	Các dự án có tầm quan trọng quốc gia.
2.	Các dự án sử dụng một phần diện tích đất hoặc có tác động xấu đến các khu bảo tồn thiên nhiên, các vườn quốc gia, các di tích văn hóa lịch sử, di sản thiên nhiên và danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng.
3.	Các dự án có nguy cơ ảnh hưởng xấu đến nguồn nước lưu vực sông, vùng duyên hải và các khu sinh thái được bảo vệ.
4.	Các dự án phát triển hạ tầng trong các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất và các cụm làng nghề.
5.	Các dự án phát triển khu đô thị mới, khu dân cư tập trung.
6.	Các dự án về khai thác, sử dụng nước ngầm và các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác có qui mô lớn.
7.	Các dự án khác có tiềm ẩn nguy cơ tác động xấu đến môi trường.

Nguồn: Điều 18, Luật Bảo vệ Môi trường

6.3.2 Quá trình thực hiện Đánh giá Môi trường Chiến lược (ĐMC)

(1) Các đơn vị làm báo cáo ĐMC

Các cơ quan/tổ chức được phân công lập các dự án là đối tượng cần chuẩn bị Báo cáo Đánh giá Môi trường Chiến lược phải có trách nhiệm chuẩn bị các báo cáo đánh giá môi trường chiến lược. Các cơ quan/tổ chức phải lập báo cáo ĐMC có trách nhiệm lập ra nhóm đặc vụ ĐMC bao gồm các chuyên gia về môi trường, các nhà khoa học liên quan – những người có trình độ chuyên môn và nghiệp vụ phù hợp với đặc điểm của dự án để thực hiện việc đánh giá môi trường chiến lược (Chương 14, 5 Luật Bảo vệ Môi trường, Thông tư số 08/2006/TT-BTNMT).

(2) Nội dung của các báo cáo ĐMC

Kết cấu và nội dung của báo cáo ĐMC được định nghĩa như sau (Phụ lục 1, Thông tư số 08/2006/TT-BTNMT). Các nội dung chi tiết của báo cáo ĐMC được trình bày trong phần 6.2.

Giới thiệu

Chương 1: Giới thiệu chung về Mục tiêu, Quy mô và Đặc điểm của Dự án Liên quan đến Môi trường

Chương 2: Mô tả chung về các Điều kiện Tự nhiên, Kinh tế - Xã hội và Môi trường Liên quan đến Dự án

Chương 3: Dự báo những Tác động Tiêu cực có thể xảy ra đối với Môi trường trong Quá trình Thực hiện Dự án.

Chương 4: Hướng dẫn Nguồn Thống kê, Số liệu và các Phương pháp Đánh giá.

Chương 5: Đề xuất Phương hướng Chung, Giải pháp đối với những Vấn đề Môi trường trong khi Thực hiện Dự án.

Kết luận và Kiến nghị

(3) Hội đồng thẩm định các báo cáo ĐMC.

Các báo cáo ĐMC sẽ được các hội đồng thẩm định đánh giá. Các hội đồng thẩm định sẽ được thành lập từ các cơ quan đánh giá có thẩm quyền theo các loại dự án (Bảng 6.3.3).

Bảng 6.3.3 Các Cơ quan/Tổ chức sẽ có trách nhiệm thành lập các Hội đồng Thẩm định Báo cáo ĐMC (Cơ quan có Thẩm quyền)

Loại Dự án	Các Cơ quan có Thẩm quyền lập ra Hội đồng Thẩm định
Dự án là đối tượng do Quốc Hội, Chính phủ và Thủ tướng thông qua	Bộ Tài nguyên và Môi trường
Dự án là đối tượng do các bộ, cơ quan ngang bộ và Chính phủ thông qua	Các bộ, cơ quan ngang bộ và Chính phủ
Dự án là đối tượng do các cơ quan có thẩm quyền Ủy ban Nhân dân và các Ủy ban ngang Ủy ban Nhân dân tỉnh thông qua	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh

Nguồn: Luật Bảo vệ Môi trường, Điều 7.

Thành phần của Hội đồng đồng thẩm định được quy định trong Bảng 6.3.4. Theo quy định nêu tại bảng này, Hội đồng Thẩm định phải bao gồm ít nhất 50% thành viên có trình độ chuyên môn về bảo vệ môi trường và các lĩnh vực liên quan khác về các nội dung của dự án. Những người tham gia chuẩn bị các báo cáo ĐMC không được là thành viên của Hội đồng Thẩm định.

Bảng 6.3.4 Thành phần của Hội đồng Thẩm định Báo cáo ĐMC

Loại Dự án	Thành phần của Hội đồng Thẩm định
Các dự án cấp quốc gia và liên tỉnh	Các đại diện của các cơ quan chịu trách nhiệm thẩm định dự án; các đại diện của các bộ, các cơ quan ngang bộ, Chính phủ và các Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh, các chuyên gia có trình độ chuyên môn cao về đánh giá các nội dung của các dự án và các đại diện của các tổ chức, cá nhân khác nhau của các cơ quan có thẩm quyền.
Các dự án cấp tỉnh	Các Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường và các chuyên gia có trình độ chuyên môn cao ở các sở của tỉnh liên quan khác là những người có chuyên môn cao về đánh giá các nội dung của các dự án và các đại diện của các tổ chức, cá nhân khác nhau của các cơ quan thẩm quyền.

Nguồn: Luật Bảo vệ Môi trường, Điều 17.

(4) Đánh giá và Thẩm định báo cáo ĐMC.

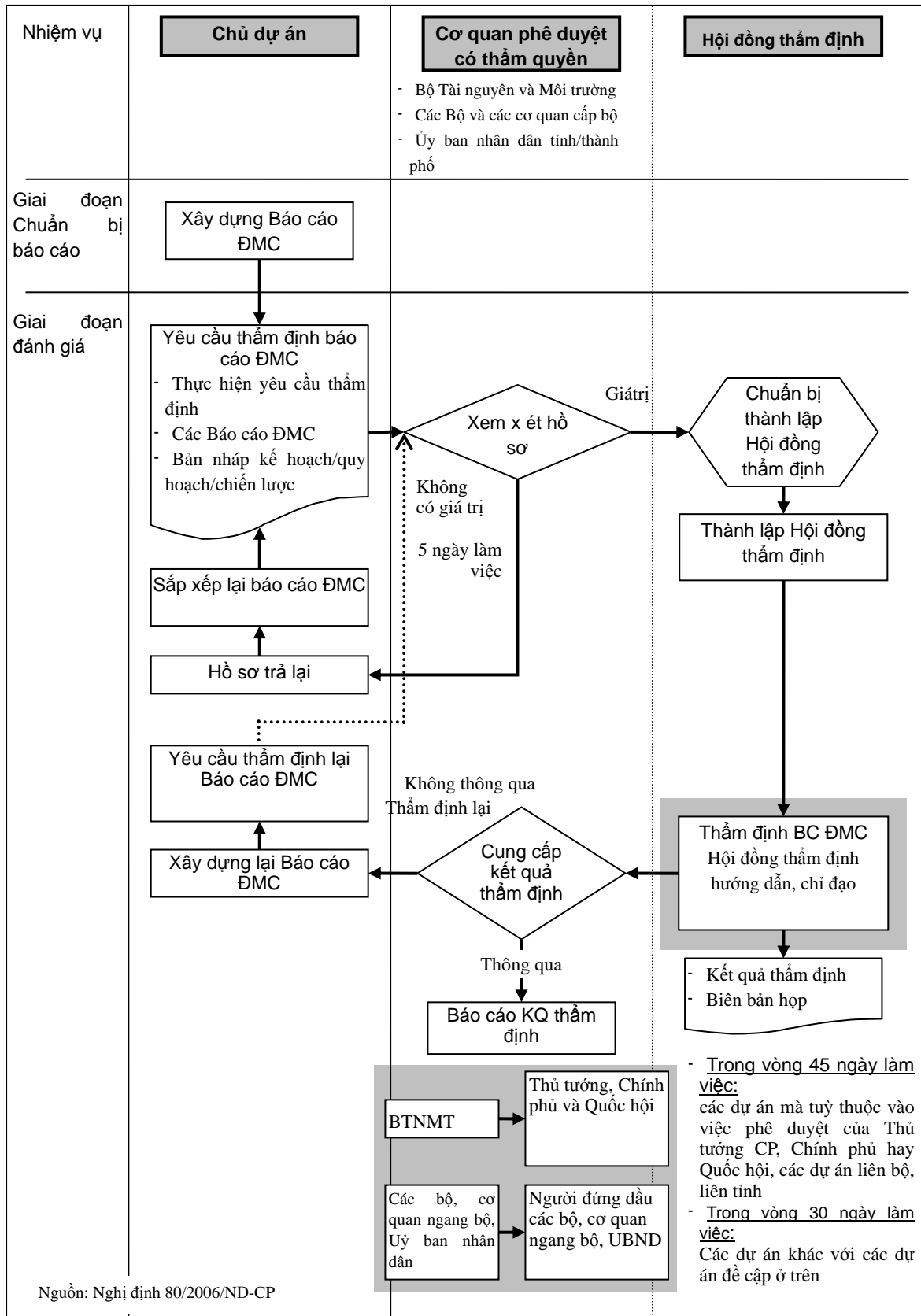
Chủ dự án sẽ có trách nhiệm gửi hồ sơ yêu cầu các hội đồng thẩm định có thẩm quyền đánh giá các báo cáo ĐMC được liệt kê trong Bảng 6.3.3. Yêu cầu số lượng các mẫu tài liệu được liệt kê trong Bảng 6.3.5 (Thông tư số 08/2006/TT-BTNMT).

Trong trường hợp hội đồng thẩm định có thẩm quyền vượt quá 7 thành viên hoặc trong trường hợp cần thiết khác theo yêu cầu của công tác thẩm định, chủ dự án phải có trách nhiệm cung cấp số lượng báo cáo môi trường chiến lược theo yêu cầu của hội đồng thẩm định. Quá trình thẩm định báo cáo ĐMC trình bày trong sơ đồ Hình 6.3.1

Bảng 6.3.5 Yêu cầu Tài liệu để Thẩm định Báo cáo ĐMC

Loại tài liệu	Bộ	Chú ý
Đơn yêu cầu đánh giá các báo cáo ĐMC	1 bộ	
Các báo cáo ĐMC	7 bộ	Chủ dự án ký và ghi đầy đủ họ tên, chức vụ, đồng thời đóng dấu cơ quan vào trang bìa của mỗi bản sao
Sơ bộ chiến lược/quy hoạch/kế hoạch	1 bộ	

Nguồn: Thông tư Số 08/2006/TT-BTNMT.2.2



Hình 6.3.1 Quy trình thẩm định Báo cáo ĐMC

(5) Tổ chức và thực hiện đánh giá các báo cáo ĐMC

Sau khi đã nhận đầy đủ hồ sơ yêu cầu thẩm định như nêu trên, Cơ quan Thẩm định Thường trực sẽ xử

lý thông qua các quá trình sau (Thông tư số 08/2006/TT-BTNMT, 2.3):

- i) Trong trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không có giá trị theo yêu cầu thẩm định:
Trong vòng 5 (năm) ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo đã đề cập trên, Cơ quan Thẩm định Thường trực sẽ báo cáo với cơ quan thẩm định có thẩm quyền để thông báo với chủ dự án bằng văn bản về lý do trả lại hồ sơ.
- ii) Trong trường hợp hồ sơ có giá trị và đáp ứng được yêu cầu thẩm định:
Cơ quan Thẩm định Thường trực sẽ chuẩn bị lập Hội đồng Thẩm định và đệ trình lên cơ quan thẩm định có thẩm quyền quyết định.

Kết quả thẩm định các báo cáo ĐMC sẽ được thể hiện dưới dạng biên bản họp của các hội đồng thẩm định, bao gồm đầy đủ các nội dung của cuộc họp, kết luận và chữ ký của chủ tịch, thư ký hội đồng. Bộ Tài nguyên và Môi trường sẽ báo cáo với Thủ tướng, Chính phủ và Quốc hội về kết quả thẩm định của các báo cáo ĐMC của các dự án, cùng với biên bản họp của hội đồng thẩm định. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường của các bộ, các cơ quan ngang bộ, các cơ quan chính phủ và các Ủy ban Nhân dân tỉnh/thành phố sẽ báo cáo với lãnh đạo của các bộ hoặc các cơ quan có thẩm quyền để phê duyệt dự án dựa trên kết quả thẩm định báo cáo ĐMC của các dự án, kèm theo biên bản họp của hội đồng thẩm định (Nghị định số 80/2006/ND-CP, Điều 10).

Thời gian thẩm định các báo cáo ĐMC được trình bày trong Bảng 6.3.6. Trong trường hợp báo cáo ĐMC không được phê duyệt và do đó cần được thẩm định lại, thời gian tái thẩm định được quy định như nêu trong bảng 6.3.6.

Bảng 6.3.6 Thời gian Thẩm định các Báo cáo ĐMC

Loại Dự án	Thời gian Thẩm định
Dự án là đối tượng để Thủ tướng, Chính phủ hoặc Quốc hội và liên bộ và liên tỉnh thẩm định	Trong vòng 45 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ có giá trị và đáp ứng các yêu cầu thẩm định.
Các dự án ngoài các dự án đã đề cập trên	Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ có giá trị và đáp ứng các yêu cầu thẩm định.

Nguồn: Nghị định Số 80/2006/ND-CP, Điều 12.

(6) Vi phạm quy định về báo cáo ĐMC

Áp chế mức phạt từ 30-40 triệu đồng đối với các hành vi không thực hiện báo cáo ĐMC trong trường hợp phải lập báo cáo ĐMC theo quy định (Nghị định số 81/2006/ND-CP, Điều 9). Do đó, chủ dự án phải chuẩn bị các báo cáo ĐMC để đệ trình lên các cơ quan thẩm định có thẩm quyền phê duyệt.

6.3.3 Quá trình thực hiện Đánh giá Tác động Môi trường (ĐTM)

(1) Các tổ chức phải làm báo cáo ĐTM.

Chủ dự án phải có trách nhiệm lập và đệ trình các báo cáo đánh giá tác động môi trường cho các cơ quan thẩm định có thẩm quyền phê duyệt song song với quá trình lập các báo cáo nghiên cứu khả thi

dự án. Chủ dự án có thể tự thực hiện hoặc hợp đồng với các tổ chức dịch vụ tư vấn làm báo cáo đánh giá tác động môi trường (Chương 19, Luật Bảo vệ Môi trường).

(2) Các nội dung của báo cáo ĐTM.

Cơ cấu và nội dung của báo cáo ĐTM được xác định như ở dưới đây. (Phụ lục 4, Thông tư số 08/2006/TT-BTNMT). Các nội dung chi tiết của báo cáo ĐTM được trình bày trong Phụ lục 6.3.

Giới thiệu

Chương 1: Mô tả tóm tắt về Dự án

Chương 2: Điều kiện Tự nhiên, Môi trường, Kinh tế-Xã hội

Chương 3: Đánh giá Tác động Môi trường

Chương 4: Các biện pháp để Giảm thiểu những Tác động có Hại, Ngăn ngừa và Đồi phó với các Bất trắc về Môi trường.

Chương 5: Cam kết Thực hiện các Biện pháp Bảo vệ Môi trường

Chương 6: Các Công trình Xử lý Môi trường và Chương trình Quản lý Giám sát Môi trường.

Chương 7: Dự toán Kinh phí cho các Công trình Môi trường

Chương 8: Tham vấn Ý kiến Cộng đồng

Chương 9: Chỉ dẫn Nguồn cung cấp số liệu, dữ liệu và phương pháp đánh giá.

Kết luận và Kiến nghị

(3) Các Hội đồng Thẩm định các báo cáo ĐTM

Việc thẩm định các báo cáo ĐTM thuộc trách nhiệm của các Cơ quan Thẩm định có Thẩm quyền và do một Hội đồng Thẩm định hoặc một Tổ chức Dịch vụ Thẩm định thực hiện. Các Hội đồng Thẩm định sẽ do các cơ quan thẩm định có thẩm quyền tổ chức theo từng loại dự án (Bảng 6.3.7)

Bảng 6.3.7 Các Cơ quan/Tổ chức có trách nhiệm thành lập Hội đồng thẩm định Báo cáo ĐTM (Cơ quan thẩm định có thẩm quyền)

Loại Dự án	Cơ quan Thẩm định có Thẩm quyền	Chú ý
Dự án do Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng, liên ngành hoặc các dự án liên tỉnh thẩm định	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Tài nguyên và Môi trường sẽ có trách nhiệm thành lập Hội đồng Thẩm định hoặc lựa chọn các Tổ chức Dịch vụ Thẩm định
Dự án do các bộ, các cơ quan ngang bộ và Chính phủ, thẩm định	Các bộ, các cơ quan ngang bộ và Chính phủ.	Các tổ chức được liệt kê ở cột bên trái có trách nhiệm thành lập Hội đồng Thẩm định hoặc lựa chọn các Tổ chức Dịch vụ Thẩm định
Dự án là đối tượng để các cơ quan có thẩm quyền cấp Ủy ban Nhân dân Tỉnh và Ủy ban Nhân dân ngang cấp thẩm định	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh.	Các Ủy ban Nhân dân cấp Tỉnh sẽ có trách nhiệm thành lập Hội đồng Thẩm định hoặc lựa chọn các Tổ chức Dịch vụ Thẩm định

Nguồn: Luật Bảo vệ Môi trường, Điều 21.

Thành phần của các Hội đồng Thẩm định được trình bày ở Bảng 6.3.8. Theo đó, Hội đồng Thẩm định

phải bao gồm ít nhất 50% số thành viên có trình độ chuyên môn cao về bảo vệ môi trường và các lĩnh vực liên quan về các nội dung của dự án. Những người tham gia lập báo cáo ĐTM không được làm thành viên của Hội đồng Thẩm định.

Bảng 6.3.8 Thành phần Hội đồng Thẩm định báo cáo ĐTM

Loại Dự án	Thành phần của các Hội đồng Thẩm định
Các dự án quy mô quốc gia và liên tỉnh	Các đại diện của các cơ quan chịu trách nhiệm thẩm định dự án; đại diện của các bộ liên quan, các cơ quan cấp bộ, Chính phủ và các Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh, các chuyên gia cao cấp có trình độ chuyên môn cao, phù hợp với các nội dung của dự án và các đại diện của các tổ chức, cá nhân do các cơ quan có thẩm quyền quyết định.
Các dự án cấp tỉnh	Các Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường và các chuyên gia cao cấp có liên quan khác ở các sở của tỉnh – những người có trình độ chuyên môn cao, phù hợp với các nội dung của dự án và các đại diện của các tổ chức, cá nhân được các cơ quan có thẩm quyền quyết định.

Nguồn: Luật Bảo vệ Môi trường, Điều 21.

(4) Đánh giá và Thẩm định các báo cáo ĐTM

Chủ dự án có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo ĐTM tới các hội đồng thẩm định như được liệt kê ở Bảng 6.3.7. Yêu cầu về số lượng và mẫu hồ sơ được liệt kê ở Bảng 6.3.9 (Thông tư số 08/2006/TT-BTNMT).

Bảng 6.3.9 Tài liệu cần thiết để thẩm định Báo cáo ĐTM

Loại Tài liệu	Bộ	Chú ý
Đơn yêu cầu thẩm định các báo cáo ĐTM	1 bộ	
Các báo cáo ĐTM	7 bộ	Chủ dự án ký tên & ghi đầy đủ họ tên, chức vụ, đóng dấu cơ quan vào trang bìa mỗi bản sao.
Sơ thảo báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo đầu tư của dự án	1 bộ	

Nguồn: Thông tư Số 08/2006/TT-BTNMT.3.3

(5) Tổ chức và thực hiện thẩm định các báo cáo ĐTM

Sau khi đã nhận đầy đủ các tài liệu đề nghị thẩm định như đã đề cập ở trên, Cơ quan Thẩm định Thường trực sẽ xử lý qua các quy trình sau (Thông tư số 08/2006/TT-BTNMT):

- i) Trong trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không có giá trị theo yêu cầu thẩm định:
Trong vòng năm (5) ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo nêu trên, Cơ quan Thẩm định Thường trực sẽ báo cáo với cơ quan thẩm định có thẩm quyền để thông báo với chủ dự án bằng văn bản về lý do trả lại hồ sơ.
- ii) Trong trường hợp hồ sơ có giá trị và đáp ứng được yêu cầu thẩm định:
Cơ quan Thẩm định Thường trực sẽ tiến hành chuẩn bị lập Hội đồng Thẩm định và đệ trình xin quyết định phê duyệt của Cơ quan thẩm định có thẩm quyền.

Thời gian thẩm định các báo cáo ĐTM được trình bày trong Bảng 6.3.10. Trong trường hợp báo cáo

ĐTM không được phê duyệt và do đó cần được thẩm định lại, thời gian để thẩm định lại được quy định như trong bảng 6.3.10.

Bảng 6.3.10 Thời gian Thẩm định Báo cáo ĐTM

Loại Dự án	Thời gian Thẩm định
Dự án là đối tượng đề Thủ tướng, Chính phủ hoặc Quốc hội, liên bộ và liên ngành hoặc các dự án liên tỉnh thẩm định	Trong vòng 45 ngày làm việc kể từ khi nhận được các tài liệu có hiệu lực và đáp ứng các yêu cầu thẩm định.
Các dự án ngoài các dự án đã đề cập trên	Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ khi nhận được các tài liệu có hiệu lực và đáp ứng các yêu cầu thẩm định.

Nguồn: Nghị định Số 80/2006/ND-CP, Điều 12.

(6) Hoàn thiện Báo cáo ĐTM

Theo thông báo của Cơ quan Thẩm định Thường trực và trong trường hợp báo cáo ĐTM cần được hoàn thiện, chủ dự án sẽ hoàn thiện báo cáo ĐTM. Sau đó, chủ dự án sẽ gửi các báo cáo ĐTM tới Cơ quan Thẩm định có thẩm quyền xem xét, phê duyệt. (Thông tư số 08/2006/TT-BTNMT, 3.4 và 3.5).

(7) Tổ chức và thực hiện thẩm định Báo cáo ĐTM

Trong trường hợp báo cáo ĐTM đáp ứng yêu cầu thẩm định, lãnh đạo của cơ quan thẩm định có thẩm quyền phải phê duyệt báo cáo ĐTM của dự án trong vòng 15 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ.

Trong trường hợp báo cáo ĐTM không đáp ứng được yêu cầu để phê duyệt và quyết định phê duyệt không được đưa ra theo thời gian quy định, cơ quan thẩm định có thẩm quyền phải có văn bản ủy nhiệm cho Cơ quan Thẩm định Thường trực thông báo lý do cho chủ dự án bằng văn bản (Thông tư số 08/2006/TT-BTNMT, 3.6).

(8) Hướng dẫn, đánh giá và thẩm định báo cáo ĐTM bổ sung

Các báo cáo ĐTM bổ sung sẽ được chuẩn bị trong các trường hợp sau (Nghị định số 80/2006/ND-CP, Điều 13):

- i) Có các thay đổi về vị trí, quy mô, công suất thiết kế và công nghệ của dự án
- ii) Dự án không được thực hiện trong vòng 24 tháng sau khi báo cáo ĐTM của nó đã được phê duyệt.

Trong trường hợp không có sự thay đổi về thiết kế, công nghệ và môi trường xung quanh, chủ dự án không phải làm ĐTM bổ sung nhưng phải gửi tài liệu bổ sung đến cơ quan thẩm định có thẩm quyền.

Thẩm định các báo cáo ĐTM bổ sung được thực hiện bằng cách thu thập những ý kiến trong tài liệu từ các nhà khoa học, quản lý có trình độ chuyên môn cao, phù hợp. Trong trường hợp báo cáo ĐTM bổ sung đáp ứng yêu cầu phê duyệt, cơ quan thẩm định có thẩm quyền sẽ xem xét và phê duyệt báo cáo ĐTM bổ sung trong vòng 30 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ có giá trị hiệu lực.

(9) Vi phạm quy định về báo cáo ĐTM

Chủ dự án sẽ bị phạt đối với các hành vi sau về báo cáo ĐTM (Nghị định số 81/2006/ND-CP, Điều 9:

Bảng 6.3.11 Vi phạm quy định về báo cáo ĐTM và các mức phạt

Nội dung của các Phạm vi	Mức phạt (triệu VND)	Các biện pháp cưỡng chế
Hành vi thực hiện không phù hợp một trong những nội dung của báo cáo ĐTM đã được phê duyệt và các yêu cầu khác trong quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM đó.	8-10	<ul style="list-style-type: none"> - Cưỡng chế thực hiện các nội dung trong báo cáo ĐTM đã được phê duyệt và các yêu cầu khác trong quyết định phê duyệt các báo cáo ĐTM như thế. - Cưỡng chế áp dụng các biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường.
Hành vi thực hiện không đầy đủ các nội dung nhận trong một báo cáo ĐTM đã được phê duyệt và các yêu cầu khác trong quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM này.	11-15	<ul style="list-style-type: none"> - Cưỡng chế thực hiện các nội dung trong báo cáo ĐTM đã được phê duyệt và các yêu cầu khác trong quyết định phê duyệt các báo cáo ĐTM như thế. - Cưỡng chế áp dụng các biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường.
Hành vi tiến hành xây dựng một công trình hoặc đưa một công trình vào hoạt động mà không thực hiện bất kỳ báo cáo ĐTM nào đối với các trường hợp phải lập báo cáo ĐTM theo quy định.	20-30	<ul style="list-style-type: none"> - Cưỡng chế phải làm các báo cáo ĐTM trình cho cơ quan thẩm định có thẩm quyền phê duyệt trong vòng 45 ngày làm việc sau khi nhận được quyết định phạt vi phạm hành chính, trong trường hợp dự án chưa đi vào hoạt động. - Cưỡng chế xử lý các yếu tố môi trường để đáp ứng các tiêu chuẩn quy định trong vòng 180 ngày làm việc sau khi nhận được quyết định phạt vi phạm hành chính, trong trường hợp các dự án đã đi vào hoạt động chính thức. - Cưỡng chế áp dụng các biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường.

Nguồn: Nghị định Số 81/2006/ND-CP, Điều 9.

Áp chế các mức phạt từ 5.000.000 – 40.000.000 đối với các dịch vụ tư vấn thực hiện ĐTM và lập báo cáo ĐTM trong trường hợp: i) thực hiện dịch vụ tư vấn ĐTM hoặc các các dịch vụ thẩm định khác với giấy phép hành nghề, ii) thực hiện dịch vụ tư vấn ĐTM mà không có giấy phép của cơ quan thẩm định có thẩm quyền và iii) thực hiện các dịch vụ thẩm định ĐTM mà không có giấy phép của cơ quan thẩm định có thẩm quyền (Nghị định Số 81/2006/ND-CP, Điều 28).

CHƯƠNG 7

CÁC CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO

7.1 Bối cảnh của chính sách giảm nghèo

7.1.1 Bối cảnh lịch sử của chính sách giảm nghèo

Trước năm 1990 Việt Nam không có các chương trình đặc biệt về xoá nghèo. Đến Đại hội lần thứ 7 của Đảng Cộng Sản Việt Nam khi đó đói nghèo lần đầu tiên đã được nhận ra là một trở ngại cho sự phát triển kinh tế. Đại hội đã kêu gọi Chính phủ chú trọng nhiều hơn đến việc cung cấp các dịch vụ xã hội và nâng cấp các cơ sở hạ tầng. Trong năm sau đó, chính quyền thành phố Hồ Chí Minh đã lập một chương trình hành động về xoá đói giảm nghèo và với sự trợ giúp của Chính phủ trung ương các hoạt động của họ đã được bắt đầu. Kinh Nghiệm của thành phố Hồ Chí Minh về xoá đói giảm nghèo đã nhanh chóng được phổ biến rộng rãi đến các tỉnh khác. Vào năm 1995, 45 trong tổng số 53 tỉnh đã có những hoạt động về xoá đói giảm nghèo với nguồn vốn của tỉnh và tài trợ hảo tâm của các cá nhân.

Từ năm 1992 đến năm 1995 Chính phủ tiến hành các hoạt động xoá nghèo bằng 14 Chương trình Phát triển Quốc gia về trồng rừng, tạo việc làm, cung cấp tín dụng, phổ cập giáo dục, giảm số trẻ em suy dinh dưỡng vv. Chính phủ đã chi một khoản ngân sách là 2.855 nghìn tỷ đồng cho các Chương trình Quốc gia này. Trong tổng số tiền này, 47% đã được giành để cung cấp tín dụng cho các hộ gia đình, 29% cho việc xây dựng hạ tầng bao gồm đường giao thông, điện, thuỷ lợi, trường học, bệnh xá và 22% giành để cung cấp các hàng hoá thiết yếu như thực phẩm, muối, quần áo, chăn màn và dầu hoả. Ngoài nguồn vốn nhà nước, 425 tỷ đồng đã được tài trợ bởi các cá nhân ở trong nước, và năm 1995 Ngân hàng cho Người nghèo (Hiện nay là Ngân hàng Chính sách Xã hội) đã được thành lập.

Chương trình mục tiêu Quốc gia Xoá đói và Giảm nghèo (CTQGXDGN) đã được Chính phủ lập ra năm 1996 để phối hợp các hoạt động giảm nghèo và huy động thêm các nguồn. Năm 1998 các hoạt động của Chương trình đã bắt đầu giai đoạn 1. Trong thời kỳ từ 2001 đến 2005, hợp phần tạo việc làm đã được bổ sung thêm vào Chương trình và trở thành Chương trình Mục tiêu Quốc gia Xoá đói Giảm nghèo và Tạo việc làm (XDGN-TVL gọi là Chương trình 143). Năm 2006, Chương trình đổi tên thành Chương trình Mục tiêu Quốc gia Xoá nghèo (NTP-PR), đang triển khai và kéo dài đến năm 2010. Do Nhà nước chỉ phê duyệt Chương trình này vào năm 1997, các chi tiết còn chưa rõ.

Chương trình Phát triển Kinh tế Xã hội ở những xã gặp nhiều khó khăn, là nòng cốt của chương trình giảm nghèo của Việt Nam đã được ban hành năm 1998. Chương trình này được gọi là Chương trình 135. Ngay sau khi ban hành, các dự án mục tiêu quốc gia để hỗ trợ cho các hộ gia đình dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn, định cư và xây dựng các trung tâm liên xã đã được kết hợp vào Chương trình 135. Từ năm 2000 Chương trình 135 bao gồm cả mục tiêu giảm nghèo ở các xã nghèo nhất của đồng bào dân tộc ở miền núi. Giai đoạn I của Chương trình 135-1 đã được kéo dài đến năm 2005. Hiện nay, Giai đoạn II (Chương trình 135-2) đang được tiếp tục.

Ngoài Chương trình QGXĐGN và chương trình 135, Việt Nam đã có nhiều chương trình và dự án

khác về xoá nghèo mà nhằm các mục tiêu phòng ngừa tệ nạn xã hội, bảo hiểm sức khoẻ, miễn giảm phí học đường, hỗ trợ cho việc nâng cấp nhà ở tư nhân, cung cấp nước an toàn vệ sinh, giao đất giao rừng, hỗ trợ đồng bào dân tộc ít người vv. Các Chương trình chiến lược quốc gia mà trực tiếp đề cập đến mục tiêu xoá nghèo như sau:

Bảng 7.1.1 Các Chương trình Mục tiêu quốc gia ở Việt Nam

Chương trình mục tiêu quốc gia	Chi phí đầu tư giai đoạn 2001 – 2005 (Tỷ đồng)	Bộ đóng vai trò chủ quản
1 Chương Trình XĐGN -TVL	2.700-2.800	Bộ Lao Động và Thương binh Xã hội (BLĐ & TBXH)
2 Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	8.000-8.500	Bộ NN&PTNT
3 Dân số và kế hoạch hoá gia đình	3.500-4.000	Bộ Y tế
4. Phòng tránh các bệnh nguy hiểm lan truyền và HIV/AIDS	5.000-5.500	Bộ Y tế
5. Phát triển văn hoá	1.500-2.000	Bộ Văn hoá và Thông tin
6. Giáo dục và đào tạo	6.500-7.000	Bộ GD&ĐT
7. Chương trình 135	8.500-9.000	Ủy Ban Dân tộc-Miền núi
8. Năm triệu héc ta rừng	10.000-11.000	Bộ NN&PTNT
Tổng cộng	70-75 nghìn tỷ đồng (=5,0-5,5 tỷ US \$)	-

Nguồn : www.mpi.gov.vn

7.1.2 Chương trình Mục tiêu Quốc gia Xoá đói Giảm nghèo (XĐGN)

Mục tiêu của Chương trình XĐGN trong giai đoạn từ 2001 đến 2005 là 1) giảm tỷ lệ nghèo từ 17% trong năm 2001 xuống dưới 10% vào năm 2005 với mức giảm trung bình hàng năm là từ 1,5 đến 2,0% thông qua việc tạo ra các cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các xã nghèo và 2) giảm tỷ lệ thất nghiệp ở đô thị xuống từ 5 đến 6% và tăng thời gian có việc làm ở nông thôn lên 80% bằng cách tạo ra từ 1,4 đến 1,5 triệu việc làm mới. Chương trình XĐGN không phải là một chương trình mà việc tiến hành các hoạt động ở cấp cơ sở mà là một cơ chế lập kế hoạch và quản lý để phối hợp các hoạt động và sử dụng nguồn. Chương trình quốc gia XĐGN bao gồm 12 dự án và 6 chính sách sau đây:

Bảng 7.1.2 Tổng quan về Chương trình Quốc gia XĐGN

Dự án	Mục tiêu đạt được (2001-2005)	Ngân sách (2001-2005) Tỷ đồng	Cơ quan thực hiện
Tổng cộng Chương trình XĐGN		9.110	
Các hợp phần xoá nghèo		4.240	
1. Tín dụng	Khoản cho vay 5 triệu (bình quân khoản vay/cho một hộ = 2,5 đến 3,5 triệu đồng)	750	Ngân hàng Nhà Nước, Ngân hàng Chính sách Xã hội
2. Dịch vụ khuyến khích (kinh doanh, nông, lâm, ngư nghiệp vv.)	4.000 cán bộ khuyến nông được tập huấn 1,5 triệu hộ nghèo tham dự tập huấn	100	Bộ NN&PTNT
3. Thiết lập và tái tạo mô hình của Chương trình XĐGN ở các xã nghèo	Mô hình tốt áp dụng ở các vùng dân tộc, ven biển và vùng hay xảy ra thiên tai	100	Bộ LĐ&TBXH
4. Hạ tầng cơ sở đối với các xã nghèo	700 xã không nằm trong phạm vi Chương trình 135	1.400	Bộ NN&PTNT

Dự án	Mục tiêu đạt được (2001-2005)	Ngân sách (2001-2005) Tỷ đồng	Cơ quan thực hiện
5. Hỗ trợ sản xuất và phát triển thương mại/nghề phi nông nghiệp ở các xã nghèo	15 mô hình thử nghiệm và chuyển giao	90	Bộ NN&PTNT
6. Tập huấn các cán bộ xoá đói giảm nghèo	10.000 cán bộ được đào tạo (tỉnh/huyện) 40.000 cán bộ được đào tạo (xã)	100	Bộ LĐ&TBXH
7. Tái định cư cho vùng kinh tế mới	70.000 hộ tình nguyện tái định cư 50.000 ha rừng được phục hồi 130.000 hộ tự nguyện chuyển đến vùng kinh tế mới	1.400	Bộ NN&PTNT
8. Định cư đồng bào dân tộc ít người	150.000 hộ dân tộc ít người định cư	700	Bộ NN&PTNT
Hợp phần tạo việc làm :		3.270	
9. Vốn tín dụng nhà nước hỗ trợ các dự án về tạo việc làm quy mô nhỏ	1,5 đến 1,6 triệu việc làm được tạo ra trong 5 năm	3.000	Bộ LĐ&TBXH
10. Phát triển các trung tâm dịch vụ việc làm	1 triệu tư vấn miễn phí Đào tạo nghề cho một (1) triệu người Thay đổi chỗ làm việc cho từ 40.000 đến 50.000 người	210	Bộ LĐ&TBXH
11. Khảo sát thị trường lao động và hệ thống thông tin	Có sẵn các số liệu thống kê	30	Bộ LĐ&TBXH
12. Tập huấn cho các cán bộ tham gia quản lý việc làm	Tập huấn	30	Bộ LĐ&TBXH
Các chính sách hỗ trợ		1.600 (có thể không hoàn lại)	
1. Chi phí thấp, tiếp cận dễ dàng và chăm sóc y tế tốt hơn cho người nghèo	Chăm sóc y tế miễn phí (điều trị, bảo hiểm y tế) Nâng cấp dịch vụ y tế ở địa phương (Cơ sở hạ tầng và năng lực cán bộ y tế)	500	Bộ Y tế
2. Tạo thêm cơ hội về giáo dục	Miễn hoặc giảm học phí Sách học, vở miễn phí Cấp học bổng và dạy nghề	-	Bộ GD&ĐT
3. Trợ giúp đặc biệt cho đồng bào dân tộc ít người ở vùng nghèo nhất	Cung cấp những kiến thức cần thiết, đầu vào cho sản xuất, khuyến nông và chuyển giao công nghệ	-	Các tỉnh
4. Trợ giúp đặc biệt cho những người dân có nguy cơ cao (như người bị ảnh hưởng thiên tai, phải di chuyển)	Cung cấp kiến thức cần thiết, sửa chữa nhà, đầu vào sản xuất, khuyến nông và chuyển giao công nghệ	150	Ủy ban Dân tộc-Miền núi
5. Hỗ trợ nâng cấp nhà ở	Cung cấp vật liệu và tiền cho các hộ nghèo, đặc biệt là ở vùng có lũ lụt, vùng núi cao	250	Các tỉnh
6. Hỗ trợ công cụ sản xuất và đất canh tác	Cải tạo, khôi phục và giao đất canh tác, cung cấp thuyền, lưới đánh bắt cá, công cụ thủ công, vv.	700	Bộ LĐ&TBXH

Nguồn : Thực hiện Chương trình Quốc gia Giảm nghèo – tác giả Vũ Tuấn Anh

Chương trình Quốc gia XĐGN đưa ra quyết định về cơ chế ngân sách và chỉ đạo thực hiện chương trình. Chương trình này được Ban điều hành quốc gia quản lý do một Phó thủ tướng làm Chủ tịch. Các thành viên của Ban bao gồm bao gồm các Bộ trưởng, Thứ trưởng của các Bộ có liên quan như Bộ KH&ĐT, Bộ Tài Chính, Bộ LĐ&TBXH, Bộ NN&PTNT, Bộ Y tế, Bộ GD&ĐT, Ủy ban Dân tộc-Miền núi vv.. Bộ LĐ&TBXH là cơ quan thường trực, phụ trách công tác quản lý của Ban. Ở cấp địa phương của tỉnh, huyện và xã, Ủy ban Nhân dân là các cơ quan thực hiện và Các Ban Xoá đói Giảm nghèo được thành lập ở từng cấp này. Các Ban cơ sở địa phương xoá đói giảm nghèo đóng vai trò tư vấn và giám

sát việc thực hiện. Thành viên của các Ban này bao gồm lãnh đạo của các cơ quan chính quyền hữu trách và các đoàn thể quần chúng như Tổ chức Đảng, Mặt trận Tổ quốc, Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên, Hội nông dân vv. Nhiều dự án xoá đói giảm nghèo do huyện thực hiện, trong đó có Ban Quản lý dự án đã được thành lập.

7.1.3 Chương trình 135

Chương trình 135 đã được phép triển khai vào tháng 7 năm 1998 và được gọi là “Chương trình Hỗ trợ các xã ở vùng sâu vùng xa khó khăn nhất”. Nó bao gồm các dự án mà mục tiêu chính của nó là xây dựng hạ tầng để giảm nghèo ở các vùng dân tộc, miền núi, vùng sâu vùng xa. Sự khác nhau giữa Chương trình Mục tiêu Quốc gia Xoá đói giảm nghèo (MTQGXDGN) và Chương trình 135 là cơ sở mục tiêu của Chương trình MTQGXDGN là hộ gia đình nghèo trong khi cơ sở mục tiêu của Chương trình 135 là căn cứ vào khu vực địa lý.

Trước tiên, Chương trình 135 ban đầu nhằm các mục tiêu sau đây 1) Giảm tỷ lệ nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn xuống dưới 25% vào năm 2005, và 2) Đảm bảo cung cấp đủ nước sạch, trên 70% trẻ em đến tuổi đi học được đến trường, tập huấn về sản xuất cho người nghèo, kiểm soát các bệnh xã hội và bệnh nguy hiểm, xây dựng /nâng cấp đường đến các trung tâm liên xã và phát triển các chợ nông thôn. Vào năm 1998, Chương trình 135 đã được thực hiện ở 1.715 xã trong đó có 1.568 xã miền núi và 147 xã ở vùng thấp, số người hưởng lợi là 6 triệu người trong 1,1 triệu hộ gia đình. Năm 2001, chương trình này đã mở rộng đến 2.362 xã. Nguồn vốn cấp của Chương trình 135 chủ yếu từ ngân sách trung ương, tỉnh, các nguồn đầu tư khác nhau và từ các xã. Nhiều cơ quan và nhà tài trợ quốc tế đã lập kế hoạch cho các dự án phát triển của họ theo chương trình 135.

Tương tự như Chương trình Mục tiêu Quốc gia XDGN, Chương trình 135 do một Ban điều hành Quốc gia quản lý mà do một Phó thủ tướng làm Chủ tịch. Các thành viên Ban điều hành là lãnh đạo của các Quản lý nhà nước có liên quan và Ủy ban Dân tộc-Miền núi chịu trách nhiệm điều phối và quản lý Chương trình. Các Ban quản lý cũng được thành lập ở các xã, huyện và tỉnh mục tiêu của Chương trình 135.

Giai đoạn I của Chương trình 135 (Chương trình 135-1) đã được kéo dài đến năm 2005 mà trong đó 95% ngân sách của Chương trình chỉ cho việc xây dựng hạ tầng ở cấp xã và liên xã, 3% chỉ cho phát triển sản xuất nông nghiệp, và chưa đến 1% cho việc định canh định cư và nâng cao năng lực cán bộ cấp xã. Điểm yếu của Chương trình 135-1 đã được chỉ ra là nguồn vốn của Chương trình đã được phân chia đều giữa các xã mục tiêu mà không xét sự cần thiết phát triển của các xã đó, và một số xã đã thoát nghèo nhưng vẫn nhận sự hỗ trợ của Chương trình do thiếu biện pháp giám sát phù hợp. Mặc dù có những điểm yếu này nhưng nhiều công trình hạ tầng đã được xây dựng và dự án đã được các nhà tài trợ Quốc tế đánh giá cao. Hơn nữa Chương trình 135 đã nhận được sự quan tâm của nhiều quốc gia khác do sự trợ giúp phát triển của nó trên phạm vi toàn quốc với quy mô lớn đến đồng bào dân tộc ít người mà hiếm có ở những nơi khác.

Từ năm 2006, Giai đoạn II (Chương trình 135-2) đã được tiến hành mà ngày càng có thêm các nhà tài

trợ quốc tế bao gồm WB, AusAID, IFAD, SIDA, Ai-len và Phần Lan đã cung cấp ngân sách tài trợ chuyên ngành thay cho tài trợ chương trình như trước đây. Hiện nay, trợ giúp tài chính của các nhà tài trợ quốc tế đã đạt khoảng 30% toàn bộ ngân sách của chương trình (từ 2006 đến 2010) là 850 triệu đô la¹. Ngoài ra trợ giúp tài chính của tổ chức Phát triển của LHQ(UNDP) đã cung cấp trợ giúp kỹ thuật cho Ủy ban Dân tộc-Miền núi để điều phối Chương trình. Được chú trọng nhiều đến công tác giám sát và đánh giá Chương trình, sự phối hợp của các cơ quan có liên quan, vận hành và quản lý bền vững các công trình hạ tầng các nhà tài trợ đã trợ giúp Chương trình 135-2 trong việc thiết lập một khung hướng dẫn giám sát và đánh giá, các chiến lược truyền thông và đưa những ý kiến nhận xét và tham vấn cho Ủy ban Dân tộc-Miền núi.

Ở Chương trình 135-2, 1.644 xã nghèo đã được lựa chọn từ các xã mục tiêu của Chương trình Giai đoạn I. Các xã đang tiến hành sẽ được giám sát thường xuyên để các xã đã thoát nghèo sẽ được đưa ra khỏi dự án và tổng số xã mục tiêu sẽ được giảm đi. Chính phủ Việt Nam đã lưu ý rằng đây là giai đoạn cuối cùng của Chương trình 135 và sẽ không có Giai đoạn III dự kiến bắt đầu từ năm 2010.

Chương trình 135-1 có thể được gọi là Chương trình xây dựng hạ tầng. Mặc dù tỷ lệ phần trăm của ngân sách chương trình giành cho việc xây dựng sở hạ tầng còn cao ở Chương trình 135-2, nhưng các hoạt động của Chương trình này bao gồm nhiều lĩnh vực rộng hơn so với Chương trình này ở Giai đoạn I. Chương trình 135-2 chú trọng nhiều vào công tác quản lý vận hành các công trình hạ tầng đã xây dựng, công tác giám sát, đánh giá và nâng cao năng lực quản lý. Chương trình 135-2 không chỉ xác định mục tiêu phát triển và tiến bộ trên phương diện số lượng công trình được xây dựng mà còn nâng cao hiểu biết về cuộc sống của người dân, đặc biệt là hiệu quả các hoạt động của chương trình đến cuộc sống của người dân. Do đó ngoài việc tính đến kết quả về mặt “số lượng”, Chương trình 135-2 xem xét cả về mặt “chất lượng” của cuộc sống của người dân và cố gắng tìm hiểu phản ứng của người dân thông qua quan điểm từ dưới lên.

Theo chủ trương Dân chủ ở Cấp cơ sở được Chính phủ Việt Nam nhấn mạnh, Chương trình 135 đã thực hiện phát triển có sự tham gia và chủ trương giao quyền sở hữu các công trình đã xây dựng cho các xã. Tuy nhiên còn chưa rõ là ai phân tích tình hình phát triển và sự cần thiết của các xã hoặc là ai lập ra kế hoạch hoạt động. Vì hướng dẫn về việc lập kế hoạch có sự tham gia sắp được xuất bản năm nay, nên những vấn đề như vậy có thể phải được đưa vào trong hướng dẫn.

Tương tự, mặc dầu chú trọng nhiều vào tăng cường năng lực, một điều không rõ ràng là trình độ năng lực của cán bộ huyện và xã và các nhu cầu để tăng cường năng lực đã được xác định như thế nào. Điều đó như thể năng lực cán bộ huyện và xã được tăng cường chỉ khi họ tham gia trong đào tạo về quản lý chương trình. Điều đó cũng như thể số các thành viên tham gia trong đào tạo phản ánh năng lực đã được tăng cường. Vấn đề này cũng sẽ được làm rõ khi khuôn khổ tăng cường năng lực của Chương trình 135-2 được đưa vào trong tương lai gần. Chi tiết của hai giai đoạn của Chương trình 135 được trình bày ở dưới đây:

1 Tám điểm tóm tắt - Tác động của hỗ trợ ngân sách và tương lai của chương trình 135 : Hỗ trợ ngân sách chuyên ngành ở Việt Nam (www.sbsvietnam.org)

Bảng 7.1.3 Tổng quan về Chương trình 135

	Giai đoạn I	Giai đoạn II
Thời gian	1998~2005	2006~2010
Xã mục tiêu	2.410 Xã (52 tỉnh) vào năm 2005 - 1.938 xã đặc biệt nghèo và khó khăn (Chủ yếu là các xã miền núi được ưu tiên, và một phần vùng ổn định tạm thời dưới vùng núi) - 389 Xã biên giới - 83 Xã vùng căn cứ cách mạng (đóng góp cho kháng chiến)	1.644 xã (45 tỉnh) năm 2006
Tiêu chuẩn chọn các xã	1. Hơn 70% hộ nghèo và có ít nhất ba trong các điều kiện sau; A. Hơn 25% số hộ có nhà tạm B. Hơn 10% số hộ là những người di cư đến C. Hơn 50% số hộ thiếu nước sinh hoạt D. Hơn 50% số hộ không có điện 2. Có ít nhất hai trong các điều kiện sau; A. Hơn 20% số hộ không có đủ đất canh tác B. Hơn 50% số hộ không được tưới đất canh tác nông nghiệp C. Phương pháp canh tác không phù hợp 3. Không có đường cấp B đi qua thôn và đến trung tâm xã, và có ít nhất hai trong các điều kiện sau; A. Không đủ lớp học tiểu học B. Trung tâm xã không có đài truyền thanh đến các bản C. Không có nhà văn hoá ở các bản	Dựa trên kết quả nghiên cứu ở Giai đoạn I các xã dưới mức phát triển đã được chọn Các xã mục tiêu sẽ được đánh giá hàng năm để giảm bớt các xã không còn nghèo và để giảm bớt số lượng chung của các xã mục tiêu.
Các hợp phần của chương trình và phân bổ ngân sách	(Phân bổ ngân sách đầu tư do Chính phủ) Xây dựng hạ tầng ở xã 72.30% Xây dựng hạ tầng liên xã 23.00% Định canh nông nghiệp 0.66% Phát triển sản xuất 3.11% Tập huấn cán bộ xã 0.91%	Đầu tư 1. Phát triển hạ tầng cơ bản 67.56% Quản lý vận hành 6.75% 2. Phát triển sản xuất 17.18% 3. Cải thiện cuộc sống 4.05% 4. Nâng cao năng lực 4.05% 5. Quản lý và giám sát 0.38% Đóng góp (Mục 1 trong 4 mục trên) Trung ương 75% Tỉnh 10% Đóng góp địa phương 5% Tài trợ quốc tế 10% (Mục 5) Ngân sách trung ương và tài trợ Q.tế 50% Tỉnh 25% Đóng góp địa phương và nguồn khác 25%
Kết quả/Mục tiêu	Số công trình hạ tầng đã được xây dựng đến năm 2004 Đường 6.652 C.t thủy lợi 3.608 Trường 4.654 C.nước SH 2.46 Điện 1.298 T. tâm y tế 487 Chợ 237 Khác 426 Tỷ lệ phần trăm các xã mục tiêu đã được nâng cấp hạ tầng T.lợi quy mô nhỏ 81% Trường tiểu học 86% Trường THPT 73% Tr. tâm y tế 96% Điện 84% Bưu điện 60% Trạm phát thanh 84% Kế hoạch nước an toàn 58% Chợ 44%	- Thúc đẩy sản xuất phát triển triệt để - Tăng cường chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất gắn với thị trường - Duy trì việc cải thiện điều kiện sống về tinh thần và vật chất ở các xã và các bản đặc biệt khó khăn - Giảm dần sự cách biệt về trình độ phát triển của vùng đồng bào dân tộc ít người và các vùng khác - Đến năm 2010, về cơ bản sẽ không còn các hộ đói ở các vùng mục tiêu và số hộ nghèo sẽ giảm xuống dưới 30% của chuẩn nghèo
Đặc điểm và nhận xét	<ul style="list-style-type: none"> Việc chọn xã mục tiêu còn yếu (một số xã nghèo không được chọn) Những xã đã thoát nghèo trong quá trình thực hiện chương trình vẫn còn trong danh sách xã mục tiêu Tập trung xây dựng hạ tầng Không có sự tham gia nhiều của người dân Một số công trình đã được xây dựng không phù hợp với yêu cầu và điều kiện của xã (thiếu quy hoạch) → Kết cấu chợ không có kho, trung tâm văn hoá không có hoạt động gì, vv đã được xây dựng Vốn đầu tư đã được phân bổ đều giữa các xã mục tiêu không xét đến sự cần thiết của họ 	<ul style="list-style-type: none"> Tỷ lệ của việc đầu tư vào hạ tầng đã giảm nhưng vẫn còn cao so với các các hợp phần khác Đầu tư đã được phân bổ dựa trên sự cần thiết của xã Các mục tiêu cho hoạt động phát triển có sự tham gia và quy hoạch nâng cấp, giám sát, đánh giá và quản lý vận hành Ban Dân tộc-Miền núi ở mỗi tỉnh đang chỉ đạo các hoạt động trong tỉnh Các mục tiêu đối với việc quy hoạch, thực hiện và quản lý tài chính bởi mỗi xã (chủ sở hữu hoàn toàn) Số lượng các nhà tài trợ quốc tế tăng thêm đã đem lại nguồn tài trợ (cho phần chung) cũng như các đề nghị

	<ul style="list-style-type: none"> • Rất yếu kém trong việc kiểm tra (giám sát thi công), các ý kiến phản hồi và đánh giá . • Các hoạt động đã được giao cho các cơ quan quản lý khác nhau thiếu liên hệ và chia sẻ thông tin với nhau • Các tổ chức EU, WB, IFAD, vv. đã thực hiện các dự án xoá nghèo của họ ở các xã mục tiêu (dự án trùng lặp song song) • Mặc dù có những yếu kém trong công tác quy hoạch và thực hiện, chương trình đã được đánh giá cao bởi các nhà tài trợ quốc tế vì nó là một chương trình hiếm có giải quyết vấn đề giảm nghèo của đồng bào dân tộc ít người và một số lượng đáng kể các công trình hạ tầng đã được xây dựng. 	<p>và ý kiến tư vấn cho Ủy ban dân tộc-Miền núi</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tổ chức UNDP đang điều phối các Nhà tài trợ • Một số nhà tài trợ lựa chọn không hỗ trợ dự án mà thay bằng trợ giúp tài chính • Nhiều từ chính và cách diễn đạt sự phát triển kinh tế xã hội như nguồn nội lực, tự lực, dân chủ, minh bạch, kiểm toán, quy hoạch, giám sát và đánh giá có sự tham gia được dùng trong báo cáo, nó dường như phản ánh các quan điểm/điều kiện trợ giúp tài chính của các nhà tài trợ • Nghiên cứu các dữ liệu cơ bản đang được tiến hành, mà các kết quả của nó sẽ được sử dụng để giám sát và đánh giá
--	---	--

7.1.4 Chương trình Xoá nghèo của các Tổ chức Quốc tế

Các chương trình xoá nghèo có sự trợ giúp tài chính của các Tổ chức Quốc tế được thống kê dưới đây

Bảng 7.1.4 Chương trình Xoá nghèo của các Tổ chức Quốc tế

Dự án /Chương trình	Tài trợ (Triệu US\$)	Năm phê duyet
Ngân Hàng Thế Giới (WB)	1,222.3	
Tín dụng Hỗ trợ Giảm Nghèo	250.0	2001
Hạ tầng Nông Thôn dựa vào cấp Xã	103.8	2001
Dự án Xoá nghèo Vùng núi Phía Bắc (NMPRP)	110.0	2001
Dự án Tài chính Nông thôn Giai đoạn Hai	200.0	2002
Hoạt Động Trợ giúp Giảm nghèo Giai đoạn Hai	100.0	2003
Hoạt Động Trợ giúp Giảm nghèo Giai đoạn Ba	100.0	2004
Dự án Phát triển ngành Lâm nghiệp	39.5	2004
Dự án Điện Nông thôn Giai đoạn Hai	220.0	2004
Tín dụng Hỗ trợ Giảm nghèo Giai đoạn Bốn	100.0	2005
Ngân Hàng Phát triển Châu Á (ADB)	359.0	
Nâng cấp Tỉnh lộ	70.0	2001
Dự án Chuyên ngành Đồng bằng Bắc bộ Giai đoạn Hai	70.0	2001
Nâng cao Điều kiện Sinh hoạt Khu vực miền Trung	43.1	2001
Cung Cấp nước và Vệ sinh Môi trường các Thị xã Giai đoạn Ba	60.0	2001
Hỗ trợ Thực hiện Chương Trình Giảm nghèo	6.4	2004
Dự án Chuyên ngành Nâng cấp Hệ thống Giao thông Khu vực miền Trung	94.5	2005
Hỗ trợ Thực hiện Chương trình Giảm Nghèo II	15.0	2005

Nguồn : Văn phòng JBIC Hà Nội

Dự án Xoá nghèo Vùng núi Phía Bắc (NMPRP) đã được thực hiện bằng nguồn hỗ trợ tài chính của Ngân hàng Thế giới trong thời gian từ năm 2002 đến 2007. Dự án trải rộng trên 368 xã của 44 huyện thuộc bốn tỉnh. Trong tổng số 368 xã, có 98% số xã xếp vào loại xã nghèo thuộc Chương Trình 135. Tổng chi phí dự án cho giai đoạn I là 132.5 triệu US\$, trong đó 110 triệu đô la đã được tài trợ bởi Tổ chức Phát triển Quốc tế (IDA) của Ngân hàng Thế giới và 10.5 triệu đô la được tài trợ bởi tổ chức DFID để nâng cao năng lực. Đầu tư đến các xã dao động từ 28.000 đô la đến 560.000. Tổng đầu tư là 27 triệu đô la cho tỉnh Lào Cai, 17 triệu đô la cho mỗi tỉnh Sơn La và Yên Bái . 15 triệu đô la cho Bắc Giang, Phú thọ và Hoà Bình.

Dự án Xoá Nghèo Vùng núi Phía Bắc Giai đoạn II được thực hiện trong khuôn khổ Chương trình 135 với các nội dung như sau.

- 1) Mục tiêu
 - i. Tăng cường dịch vụ nhà nước và phát triển hạ tầng bền vững trong Dự án Xoá Nghèo Vùng núi Phía Bắc
 - ii. Nâng cao năng lực cấp xã huyện trong vùng Dự án Xoá Nghèo Vùng núi Phía Bắc
- 2) Các hợp phần của Dự án
 - i. Chợ và đường giao thông
 - ii. Công trình thuỷ lợi quy mô nhỏ, cung cấp và mở rộng hệ thống nước sinh hoạt
 - iii. Y tế, giáo dục, nâng cao năng lực của giáo viên và các bộ y tế
 - iv. Phát triển xã
 - v. Nâng cao năng lực và tập huấn
 - vi. Lập và quản lý dự án

7.1.5 Các Chương trình Giảm nghèo của Ngân Hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC)

Nhật Bản đã liên tục tài trợ cho Dự án Phát triển Hạ tầng Nông thôn và Nâng cao Mức sống / Dự án phát triển hạ tầng yếu kém quy mô nhỏ được gọi là Vốn vay Dự án Chuyên Ngành (SPL) từ năm 1995. Mục tiêu của dự án này là tăng cường cho ngành nông nghiệp và công nghiệp, phát triển hạ tầng ở vùng nông thôn và cuối cùng là nâng cao mức sống người dân, bằng cách phát triển hạ tầng nông thôn như đường xá, hệ thống cấp nước và hệ thống phân phối điện. Triển khai vốn vay dành cho các công trình xây lắp, thiết bị và dịch vụ tư vấn. Dự án cũng bao gồm việc cấp kinh phí để chuẩn bị cộng tác với các tổ chức phi chính phủ liên quan đến các hoạt động phát triển nông thôn. Đặc điểm chung của Vốn vay Chuyên Ngành được tóm tắt trong Bảng 7.1.5

Bảng 7.1.5 Tổng hợp Vốn Vay Dự Án Chuyên Ngành(SPL)

Dự án	Năm bắt đầu	Cam kết (triệu yên)	Hợp phần	Thực hiện
SPL I Phát triển Hạ tầng Nông thôn và Nâng cao Mức sống (I)	1995	7.000	<ul style="list-style-type: none"> • Đường nông thôn • Điện khí hoá nông thôn • Cấp nước nông thôn 	<ul style="list-style-type: none"> • Đường nông thôn:154 dự án với tổng chiều dài 1.140,82km(đường tỉnh 1.381km, đường huyện 628km, các đường khác 185km) • Điện khí hoá nông thôn :168 dự án, đường dây phân phối điện 8.381,3km, trạm biến áp 221,546kVA • Cấp nước : 13 trung tâm đô thị
SPL II Phát triển Hạ tầng Nông thôn và Nâng cao Mức sống (II)	1996	4.000	<ul style="list-style-type: none"> • Đường nông thôn • Điện khí hoá nông thôn 	<ul style="list-style-type: none"> • Đường nông thôn:142 dự án với tổng chiều dài 1.056,25km • Điện khí hoá nông thôn :191 dự án, đường dây phân phối điện 3.632km, trạm biến áp 71.952kVA
SPL III Phát triển Hạ tầng Nông thôn và Nâng cao Mức sống (III)	1998	12.000	<ul style="list-style-type: none"> • Đường nông thôn • Điện khí hoá nông thôn • Cấp nước nông thôn • Thuỷ lợi • Lâm nghiệp 	<ul style="list-style-type: none"> • Đang thực hiện ở 44 tỉnh • Lâm nghiệp : 5 tỉnh miền trung
SPL IV Dự án Phát triển Hạ tầng Quá nghèo Quy mô Nhỏ (I)	2003	10.562	<ul style="list-style-type: none"> • Đường nông thôn • Điện khí hoá nông thôn • Cấp nước nông thôn • Thuỷ lợi • Bổ trí vốn đối ứng NGO 	<ul style="list-style-type: none"> • Đang thực hiện ở 22 tỉnh

Dự án	Năm bắt đầu	Cam kết (triệu yên)	Hợp phần	Thực hiện
SPL V Dự án Phát triển Hạ tầng Quá nghèo Quy mô Nhỏ (II)	2005	14.788	<ul style="list-style-type: none"> Đường nông thôn Điện khí hoá nông thôn Cấp nước sinh hoạt nông thôn Thuỷ lợi Bổ trí vốn đối ứng NGO 	<ul style="list-style-type: none"> Đang thực hiện ở 41 tỉnh
Tổng cộng		48.350		

Nguồn : Văn phòng JBIC ở Hà Nội

Vốn vay Dự án Chuyên ngành (SPL) được phân bổ cho các tỉnh và huyện quan trọng được chọn theo chuẩn nghèo của Việt Nam và Chỉ số Phát triển Con người (HDI). Danh sách các dự án ứng cử viên được chọn từ Chương Trình Phát triển Kinh tế Xã hội do Sở KH&ĐT lập ra và nghiên cứu để chuẩn bị lập Báo cáo NCKT. Các Dự án trong số các dự án ứng cử viên cuối cùng do Bộ KH&ĐT chọn ra. Tiêu chuẩn lựa chọn các dự án SPL được tóm tắt trong Bảng 7.1.6.

Bảng 7.1.6 Tiêu chuẩn lựa chọn dự án SPL

Ngành	Tiêu chuẩn lựa chọn	
Tổng quát	<ul style="list-style-type: none"> Các Dự án ứng cử viên yêu cầu gửi lên Bộ KH&ĐT kèm theo phê duyệt của UBND tỉnh Phải có các số liệu và thông tin cần thiết để đánh giá . Dự án không có tái định cư quy mô lớn (50 hộ gia đình) 	
Đường	<ul style="list-style-type: none"> Loại đường Đường ưu tiên Chiều dài tối đa của đường Cầu ưu tiên Điều kiện thiết kế Chi phí đơn vị tối ưu 	<ul style="list-style-type: none"> Tỉnh lộ và huyện lộ Đường không qua lại được trong thời kỳ mùa mưa và là đường giữa trung tâm huyện và trung tâm xã 20km 150(PCU/ ngày) hoặc lớn hơn (xe cộ) Cầu hẹp dễ bị tắc nghẽn trong mạng lưới giao thông Không thiết kế quá mức đầu tư Đường : 2.0 tỷ đồng hoặc nhỏ hơn, Cầu : 10 triệu đồng cho 1 m²
Điện khí hoá	<ul style="list-style-type: none"> Chủ dự án Hợp phần dự án Chi phí dự án Nguồn điện Dự án không khả thi 	<ul style="list-style-type: none"> Sở CN hoặc Sở KH & ĐT Lắp đặt mới đường dây trung thế và hạ thế hoặc lắp đặt/khôi phục máy biến áp 25,0 tỷ đồng VN hoặc nhỏ hơn Lưới điện quốc gia Dự án có vùng tái định cư quy mô lớn và phát quang vùng cho lắp đặt đường dây 220kV hoặc lớn hơn hoặc 15km hoặc dài hơn
Cấp nước	<ul style="list-style-type: none"> Vùng mục tiêu Nguồn nước Người hưởng lợi Lượng nước Tổng chi phí dự án Chi phí đối với người hưởng lợi 	<ul style="list-style-type: none"> Trung tâm thị trấn ở huyện Được F/S hoặc bảng tóm tắt khẳng định 4.000 người hoặc hơn 1000 tấn một ngày 25,0 tỷ đồng hoặc nhỏ hơn 1,35 triệu đồng hoặc nhỏ hơn
Thuỷ Lợi	<ul style="list-style-type: none"> Quy mô dự án Dự án không khả thi Dự án ưu tiên 	<ul style="list-style-type: none"> 50ha hoặc lớn hơn, 25,0 tỷ đồng Dự án bao gồm tuy nen và xây dựng một hồ chứa mới đập cao 15 m high, tưới 100ha và dung tích 10 triệu m³ Dự án khôi phục bao gồm việc gia cố kênh và bờ hồ ,vv.

Nguồn : Văn phòng JBIC ở Hà Nội

7.1.6 Các Chương trình khác về Giảm nghèo

(1) Chăm sóc sức khỏe

Chính phủ Việt Nam có một số chính sách về chăm sóc sức khỏe bao gồm khám bệnh, điều trị, bảo hiểm miễn phí đối với người nghèo, trợ cấp chi phí vận chuyển thuốc men lên miền núi, và nâng cấp hạ tầng y tế ở cấp cơ sở huyện, xã, bản. Vốn y tế cấp tỉnh được thiết lập dựa theo Quyết định số No. 139/2002/QĐ-TTg ban hành năm 2002 với mục đích tăng thêm số lượng người nghèo nhận được dịch vụ y tế. Nguồn vốn này để chi trả bảo hiểm y tế và những chi phí miễn phí khác cho người nghèo.

(2) Giáo dục

Ngoài các chính sách về xây dựng trường học, đào tạo giáo viên, tăng lương cho các giáo viên làm việc ở các vùng khó khăn, Việt Nam đã có các chính sách trợ giúp trẻ em của các hộ nghèo. Các chính sách này bao gồm cho mượn hoặc cấp sách giáo khoa, miễn hoặc giảm học phí và các khoản đóng góp khác về giáo dục, cấp học bổng cho học sinh, sinh viên ở miền núi v.v. Năm 1999 Bộ GD&ĐT đã nhận được nguồn vốn từ Chương trình Mục tiêu Quốc gia để Nâng cấp Cơ sở giáo dục mà đã được sử dụng để xây dựng hoặc sửa chữa các trường học ở 1.000 xã trong cả nước. Mỗi xã đã nhận được 50 triệu đồng. Dự án Quốc gia về Giáo dục Tiểu học với nguồn vốn vay từ Ngân hàng Thế giới đã tài trợ 1 triệu đô la để cung cấp sách giáo khoa cho các xã nghèo nhất.

Hiện nay Việt Nam mỗi năm giành 18 tỷ đồng từ ngân sách nhà nước để phân phối sách báo cho trẻ em ở các xã nghèo nhất. Theo Bộ LĐ&TBXH, mỗi năm đã chi ngân sách nhà nước 150 tỷ đồng để trợ giúp về giáo dục cho những người nghèo. Sự trợ giúp này bao gồm 3 triệu trẻ em được miễn hoặc giảm đóng học phí và 2,5 triệu trẻ em nhận được sách giáo khoa và vở miễn phí.

(3) Nâng cấp nhà ở

Theo Bộ LĐ&TBXH hơn 40% các hộ nghèo sống trong các nhà ở chất lượng thấp. Trợ giúp đối với việc nâng cấp nhà ở bao gồm bao gồm khoản tín dụng ưu đãi, cung cấp miễn phí vật liệu xây dựng, và giúp nhau trong việc xây dựng nhà ở. Vốn trợ giúp này đến từ các nguồn khác nhau bao gồm chính quyền địa phương, ngân hàng, đóng góp của các doanh nghiệp, cá nhân và các tổ chức quốc tế. Hình thức trợ giúp cung cấp miễn phí vật liệu cho những gia đình có nguy cơ cao nhất gặp rủi ro hoặc những người bị mất nhà cửa do thiên tai là phổ biến hơn hình thức cho vay tín dụng.

(4) Tín dụng để Giảm nghèo

Cung cấp khoản vay lãi suất thấp hoặc khoản vay không phải ký quỹ (thế chấp) cho các hộ nghèo là một trong các biện pháp giảm nghèo chủ yếu ở Việt nam. Từ năm 2002 đến 2004, Ngân hàng Chính sách Xã hội đã cung cấp tín dụng cho khoảng 3 triệu hộ gia đình (tương đương 15,8% tổng số hộ trong cả nước) với tổng số tiền là 9.655 nghìn tỷ đồng. Khoản cho vay bình quân là 3.1 triệu đồng cho một hộ vào năm 2004, và tỷ lệ các món nợ trả không đúng kỳ hạn chỉ có 1,71%.

(5) Giao đất nông nghiệp và tín dụng cho các hộ không có đất

Nhiều dân tộc ít người ở vùng núi Tây bắc và Tây nguyên đã thu lợi từ việc khai hoang và giao đất kể cả đất nông trường quốc doanh. Từ năm 2002 đến năm 2004, 5.140 héc-ta đất đã được giao cho 10.455 hộ nông dân. Ở Đồng bằng sông Cửu Long, 4.325 hộ nông dân không có đất đã nhận được các khoản tín dụng ưu đãi để mua đất.

(6) Nước sinh hoạt nông thôn và vệ sinh môi trường

Chương trình Mục tiêu Quốc gia về Nước Nông thôn và Vệ sinh môi trường đã được thực hiện từ năm 2000 bởi các Bộ NN&PTNT, Bộ Y tế và Bộ GD&ĐT. Với trọng tâm của Chương trình là nước sạch và vệ sinh môi trường, Chương trình này đã xây dựng các công trình cấp nước nông thôn và nhà vệ sinh để tăng cường việc sử dụng hố xí hợp vệ sinh. Nhiều hộ nghèo, đặc biệt các hộ ở miền núi đã trải qua rất nhiều khó khăn để có nước an toàn. Do đó bệnh tiêu chảy và các bệnh có nguồn gốc từ nước rất phổ biến. Nhiều xã nghèo không có nhà vệ sinh.

Nhiều chương trình và dự án giảm nghèo đang tiến hành ở Việt Nam cho thấy sự khẳng định và cam kết mạnh mẽ của Chính phủ là giảm nghèo được xem là một biện pháp để mang lại tăng trưởng kinh tế xã hội. Mặc dầu vậy, rất khó để có thể hiểu được tình trạng nghèo vì có quá nhiều chính sách, chương trình và dự án tương tự, mà các hoạt động của nó chồng chéo lên nhau. Cũng như Chương trình Mục tiêu Quốc gia Xóa đói Giảm nghèo và Chương trình 135, sự tồn tại của nhiều Chương trình và dự án tương tự đã khiến mỗi cơ quan quản lý nhà nước có liên quan cùng một lúc tham gia vào nhiều Ban điều hành, Ban quản lý và Hội đồng khác nhau. Sự tồn tại của các dự án tương tự này cũng làm cho một số cơ quan thực hiện cùng một loại hoạt động phát triển trong khuôn khổ các dự án khác nhau. Trong tình hình như vậy, mỗi cơ quan có thể đang gặp phải những khó khăn và phức tạp trong việc bố trí và tổ chức các chương trình giảm nghèo và các hoạt động mà họ tham gia.

Ngoài các hoạt động của Chương trình 135, nhiều hoạt động không phải Chương trình 135 cũng tiến hành trong các xã Chương trình 135 như cung cấp bảo hiểm y tế, tẩm lợp miễn phí do Bộ LĐ&TBXH quản lý, giảm chi phí y tế hoặc nâng cấp hạ tầng y tế do Bộ Y tế quản lý, cung cấp sách miễn phí do Bộ GD&ĐT quản lý, cung cấp tín dụng lãi suất thấp cho người nghèo vv. Do sự có mặt của quá nhiều hoạt động phát triển và không đủ lực lượng cán bộ xã, huyện, và các cán bộ quản lý chính quyền địa phương đã quá tải trước công việc hành chính hàng ngày đặt ra đối với các hoạt động đang triển khai. Có thể dễ hiểu rằng họ khó có đủ thời gian và sức lực để nắm bao quát toàn bộ kế hoạch phát triển của khu vực họ phụ trách và kiểm soát tiến độ công việc diễn ra.

7.2 Giám sát và Đánh giá các Chương trình Giảm Nghèo

Các chương trình giảm nghèo ở Việt Nam được thực hiện như “Chương trình Mục tiêu Quốc gia về Xóa đói Giảm nghèo” (HEPR), đến nay “Chương trình Phát triển Kinh tế Xã hội ở các Xã Đặc biệt Khó khăn” (Chương trình 135) do Chính phủ Việt Nam lập ra và rất nhiều các chương trình hỗ trợ tài chính đã được thực hiện bởi các nhà tài trợ và các tổ chức quốc tế. Mỗi dự án được thực hiện nhằm

phát triển hạ tầng như xây dựng đường liên thôn bản, trường học, hệ thống thủy lợi và cung cấp các hợp phần mềm như đào tạo khuyến nông, vv... Nhìn chung, Chương trình đã góp phần xóa đói giảm nghèo. Tuy nhiên, những tác động và ảnh hưởng của Chương trình ra sao lại chưa được đánh giá một cách đầy đủ bởi chưa có một hệ thống giám sát và đánh giá. Theo đó, Đoàn Nghiên cứu đã tiến hành khảo sát đi tìm hiểu tình hình thực tế các dự án giảm nghèo được thực hiện ở Vùng Tây Bắc và xem xét nhu cầu về việc thiết lập một hệ thống giám sát và đánh giá cho các chương trình giảm nghèo.

7.2.1 Hiện trạng Hệ thống Giám sát và Đánh giá Dự án trong Chương trình Giảm Nghèo

Mục nhỏ này mô tả tổng quan tình hình hiện trạng và các vấn đề của Chương trình 135, một trong những chương trình giảm nghèo lớn nhất được thực hiện bởi Chính phủ Việt Nam.

(1) Khái quát về Chương trình 135 (CT135)

Mục tiêu đầu tiên của CT135 là các xã có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt nhằm cải thiện điều kiện sống của đồng bào các dân tộc thiểu số. Trong giai đoạn 1998-2005, nhiều công trình hạ tầng như đường nội bộ xã, hệ thống thủy lợi quy mô nhỏ, trường học, trạm xá và cấp điện đã được xây dựng dưới sự quản lý của Ủy Ban Dân tộc-Miền núi (CEMA).

CT135-Giai đoạn I đã hoàn thành năm 2005 và Giai đoạn II cho năm năm tiếp theo hiện đang được thực hiện với sự trợ giúp của Ngân hàng Thế giới. Trong CT135-Giai đoạn I, tính đến năm 2005 đã có 8.434 tỷ VND (562 triệu USD) được đầu tư, 25.000 công trình hạ tầng xã và 498 công trình hạ tầng liên xã đã được xây dựng cho 2.412 xã đặc biệt khó khăn tại 52 tỉnh. Thành quả này đã mang lại những điều kiện cần thiết góp phần giảm nghèo ở các khu vực dân tộc miền núi.

(2) Quy trình Lựa chọn Xã và Cấp vốn trong CT135-Giai đoạn I

Tổng số xã mục tiêu ban đầu của hai chương trình (CT135 và NTP do Bộ LĐTBXH quản lý) là 1.715 xã đặc biệt khó khăn trong đó có 1.000 xã được ưu tiên nhất. Danh sách các xã đặc biệt khó khăn do CEMA lập ra và được sử dụng cho CT135-Giai đoạn I, tuy nhiên các tiêu chí và quy trình lựa chọn không rõ ràng và không minh bạch.

Trong Chương trình 135, nguồn vốn được phân bổ cho các xã nghèo theo số lượng các xã được chọn ở mỗi tỉnh và theo các quy định nêu trong Thông tư 66 của Bộ KHĐT. Mỗi xã được chọn nhận được một khoản tiền cố định (500 triệu VND trong năm 2004) và thông thường các huyện được cử xuống quản lý các dự án đầu tư. UBND huyện quyết định loại hình dự án cho mỗi xã căn cứ vào tỷ lệ hộ nghèo và mức độ phát triển hạ tầng.

Như đã nêu trên, nguồn vốn dự án được phân bổ cho các xã như một phần kinh phí phát triển khu vực. Các hạn chế chủ yếu của cơ chế phân bổ này như sau:

- 1) Sự Hợp lý của Tiêu chí Lựa chọn: Các xã mà có số người nghèo lớn hơn thì mức hỗ trợ trung bình nhận được cho mỗi người nghèo sẽ nhỏ hơn. Các xã có tỷ lệ nghèo khá thấp mặc dù có số lượng người nghèo cao hơn vẫn ít

- có cơ hội được lựa chọn.
- 2) Điều kiện Địa lý: Bất lợi cho các xã vùng sâu vùng xa do việc cấp vốn bổ đều cho mỗi xã
- 3) Vấn đề Phân bổ Vốn: Khó bảo đảm rằng khoản vốn hỗ trợ sẽ đến được với những người nghèo nhất hay bản làng xa xôi nhất
- 4) Sự Rõ ràng trong Giải trình: Quy trình giải ngân ở cấp huyện không rõ ràng, giải trình không đầy đủ

(3) Hệ thống Giám sát và Đánh giá của CT135-Giai đoạn I

Nghiên cứu trước đây² đã chỉ ra một số vấn đề trong Hệ thống Giám sát và Đánh giá. Đó là không có một khung pháp lý/quy định điều phối giữa các bộ, ngành và tỉnh trong việc điều hành các công tác Giám sát và Đánh giá. Việc tổ chức hệ thống Giám sát – Đánh giá và sắp xếp thể chế vai trò, trách nhiệm không rõ ràng. Chương trình đã có bộ chỉ số Giám sát và Đánh giá trong chừng mực nào đó. Các chỉ số này được đưa ra trong Thông tư 894/2001 về việc Hướng dẫn Thu thập và Tổng hợp Báo cáo Thống kê. Trong báo cáo từ các tỉnh và các huyện, các chỉ số sau đây đã được thu thập:

Bảng 7.2.1 Các chỉ số GS&ĐG trong CT135-Giai đoạn I

Loại Chỉ số	Nội dung của Chỉ số
Chỉ số đầu vào	Tên của tiểu dự án/công trình dân dụng, tổng vốn đầu tư (kế hoạch và giải ngân) tại xã
Chỉ số đầu ra	Số tiểu dự án/công trình dân dụng, tên các hộ nhận được hỗ trợ trong dịch vụ khuyến nông/khuyến lâm, số khóa đào tạo và số học viên, tổng diện tích trồng rừng (tổng đầu tư và tổng giải ngân)
Chỉ số tác động	Tỷ lệ nghèo và các số liệu thống kê khác

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu JICA

Các chỉ số này chủ yếu mang tính định lượng. Có rất ít các chỉ số phản ánh chất lượng và thời gian thực hiện. Thêm vào đó, các chỉ số đề ra không được gắn cụ thể với mỗi cấp quản lý.

Sau đây là bảng tóm tắt ý kiến phê bình về hệ thống Giám sát và Đánh giá trong Chương trình 135-GĐI:

Bảng 7.2.2 Các điểm quan trọng của Hệ thống GS&ĐG trong CT135-GĐI

Mục	Mô tả
Các chỉ số GS&ĐG	<ul style="list-style-type: none"> - Các chỉ số không được định nghĩa rõ ràng và không được thiết kế phù hợp để nắm bắt các tác động của dự án. - Ở cấp tỉnh, tốc độ giải ngân chỉ được nhấn mạnh như một chỉ số để giám sát tiến độ chương trình tổng thể.
Hệ thống báo cáo	<ul style="list-style-type: none"> - Một hệ thống báo cáo được thiết lập ở các cấp xã, huyện, tỉnh và trung ương. Tuy nhiên dường như không có một đề cương thống nhất giữa các tỉnh hay thậm chí giữa các xã trong một tỉnh. - Phản hồi từ cấp quản lý bên trên xuống cấp quản lý bên dưới rất hạn chế, gây ảnh hưởng đến chất lượng các báo cáo.
Khảo sát cơ sở	<ul style="list-style-type: none"> - Khảo sát cơ sở toàn diện không được thực hiện. - Rà soát dự án được thực hiện nhưng không đạt các tiêu chuẩn của quốc tế. - Chỉ số giám sát chỉ được giới hạn tới đầu ra của dự án, việc đánh giá tác động dự án không được thực hiện.

Nguồn: Nguyễn Văn Cương 2005.

² Nguyễn Văn Cương, Báo cáo Nghiên cứu nhằm đề xuất cơ chế Giám sát & Đánh giá có sự tham gia của cộng đồng cho Chương trình Phát triển Kinh tế Xã hội ở các xã dân tộc miền núi đặc biệt khó khăn, tháng 7/2005

7.2.2 Các Vấn đề Cơ bản và Các Biện pháp Cải thiện

(1) Áp dụng Hệ thống Thông tin Địa lý để Giám sát và Đánh giá Dự án

Việc không thể đánh giá liệu dự án đã đạt được mục tiêu hay còn phải tiến hành thêm nữa ở các khu vực cụ thể chủ yếu là dựa vào giải trình không rõ ràng của các cơ quan thực hiện và các bộ, ngành liên quan, và các thông tin về dự án không được quản lý theo một hệ thống thống nhất trong thực tiễn hoạt động của các chương trình giảm nghèo.

Điều này gây khó khăn cho việc tìm kiếm các thông tin chi tiết chính xác về các dự án giảm nghèo đã được thực hiện trước đây, kể cả tại địa bàn dự án. Để giảm bớt những khó khăn trong việc quản lý số liệu và thông tin, cần phải thiết lập một hệ thống thông tin thống nhất cho việc giám sát và đánh giá.

Hệ thống Thông tin Địa lý (GIS) có thể cho phép tích hợp nhiều loại số liệu vào một hệ thống thống nhất. GIS chính là một công cụ giám sát và đánh giá hiệu quả cho các chương trình giảm nghèo ở Việt Nam nơi có các cơ sở hạ tầng phân bố rải rác trên toàn quốc gia. Ứng dụng GIS sẽ mang lại những lợi ích cụ thể như sau cho công tác quản lý thông tin:

- i) Xác định rõ các mục tiêu của dự án, đối tượng hưởng lợi nhắm tới và bảo đảm sự phối kết hợp giữa các dự án tránh tình trạng chồng chéo,
- ii) Giúp cho việc lập kế hoạch phát triển nông thôn được thuận lợi và hiệu quả ở các huyện và các xã,
- iii) Giúp cho việc quản lý và giám sát tiến độ dự án dễ dàng hơn.

(2) Hệ thống Giám sát và Đánh giá sẽ được lập trong tương lai

Xem xét các vấn đề hiện trạng của hệ thống GS&ĐG, Nghiên cứu đưa ra các gợi ý sau:

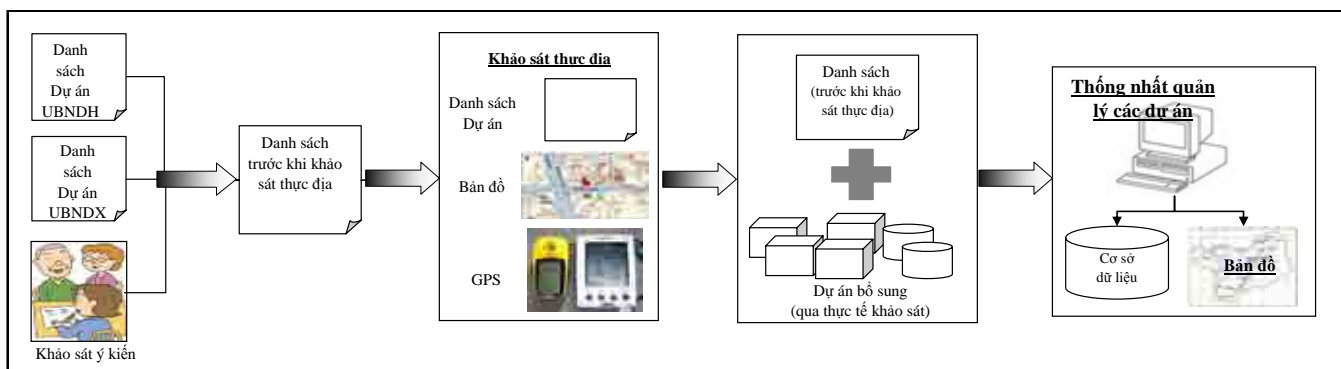
Bảng 7.2.3 Hệ thống GS&ĐG được Đề xuất

Mục	Ghi chú
1. Đề ra các mục tiêu rõ ràng và quy mô của dự án	Lập khung lô gíc sẽ cho một khung quản lý dự án toàn diện.
2. Lập các bản đồ tài nguyên xã làm cơ sở cho các chương trình phát triển	Công tác này cơ bản có thể thực hiện trên cả nước. Tuy nhiên các bản đồ cũng có thể được lập dần dần cùng với sự mở rộng các chương trình của chính phủ tới các khu vực nghèo.
3. Lập quy hoạch dự án có sự tham gia	Trong khi lập quy hoạch hỗ trợ các khu vực nghèo, các nhu cầu của cộng đồng cần được đánh giá kỹ lưỡng trên cơ sở các bản đồ tài nguyên nêu trên, để nắm được toàn bộ những gì cần thiết.
4. Khảo sát cơ sở	Tại các khu vực mục tiêu, khảo sát cơ sở cần được tiến hành ngay ở giai đoạn đầu các chương trình. Khảo sát cơ sở cần bao gồm cả các số liệu định lượng và định tính. Các số liệu được thu thập xong cần được đưa vào bản đồ tài nguyên xã.
5. Giám sát dự án có sự tham gia	Cần thiết lập các kênh truyền thông để người dân trong xã có thể báo cáo đến cán bộ xã/huyện về các vấn đề của các công trình hạ tầng (thí dụ dùng thẻ khảo sát ý kiến dân bản).
6. Quản lý thống nhất thông tin số liệu của dự án	Cần giao nhiệm vụ cụ thể về việc giám sát và cập nhật các bản đồ tài nguyên cho một tổ chức có thẩm quyền và năng lực (như Viện QHTKNN).

7.3 Nghiên cứu Cụ thể việc Áp dụng GIS trong Giám sát và Đánh giá Dự án

7.3.1 Mục tiêu và Phương pháp luận

Đây là thực tiễn sơ bộ để xác định giá trị của ứng dụng GIS trong công tác giám sát và đánh giá. Hình dưới đây minh họa quy trình tổng thể của nghiên cứu cụ thể này.



Nguồn: Đoàn Nghiên cứu JICA

Hình 7.3.1 Quy trình Nghiên cứu Cụ thể việc Áp dụng GIS trong Giám sát và Đánh giá Dự án

Bốn (4) xã sau đây đã được lựa chọn từ 32 xã mà ở đó quá trình lập Kế hoạch Phát triển Xã (KHPTX) đã được tiến hành như đề cập trong Chương 8.

- 1) Tỉnh Điện Biên : Xã Mường Phăng
- 2) Tỉnh Lai Châu : Xã Ma Quai
- 3) Tỉnh Sơn La : Xã Chiềng Khoang
- 4) Tỉnh Hòa Bình : Xã Cao Sơn

Trước tiên, Đoàn Nghiên cứu thu thập danh sách dự án của các chương trình giảm nghèo được thực hiện tại xã mục tiêu trong thời gian vừa qua từ Sở NN-PTNT, UBND huyện và UBND xã, sau đó tiến hành phỏng vấn các cán bộ chính quyền. Các chương trình trong thời gian qua đã được sắp xếp thành một danh sách dự theo các đơn vị bản. Tuy nhiên, thông tin trong danh sách này rất hạn chế và không có các thông tin cơ bản cho việc giám sát dự án như chi tiết kỹ thuật của các công trình, số người hưởng lợi. Hơn nữa, không có bản đồ thích hợp minh họa vị trí chính xác và tên chuẩn của các bản, thậm chí các cán bộ của UBND huyện và UBND xã cũng không thể chỉ ra được vị trí của bản trên bản đồ.

Vì thế, tham khảo các bản đồ địa hình tỷ lệ 1:50,000³ được xuất bản chính thức ở Việt Nam (cập nhật năm 2004), đoàn khảo sát đã phải đến toàn bộ các bản, dùng Hệ thống Định vị Toàn cầu (GPS) để xác nhận vị trí chính xác, đường vào các bản và hiện trạng các công trình đã được xây dựng bởi chương trình giảm nghèo.

3 Kết quả khảo sát thực tế đã phát hiện lỗi trong bản đồ địa hình được xuất bản chính thức (tỷ lệ 1:50.000) ở xã Mường Phăng (17 nơi), xã Ma Quai (7 nơi), xã Chiềng Khoang (8 nơi) và xã Cao Sơn (1 nơi).

Kết quả khảo sát thực địa ở xã Mường Phăng tỉnh Điện Biên và xã Ma Quai tỉnh Lai Châu được trình bày dưới đây từ Mục 7.3.2 đến 7.3.5

7.3.2 Xã Mường Phăng tỉnh Điện Biên

(1) Thiết lập thông tin cơ bản bằng ứng dụng GIS

Đoàn Nghiên cứu đã sắp xếp các thông tin cơ bản hiện có về tình hình kinh tế xã hội trong xã và thu thập danh sách các cơ sở hạ tầng nông thôn được cung cấp bởi các chương trình giảm nghèo từ Sở NN-PTNT, UBND huyện, UBND xã thông qua phỏng vấn cán bộ chính quyền địa phương. Sau đó, Đoàn Nghiên cứu lập một cơ sở dữ liệu GIS, tiến hành xác nhận vị trí chính xác của các bản và các công trình bằng cách tới thăm từng vị trí, sử dụng GPS. Các thông tin và số liệu thu thập được trình bày trong các bảng và hình ở các trang tiếp sau đây:

Bảng 7.3.1 Sơ lược về xã Mường Phăng

Bảng 7.3.2 Danh sách các chương trình dự án giảm nghèo ở xã Mường Phăng

Hình 7.3.2 Bản đồ vị trí các xã ở tỉnh Điện Biên

Hình 7.3.3 Bản đồ địa hình và bản đồ vị trí các bản ở xã Mường Phăng

Hình 7.3.4 Bản đồ Hiện trạng Sử dụng Đất (2005)

Hình 7.3.5 Bản đồ Quy hoạch Sử dụng Đất (2015)

Hình 7.3.6 Bản đồ Nhóm Dân tộc và Số Hộ

Hình 7.3.7 Bản đồ Tỷ lệ Nghèo của Bản

Hình 7.3.8 Bản đồ Vị trí của Các Công trình được cung cấp bởi các Chương trình Giảm nghèo

Hình 7.3.9 Ảnh Khảo sát Thực địa ở xã Mường Phăng

(2) Kết quả Khảo sát Thực địa dựa trên GIS

Các chương trình giảm nghèo tại xã có rất nhiều hình thức hỗ trợ như cung cấp mái cho các hộ nghèo, bể chứa nước, xây dựng trường, cấp nước sinh hoạt, các công trình thủy lợi quy mô nhỏ và làm đường vào. Mặc dù quy mô và chất lượng của các công trình không giống nhau, toàn bộ các bản trong xã đều đã nhận được không chỉ một công trình. Các kết quả khảo sát chính được tóm tắt ở dưới đây.

1) Khác biệt về phân bổ dự án theo điều kiện đường xá

Xã có đường vào khá thuận lợi vì nằm ngay Điện Biên Phủ và phần lớn các bản trong xã xe cộ có thể ra vào. Xã đã nhận được các dự án có quy mô khá lớn tài trợ bởi các tổ chức nước ngoài như EU và Action Aid Vietnam (một tổ chức phi chính phủ). Tuy vậy, các dự án này chỉ giới hạn cho các bản nằm gần đường vào chính, còn các bản ở xa chỉ nhận được hỗ trợ từ Chính phủ Việt Nam.

2) Tác động tiêu cực của việc thực hiện dự án theo mỗi đơn vị bản

Chỉ có 31 bản được đăng ký trong danh sách đơn vị hành chính xã trong khi tổng số bản thực tế là 44. Đó là bởi một số bản được chia thành nhiều bản do dân số tăng lên (như bản Lọng Luông được chia thành hai hay bản Cang được chia thành bốn).

Về mặt chính thức, các bản mới phân chia vẫn là một bản và các chương trình giảm nghèo được áp dụng cho các cơ sở ở bản gốc mặc dù các khu dân cư và các đơn vị sản xuất đã thay đổi và nằm rải rác ở các bản mới được chia tách. Nghĩa là, nếu một công trình cấp nước được lắp đặt ở một bản đã chia tách, coi như toàn bộ bản đó (trước khi chia tách) đã được cấp nước. Đây chính là thí dụ phổ biến về việc quản lý thông tin không đầy đủ dẫn đến sự khác biệt trong việc nắm bắt tác động của dự án giữa cấp quản lý dự án và cấp cơ sở thực tế.

3) Điều kiện công trình sau khi thực hiện dự án

Khảo sát cho thấy một số công trình do các chương trình giảm nghèo cung cấp không được sử dụng hoặc hỏng như nêu trong Hình 7.3.9. Đặc biệt, 8 trong số 23 công trình cấp nước đã bị hỏng. Có một số công trình cấp nước không được người hưởng lợi sử dụng do nguồn nước bị ô nhiễm. Bởi vậy, rất có khả năng là tỷ lệ cấp nước của xã đã được báo cáo chính thức trên giải thích sai rằng cả 23 công trình trên đều vận hành hiệu quả.

Bảng 7.3.1 Sơ lược về xã Mường Phăng

TT	Tên bản	Nhóm dân tộc	Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ nghèo (%)	Cấp điện	Dự án
1	Long Háy	Mông	42	21	50.0		4, 12
2	Long Luông I	Mông	29	17	58.6		4, 6, 9, 12
3	Long Luông II		20	11	55.0		
4	Long Nghiu	Mông	27	16	59.3		3, 12
5	Co Duong	Thái	25	15	60.0	o	2, 12
6	Khâu Cầm	Thái	29	17	58.6		3, 12
7	Cang 1	Thái	34	18	52.9	o	1, 6, 12
8	Cang 2		23	12	52.2		
9	Cang 3		31	18	58.1		
10	Cang 4		13	8	61.5		
11	Yên 1	Thái	27	14	51.9	o	1, 12
12	Yên 2		43	20	46.5		
13	Yên 3		16	12	75.0		
14	Co Mần 1	Thái	39	18	46.2	o	1, 12
15	Co Mần 2		17	11	64.7		
16	Bản Bánh	Thái	41	19	46.3	o	12
17	Phăng 1	Thái	42	12	28.6	o	6, 7, 11, 12
18	Phăng 2		33	18	54.5		
19	Phăng 3		21	14	66.7		
20	Tần Bình		28	12	42.9		
21	Khau	Thái	30	14	46.7		11, 12
22	Che Cầm	Thái	75	37	49.3	o	1, 7
23	Trung Tâm	Kinh	29	7	24.1	o	11
24	Bua	Thái	41	28	68.3	o	2, 6, 7, 11, 12
25	Đông Mết 1	Thái	48	21	43.8	o	1, 6, 11, 12, 13
26	Đông Mết 2		52	26	50.0		
27	Co Thón	Thái	23	12	52.2	o	1, 11, 13
28	Xóm 1	Thái	48	18	37.5		5, 6, 11, 12
29	Xóm 2		51	29	56.9		
30	Xóm 3		43	21	48.8		
31	Kéo		Khơ Mú	33	20		
32	Công	Khơ Mú	23	11	47.8		1, 6, 11, 12
33	Ten	Khơ Mú	26	12	46.2		1, 11, 12
34	Nghiêu 1	Thái	33	9	27.3		5, 11, 12
35	Nghiêu 2		30	14	46.7		
36	Muông	Khơ Mú	19	15	78.9		2, 12, 13
37	Hà	Thái	40	21	52.5		2, 6, 7, 12
38	Phieng Sang	Thái	20	10	50.0		2, 12
39	Bo	Thái	23	11	47.8		6, 12
40	Co Cượng	Khơ Mú	38	19	50.0	o	1, 12
41	Pú Sung	Khơ Mú	46	29	63.0	o	2, 7, 10, 12
42	Vang 1	Khơ Mú	35	13	37.1	o	1, 6, 8, 12
43	Vang 2		45	25	55.6		
44	Pá Trà	Thái	15	9	60.0		6, 12
45	Co Liu	Thái	15	11	73.3		7, 12
Tổng số			1,461	745	52.5		

Nhóm dân tộc	Tổng số hộ	Tỷ lệ dân tộc (%)	Số hộ nghèo (hộ)	Tỷ lệ nghèo (%)	Cấp điện (hộ)	Tỷ lệ cấp điện (%)
Mông	118	8.1	65	55.1	0	0.0
Thái	1,049	71.8	529	50.4	644	61.4
Khơ Mú	265	18.1	144	54.3	164	61.9
Kinh	29	2.0	7	24.1	29	100.0
Tổng số	1,461		745	52.5	837	57.3

Dự án:

- 1: Dự án cấp nước - đã hoàn thành
- 2: Dự án cấp nước (Chương trình 134) - đã hoàn thành
- 3: Dự án cấp nước (Chương trình 252)
- 4: Dự án cấp nước (ActionAidVietnam)
- 5: Dự án cấp nước (Chương trình 134) - Giai đoạn lập quy hoạch
- 6: Dự án xây dựng trường học (mẫu giáo, tiểu học và trung học cơ sở)
- 7: Hệ thống thủy lợi
- 8: Hệ thống thủy lợi (Chương trình 135)
- 9: Hệ thống thủy lợi (Chương trình 252)
- 10: Đập và kênh thủy lợi
- 11: Đường giao thông
- 12: Cung cấp tấm lợp (Chương trình 134)
- 13: Xây dựng cầu
- 14: Xây dựng đập thủy điện

Bảng 7.3.2 Danh sách các Chương trình Giảm nghèo ở xã Mường Phăng (1)

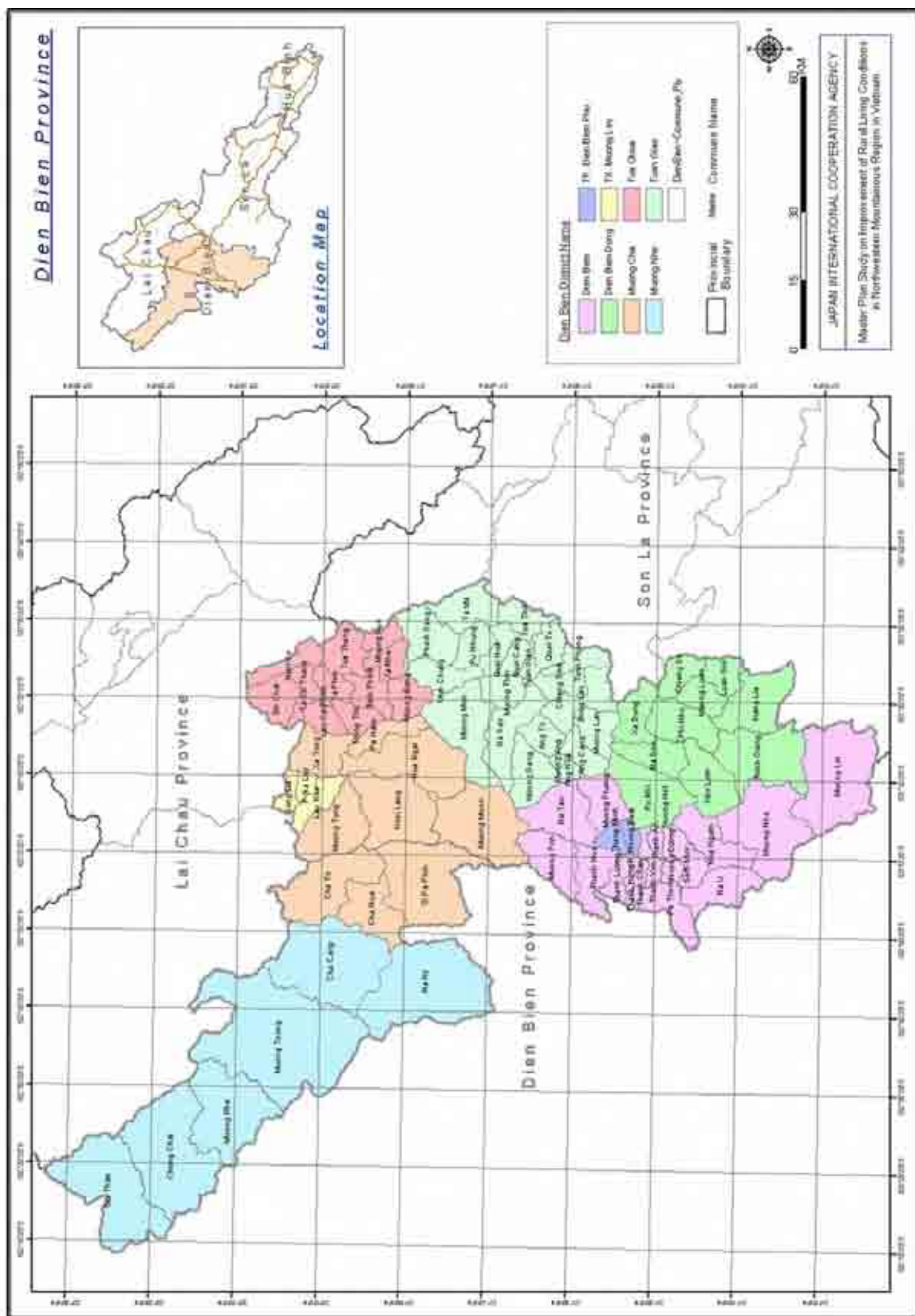
Cập nhật tháng 8/2007

TT	Tên bản	Nhóm dân tộc	Dự án	Năm	Ghi chú
1	Lọng Háy	Mông	- ActionAid Vietnam (AAV); Cấp nước - Chương trình 134; Cấp tấm lợp - ActionAid Vietnam (AAV); Cấp nước	2005	4 or 5 hộ / 1 Vôi 5 hộ
2	Lọng Luông I Lọng Luông II	Mông	- Chương trình 134; Cấp tấm lợp - Dự án PEDDC; Xây dựng trường học - Chương trình 134; Cấp tấm lợp	2003 2002-2004 2005	4 hộ (Luông I), 4 hộ (Luông II) Xây dựng 02 5 hộ
3	Lọng Nghiu	Mông	- Chương trình 252; Cấp nước - Chương trình 134; Cấp tấm lợp	2007	6 hộ
4	Co Duong	Thái	- Chương trình 134; Cấp tấm lợp - Chương trình 134; Cấp nước	2005 2007	Tổng số 6 bê 3 hộ
5	Khẩu Cẩm	Thái	- Chương trình 134; Cấp tấm lợp - Chương trình 252; Cấp nước	2005	Đào giếng
6	Cang 1 Cang 2 Cang 3 Cang 4	Thái	- Chương trình 134; Cấp tấm lợp - Cấp nước (Chính phủ Việt Nam thực hiện) - Xây dựng trường học; lợp học	2005 2002-2003	3 hộ (Cang 1), 4 hộ (Cang 2), 3 hộ (Cang 3), 3 hộ (Cang 4) Không hoạt động
7	Yến 1 Yến 2 Yến 3	Thái	- Chương trình 134; Cấp tấm lợp - Cấp nước (Chính phủ Việt Nam thực hiện)	2005 2002-2003	5 hộ (Yến 1), 9 hộ (Yến 2), 6 hộ (Yến 3) Không hoạt động
8	Co Mạn 1 Co Mạn 2	Thái	- Chương trình 134; Cấp tấm lợp - Cấp nước (Chính phủ Việt Nam thực hiện) - Kênh thủy lợi	2005 2002-2003	1 HH (Co Mạn 1), 2 hộ (Co Mạn 2) Không hoạt động (Tổng số 3 bê) 1,3 km (Từ Co Liu đến Co Mạn)
9	Bản Bảnh	Thái	- Chương trình 134; Cấp tấm lợp - Đường giao thông - Kênh thủy lợi	2005	4 hộ
10	Phảng 1 Phảng 2 Phảng 3	Thái	- Đường giao thông - Quý Dầu mỏ Việt Nhật; Trường tiểu học	2005 2004	7 hộ (Phảng 1), 5 hộ (Phảng 2), 2 hộ (Phảng 3) Từ Phảng đến Khau 1,6 km Từ Bua đến Phảng 1,3 km
11	Tân Bình	Thái	- Chương trình 134; Cấp tấm lợp	2005	5 hộ
12	Khau	Thái	- Chương trình 134; Cấp tấm lợp - Đường giao thông	2005 2004	3 hộ Từ Phảng tới Khau 1,6 km
13	Che Cán	Thái	- Cấp nước (Chính phủ Việt Nam thực hiện)	2004	Không hoạt động
14	Trung Tâm	Kinh	- Bắp và Kênh thủy lợi - Đường giao thông; quỹ EU - Chương trình 134; Cấp tấm lợp - Kênh thủy lợi	2005	6,5 km; Trung Tâm - Bua - Đông Mết - Co Thôn - Xóm - Kéo - Ten - Công 4 hộ
15	Bua	Thái	- Chương trình 159; Kindergarten - Xây dựng trường học; lợp học - Đường giao thông; quỹ EU	2004	Đào giếng Từ Bua đến Phảng 1,3 km
16	Đông Mết 1 Đông Mết 2	Thái	- Chương trình 134; Cấp tấm lợp - Trường trung học cơ sở - Xây dựng cầu - Đường giao thông; quỹ EU	2005	6,5 km; Trung Tâm - Bua - Đông Mết - Co Thôn - Xóm - Kéo - Ten - Công 5 hộ (Đông Mết 1), 6 hộ (Đông Mết 2) Không hoạt động
17	Co Thôn	Thái	- Xây dựng cầu - Đường giao thông; quỹ EU - Chương trình 327; Cấp nước - Đường giao thông; quỹ EU		Đông Mết - Co Thôn 6,5 km; Trung Tâm - Bua - Đông Mết - Co Thôn - Xóm - Kéo - Ten - Công Đông Mết - Co Thôn Không hoạt động 6,5 km; Trung Tâm - Bua - Đông Mết - Co Thôn - Xóm - Kéo - Ten - Công

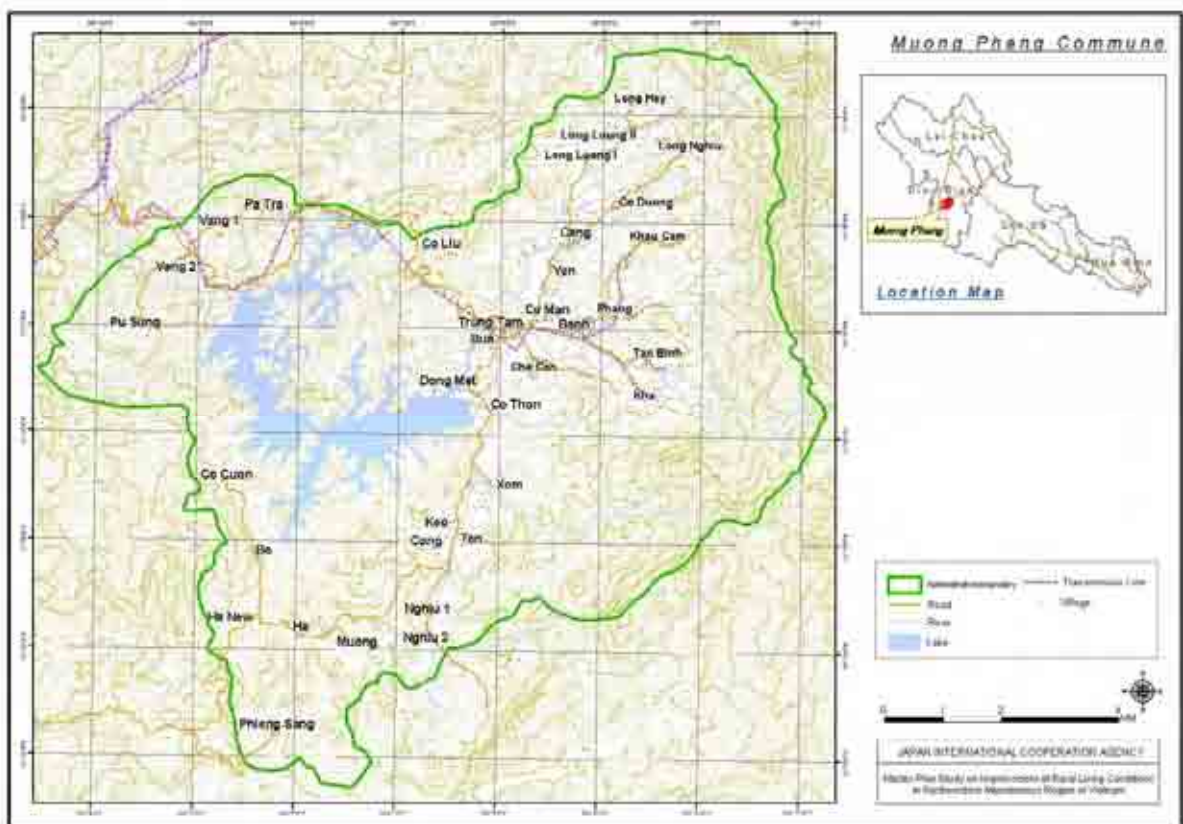
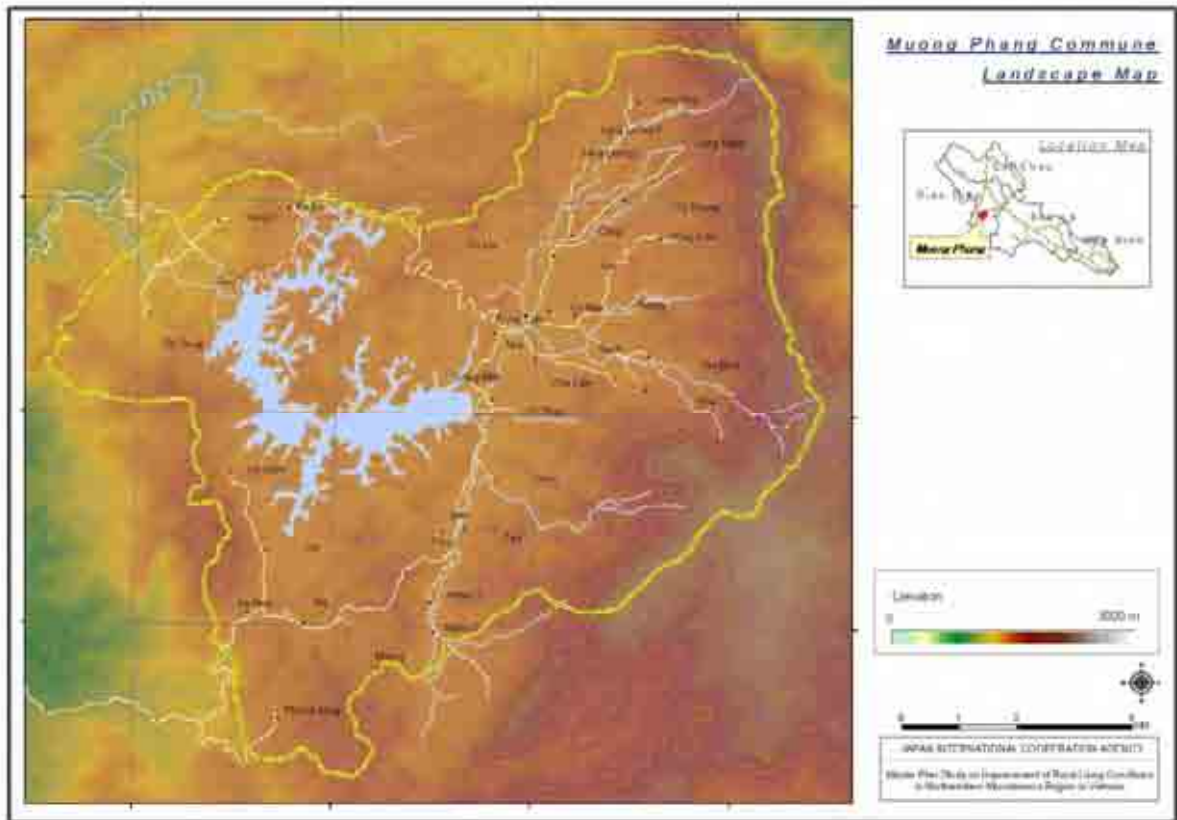
Bảng 7.3.2 Danh sách các Chương trình Giảm nghèo ở xã Mường Phăng (2)

Cập nhật tháng 8/2007

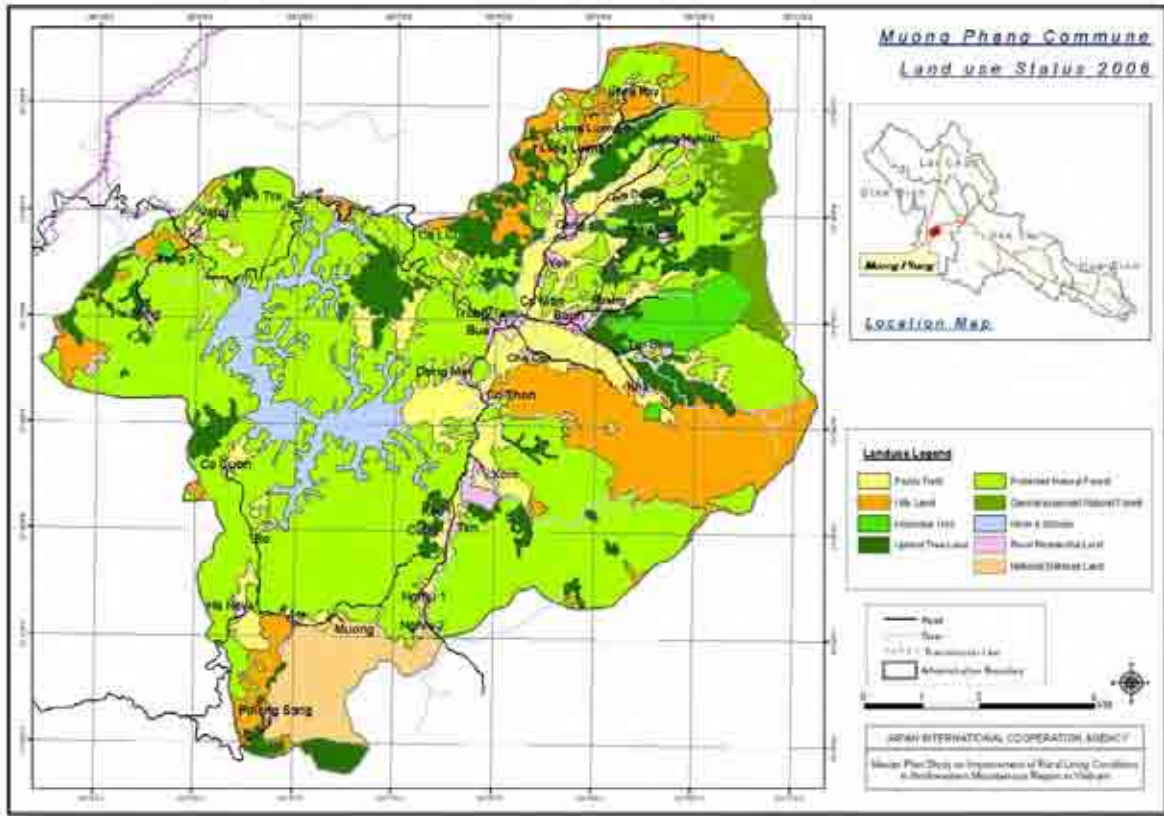
TT	Tên bản	Nhóm dân tộc	Dự án	Năm	Ghi chú
18	Xóm 1	Thái	- Chương trình 134: Cấp làm lớp	2005	2 hộ (Xóm 1), 2 hộ (Xóm 2), 3 hộ (Xóm 3)
	Xóm 2		- Chương trình 134: Cấp nước (Pranminging Stage)	2007	
	Xóm 3		- Dự án PEDC: Xây dựng trường học	2002-2004	
19	Kéo	Khơ Mú	- Chương trình đào tạo	2005	- Dự án Giáo dục tiểu học cho Trẻ em Khó khăn của EU và Chính phủ Việt Nam
			- Đường giao thông; quỹ EU		- Agro-forest, Aquaculture program
			- Chương trình 134: Cấp làm lớp		6,5 km. - Trung Tâm - Bua - Đông Mết - Co Thôn - Xóm - Kéo - Ten - Công
20	Công	Khơ Mú	- Cấp nước (Chính phủ Việt Nam thực hiện)		Không hoạt động
			- Xây dựng trường học; lớp học		Trường tiểu học số 2; bản Kéo-Nghiu
			- Đường giao thông; quỹ EU	2005	6,5 km. - Trung Tâm - Bua - Đông Mết - Co Thôn - Xóm - Kéo - Ten - Công
21	Ten	Khơ Mú	- Chương trình 134: Cấp làm lớp	2002	6 hộ
			- Cấp nước (Chính phủ Việt Nam thực hiện)	2002-2004	Tổng số 4 bê, (3 bê bị hỏng)
			- Đường giao thông; quỹ EU	2005	Dự án Giáo dục tiểu học cho Trẻ em Khó khăn của EU và Chính phủ Việt Nam
22	Nghiu 1 Nghiu 2	Thái	- Dự án PEDC: Xây dựng trường học	1989	6,5 km. - Trung Tâm - Bua - Đông Mết - Co Thôn - Xóm - Kéo - Ten - Công
			- Đường giao thông; quỹ EU	2006	6 hộ
			- Chương trình 134: Cấp làm lớp	2005	Không hoạt động
23	Muông	Khơ Mú	- Cấp nước (Chính phủ Việt Nam thực hiện)	2005	Tổng số 16 bê
			- Xây dựng trường học; lớp học	2005	6,5 km. - Trung Tâm - Bua - Đông Mết - Co Thôn - Xóm - Kéo - Ten - Công
			- Đường giao thông; quỹ EU	2007	4 hộ (Nghiu 1), 3 hộ (Nghiu 2)
24	Hả	Thái	- Chương trình 134: Cấp làm lớp	2005	6,5 km. - Trung Tâm - Bua - Đông Mết - Co Thôn - Xóm - Kéo - Ten - Công
			- Cấp nước (Chính phủ Việt Nam thực hiện)	2004	9 hộ
			- Đường giao thông; quỹ EU	2005	Tổng số 4 bê
25	Phiêng Sáng	Thái	- Xây dựng trường học; lớp học	2005	15 hộ
			- Hệ thống thủy lợi		Khô vực bản Hả mới
			- Chương trình 134: Cấp làm lớp	2002-2003	Khô vực bản Hả cũ
26	Bo	Thái	- Xây dựng trường học	2005	3 hộ
			- Chương trình 134: Cấp làm lớp	2004	Tổng số 5 bê
			- Đường giao thông; quỹ EU	2005	1 hộ
27	Co Cượng	Khơ Mú	- Xây dựng trường học (Chính phủ Việt Nam thực hiện)	2005	13 hộ
			- Cấp nước (Chính phủ Việt Nam thực hiện)	2005	Tổng số 2 bê
			- Đường giao thông; quỹ EU	2007	13 hộ
28	Pú Sưng	Khơ Mú	- Xây dựng trường học	2004	Tổng số 7 bê
			- Chương trình 134: Cấp làm lớp	2004	2MW
			- Đường giao thông; quỹ EU	2005	
29	Vang 1 Vang 2	Khơ Mú	- Cấp nước (Chính phủ Việt Nam thực hiện)	2000	4 hộ (Vang 1), 3 hộ (Vang 2)
			- Xây dựng trường học	2000	Tổng số 5 bê
			- Đường giao thông; quỹ EU	2005	4,0 km: 2/3 bê hỏng
30	Pá Trá	Thái	- Xây dựng trường học (Chính phủ Việt Nam thực hiện)	2005	1. Chương trình 327 (1999), 2. Dự án PEDC (2005), 3. EU (2002)
			- Cấp nước (Chính phủ Việt Nam thực hiện)	2005	Mất lớp và 1 lần bê tông
			- Đường giao thông; quỹ EU	2004	1 hộ
31	Co Liu	Thái	- Xây dựng trường học (Chính phủ Việt Nam thực hiện)	2004	1,3 km (từ Co Liu đến Co Mạn)
			- Cấp nước (Chính phủ Việt Nam thực hiện)		
			- Đường giao thông; quỹ EU		



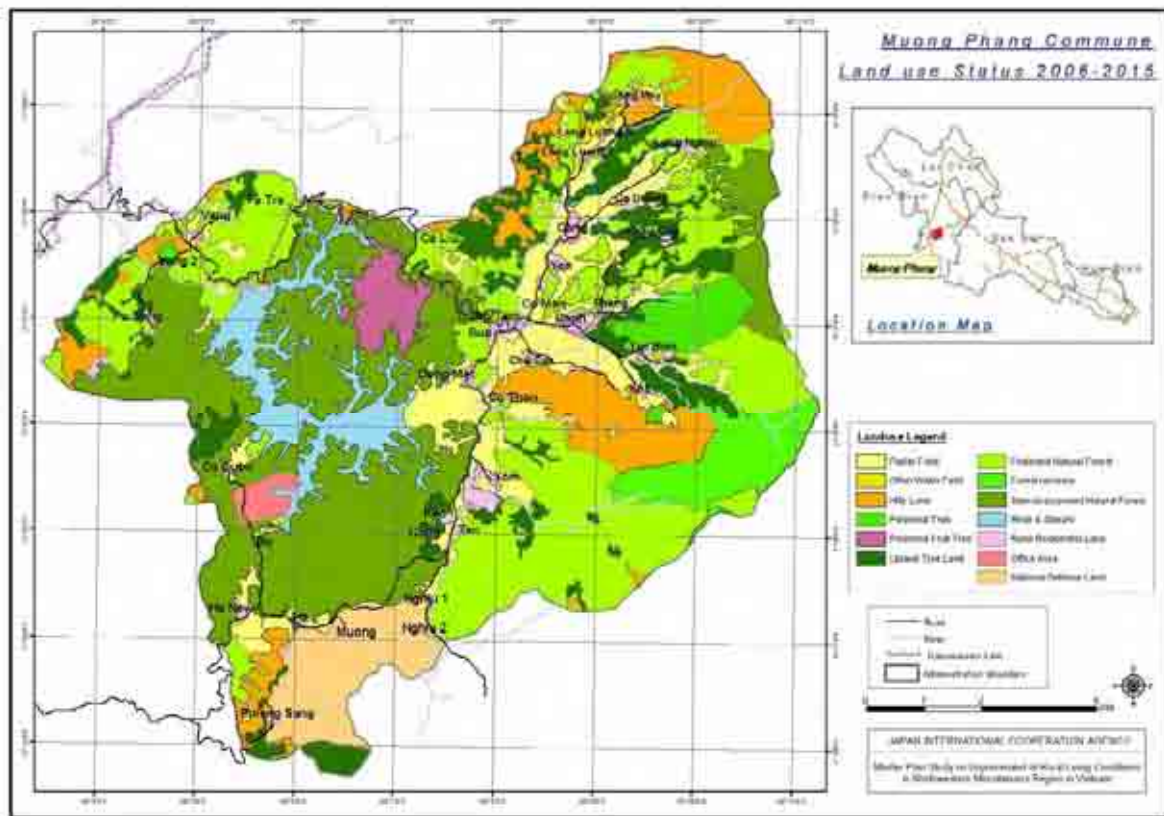
Hình 7.3.2 Bản đồ vị trí các xã ở tỉnh Điện Biên



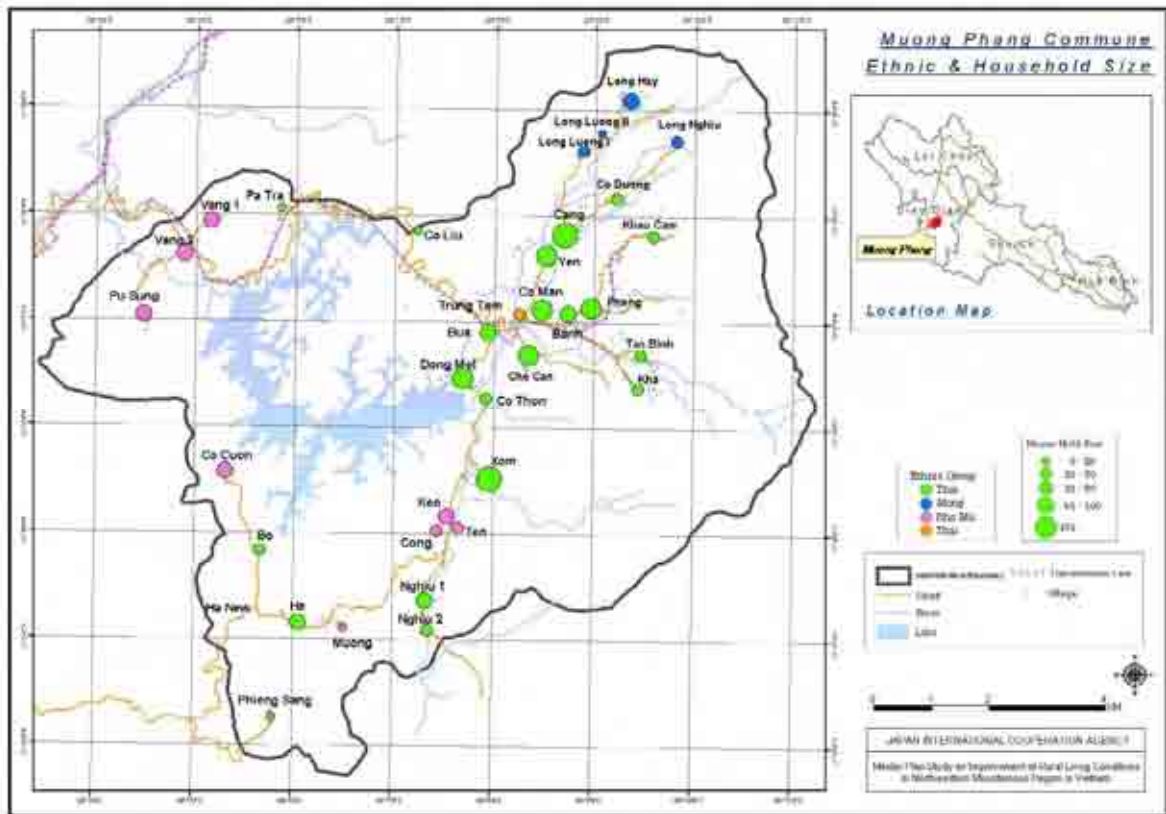
Hình 7.3.3 Bản đồ địa hình và Bản đồ vị trí các bản ở xã Mường Phăng



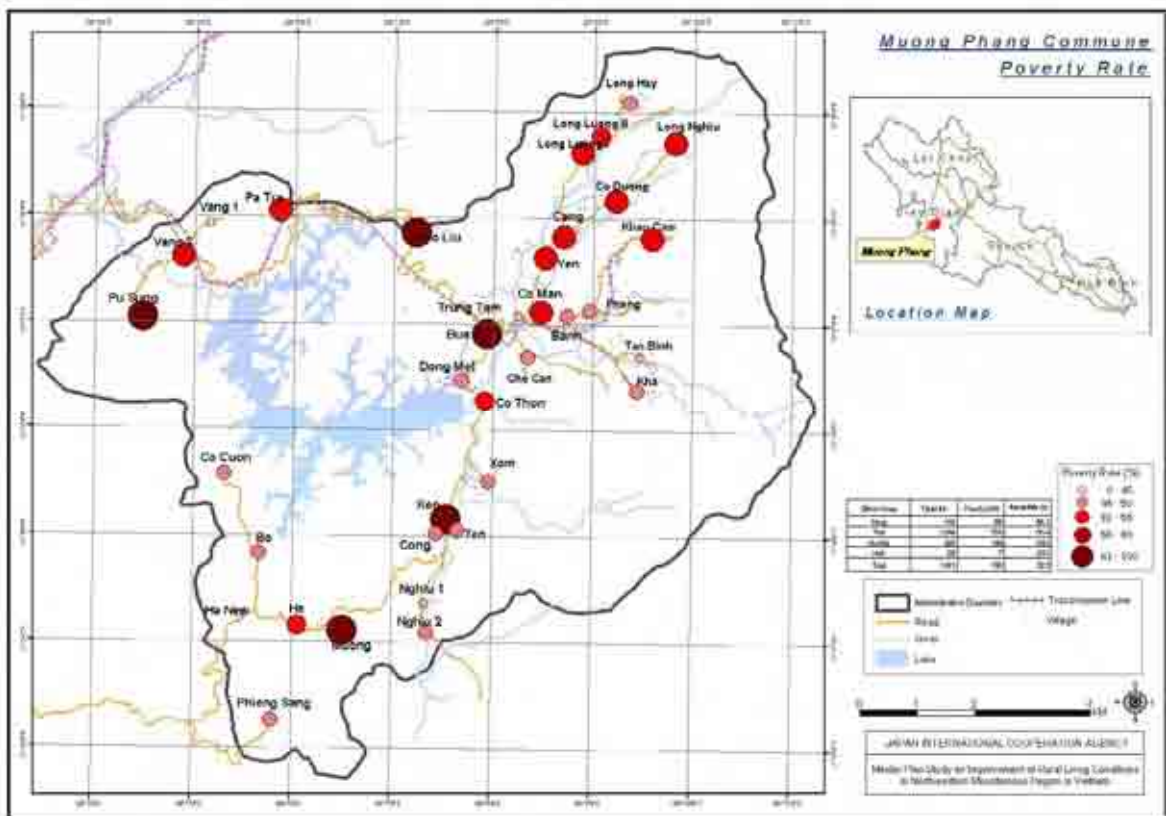
Hình 7.3.4 Bản đồ hiện trạng sử dụng đất (2005)



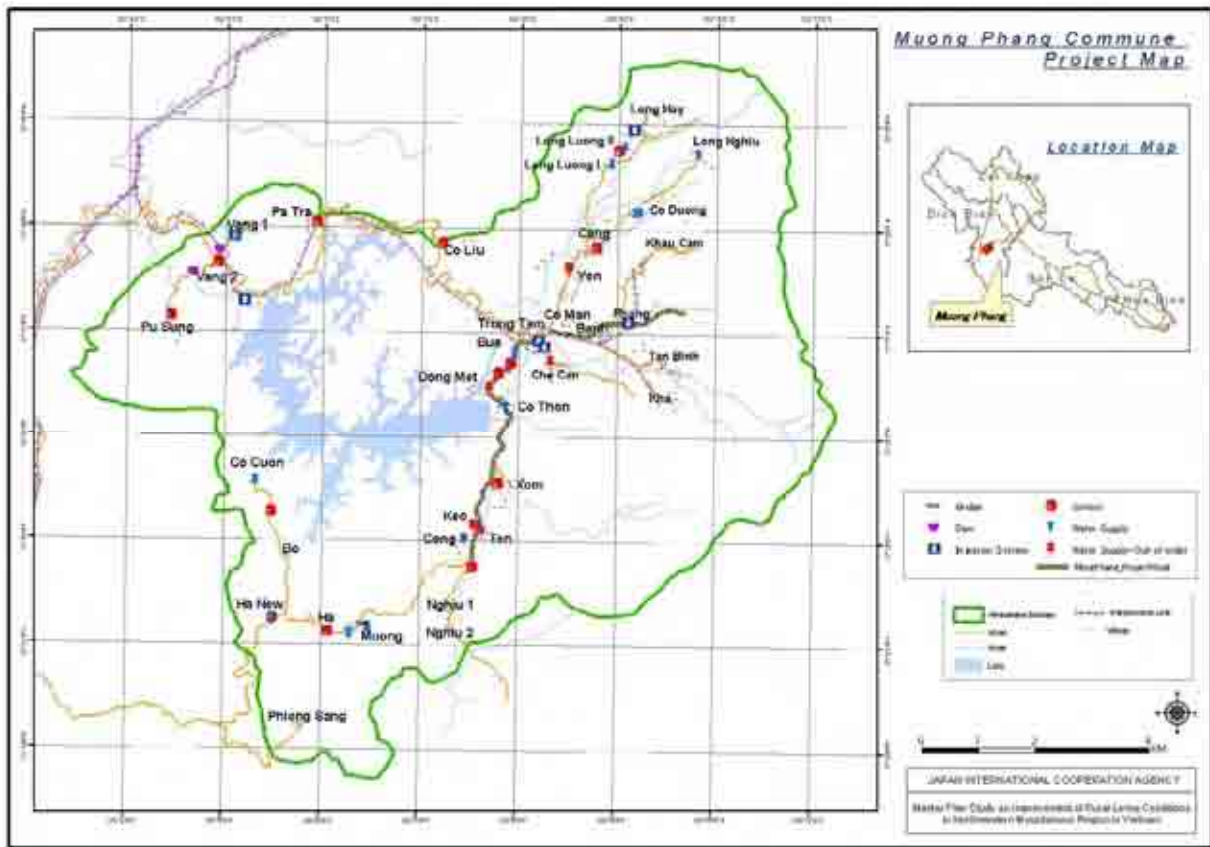
Hình 7.3.5 Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất (2015)



Hình 7.3.6 Bản đồ Nhóm Dân tộc và Số Hộ



Hình 7.3.7 Bản đồ Tỷ lệ Nghèo của Bản



TT	Tên bản	Nhóm dân tộc	Dự án	TT	Tên bản	Nhóm dân tộc	Dự án
1	Long Hay	Mông	- ActionAid Vietnam (AAV): Cấp nước - Chương trình 134: Cấp tấm lợp	18	Xóm 1 Xóm 2 Xóm 3	Thái	- Chương trình 134: Cấp tấm lợp - Chương trình 134: Cấp nước (Pranning Stage) - Dự án PEDC: Xây dựng trường học - Chương trình đào tạo - Đường giao thông: quỹ EU
2	Long Luong I Long Luong II	Mông	- Chương trình 252: Hệ thống thủy lợi - Dự án PEDC: Xây dựng trường học - Chương trình 134: Cấp tấm lợp - Chương trình 252: Cấp nước	19	Kéo	Khơ Mú	- Chương trình 134: Cấp tấm lợp - Cấp nước (Chính phủ Việt Nam thực hiện) - Xây dựng trường học: lớp học - Đập và Kênh thủy lợi - Đường giao thông: quỹ EU
3	Long Nghiu	Mông	- Chương trình 134: Cấp tấm lợp - Chương trình 134: Cấp nước	20	Công	Khơ Mú	- Chương trình 134: Cấp tấm lợp - Chương trình 252: Cấp nước - Chương trình 134: Cấp tấm lợp - Dự án PEDC: Xây dựng trường học - Đường giao thông: quỹ EU
4	Co Duong	Thái	- Chương trình 134: Cấp tấm lợp - Chương trình 134: Cấp nước	21	Ten	Khơ Mú	- Chương trình 134: Cấp tấm lợp - Cấp nước (Chính phủ Việt Nam thực hiện) - Cấp nước (Chính phủ Việt Nam thực hiện) - Đường giao thông
5	Khau Cam	Thái	- Chương trình 134: Cấp tấm lợp - Chương trình 252: Cấp nước	22	Nghi 1 Nghi 2	Thái	- Chương trình 134: Cấp tấm lợp - Chương trình 134: Cấp nước (Pranning Stage) - Đường giao thông: quỹ EU - Chương trình 134: Cấp tấm lợp
6	Cang 1 Cang 2 Cang 3 Cang 4	Thái	- Chương trình 134: Cấp tấm lợp - Cấp nước (Chính phủ Việt Nam thực hiện) - Xây dựng trường học: lớp học	23	Muong	Khơ Mú	- Chương trình 134: Cấp tấm lợp - Chương trình 134: Cấp nước - Xây dựng cầu (Chính phủ Việt Nam thực hiện) - Chương trình 134: Cấp tấm lợp
7	Yen 1 Yen 2 Yen 3	Thái	- Chương trình 134: Cấp tấm lợp - Cấp nước (Chính phủ Việt Nam thực hiện)	24	Hả	Thái	- Chương trình 134: Cấp nước - Xây dựng trường học: lớp học - Xây dựng trường học - Hệ thống thủy lợi
8	Co Man 1 Co Man 2	Thái	- Chương trình 134: Cấp tấm lợp - Cấp nước (Chính phủ Việt Nam thực hiện) - Kênh thủy lợi	25	Phieng Sang	Thái	- Chương trình 134: Cấp tấm lợp - Chương trình 134: Cấp nước - Đường giao thông: quỹ EU
9	Ban Banh	Thái	- Chương trình 134: Cấp tấm lợp - Chương trình 134: Cấp tấm lợp	26	Bo	Thái	- Chương trình 134: Cấp tấm lợp - Chương trình 134: Cấp nước - Xây dựng trường học (Chính phủ Việt Nam thực hiện) - Chương trình 134: Cấp tấm lợp
10	Phang 1 Phang 2 Phang 3	Thái	- Đường giao thông - Kênh thủy lợi	27	Co Cuom	Khơ Mú	- Chương trình 134: Cấp tấm lợp - Cấp nước (Chính phủ Việt Nam thực hiện) - Chương trình 134: Cấp tấm lợp
11	Tan Binh	Thái	- Quỹ Đầu tư Việt Nhật: Trường tiểu học - Chương trình 134: Cấp tấm lợp	28	Pu Sung	Khơ Mú	- Chương trình 134: Cấp nước - Xây dựng đập (thủy điện nhỏ) - Đập và Kênh thủy lợi (Chính phủ Việt Nam thực hiện)
12	Khau	Thái	- Chương trình 134: Cấp tấm lợp - Đường giao thông	29	Vang 1 Vang 2	Khơ Mú	- Chương trình 134: Cấp tấm lợp - Chương trình 327: Cấp nước - Chương trình 135: Kênh thủy lợi và mương - Xây dựng trường: 3 nguồn vốn
13	Che Can	Thái	- Cấp nước (Chính phủ Việt Nam thực hiện) - Đập và Kênh thủy lợi	30	Pa Tra	Thái	- Chương trình 134: Cấp tấm lợp - Xây dựng trường (Chính phủ Việt Nam thực hiện)
14	Trung Tam	Kinh	- Đường giao thông: quỹ EU	31	Co Liu	Thái	- Chương trình 134: Cấp tấm lợp - Hệ thống thủy lợi (Chính phủ Việt Nam thực hiện) - Hệ thống thủy lợi (vốn EU)
15	Bua	Thái	- Chương trình 134: Cấp tấm lợp - Chương trình 134: Cấp nước - Kênh thủy lợi - Chương trình 159: Kindergarten - Xây dựng trường học: lớp học - Đường giao thông: quỹ EU				
16	Đông Mết 1 Đông Mết 2	Thái	- Chương trình 134: Cấp tấm lợp - Chương trình 327: Cấp nước - Trường trung học cơ sở - Xây dựng cầu - Đường giao thông: quỹ EU				
17	Co Thon	Thái	- Chương trình 327: Cấp nước - Đường giao thông: quỹ EU				

Hình 7.3.8 Bản đồ Vị trí của Các Công trình do Chương trình Giảm nghèo cung cấp



- 1: Toàn cảnh xã Mường Phăng (trái & phải)
- 2: Các công trình cấp nước (đang hoạt động tốt: trái & phải)
- 3: Các công trình cấp nước (bị hỏng sau khi lắp đặt: trái & phải)
- 4 : Trường học do Quỹ EU tài trợ (trái), Trường học do Chính phủ Việt Nam xây dựng (phải)

Hình 7.3.9 Ảnh khảo sát thực địa ở xã Mường Phăng

7.3.3 Xã Ma Quai tỉnh Lai Châu

(1) Thiết lập thông tin cơ bản bằng ứng dụng GIS

Đoàn Nghiên cứu đã sắp xếp các thông tin cơ bản hiện có về tình hình kinh tế xã hội trong xã và thu thập danh sách các cơ sở hạ tầng nông thôn được cung cấp bởi các chương trình giảm nghèo từ Sở NN-PTNT, UBND huyện, UBND xã thông qua phỏng vấn cán bộ chính quyền địa phương. Sau đó, Đoàn Nghiên cứu lập một cơ sở dữ liệu GIS, tiến hành xác nhận vị trí chính xác của các bản và các công trình bằng cách tới thăm từng vị trí, sử dụng công cụ GPS. Các thông tin và số liệu thu thập được trình bày trong các bảng và hình ở các trang tiếp sau đây:

Bảng 7.3.3 Sơ lược về xã Ma Quai

Bảng 7.3.4 Danh sách các chương trình dự án ở xã Ma

Hình 7.3.10 Bản đồ vị trí các xã ở tỉnh Lai Châu

Hình 7.3.11 Bản đồ địa hình và bản đồ vị trí các bản ở xã Ma Quai

Hình 7.3.12 Bản đồ Nhóm Dân tộc và Số Hộ

Hình 7.3.13 Bản đồ Tỷ lệ Nghèo của Bản

Hình 7.3.14 Bản đồ Vị trí của Các Công trình được cung cấp bởi các Chương trình Giảm nghèo

Hình 7.3.15 Ảnh Khảo sát Thực địa ở xã Ma Quai

(2) Kết quả Khảo sát Thực Địa dựa trên GIS

Xã Ma Quai nằm ở khu vực núi non lượn sóng nơi có cao độ biến đổi từ 250 m-1.600m. Đường đồng ruộng trong xã dài 24 km trong đó chỉ có 4km được láng mặt nên việc đi lại trong mùa mưa khá khó khăn.

Các chương trình giảm nghèo đã cung cấp cho xã nhiều hình thức hỗ trợ như hỗ trợ tẩm lợp mái cho hộ nghèo, hỗ trợ bể chứa nước bởi Chính phủ, hỗ trợ làm đường, xây trường học bởi EU. Mặc dù quy mô và chất lượng của các chương trình được cung cấp không giống nhau, toàn bộ các bản trong xã đều nhận được nhiều hơn một công trình hỗ trợ. Các kết quả khảo sát được tóm tắt sau đây:

1) Khác biệt về phân bổ dự án do điều kiện đường xá

Sáu bản (Co Coóc, Vàng Bon, Can Hộ, Pa Pao, Lùng Thang, Ma Quai Thàng) nằm dọc theo hoặc kề ngay các con đường mà xe cộ có thể qua lại và đã được EU tài trợ. Các bản này nhận được các hỗ trợ cho các công trình như trường học, thủy lợi từ Chính phủ và EU. Các con đường liên kết sáu bản này ban đầu được xây dựng bằng chính công sức lao động của các dân bản. Năm 2003, EU cấp vốn mở rộng các con đường. Các dự án có quy mô khá lớn đã được EU thực hiện tại sáu bản này trong khi các bản khác nằm ở vùng xa hơn trên địa bàn xã chỉ nhận được sự hỗ trợ từ Chính phủ.

2) Quy định về chuẩn nghèo

Quy định về hộ nghèo ở xã Mường Phăng là hộ có thu nhập hàng tháng dưới

200.000VND/người theo hướng dẫn mới của Bộ LĐTBXH. Ở xã Ma Quai, hộ nghèo được xác định là hộ có thu nhập dưới 80.000VND/người theo định nghĩa chi tiết hơn về những người nghèo nhất trong những người nghèo. Tại xã Ma Quai, Chương trình 05 của Chính phủ đã cung cấp tấm lợp mái và bể chứa nước cho các hộ nghèo theo tiêu chuẩn nghèo vừa nêu (80.000VND/người).

3) Các vấn đề trong việc cung cấp tấm lợp mái

Như trình bày ở trên, Chương trình 05 đã cung cấp tấm lợp mái cho các hộ nghèo theo tiêu chuẩn đã định. Việc cung cấp này có những vấn đề như sau:

- i) Chỉ cung cấp cho các hộ nghèo thỏa mãn chuẩn nghèo (80.000VND/tháng/người). Có nhiều trường hợp các tấm lợp mái không được sử dụng và để chất đống (vì những lý do nêu trong các mục iii, iv, v, vi sau).
- ii) Cung cấp số lượng không đủ đáp ứng nên các tấm lợp trở thành vô ích.
- iii) Không có giải thích, tập huấn, hướng dẫn lắp đặt các tấm vật liệu. Người nhận tấm lợp phải tự mình lắp đặt.
- iv) Nhà của một số hộ thực sự nghèo không đủ chắc chắn để sử dụng tấm lợp nên chúng bị bỏ không, chất đống.
- v) Một số hộ thực sự nghèo muốn kiếm chút lợi bằng cách cho các hộ khác thuê tấm lợp.
- vi) Các hộ ở một số khu vực xa phải đến xã trung tâm (Can Ho) để nhận tấm lợp được cấp.

Bảng 7.3.3 Sơ lược về xã Ma Quai

TT	Tên bản	Nhóm dân tộc	Tổng số hộ (Fax 20/9/2007)	Tổng số hộ 2007	Số hộ nghèo 2006*1	Tỷ lệ nghèo (%) 2006	Số hộ nghèo 2007*1	Tỷ lệ nghèo (%) 2007	Cấp điện*2	Dự án		
1	Cò Cốc	Thái	40	44	15	34.1	14	31.8	x	4, 7, 12, 14		
2	Vàng Bón	Đào	41	43	21	48.8	14	32.6	x	4, 5, 6, 12, 14		
3	Nậm Bó	Thái	20	91	10	11.0	9	9.9	x	2, 5, 11, 12, 14, 15		
		Lự	15									
		Mông	36									
		Đào	4									
		Nhông	5									
		Hoa	2									
4	Can Hộ	Lào	1	Lự	90	97	17	17.5	14	14.4	x	2, 6, 8, 9, 12, 14
5	Lũng Thàng	Thái	45	47	29	61.7	29	61.7	x	7, 12, 14		
		Mông	5									
6	Ma Quai Thàng	Lự	70	71	4	5.6	4	5.6	x	4, 5, 12, 14		
7	Lũng Cù	Mông	13	80	26	32.5	26	32.5	x	7, 10, 12		
8	Song Cón	Thái	26	26	11	42.3	8	30.8	x	12, 15		
9	Đin Đanh	Thái	21	22	13	59.1	10	45.5	x	12, 13, 15, 17		
10	Phin Hồ	Lự	81	94	24	25.5	19	20.2	x	7, 12, 13, 15		
11	Nậm Ma Thái	Thái	85	89	20	22.5	14	15.7	x	5, 8, 12, 13, 15, 16		
12	Nậm Ma Đào	Đào	52	49	7	14.3	6	12.2	x	-		
13	Can Tý 1	Mông	37	37	3	8.1	3	8.1	x	12, 13, 17		
14	Can Tý 2	Mông	39	36	4	11.1	4	11.1	x	2, 8, 12, 13		
15	Can Tý 3	Mông	35	40	4	10.0	4	10.0	x	2, 8, 12, 13, 15		
16	Pa Pao	Mông	18	19	7	36.8	2	10.5	x	12, 14, 15		
Tổng số			839	885	215	27.6	180	22.0				

*1. Hộ nghèo = 80.000VND/tháng/người
*2. Cấp điện = Một số hộ cá thể lắp đặt thủy điện nhỏ

Nhóm dân tộc	Tổng số hộ	Tỷ lệ dân tộc (%)
Thái	294	35.0
Đào	98	11.7
Mông	183	21.8
Lự	256	30.5
Hoa	2	0.2
Lào	1	0.1
Nhông	5	0.6
Total	839	

Dự án:

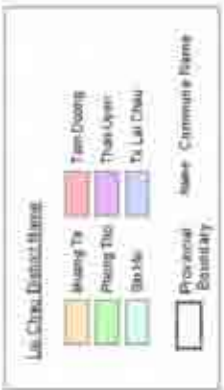
- | | |
|---|--|
| 1: Dự án cấp nước - DCDC | 10: Hệ thống thủy lợi (Chương trình 135) |
| 2: Dự án cấp nước (Chương trình 135) | 11: Hệ thống thủy lợi (EU) |
| 3: Dự án cấp nước (Chương trình 500) | 12: Dự án cung cấp tấm lợp (Chương trình 05) |
| 4: Dự án cấp nước (EU) | 13: Dự án cung cấp bể chứa nước cho hộ (Chương trình 05) |
| 5: Dự án xây dựng trường tiểu học (EU) | 14: Đường giao thông |
| 6: Dự án xây dựng trường tiểu học (Chương trình 135) | 15: Chương trình 05 cho hộ nghèo |
| 7: Dự án xây dựng trường tiểu học (Chương trình 159) | 16: Xây dựng cầu Hang |
| 8: Dự án xây dựng trường khác (mẫu giáo, trung học cơ sở) | 17: Một bộ TV |
| 9: Dự án xây dựng trung tâm y tế (Chương trình 135) | |

Bảng 7.3.4 Danh sách các Chương trình Giảm nghèo ở xã Ma Quai

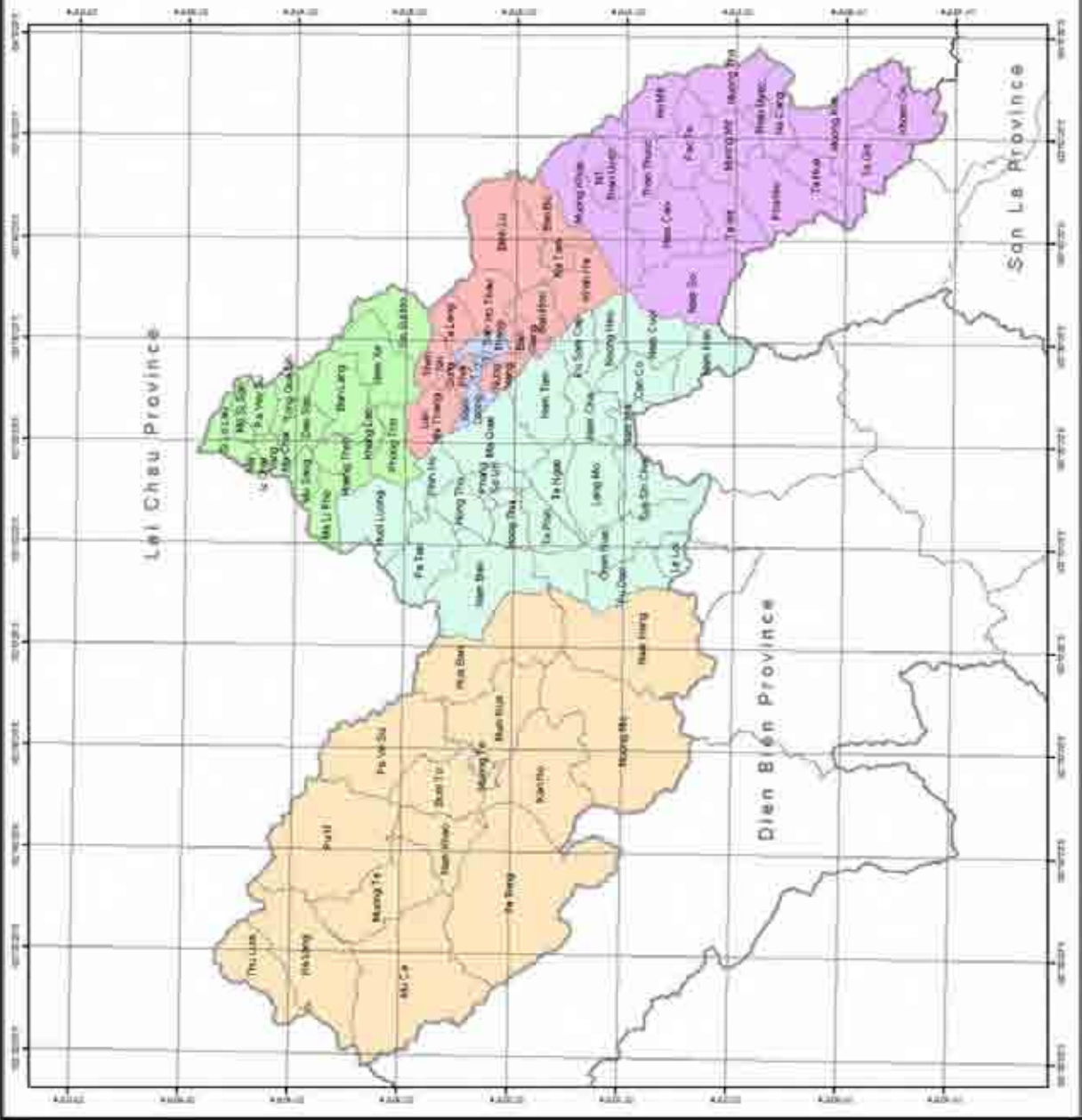
Cập nhật tháng 9/2007

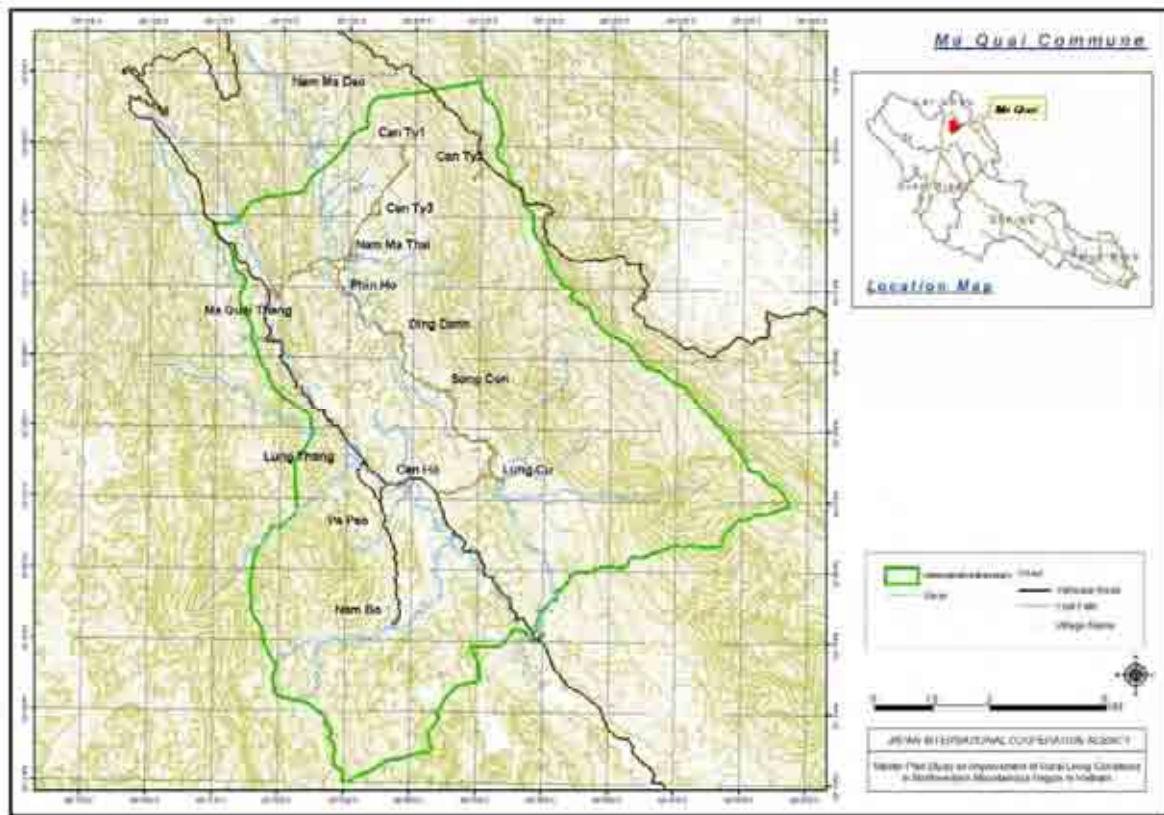
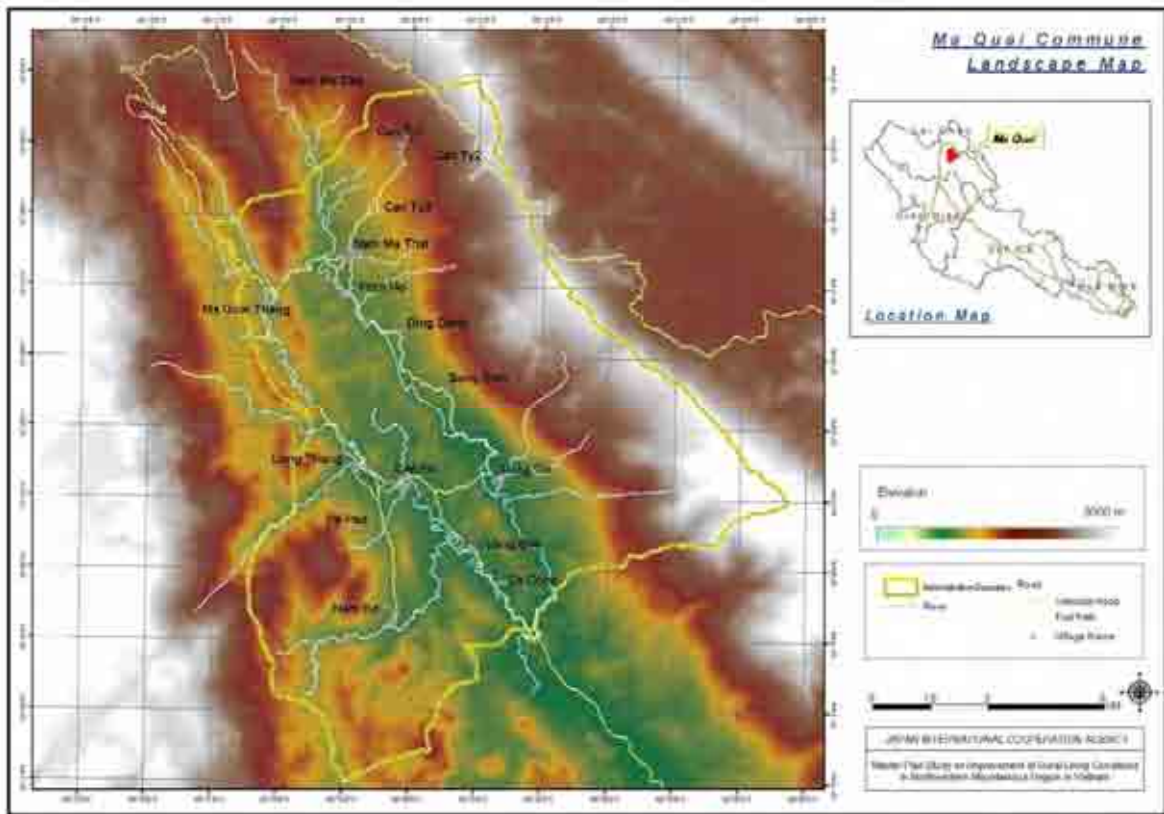
TT	Tên bản	Nhóm dân tộc	Dự án	Năm	Ghi chú
1	Co Coóc	Thái	- EU: Dự án cấp nước	2004	Tổng số 5 bể nước
			- Chương trình 135: Xây dựng trường tiểu học	2005	Trường học, bể nước (bi hỏng), nhà vệ sinh
			- Chương trình 05: Cung cấp tấm lợp		Cung cấp tấm lợp cho hộ nghèo
2	Vàng Bôn	Dao	- EU: Đường giao thông	2003	Ma Quai Thàng, Can Hộ, Vàng Bôn, Co Coóc, Pa Pao
			- EU: Dự án cấp nước	2004	Tổng số 4 bể nước
			- Chương trình 135: Xây dựng trường tiểu học	2005	
3	Nậm Bô	Thái Lự Mông Dao Nhãng Hoa Lào	- EU: Xây dựng trường học	2006	Phòng học, bể nước
			- Chương trình 05: Cung cấp tấm lợp	2004	Cung cấp tấm lợp cho hộ nghèo
			- EU: Đường giao thông	2003	Ma Quai Thàng, Can Hộ, Vàng Bôn, Co Coóc, Pa Pao
4	Can Hộ	Lự Thái	- Chương trình 135: Dự án cấp nước		Tổng số 5 bể nước (1 bể bi hỏng)
			- Chương trình 135: Xây dựng trường tiểu học	1999	157m ² , 6 gian, 3 phòng học
			- Chương trình 135: Xây dựng trường trung học cơ sở	2005	
5	Lũng Thàng	Thái Mông Dao	- Chương trình 135: Xây dựng trường mẫu giáo	2007	3 phòng học, 1 phòng giáo viên,
			- Chương trình 135: Trung tâm y tế	2006	210,6m ²
			- Chương trình 186: Nhà cấp vãn phòng y tế	2004	54,26m ²
6	Ma Quai Thàng	Lự	- Nghị quyết 37: Nhà giáo viên	2007	Đang xây dựng, trường trung học cơ sở số 1 và số 2
			- Chương trình 05: Cung cấp tấm lợp		Cung cấp tấm lợp cho hộ nghèo
			- EU: Đường giao thông	2003	Ma Quai Thàng, Can Hộ, Vàng Bôn, Co Coóc, Pa Pao
7	Lũng Cù	Mông Thái	- Chương trình 159: Xây dựng trường tiểu học	2003	
			- Chương trình 05: Cung cấp tấm lợp		Cung cấp tấm lợp cho hộ nghèo
			- EU: Đường giao thông	2003	Ma Quai Thàng, Can Hộ, Vàng Bôn, Co Coóc, Pa Pao
8	Song Cón	Thái	- EU: Xây dựng trường tiểu học	2003	Phòng học, bể nước, nhà vệ sinh (bi hỏng)
			- Chương trình 05: Cung cấp tấm lợp		Tổng số 5 bể nước (kể cả bể nước của trường học)
			- EU: Dự án cấp nước		Cung cấp tấm lợp cho hộ nghèo
9	Đin Đanh	Thái	- Chương trình 135: Hệ thống thủy lợi	2002	35 ha
			- Chương trình 159: Xây dựng trường tiểu học	2003	
			- Chương trình 05: Cung cấp tấm lợp		Cung cấp tấm lợp cho hộ nghèo
10	Phin Hồ	Lự	- Chương trình 05: Đào tạo		Đào tạo nông nghiệp
			- Chương trình 05: Đào tạo, vv...		Cung cấp tấm lợp cho hộ nghèo
			- Chương trình 05: Bể nước sinh hoạt cho hộ nghèo		Cung cấp bể nước 500 lít cho các hộ nghèo
11	Nậm Mạ Thái	Thái	- Chương trình 05: TV		Một bộ TV
			- Chương trình 05: Đào tạo, vv...		Đào tạo nông nghiệp, vv... (13 hộ)
			- Chương trình 159: Xây dựng trường tiểu học	2004	
12	Nậm Mạ Dao	Dao	- Chương trình 05: Cung cấp tấm lợp		Cung cấp tấm lợp cho hộ nghèo
			- Chương trình 05: Bể nước sinh hoạt cho hộ nghèo		Cung cấp bể nước 500 lít cho các hộ nghèo
			- Chương trình 05: TV		Một bộ TV
13	Can Tỷ 1	Mông	- Chương trình 135: Dự án cấp nước		Tổng số 4 bể nước (1 bể bi hỏng)
			- Chương trình 500: Xây dựng trường tiểu học	2006	2 phòng học
			- Chương trình 05: Cung cấp tấm lợp		Cung cấp tấm lợp cho hộ nghèo
14	Can Tỷ 2	Mông	- Chương trình 05: Bể nước sinh hoạt cho hộ nghèo		Cung cấp bể nước 500 lít cho các hộ nghèo
			- Chương trình 135: Dự án cấp nước		Tổng số 4 bể nước (3 bể bi hỏng)
			- Chương trình 186: Xây dựng trường tiểu học	2006	3 phòng học
15	Can Tỷ 3	Mông	- Chương trình 05: Cung cấp tấm lợp		Cung cấp tấm lợp cho hộ nghèo
			- Chương trình 05: Bể nước sinh hoạt cho hộ nghèo		Cung cấp bể nước 500 lít cho các hộ nghèo
			- Chương trình 05: Cho vay tín dụng		7.000.000 VND/hộ trong 3 năm, lãi suất 0,6%/năm. Chính phủ hỗ trợ 70% lãi suất
16	Pa Pao	Mông	- Chương trình 05: Cung cấp tấm lợp		Cung cấp tấm lợp cho hộ nghèo
			- Chương trình 05: Đào tạo, vv...		Đào tạo nông nghiệp, cung cấp phân bón, thuốc thang, vv...
			- EU: Đường giao thông	2003	Ma Quai Thàng, Can Hộ, Vàng Bôn, Co Coóc, Pa Pao

Lai Chau Province

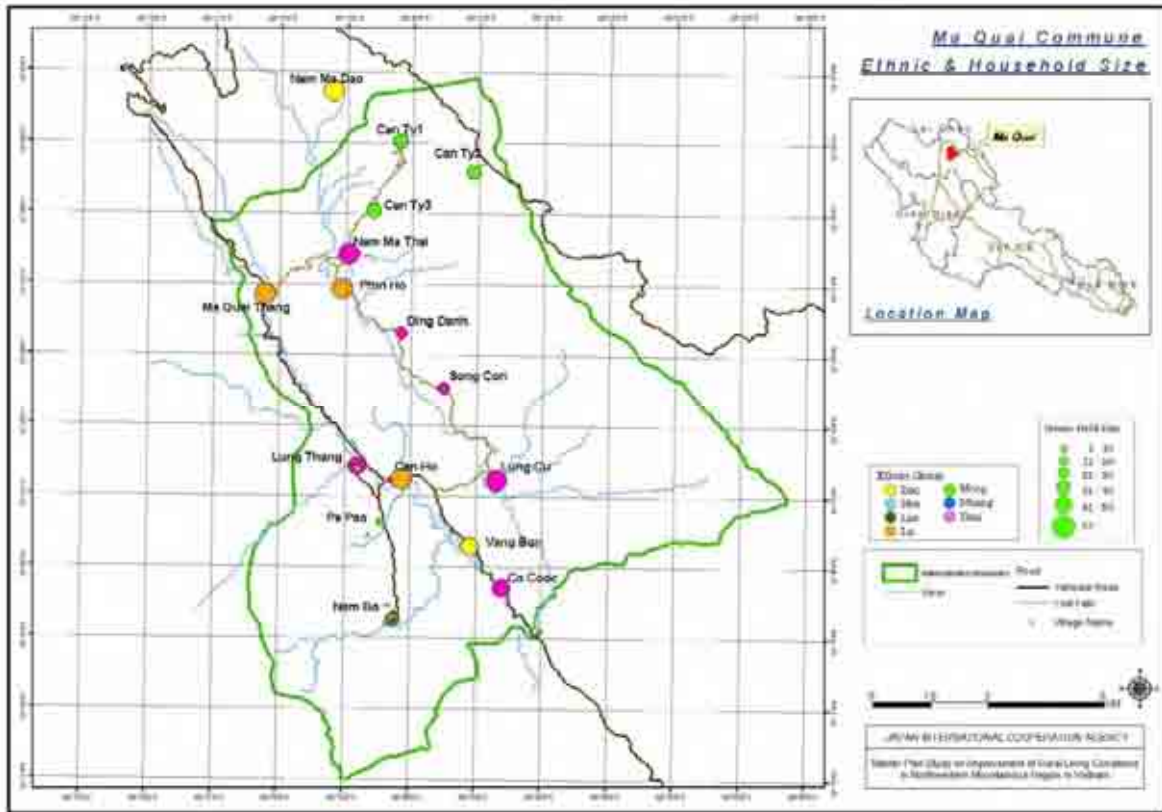


JAPAN INTERNATIONAL COOPERATION AGENCY
 Master Plan Study on Improvement of Rural Living Conditions
 in North-eastern Highlands Region in Vietnam

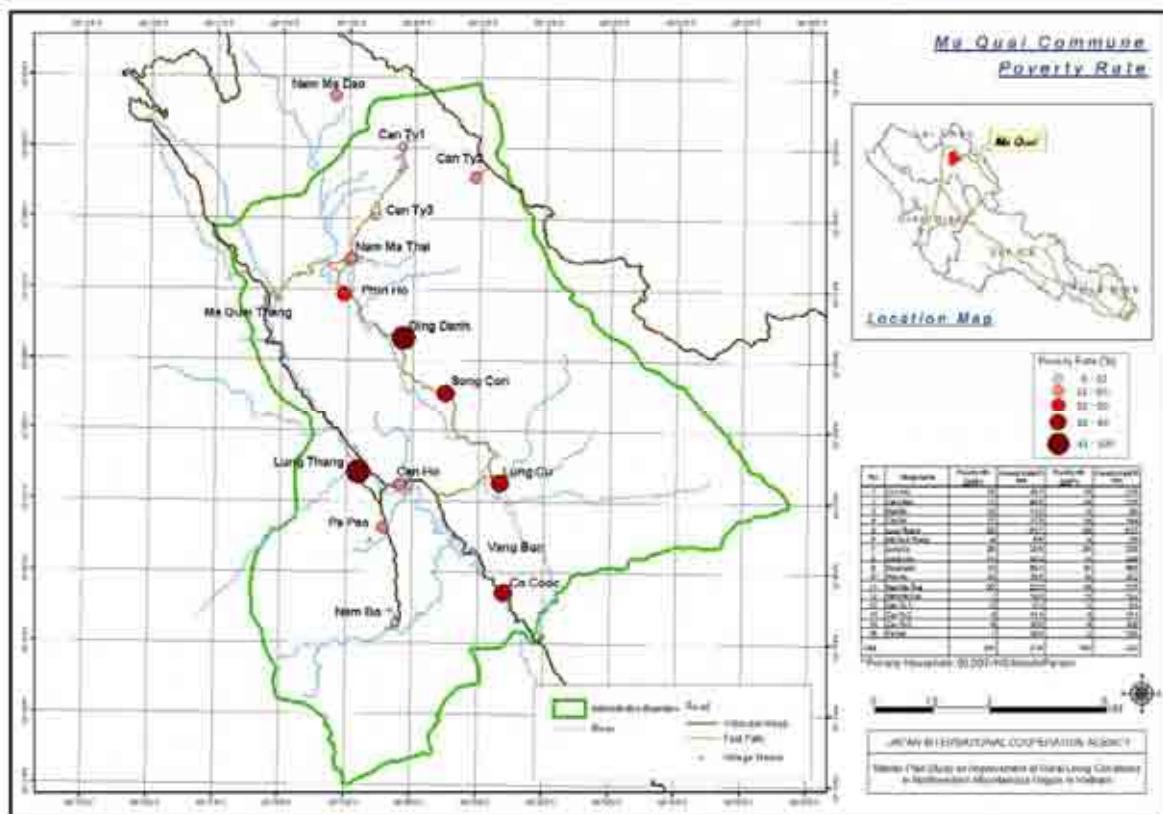




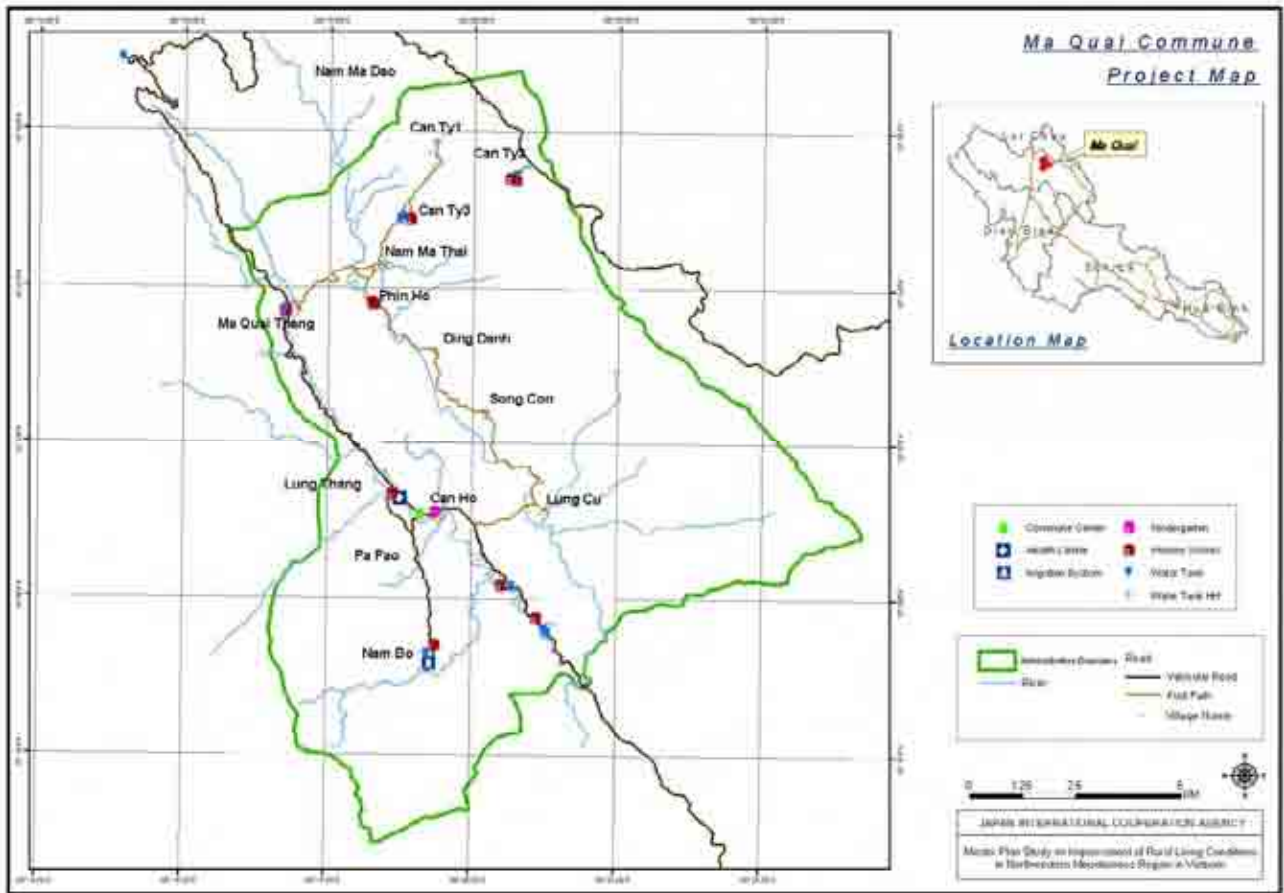
Hình 7.3.11 Bản đồ địa hình và Bản đồ vị trí các bản xã Ma Quai



Hình 7.3.12 Bản đồ nhóm dân tộc và số hộ



Hình 7.3.13 Bản đồ tỷ lệ nghèo của bản



TT	Tên bản	Nhóm dân tộc	Dự án	TT	Tên bản	Nhóm dân tộc	Dự án
1	Co Coóc	Thái	- EU; Dự án cấp nước	7	Lũng Cù	Mông	- Chương trình 135; Hệ thống thủy lợi
			- Chương trình 135; Xây dựng trường tiểu học				- Chương trình 159; Xây dựng trường tiểu học
			- Chương trình 05; Cung cấp tắm lợp				- Chương trình 05; Cung cấp tắm lợp
2	Vàng Bon	Dao	- EU; Dự án cấp nước	8	Song Cón	Thái	- Chương trình 05; Cung cấp tắm lợp
			- Chương trình 135; Xây dựng trường tiểu học				- Chương trình 05; Đào tạo
			- EU; Xây dựng trường học				- Chương trình 05; Cung cấp tắm lợp
3	Nậm Bó	Thái Lự Mông Dao Nhãng Hòa Lào	- Chương trình 135; Dự án cấp nước	9	Đin Đanh	Thái	- Chương trình 05; TV
			- EU; Hệ thống thủy lợi				- Chương trình 05; Đào tạo, vv...
			- EU; Xây dựng trường học				- Chương trình 159; Xây dựng trường tiểu học
4	Can Hộ	Lự Thái	- Chương trình 05; Cung cấp phân bón	10	Phin Hồ	Lự	- Chương trình 05; Bể nước sinh hoạt cho hộ nghèo
			- Chương trình 05; Cung cấp tắm lợp				- Chương trình 05; Đào tạo, vv...
			- EU; Đường giao thông				- Trường tiểu học; Chính phủ thực hiện
5	Lũng Thàng	Thái Mông Dao	- Chương trình 135; Dự án cấp nước	11	Nậm Ma Thái	Thái	- Chương trình 05; Cung cấp tắm lợp
			- Chương trình 135; Xây dựng trường tiểu học				- Chương trình 05; Bể nước sinh hoạt cho hộ nghèo
			- Chương trình 135; Xây dựng trường trung học cơ sở				- Chương trình 05; Đào tạo, vv...
6	Ma Quai Thàng	Lự	- Chương trình 135; Xây dựng trường mẫu giáo	12	Nậm Ma Dao	Dao	- Chương trình 135; Cầu
			- Chương trình 135; Trung tâm y tế				- Không có thông tin
			- Chương trình 186; Nhà cho văn phòng y tế				- Chương trình 05; Cung cấp tắm lợp
7	Can Tý 1	Mông	- Nghị quyết 37; Nhà giáo viên	13	Can Tý 1	Mông	- Chương trình 05; Cung cấp tắm lợp
			- Chương trình 05; Cung cấp tắm lợp				- Chương trình 05; Bể nước sinh hoạt cho hộ nghèo
			- EU; Đường giao thông				- Chương trình 05; TV
8	Can Tý 2	Mông	- EU; Dự án cấp nước	14	Can Tý 2	Mông	- Chương trình 135; Dự án cấp nước
			- Chương trình 159; Xây dựng trường tiểu học				- Chương trình 500; Xây dựng trường tiểu học
			- Chương trình 05; Cung cấp tắm lợp				- Chương trình 05; Cung cấp tắm lợp
9	Can Tý 3	Mông	- EU; Đường giao thông	15	Can Tý 3	Mông	- Chương trình 05; Bể nước sinh hoạt cho hộ nghèo
			- Chương trình 05; Cung cấp phân bón				- Chương trình 135; Dự án cấp nước
			- Chương trình 05; Cung cấp tắm lợp				- Chương trình 186; Xây dựng trường tiểu học
10	Pa Pao	Mông	- Chương trình 05; Cung cấp tắm lợp	16	Pa Pao	Mông	- Chương trình 05; Bể nước sinh hoạt cho hộ nghèo
			- Chương trình 05; Cho vay tín dụng				- Chương trình 05; Cung cấp tắm lợp
			- Chương trình 05; Cung cấp tắm lợp				- Chương trình 05; Đào tạo, vv...
11	Ma Quai Thàng	Lự	- EU; Đường giao thông	16	Pa Pao	Mông	- Chương trình 05; Đào tạo, vv...
			- Chương trình 05; Cung cấp tắm lợp				- Chương trình 05; Cung cấp tắm lợp
			- EU; Đường giao thông				- EU; Đường giao thông

Hình 7.3.14 Bản đồ vị trí các công trình được các chương trình giảm nghèo cung cấp



- 1: Toàn cảnh xã Ma Quai (trái & phải)
- 2: Dự án cấp nước (hoạt động tốt: trái & phải)
- 3: Dự án thủy lợi (trái), dự án cấp nước (phải)– các dự án do EU cấp vốn
- 4: Trường học do EU tài trợ (trái), Trường học và bể nước do Chính phủ Việt Nam xây dựng (phải)

Hình 7.3.15 Ảnh khảo sát thực địa xã Ma Quai

7.3.4 Xã Chiềng Khoang tỉnh Sơn La

(1) Thiết lập thông tin cơ bản bằng ứng dụng GIS

Đoàn Nghiên cứu đã sắp xếp các thông tin cơ bản hiện có về tình hình kinh tế xã hội trong xã và thu thập danh sách các cơ sở hạ tầng nông thôn được cung cấp bởi các chương trình giảm nghèo từ Sở NN-PTNT, UBND huyện, UBND xã thông qua phỏng vấn cán bộ chính quyền địa phương. Sau đó, Đoàn Nghiên cứu lập một cơ sở dữ liệu GIS, tiến hành xác nhận vị trí chính xác của các bản và các công trình bằng cách tới thăm từng vị trí, sử dụng công cụ GPS. Các thông tin và số liệu thu thập được trình bày trong các bảng và hình ở các trang tiếp sau đây:

Bảng 7.3.5 Sơ lược về xã Chiềng Khoang

Bảng 7.3.6 Danh sách các chương trình dự án ở xã Chiềng Khoang

Hình 7.3.17 Bản đồ vị trí các xã ở tỉnh Sơn La

Hình 7.3.18 Bản đồ địa hình và bản đồ vị trí các bản ở xã Chiềng Khoang

Hình 7.3.19 Bản đồ Nhóm Dân tộc và Số Hộ

Hình 7.3.20 Bản đồ Tỷ lệ Nghèo của Bản

Hình 7.3.21 Bản đồ Vị trí của Các Công trình được cung cấp bởi các Chương trình Giảm nghèo

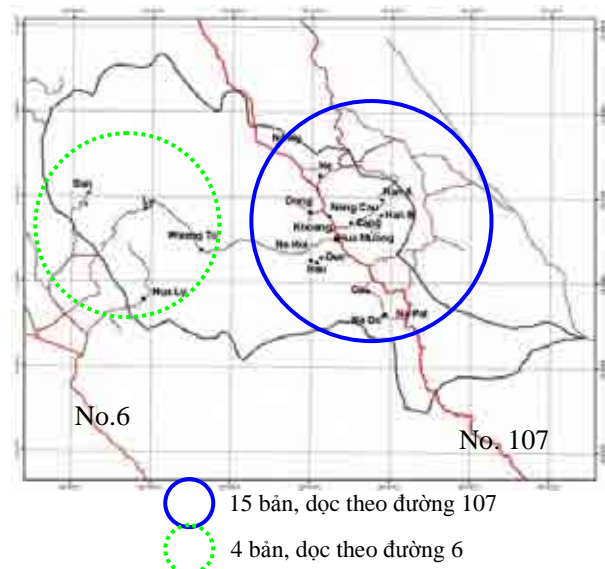
Hình 7.3.22 Ảnh Khảo sát Thực địa ở xã Chiềng Khoang

(2) Kết quả Khảo sát Thực địa dựa trên GIS

Xã Chiềng Khoang trải dài từ đông sang tây, trong đó có 15 bản bao gồm bản Khoang – bản trung tâm xã, nằm dọc theo tỉnh lộ 107 ở phía đông của xã. Bốn bản còn lại nằm ở phía tây có đường vào từ xã Phông Lái thuộc huyện Thuận Châu (Lai Châu). Xã Phông Lái không nối với tỉnh lộ 107 và nối với đường 6, bởi vậy hai nửa đông tây của xã Chiềng Khoang thuộc về hai phạm vi sinh sống khác nhau. Ngăn giữa các bản ở phía đông và phía tây là những dãy núi trập trùng nên khi đi lại trong xã, cần men theo đường mòn trong xã mất khoảng hai hoặc ba giờ đi bộ, hoặc không thì vượt đoạn đường dài 50 cây số bằng xe gắn máy.

Nói tóm lại, Chiềng Khoang chỉ là một xã, tuy nhiên điều kiện thực tế của xã lại chia thành hai phần phía đông và phía tây nên có thể nói rằng môi trường sống của hai nửa này là hoàn toàn khác nhau.

Các chương trình giảm nghèo được thực hiện tại xã này cũng cung cấp các loại hình hỗ trợ tương tự như với các xã ở các tỉnh khác mà Đoàn Nghiên cứu đã nêu. Tuy nhiên, tất cả các chương trình giảm nghèo tại đây là của Chính phủ Việt Nam chứ không có sự hỗ trợ của các nhà tài trợ nước



Hình 7.3.16 Xã Chiềng Khoang

ngoài như EU hay các NGO. Các kết quả khảo sát được tóm tắt sau đây:

1) Khoảng cách giữa hai phân đông, tây của Xã

Bốn bản (Sân, Phiêng Tâu, Lý, Hua Lý) nằm dọc đường 6, gần với xã Chiềng Pha của huyện Thuận Châu hơn trung tâm xã Chiềng Khoang, bởi thế bốn bản này xây dựng cuộc sống của họ theo cách của xã Chiềng Pha. Dường như bốn bản này đã không nhận được sự hỗ trợ đầy đủ bởi chúng nằm xa trung tâm xã, cho dù bốn bản xa xôi này thuộc sự phạm vi quản lý hành chính của xã Chiềng Khoang. Các chương trình giảm nghèo thực tế được thực hiện tại bốn bản này chỉ là những dự án quy mô nhỏ như cung cấp tấm lợp mái và bể nước cho hộ nghèo mặc dù bốn bản này được liệt vào khu vực nghèo của xã Chiềng Khoang, với tỷ lệ điện khí hóa 0% và tỷ lệ nghèo trung bình trên 50%.

2) Vấn đề về xây dựng trường học

Chỉ có hai trường học được xây dựng ở xã Chiềng Khoang, một trường đóng ở trung tâm xã (nửa đông) cho 15 bản và một trường đóng ở bản Lý (nửa tây) cho bốn bản còn lại, trong khi trường tiểu học được xây dựng ở hầu hết các bản ở xã Mường Phăng, tỉnh Điện Biên và xã Ma Quai tỉnh Lai Châu dưới sự hỗ trợ của Chính phủ hoặc các nhà tài trợ khác. Bởi thế mà một số học sinh buộc phải mất một hoặc một tiếng rưỡi đi bộ mỗi ngày để đến trường.

3) Nhu cầu về dự án điện khí hóa

Đoàn Nghiên cứu đã tiến hành khảo sát ý kiến mỗi bản về dự án ưu tiên của bản trong tương lai. Nhiều bản cho biết họ cần dự án điện khí hóa. Dễ hiểu vì sao có ý kiến như vậy ở bốn bản thuộc nửa tây của xã – nơi có tỷ lệ điện khí hóa là 0%, tuy nhiên ý kiến tương tự cũng được nêu lên ở các bản đã có điện nhưng tỷ lệ điện khí hóa còn thấp. Các lý do tại sao họ hy vọng có dự án điện khí hóa là:

- i) Điện không được cung cấp ổn định ở các bản đã được điện khí hóa
- ii) Lượng điện năng cung cấp ở các bản đã điện khí hóa không hợp lý
- iii) Có một số hộ không thể sử dụng điện dù các bản của họ đã được điện khí hóa.

Đó là các lý do được ghi nhận ở các bản đã được điện khí hóa, tuy nhiên, các vấn đề này hiện không được báo cáo lên Chính phủ. Đối với các bản đã được điện khí hóa, khó mà được áp dụng thêm dự án điện mới vào trong tương lai. Qua đây có thể nói, các vấn đề tồn tại của dự án đã thực hiện là nó thiếu một hệ thống giám sát, đánh giá và thiếu sự tham gia của các dân bản – những người hưởng lợi của dự án.

Bảng 7.3.5 Sơ lược về xã Chiềng Khoang

Xã Chiềng Khoang

TT	Tên bản	Nhóm dân tộc	Tổng số hộ	Dân số	Số hộ nghèo	Tỷ lệ nghèo (%)	Cấp điện (%)	Dự án	
1	Nà Đò	Thái	56	325	24	42.9	80.0	1, 2, 3	
2	Nà Pat	Thái	60	351	23	38.3		1, 3, 9	
3	Ca	Thái	60	368	25	41.7		1, 2, 3	
4	Đúc	Thái	63	398	30	47.6		1, 2, 3	
		Kinh	1	5	0	0.0			
5	Hua	Thái	68	356	29	42.6		45.0	1, 3, 5, 6
6	Nà Hoi	Thái	41	221	18	43.9		48.8	1, 3, 5, 6
7	Hua Mường	Thái	43	257	23	53.5		93.0	3, 4, 7
		Kinh	15	72	0	0.0		100.0	
8	Khoang	Thái	44	214	20	45.5		65.9	3, 6, 7
9	Nang Cầu	Thái	45	245	20	44.4		33.3	1, 3, 4, 7
10	Cang	Thái	44	232	18	40.9		56.8	1, 3, 4, 7
11	Hán A	Thái	77	425	30	39.0		50.0	1, 3, 4, 6
12	Hán B	Thái	79	438	30	38.0		25.0	1, 3, 4, 6, 8
		Kinh	1	1	0	0.0			
		Thái	62	369	16	25.8			
13	He	Kinh	1	2	0	0.0		47.6	1, 3, 4, 5, 6
14	Nà Hỷ	Thái	57	309	25	43.9		0.0	1, 3, 8
15	Đông	Thái	72	409	30	41.7		0.0	3, 6
16	Phiêng Tầu	Thái	35	915	16	45.7	0.0	3	
17	Lý	Thái	105	597	45	42.9	0.0	1, 3, 6	
18	Sản	Thái	78	438	35	44.9	0.0	1, 3	
19	Hua Lý	H'Mông	9	47	8	88.9	0.0	3, 10	
Total			1,116	6,994	465	44.8	34.0		

Nhóm dân tộc	Tổng số hộ	Tỷ lệ dân tộc (%)	Nghèo (hộ)	Tỷ lệ nghèo (%)	Cấp điện (%)
Thái	1,089	97.6	457	42.0	40.3
Kinh	18	1.6	0	0.0	100.0
H'Mông	9	0.8	8	88.9	0.0
Total	1116		465	41.7	39.6

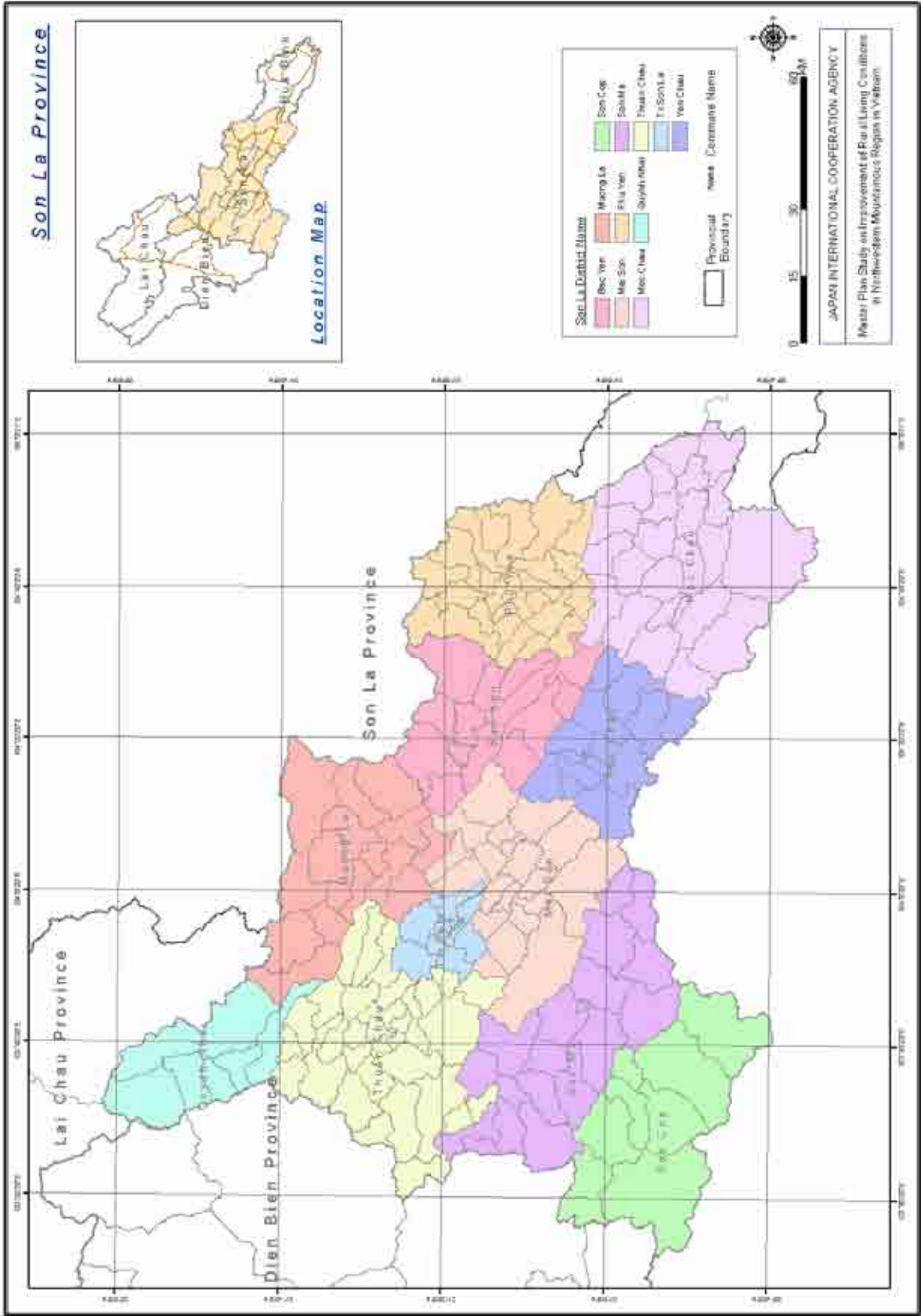
- | | |
|---------------------------|---|
| 1 Chương trình 925: | Cấp nước (bể hoặc giếng nước) |
| 2 Chương trình 925: | Chương trình thủy lợi |
| 3 Chương trình 135: | Cấp tắm lợp |
| 4 Chương trình 134: | Chương trình vệ sinh (Cho vay) |
| 5 | Quỹ của Mặt trận Tổ quốc (Cho vay) |
| 6 Xây dựng Đường | Chương trình của Chính phủ |
| 7 Thủy lợi và Đập | Dự án ngành hạ tầng nông thôn |
| 8 Chương trình Đào tạo | Đào tạo về nông nghiệp hoặc cấp hạt giống, phân bón |
| 9 Chương trình Trồng rừng | Cây lấy dầu, Cây cao su |
| 10 Chương trình 135: | Cấp nước (bể hoặc giếng nước) |

Bảng 7.3.6 Danh sách các chương trình dự án ở xã Chiềng Khoang

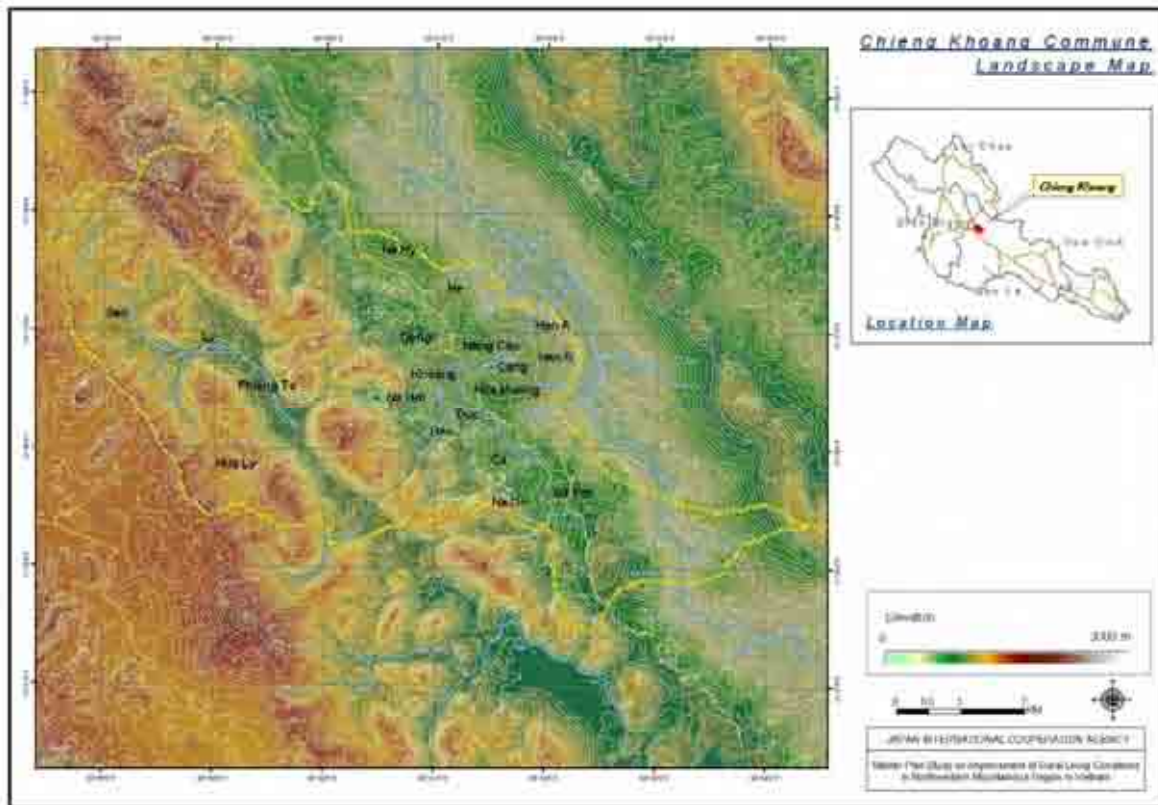
Danh sách các dự án ở xã Chiềng Khoang

Cập nhật tháng 12/2007

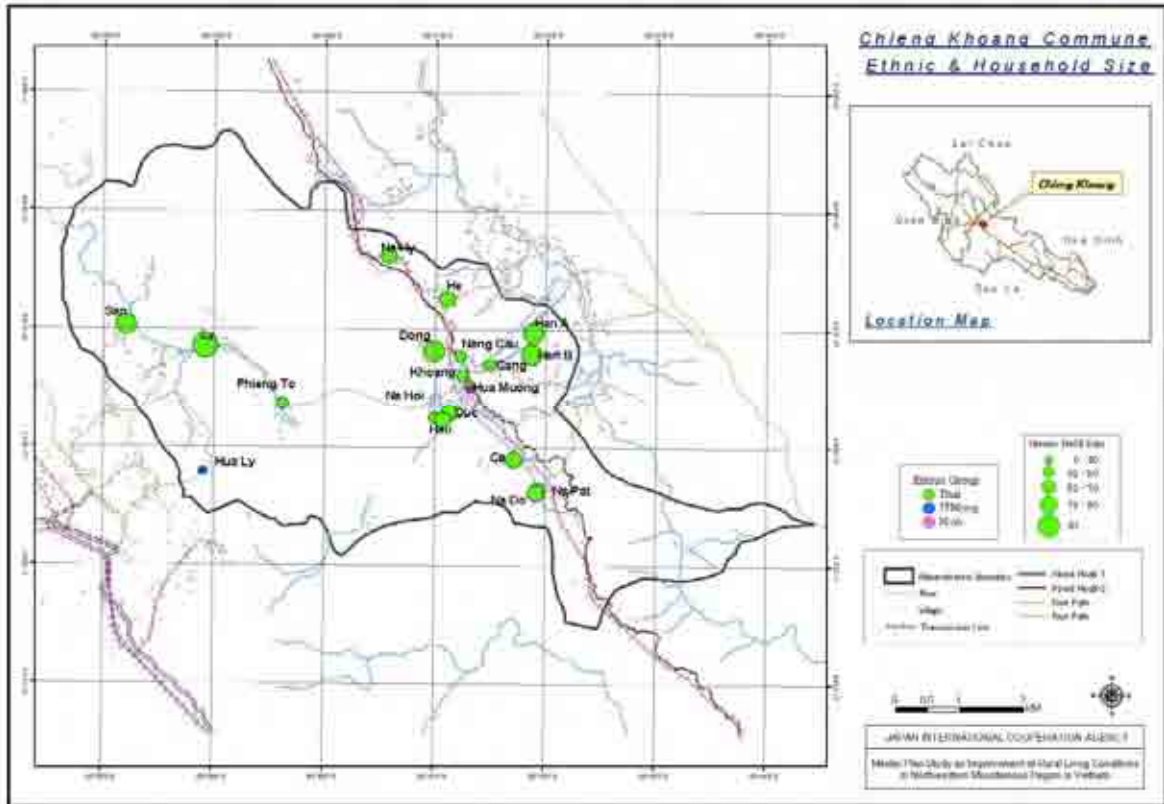
TT	Tên bản	Nhóm dân tộc	Dự án	Năm	Ghi chú
1	Nà Đò	Thai	- Chương trình 925; Chương trình thủy lợi	2004	Nà Đò -> Ca -> Đúc -> Nà Hoi -> Hua (tổng cộng 2 km)
			- Chương trình 135; Cấp tấm lợp		2 hộ
2	Nà Pat	Thai	- Chương trình 925; Cấp nước	2000	Không hoạt động (bể nước và ống nối)
			- Chương trình 135; Cấp tấm lợp		2 hộ
			- Chương trình trồng rừng; Cây lấy dầu - Chương trình trồng rừng; Cây Cao su	2008	2,7 ha ở bản Nà Pat (Quy hoạch) 15 ha ở bản Nà Pat, 540ha ở Xã
3	Ca	Thai	- Chương trình 925; Chương trình thủy lợi	2004	Nà Đò -> Ca -> Đúc -> Nà Hoi -> Hua (tổng cộng 2 km)
			- Chương trình 925; Cấp nước		Không sử dụng (Chất lượng nước tốt)
4	Đúc	Thai Kinh	- Chương trình 135; Cấp tấm lợp		2 hộ
			- Chương trình 925; Chương trình thủy lợi	2004	Nà Đò -> Ca -> Đúc -> Nà Hoi -> Hua (tổng cộng 2 km)
5	Hua	Thai	- Chương trình 925; Chương trình thủy lợi	2004	Nà Đò -> Ca -> Đúc -> Nà Hoi -> Hua (tổng cộng 2 km)
			- Chương trình 135; Cấp tấm lợp		5 hộ
			- Chương trình 925; Đường vào		950 m đường bản (Chính phủ cấp nguyên vật liệu, bản Hua và bản Nà Hoi)
			- Quỹ của Mặt trận Tổ quốc; cho vay	2006	6.000.000 VND (lãi suất 0.65%), 2hộ (nhà vệ sinh, phòng tắm, bể nước)
6	Nà Hoi	Thai	- Chương trình 925; Chương trình thủy lợi	2004	Nà Đò -> Ca -> Đúc -> Nà Hoi -> Hua (tổng cộng 2 km)
			- Chương trình 135; Cấp tấm lợp		1 hộ
			- Chương trình 925; Đường vào		950 m đường bản (Chính phủ cấp nguyên vật liệu, bản Hua và bản Nà Hoi)
7	Hua Mường	Thai Kinh	- Chương trình 925; Chương trình thủy lợi	2004	4 ha thủy lợi, đập và kênh nước cho bản Hua và bản Nà Hoi
			- Dự án ngành hạ tầng nông thôn; thủy lợi và đập	1970/2004	Hệ thống này cho các bản Cang, Hua Mường, Khoang và Nang Cầu
			- Chương trình 135; Cấp tấm lợp		5 hộ
			- Chương trình 134; Chương trình vệ sinh		6.000.000 VND (lãi suất 0.65%), 6hộ (nhà vệ sinh, phòng tắm, bể nước)
8	Khoang	Thai	- Trạm phụ tải		Cấp điện cho các bản Cang, Khoang, Nang Cầu và Hua Mường
			- Xây dựng đường vào		Bản trung tâm đến Hân A
			- Dự án ngành hạ tầng nông thôn; thủy lợi và đập	1970/2004	Hệ thống này cho các bản Cang, Hua Mường, Khoang và Nang Cầu
			- Chương trình 135; Cấp tấm lợp		10 hộ
9	Nang Cầu	Thai	- Cấp nhà		1 hộ, Chính phủ cấp một căn nhà
			- Trạm bơm nước		Đang xây dựng, cấp cho 15 bản
			- Dự án ngành hạ tầng nông thôn; thủy lợi và đập	1970/2004	Hệ thống này cho các bản Cang, Hua Mường, Khoang và Nang Cầu
			- Chương trình 134; Chương trình vệ sinh		6.000.000 VND (lãi suất 0.65%), 3hộ (nhà vệ sinh, phòng tắm, bể nước)
10	Cang	Thai	- Chương trình 135; Cấp tấm lợp	2001	2hộ sử dụng.
			- Chương trình 925; Giếng	2000	Chương trình cấp nước nông thôn; không dùng để uống
			- Hòa lưới điện quốc gia; cho vay	2000	2.000.000 - 2.500.000 VND / hộ, Kết nối vào lưới điện quốc gia
			- Chương trình 135; Cấp tấm lợp	2000	Không sử dụng (Chất lượng nước tốt)
11	Hân A	Thai	- Chương trình 135; Cấp tấm lợp		4hộ, 1hộ được cấp từ Chương trình của Mặt trận Tổ quốc; 1 hoặc 2 hộ / năm
			- Dự án ngành hạ tầng nông thôn; thủy lợi và đập	1970/2004	Hệ thống này cho các bản Cang, Hua Mường, Khoang và Nang Cầu
			- Chương trình 134; Chương trình vệ sinh		6.000.000 VND (lãi suất 0.65%), 2hộ (nhà vệ sinh, phòng tắm, bể nước)
			- Chương trình khuyến nông (Đào tạo)	2000, 2007	Đào tạo kỹ thuật nông nghiệp (bao gồm cấp hạt giống)
12	Hân B	Thai Kinh	- Xây dựng đường vào		Bản trung tâm đến Hân A
			- Chương trình 925; Cấp nước	2000	1 nguồn nước chia sẻ với Hân B
			- Thủy lợi + Cấp nước	2004	Chương trình Chính phủ, Hệ thống thủy lợi + phòng tắm công cộng + cấp nước
			- Chương trình 135; Cấp tấm lợp		5hộ, 1 gia đình / năm (5 năm)
13	He	Thai Kinh	- Chương trình 134; Chương trình vệ sinh	2006	6.000.000 VND (lãi suất 0.65%), 12hộ (nhà vệ sinh, phòng tắm, bể nước)
			- Quỹ của Mặt trận Tổ quốc; cho vay	2006	6.000.000 VND (lãi suất 0.65%), 1hộ (nhà vệ sinh, phòng tắm, bể nước)
			- Chương trình 925; Cấp nước	2002	Không hoạt động , 3 bể nước và 1 đường ống (6 tháng)
			- Chương trình 135; Cấp tấm lợp		3 hộ, 1 gia đình / năm
14	Nà Hỳ	Thai	- Chương trình 134; Chương trình vệ sinh	2006	6.000.000 VND (lãi suất 0.65%), 1hộ (nhà vệ sinh, phòng tắm, bể nước)
			- Quỹ của Mặt trận Tổ quốc; cho vay	2006	6.000.000 VND (lãi suất 0.65%), 1hộ (nhà vệ sinh, phòng tắm, bể nước)
			- Chương trình 925; Cấp nước	2000 / 2002	4 giếng
15	Đông	Thai	- Chương trình khuyến nông (Đào tạo)	2000, 2007	Đào tạo kỹ thuật nông nghiệp (bao gồm cấp hạt giống)
			- Chương trình 135; Cấp tấm lợp		4hộ
16	Phiêng Tầu	Thai	- Chương trình 135; Cấp tấm lợp		5 hộ, 1 gia đình / năm
			- Chương trình 925; Đường vào	2003	Chính phủ cung cấp nguyên vật liệu
17	Lý	Thai	- Chương trình 925; Cấp nước	2000	1 hộ
			- Chương trình 135; Cấp tấm lợp		Chính phủ cung cấp nguyên vật liệu làm bể nước, nhà tắm và nhà vệ sinh
18	Sán	Thai	- Chương trình 135; Cấp tấm lợp		19 hộ
			- Nâng cấp đường; lát và mở rộng		Chính phủ cấp nguyên vật liệu, nâng cấp đường vào từ bản Lý đến trung tâm Xã
			- Chương trình 925; Cấp nước		Bể nước, Chính phủ cấp nguyên vật liệu
19	Hua Lý	H'Mong	- Chương trình 135; Cấp tấm lợp		12 hộ
			- Chương trình 135; Cấp tấm lợp		3 hộ
			- Chương trình 135; Cấp nước	2006	2 bể nước
			- Cấp nước; cấp nguyên vật liệu	2005	Nguyên vật liệu làm 5 bể nước
			- Xây dựng cầu nhỏ		3 cầu nhỏ ở bản này
			- Y tế; Mần		Chính phủ cấp mần cho mỗi hộ gia đình



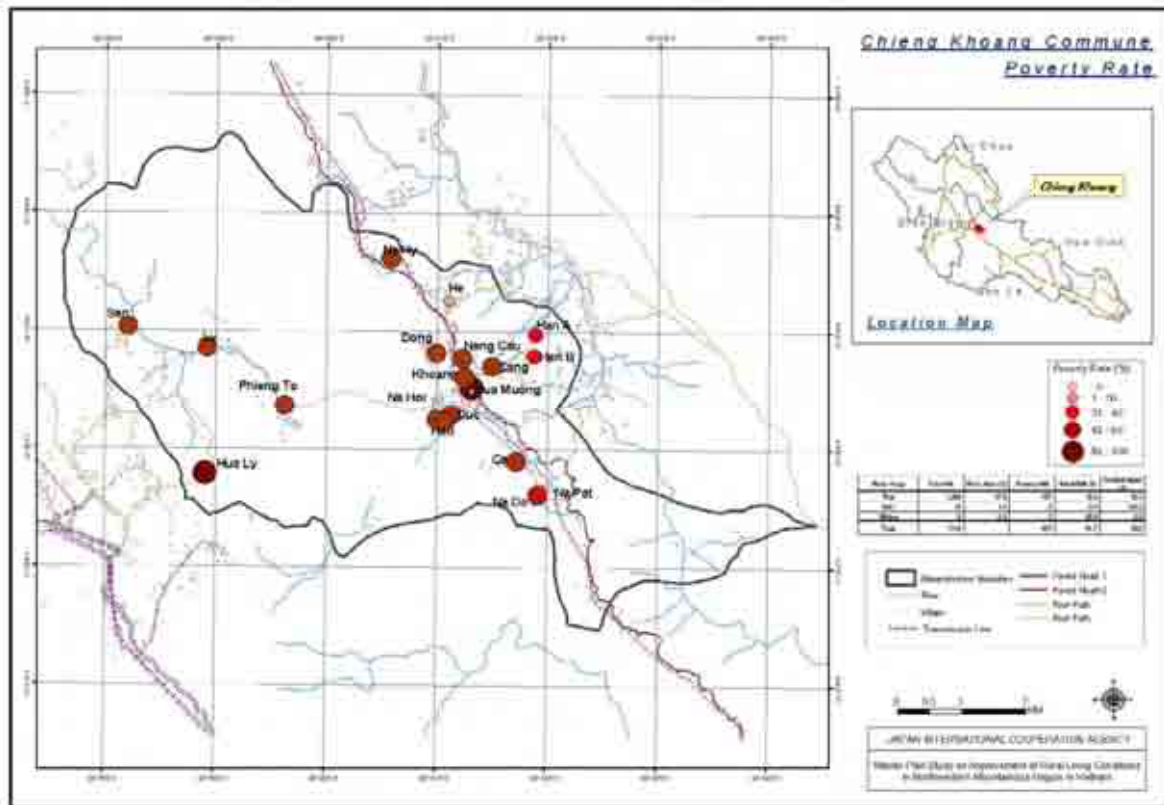
Hình 7.3.17 Bản đồ vị trí các xã tỉnh Sơn La



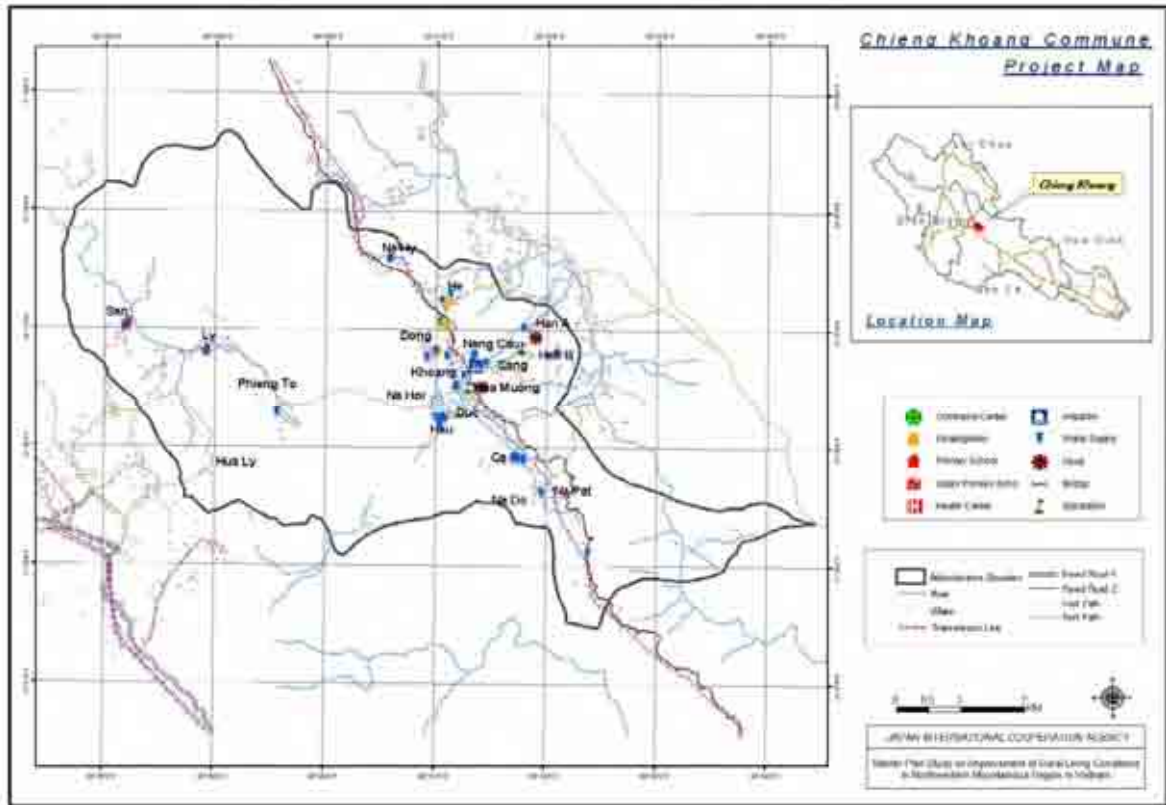
Hình 7.3.18 Bản đồ địa hình và bản đồ vị trí các bản ở xã Chiềng Khoang



Hình 7.3.19 Bản đồ Nhóm Dân tộc và Số Hộ



Hình 7.3.20 Bản đồ Tỷ lệ Nghèo của Bản



TT	Tên bản	Nhóm dân tộc	Dự án	TT	Tên bản	Nhóm dân tộc	Dự án
1	Nà Do	Thai	- Chương trình 925; Chương trình thủy lợi - Chương trình 135; Cấp tấm lợp - Chương trình 925; Cấp nước	10	Cang	Thai	- Chương trình 925; Giếng - Chương trình 135; Cấp tấm lợp - Dự án ngành hạ tầng nông thôn; thủy lợi và đập - Chương trình 134; Chương trình vệ sinh
2	Nà Pat	Thai	- Chương trình 925; Cấp nước - Chương trình 135; Cấp tấm lợp - Chương trình trồng rừng; Cây lấy dầu	11	Hán A	Thai	- Xây dựng đường vào - Chương trình 925; Cấp nước - Thủy lợi + Cấp nước
3	Ca	Thai	- Chương trình 925; Chương trình thủy lợi - Chương trình 925; Cấp nước - Chương trình 135; Cấp tấm lợp	12	Hán B	Thai Kinh	- Chương trình 135; Cấp tấm lợp - Chương trình 925; Cấp nước - Chương trình 134; Chương trình vệ sinh - Chương trình khuyến nông (Đào tạo)
4	Đúc	Thai Kinh	- Chương trình 925; Chương trình thủy lợi - Chương trình 135; Cấp tấm lợp - Chương trình 925; Chương trình thủy lợi	13	He	Thai Kinh	- Xây dựng đường vào - Chương trình 925; Cấp nước - Chương trình 135; Cấp tấm lợp - Chương trình 134; Chương trình vệ sinh - Quy của Mặt trận Tổ quốc; cho vay
5	Hua	Thai	- Chương trình 925; Đường vào - Quy của Mặt trận Tổ quốc; cho vay - Chương trình 925; Chương trình thủy lợi	14	Nà Hỳ	Thai	- Chương trình 925; Cấp nước - Chương trình khuyến nông (Đào tạo) - Chương trình 135; Cấp tấm lợp
6	Nà Hoi	Thai	- Chương trình 925; Đường vào - Chương trình 135; Cấp tấm lợp - Chương trình 925; Chương trình thủy lợi	15	Đông	Thai	- Chương trình 925; Đường vào - Chương trình 135; Cấp tấm lợp
7	Hua Mường	Thai Kinh	- Chương trình 135; Cấp tấm lợp - Chương trình 134; Chương trình vệ sinh - Trạm phụ tải	16	Phiêng Tầu	Thai	- Chương trình 925; Cấp nước - Chương trình 135; Cấp tấm lợp - Chương trình 925; Cấp nước
8	Khoang	Thai	- Xây dựng đường vào - Dự án ngành hạ tầng nông thôn; thủy lợi và đập - Chương trình 135; Cấp tấm lợp - Cấp nhà - Trạm bơm nước	17	Lý	Thai	- Chương trình 135; Cấp tấm lợp - Nâng cấp đường; lát và mở rộng - Chương trình 925; Cấp nước - Chương trình 135; Cấp tấm lợp
9	Nang Cầu	Thai	- Dự án ngành hạ tầng nông thôn; thủy lợi và đập - Chương trình 134; Chương trình vệ sinh - Chương trình 135; Cấp tấm lợp - Chương trình 925; Giếng - Hòa lưới điện quốc gia; cho vay	18	Sán	Thai	- Chương trình 925; Cấp nước - Chương trình 135; Cấp tấm lợp - Chương trình 135; Cấp tấm lợp
				19	Hua Lý	H'Mong	- Chương trình 135; Cấp nước - Cấp nước; cấp nguyên vật liệu - Xây dựng cầu nhỏ - Y tế; Mìn

Hình 7.3.21 Bản đồ Vị trí của Các Công trình do các Chương trình Giảm nghèo cung cấp



1. Toàn cảnh xã Chiềng Quang (trái và phải)
2. Dự án cấp nước (trái & phải)
3. Dự án thủy lợi (trái), Dự án cấp nước (phải)
4. Trường học cho 4 bản (trái), Đường xã do người dân đóng góp (phải)

Hình 7.3.22 Ảnh Khảo sát Thực địa ở xã Chiềng Khoang

7.3.5 Xã Cao Sơn tỉnh Hòa Bình

(1) Thiết lập thông tin cơ bản bằng ứng dụng GIS

Đoàn Nghiên cứu đã sắp xếp các thông tin cơ bản hiện có về tình hình kinh tế xã hội trong xã và thu thập danh sách các cơ sở hạ tầng nông thôn được cung cấp bởi các chương trình giảm nghèo từ Sở NN-PTNT, UBND huyện, UBND xã thông qua phòng văn cán bộ chính quyền địa phương. Sau đó, Đoàn Nghiên cứu lập một cơ sở dữ liệu GIS, tiến hành xác nhận vị trí chính xác của các bản và các công trình bằng cách tới thăm từng vị trí, sử dụng công cụ GPS. Các thông tin và số liệu thu thập được trình bày trong các bảng và hình ở các trang tiếp sau đây:

Bảng 7.3.7 Sơ lược về xã Cao Sơn

Bảng 7.3.8 Danh sách các chương trình dự án ở xã Cao Sơn

Hình 7.3.24 Bản đồ vị trí các xã ở tỉnh Hòa Bình

Hình 7.3.25 Bản đồ địa hình và bản đồ vị trí các bản ở xã Cao Sơn

Hình 7.3.26 Bản đồ Hiện trạng Sử dụng Đất (2005)

Hình 7.3.27 Bản đồ Quy hoạch Sử dụng Đất (2015)

Hình 7.3.28 Bản đồ Nhóm Dân tộc và Số Hộ

Hình 7.3.29 Bản đồ Tỷ lệ Nghèo của Bản

Hình 7.3.30 Bản đồ Vị trí của Các Công trình được cung cấp bởi các Chương trình Giảm nghèo

Hình 7.3.31 Ảnh Khảo sát Thực địa ở xã Cao Sơn

(2) Kết quả Khảo sát Thực Địa dựa trên GIS

Xã Cao Sơn tiếp nhận cư dân từ khu vực hồ đập Hòa Bình và ba trong số chín bản, hay 40% dân cư của xã là những người tái định cư. Dự án tái định cư này đã từng bước được thực hiện kể từ năm 1982 và kể từ ngày khởi công dự án, hai mươi năm đã trôi qua. Một số dự án hỗ trợ bao gồm cả lắp đặt điện đã được thực hiện tại Xã bởi nó đã tiếp nhận những người tái định cư như “Dự án Hỗ trợ Khu Tái định cư” của Chính phủ. Thêm vào đó, các dự án xây dựng trường học, cấp nước, trồng rừng, vv... cũng được thực hiện để bù đắp cho những người dân gốc ở xã – những người đã giao đất của họ cho Chính phủ. Trừ hai dự án được Ngân hàng thế giới cấp vốn, trên 90% các dự án được thực hiện tại Xã đều do Chính phủ hỗ trợ mặc dù xã này nằm gần thủ phủ thành phố tỉnh Hòa Bình và phần lớn các bản của nó nằm gần đường giao thông. Các kết quả khảo sát chính được tóm tắt sau đây:

1) Chương trình hỗ trợ của Chính phủ cho xã tiếp nhận người dân tái định cư

Chính phủ đã thực hiện chương trình hỗ trợ mang tên “Dự án ổn định và phát triển kinh tế xã hội cho những người tái định cư từ hồ đập sông Đà” cho Cao Sơn bởi xã này đã tiếp nhận những người dân tái định cư từ khu vực hồ sông Đà. Dự án này đã cung cấp 100% điện năng bao gồm cả đường tải điện trung thế và đường hạ thế nội bộ, hệ thống cấp nước, dự án trồng rừng, vv...

2) Vấn đề trong chương trình hỗ trợ người dân tái định cư của Chính phủ

Đào tạo về nông nghiệp cho những người dân tái định cư được thực hiện như một phần của chương trình kinh tế xã hội nhằm giúp họ ổn định cuộc sống ở vùng đất mới. Công tác đào tạo này được tiến hành trong hai năm và sau khi việc đào tạo kết thúc, cây trồng trên các thửa ruộng mẫu được thu hoạch rồi thay thế bởi những loại cây khác của người dân. Theo cán bộ UBND xã, người dân đã lựa chọn và đánh giá loại cây của họ phù hợp với đất mới hơn và có giá trị thương mại cao hơn so với loại cây được đưa vào khóa học. Một vấn đề trong công tác đào tạo theo hướng dẫn của Chính phủ đã nổi lên.

3) Vấn đề trong dự án cấp nước

Cơn bão số 5 tấn công tỉnh Hòa Bình vào tháng 10/2007 và đã gây thiệt hại nghiêm trọng cho xã Cao Sơn. Cơn bão đã khiến cho các công trình cấp nước ở xã Cao Sơn đã bị hư hại nghiêm trọng. 31 trong số 57 công trình được lắp đặt bởi chương trình 474 của Chính phủ đã bị vỡ đường ống dẫn nước từ nguồn đến bể, tuy nhiên không có kế hoạch nào cho việc sửa chữa các công trình này. Hơn thế, nước ở các công trình đang hoạt động được hiện nay chỉ có thể dùng để tắm giặt chứ không uống được nước trong bể bị nhiễm hóa chất, phân bón và nước thải. Các cán bộ xã Cao Sơn cho biết dự án ưu tiên của xã là dự án cấp nước, bao gồm công tác sửa chữa và nâng cấp các công trình cấp nước hiện trạng. Họ đang nỗ lực xin hỗ trợ từ Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Nhật Bản.

4) Dự án xây dựng trường học

Đối với xã Cao Sơn nơi các bản nằm phân tán, mỗi bản đều được xây dựng trường tiểu học riêng ngoại trừ bản Sèo; tuy nhiên học sinh của bản Sèo có thể đi bộ đến học ở trường tiểu học trung tâm xã. Sáu trong số tám trường tiểu học được xây dựng theo sự hỗ trợ của Chính phủ và các nhà tài trợ nước ngoài, hai trường còn lại được xây dựng bằng sự đóng góp của người dân trong bản. Trường tiểu học ở bản Rặng do Chính phủ Việt Nam hỗ trợ nằm ngay công vào bản sát với đường giao thông. Trung tâm của bản này cách xa công bản 2km nên học sinh đến trường phải mất một đến một tiếng rưỡi mỗi ngày. Tại một bản khác, một ngôi trường tiểu học mới đã được xây dựng dưới sự tài trợ của một công ty tư nhân Nhật Bản.



Hình 7.3.23 Dãy lớp cũ (trái) và dãy lớp học mới (phải) được một công ty tư nhân của Nhật Bản tài trợ

Ở bản Tầm, một dãy lớp học mới đã được xây dựng dưới sự hỗ trợ của dự án xây dựng trường học còn thiếu các cơ sở vật chất ở Việt Nam.

(theo trang web http://web.canon.jp/scsa/education/vietnam_aid/index.html)

Bảng 7.3.7 Sơ lược về xã Cao Sơn

Xã Cao Sơn

TT	Tên bản	Nhóm dân tộc	Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ nghèo (%)	Cấp điện (%)	Tái định cư	Dự án
1	Sung	Dao	52	38	73.1	100%		6, 7, 8
2	Bai	Dao	56	42	75.0	100%		6, 7, 8
3	Sơn Lập	Mường	49	27	48.9	100%	100%	6
4	Tầm	Dao	75	41	54.7	100%		2, 6
5	Lanh	Tày	51	37	72.5	100%		2, 6, 7
6	Nà Chiếu	Mường	112	40	35.7	100%	100%	2, 6
7	Sơn Phú	Mường	190	100	52.6	100%	100%	6
8	Rằng	Tày	85	60	70.6	100%		6
9	Sèo	Mường	83	83	100.0	100%		6
		Kinh	90	0	0.0	100%		
Tổng			843	468	55.5	100%		

Nhóm dân tộc	Tổng số hộ	Tỷ lệ dân tộc (%)	Nghèo (hộ)	Tỷ lệ nghèo (%)	Cấp điện (hộ)	Cấp điện (%)
Kinh	90	10.7	0	0.0	90	100.0
Dao	183	21.7	121	66.1	183	100.0
Mường	434	51.5	250	56.9	434	100.0
Tày	136	16.1	97	71.3	136	100.0
Tổng	843		468	55.2	843	100.0

- | | |
|---|--|
| 1 Chương trình 134: | Các chương trình hỗ trợ đất canh tác, đất ở, nhà và nước sinh hoạt |
| 2 Chương trình 135 ^{*1} : | Các chương trình hỗ trợ cấp điện, đường, trường học, trạm y tế, trung tâm liên xã và tập huấn. |
| 3 Ngân chặn xói mòn trên đất dốc | Chuyển giao kỹ thuật khoan nuôi, trồng rừng. |
| 4 Phát triển Nuôi trồng Thủy sản ở Trung du Bắc bộ Việt Nam (VIE/98/009/01/NEX) | Hỗ trợ nuôi trồng thủy sản |
| 5 Chương trình FFI Việt Nam | Chương trình hỗ trợ bảo vệ dãy núi đá vôi và hệ động thực vật hoang dã ở đây |
| 6 Dự án 472 ^{**2} : | Dự án ổn định và phát triển kinh tế xã hội cho người dân tái định cư từ hồ sông Đà |
| 7 Dự án 661 | Dự án trồng 5 triệu ha rừng theo chương trình mục tiêu quốc gia |
| 8 Trồng rừng | Chương trình định canh định cư |
| 9 Dự án của Ngân hàng Thế giới | Nâng cấp đường |

^{*1} Bao gồm chương trình hỗ trợ cho người tái định cư

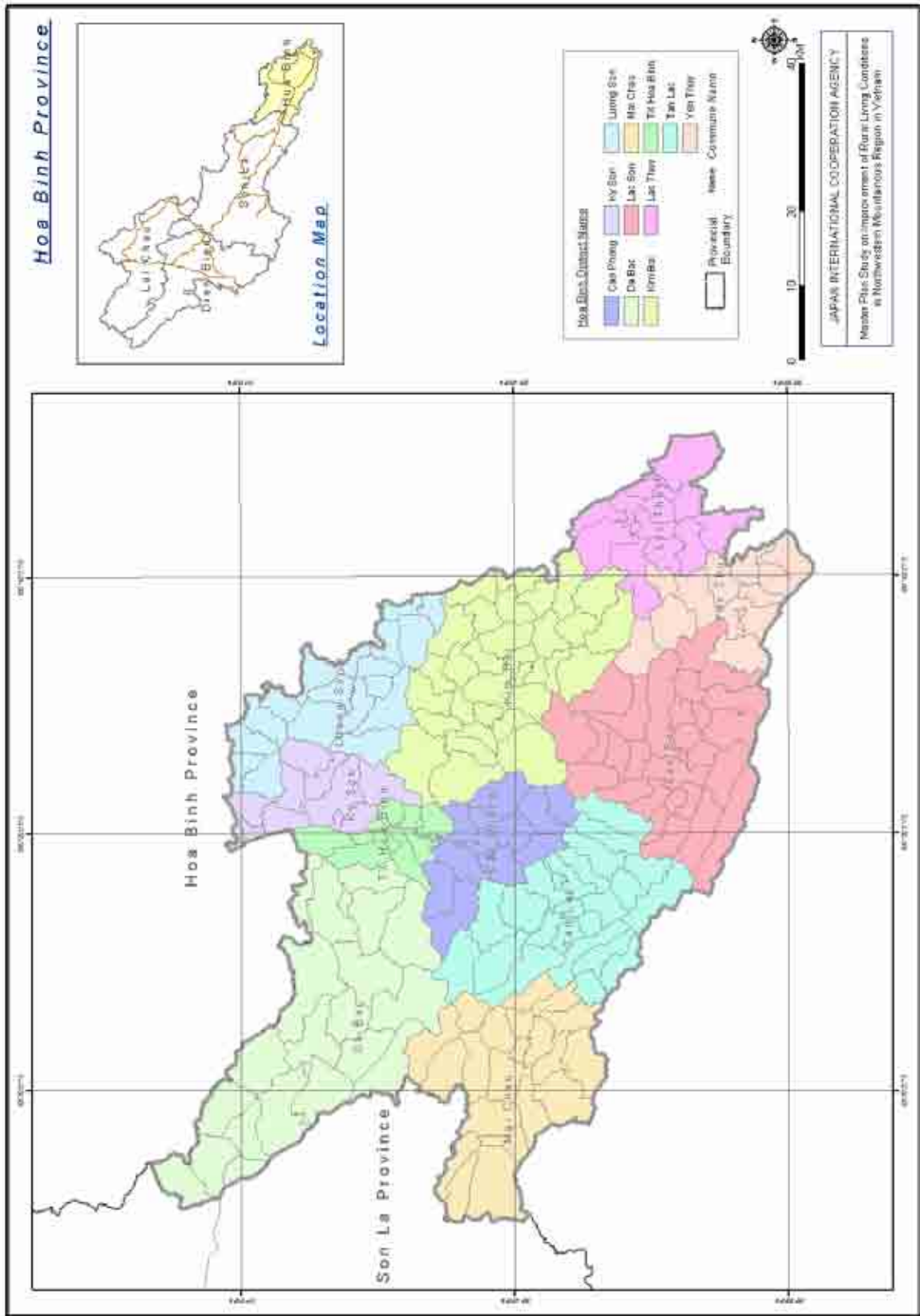
^{**2} Sau Chương trình 472, Chương trình 747 bắt đầu

Bảng 7.3.8 Danh mục các chương trình dự án giảm nghèo ở xã Cao Sơn

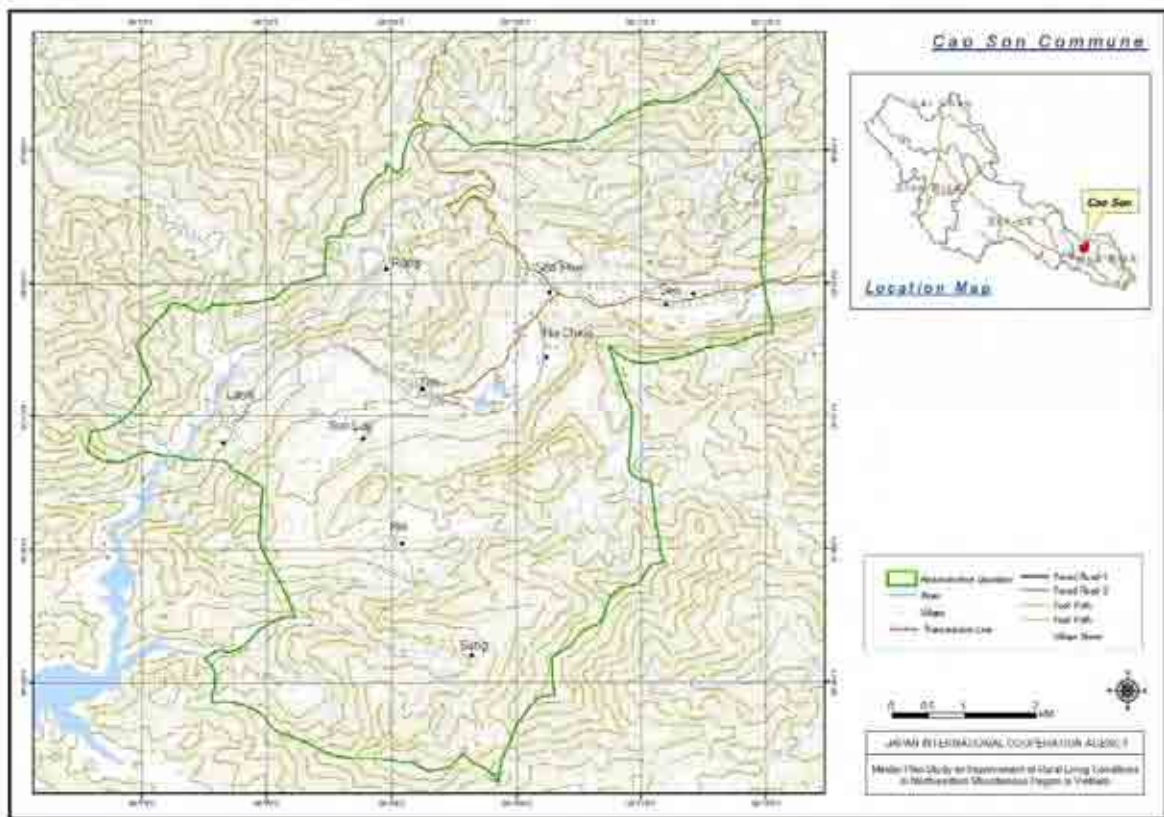
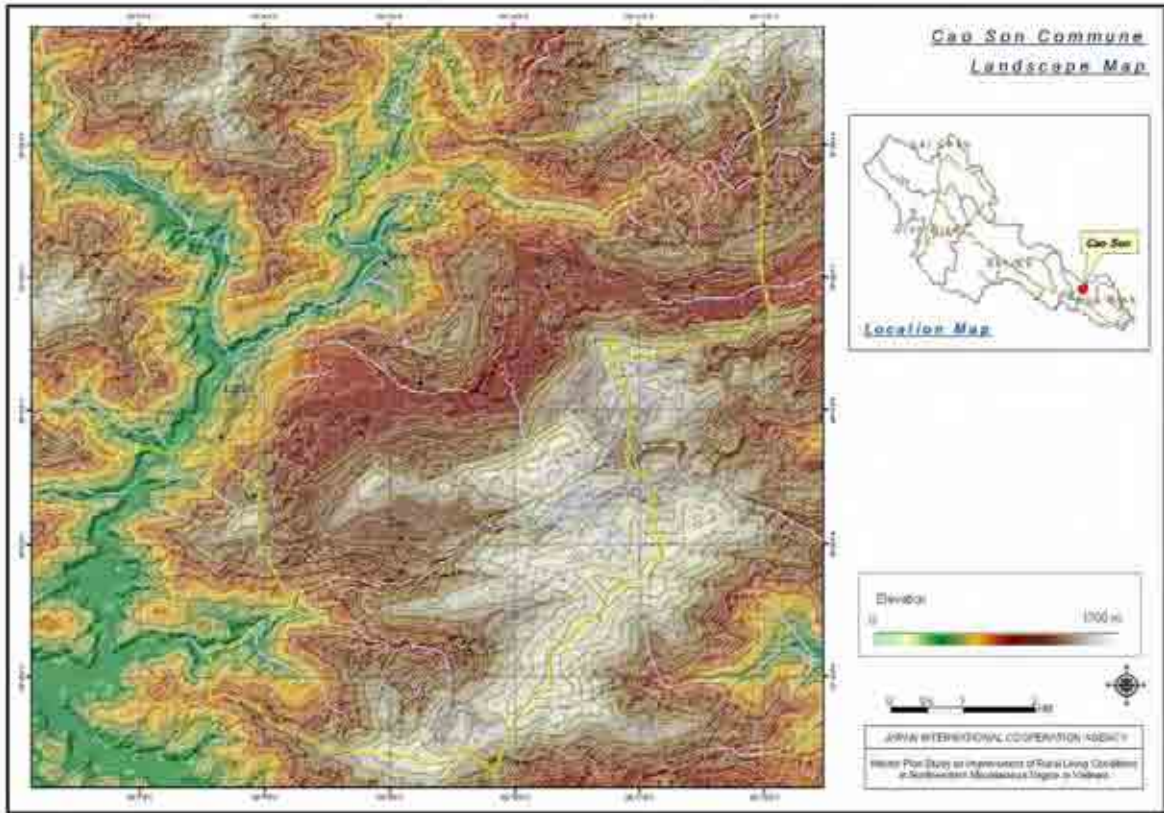
Danh sách dự án ở xã Cao Sơn

Cập nhật tháng 12/2007

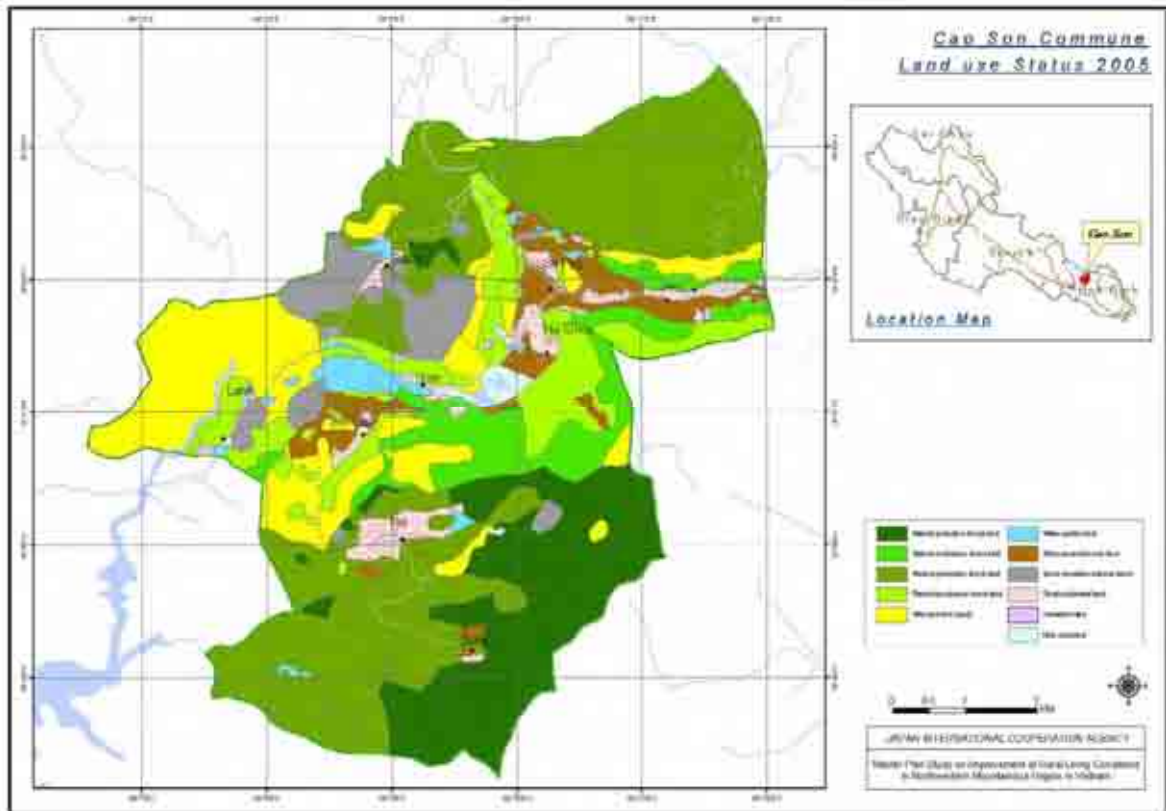
TT	Tên bản	Nhóm dân tộc	Dự án	Năm	Ghi chú
1	Sung	Dao	- Chính phủ, Trung tâm Y tế	2002	27m ² , 1 hoặc 2 lần / tháng
			- Trường Tiểu học	2000	Chính phủ cấp nguyên vật liệu và chi phí lao động
			- Chương trình 747(472); Cấp nước	2002	Tổng cộng 6 bê
			- Chương trình 135; Đường vào	2003	Tổng cộng 4km đường vào, từ Bai đến Sung
			- Chương trình 661; Trồng rừng	2003-2005	Trồng rừng tổng cộng 8ha 300m kênh thủy lợi, 3ha được tưới
2	Bai	Dao	- Hệ thống thủy lợi	2003-2005	10ha(2003), 10ha(2004), 15ha(2005)
			- Ngăn hàng, Thế giới; Dự án Cấp nước	2003	Nâng cấp hệ thống cấp nước hiện trạng
			- Chương trình 135; Đường vào	2003	Tổng cộng 4km đường vào, từ Bai đến Sung
			- Chương trình 134; Hỗ trợ xây dựng nhà	2006	
			- Chương trình giảm nghèo; Trường mẫu giáo	2006	
3	Sơn Lập	Mường	- Chương trình giảm nghèo; Trường Tiểu học	2002	
			- Chương trình 747(472); Cấp nước	2002	Tổng cộng 5 bê (3 bê bị phá hoại bởi cơn bão hồi tháng 10/2007)
			- Chương trình 134; Hỗ trợ xây dựng nhà	2002	6.000.000 VND . 6 hộ
			- Chương trình 747(472); Trồng rừng	2002	36ha tre
			- Trường mẫu giáo	2002	Đang xây dựng
4	Tầm	Dao	- Chương trình 747(472); Cấp nước	2004	Tổng cộng 6 bê (3 bê hoạt động và 3 bê không hoạt động)
			- Ngăn hàng, Thế giới; Dự án đường	2004	Nâng cấp đường vào hiện trạng (từ Rặng tới Tầm)
			- Chương trình giảm nghèo; Trường mẫu giáo	2006	Trường mẫu giáo + 1 bê nước
			- Chương trình 134; Hỗ trợ xây dựng nhà	2006	6.000.000 VND . 4 hộ
			- Chương trình 747(472); Cấp nước	2006	Tổng cộng 6 bê (3 bê hoạt động và 3 bê không hoạt động)
5	Lanh	Tày	- Chương trình giáo dục; Trường trung học cơ sở	1998	Chương trình giáo dục cho khu tái định cư
			- Chương trình 134; Hỗ trợ xây dựng nhà	2002	6.000.000 VND . 6 hộ
			- Chương trình 747(472); Cấp nước	2002	Tổng cộng 5 bê (2 bê hoạt động và 3 bê không hoạt động)
			- Chương trình 135; Trại Y tế	2002	6.000.000 VND . 8 hộ
			- Chương trình 134; Hỗ trợ xây dựng nhà	2002	
6	Nà Chiêu	Mường	- Chương trình 135; Trường Tiểu học	2002	Tổng cộng 7 bê (5 bê hoạt động và 2 bê không hoạt động)
			- Chương trình 747(472); Cấp nước	2002	Nâng cấp đường vào hiện trạng (từ Rặng tới Tầm)
			- Ngăn hàng, Thế giới; Dự án đường	2004	Cách trung tâm bán 2 km
			- Chương trình 135; Trường Tiểu học	2006	Tổng cộng 11 bê (1 bê hoạt động và 10 bê không hoạt động do cơn bão tháng 10/2007)
			- Chương trình 135; Trường Tiểu học	2006	
7	Sơn Phú	Mường	- Chương trình 135; Trường Tiểu học	2002	Tổng cộng 7 bê (5 bê hoạt động và 2 bê không hoạt động)
			- Chương trình 747(472); Cấp nước	2002	
			- Ngăn hàng, Thế giới; Dự án đường	2004	
			- Chương trình 135; Trường Tiểu học	2006	
			- Chương trình 135; Trường Tiểu học	2006	
8	Rặng	Tày	- Chương trình 135; Trường Tiểu học	2006	
			- Chương trình 135; Trường Tiểu học	2006	
			- Chương trình 135; Trường Tiểu học	2006	
			- Chương trình 135; Trường Tiểu học	2006	
			- Chương trình 135; Trường Tiểu học	2006	
9	Sèo	Mường	- Chương trình 747(472); Cấp nước	2002	Tổng cộng 7 bê (5 bê hoạt động và 2 bê không hoạt động)
			- Chương trình 747(472); Cấp nước	2002	
			- Chương trình 747(472); Cấp nước	2002	
			- Chương trình 747(472); Cấp nước	2002	
			- Chương trình 747(472); Cấp nước	2002	



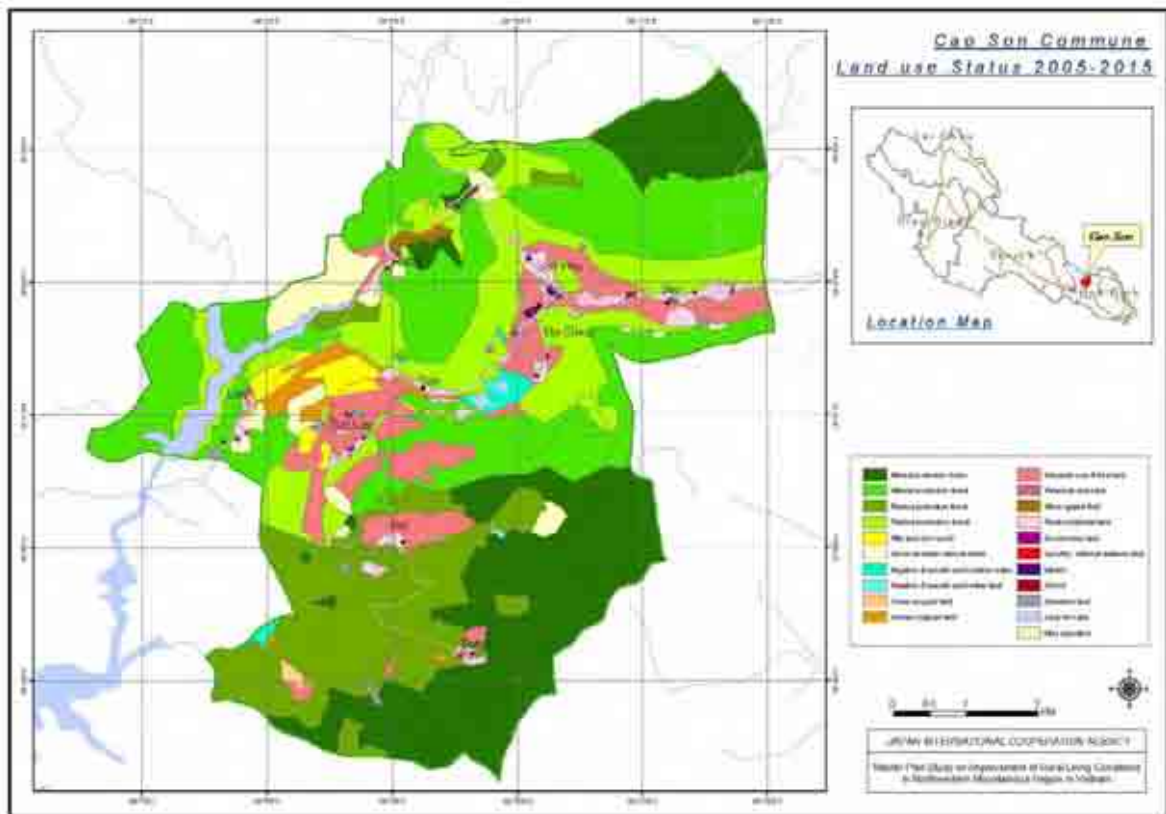
Hình 7.3.24 Bản đồ vị trí các xã ở tỉnh Hòa Bình



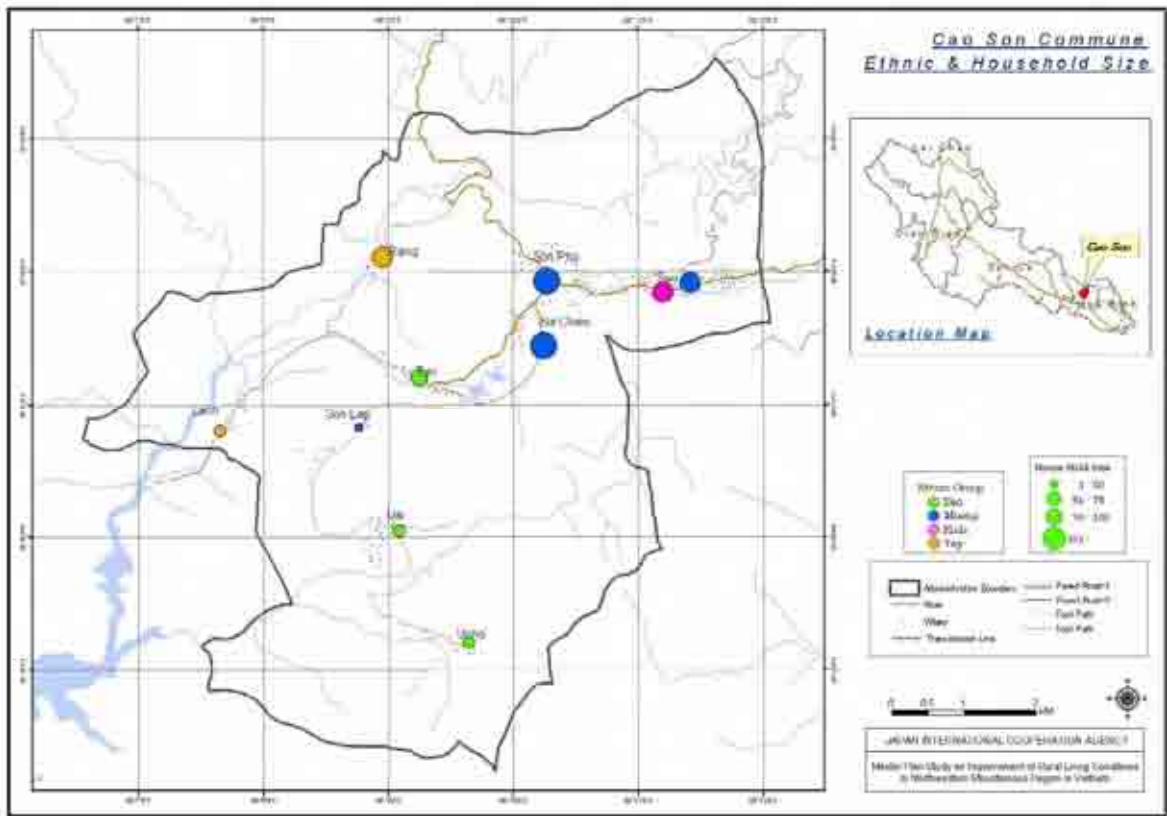
Hình 7.3.25 Bản đồ địa hình và bản đồ vị trí các bản ở xã Cao Sơn



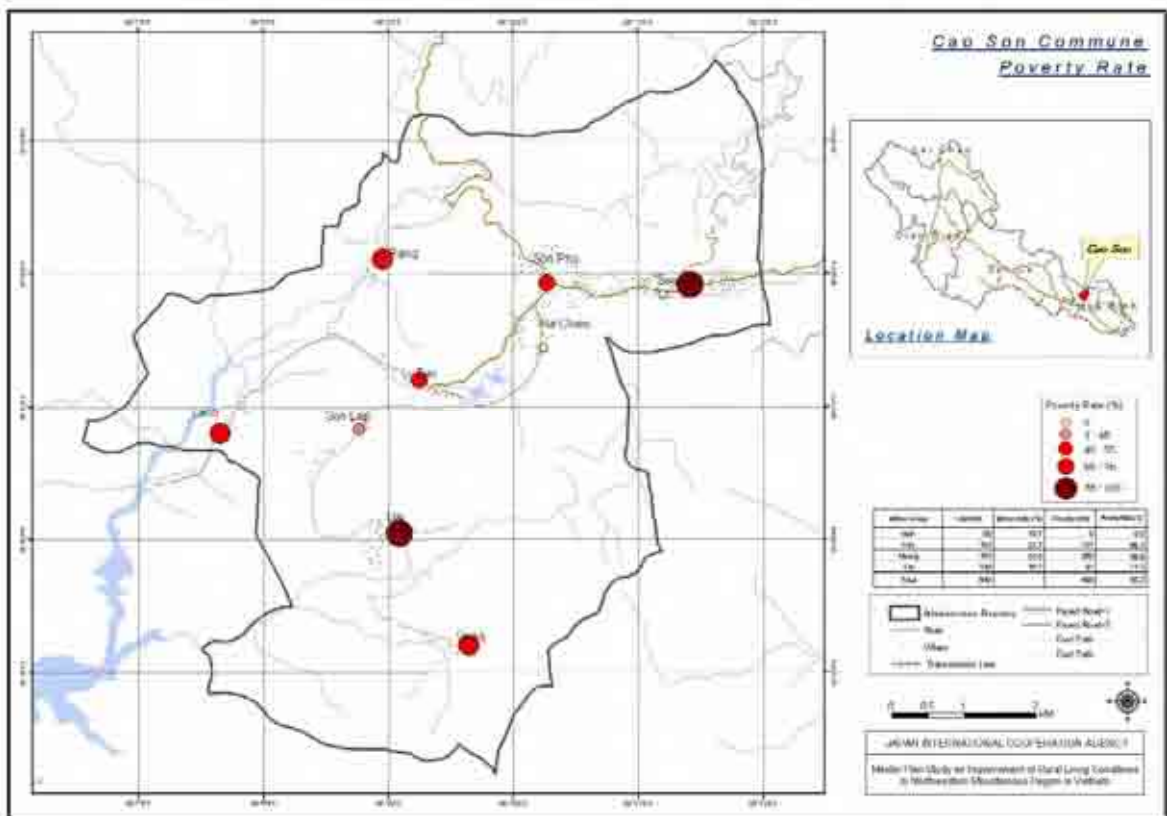
Hình 7.3.26 Bản đồ Hiện trạng Sử dụng Đất (2005)



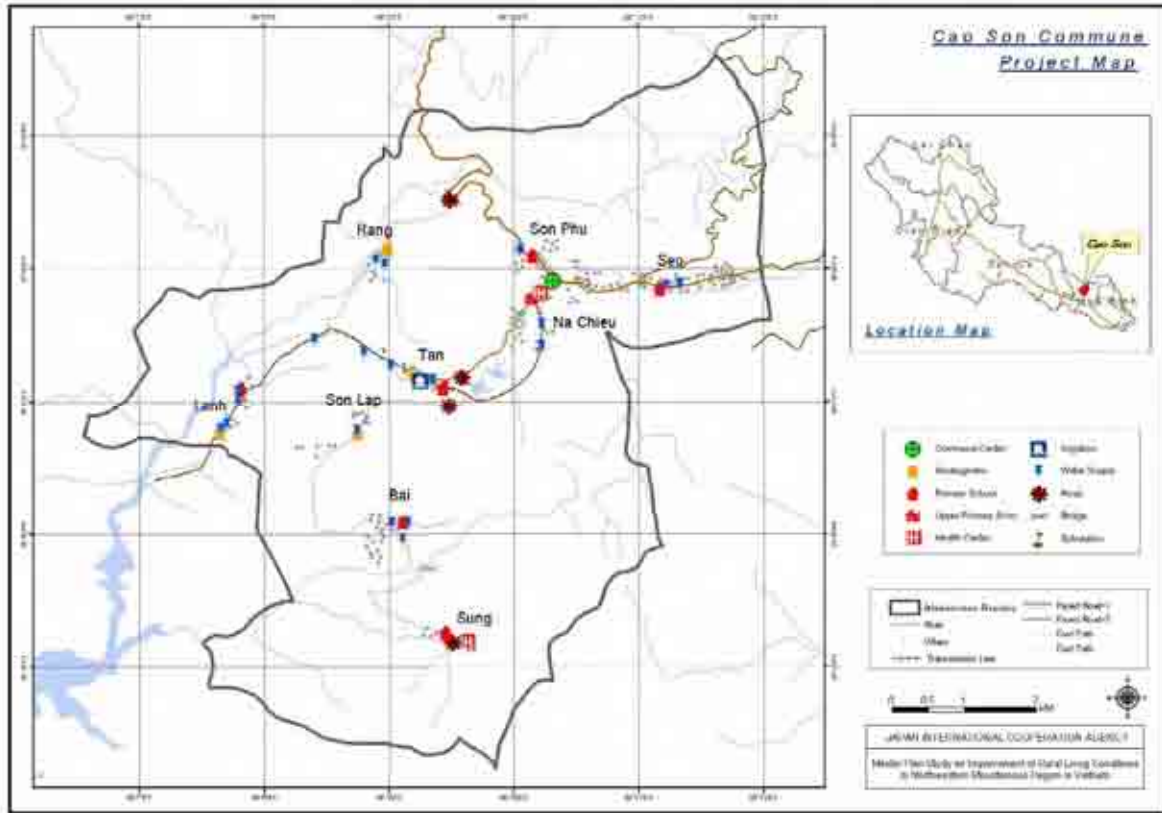
Hình 7.3.27 Bản đồ Quy hoạch Sử dụng Đất (2015)



Hình 7.3.28 Bản đồ Nhóm Dân tộc và Số Hộ



Hình 7.3.29 Bản đồ Tỷ lệ Nghèo của Bản



TT	Tên bản	Nhóm dân tộc	Dự án	TT	Tên bản	Nhóm dân tộc	Dự án
1	Sung	Dao	- Chính phủ: Trung tâm Y tế	4	Tầm	Dao	- Chương trình 747(472): Cấp nước
			- Trường Tiểu học	5	Lanh	Tày	- Ngân hàng Thế giới: Dự án đường
			- Chương trình 747(472): Cấp nước				- Chương trình giảm nghèo: Trường mẫu giáo
			- Chương trình 135: Đường vào				- Chương trình 134: Hỗ trợ xây dựng nhà
			- Chương trình 861: Trồng rừng				- Chương trình 747(472): Cấp nước
2	Bai	Dao	- Chương trình 135: Trồng rừng	6	Nà Chiêu	Mường	- Chương trình giáo dục: Trường trung học cơ sở
			- Hệ thống thủy lợi				- Chương trình 134: Hỗ trợ xây dựng nhà
			- Ngân hàng Thế giới: Dự án Cấp nước				- Chương trình 747(472): Cấp nước
			- Chương trình 135: Đường vào				- Chương trình 135: Trạm Y tế
			- Chương trình 134: Hỗ trợ xây dựng nhà				- Chương trình 134: Hỗ trợ xây dựng nhà
3	Sơn Lập	Mường	- Chương trình giảm nghèo: Trường mẫu giáo	7	Sơn Phú	Mường	- Chương trình 135: Trường Tiểu học
			- Chương trình giảm nghèo: Trường Tiểu học				- Chương trình 747(472): Cấp nước
			- Chương trình 747(472): Cấp nước				- Ngân hàng Thế giới: Dự án đường
			- Chương trình 747(472): Cấp nước				- Chương trình 135: Trường Tiểu học
			- Chương trình 134: Hỗ trợ xây dựng nhà				- Chương trình 747(472): Cấp nước
			- Chương trình 747(472): Trồng rừng	8	Ràng	Tày	- Chương trình 135: Trường Tiểu học
			- Trường mẫu giáo				- Chương trình 747(472): Cấp nước
							- Ngân hàng Thế giới: Dự án đường
							- Chương trình 134: Hỗ trợ xây dựng nhà
							- Chương trình 747(472): Cấp nước
				9	Sèo	Mường	- Chương trình 135: Trường mẫu giáo
							- Chương trình 747(472): Cấp nước

Hình 7.3.30 Bản đồ Vị trí của Các Công trình được các Chương trình Giảm nghèo cung cấp



5. Toàn cảnh xã Chiềng Quang (trái), Nhà ở mới của người dân tái định cư do xây dựng đập Hòa Bình (phải)
6. Dự án xây dựng đường, đường đã được lát (trái), Xe cộ không thể qua lại đường này sau trời mưa (phải)
7. Dự án cấp nước, tuy nhiên, chất lượng nước tệ nên không thể dùng làm nước uống (trái & phải)
8. Trường mẫu giáo & trường tiểu học (trái), Trường tiểu học được xây dựng gần đường (phải)

Hình 7.3.31 Ảnh Khảo sát Thực địa ở xã Cao Sơn

CHƯƠNG 8

XEM XÉT VIỆC LẬP KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN XÃ (KHPTX)

8.1 Tầm quan trọng của tiến trình Phát triển có sự Tham gia và các Mục tiêu của việc Lập KHPTX

Năm 1998 Việt Nam ban hành Nghị định về Dân chủ cấp Cơ sở cho các xã, theo đó Nghị định được tiến hành theo khẩu hiệu "Dân biết, Dân bàn, Dân quyết định và Dân kiểm tra". Dân chủ cấp Cơ sở cố gắng tăng cường sự phân quyền của chính phủ và trao quyền cho nhân dân bằng cách nâng cao sự tham gia của người dân trong chính quyền địa phương. Những vai trò sau đây của người dân địa phương trong sự phát triển xã được quy định trong Nghị định:

- Những công việc sau được thông báo cho mọi người:
Các luật và chính sách Nhà nước, các kế hoạch phát triển xã, kế hoạch hàng năm và sự thanh toán ngân sách xã, v.v.
- Những công việc sau được người dân trực tiếp thảo luận và quyết định :
Sự đóng góp và mức độ đóng góp của họ trong xây dựng cơ sở hạ tầng và các công trình phúc lợi, v.v.
- Những công việc sau được người dân thảo luận, tham vấn và quyết định theo hội đồng nhân dân xã và/hoặc uỷ ban nhân dân:
Dự thảo quy hoạch tổng thể dài hạn và kế hoạch hàng năm về phát triển kinh tế-xã hội của xã;
Dự thảo các kế hoạch thực hiện các chương trình quốc gia, v.v.
- Những công việc sau được người dân giám sát và kiểm tra:
Các hoạt động của Hội đồng Nhân dân và Uỷ ban Nhân dân xã, v.v.

Bổ sung cho những vấn đề trên, Nghị định cũng chú trọng tới các làng và bản xem như cấp thấp nhất thực hiện Dân chủ cấp Cơ sở "nơi mà dân chủ được thực hiện trực tiếp và rộng khắp" mặc dù thực tế làng và bản "không tạo nên một cấp hành chính"¹.

Trước khi ban hành Nghị định, các xã vẫn tiếp tục theo các kế hoạch và hoạt động phát triển mà trước đây cấp Trung ương đã đề ra. Hiện nay, các xã đang xây dựng các kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội cho chính họ dựa trên những yêu cầu thực tế của địa phương, và triển khai kế hoạch bằng cách thực hiện và giám sát các hoạt động phát triển. Tuy nhiên, trên thực tế, hầu hết các xã đều chưa phát huy đầy đủ quyền làm chủ hoặc tự tiến hành một dự án phát triển. Lý do là các cán bộ và lãnh đạo xã chưa có kinh nghiệm và chưa nắm rõ phải thực hiện Nghị định như thế nào. Một số dự án phát triển bao gồm Chương trình 135 Giai đoạn II chú trọng đặc biệt vào việc tăng cường năng lực cho các cán bộ và lãnh đạo xã.

Trong Nghiên cứu này, việc lập KHPTX đã được tiến hành nhằm xem xét mức độ tiếp thu Dân chủ

¹ Nghị định số 29/1998/ND-CP; các Quy định Thực hiện Dân chủ tại các Xã

cấp Cơ sở tại chính quyền địa phương, đặc biệt xem xét năng lực của cán bộ huyện và cán bộ, lãnh đạo xã trong việc xây dựng các kế hoạch phát triển. Cụ thể hơn, Nghiên cứu nhằm xem xét 1) liệu có thể lập các KHPTX dựa trên phương pháp có sự tham gia, 2) liệu cán bộ huyện, cán bộ và lãnh đạo xã có hiểu được ý nghĩa của việc lập KHPTX có sự tham gia và sẵn lòng thực hiện việc lập KHPTX như vậy và 3) Để lập kế hoạch có sự tham gia được thiết lập chắc chắn trong chính quyền địa phương cần những gì?

8.2 Tổng hợp việc lập KHPTX

Việc lập KHPTX bao gồm 3 phân đoạn là 1) Lựa chọn các Xã Thí điểm, 2) Hội thảo Xã và 3) các Hội thảo Rà soát KHPTX tại bốn tỉnh. (Bảng 8.2.1)

Bảng 8.2.1 Việc lập KHPTX

Phân đoạn	Thời gian	Nhận xét/Khoảng thời gian
1) Lựa chọn Xã Thí điểm	tháng 10, 2007	Mỗi huyện trong bốn tỉnh lựa chọn một xã
2) Hội thảo Xã	tháng 10 - 12, 2007	2 hoặc 3 ngày mỗi xã
3) Hội thảo Rà soát KHPTX	tháng 1 và 2, 2008	Mỗi hội thảo 2 ngày

Cán bộ Sở Nông nghiệp PTNT tại huyện là những người chủ chốt trong việc lập KHPTX, những người mà công việc được giao là quản lý và giám sát sự phát triển xã. Đoàn Nghiên cứu JICA hỗ trợ họ bằng cách hướng dẫn và tư vấn. Thông qua việc rèn luyện về lập KHPTX, các cán bộ Sở Nông nghiệp PTNT đã thu được kinh nghiệm ban đầu cũng như kỹ thuật và kiến thức về lập kế hoạch phát triển có sự tham gia. Các hoạt động Hội thảo Xã như việc chuẩn bị và sắp xếp trước, thu thập số liệu kinh tế-xã hội và điều kiện tự nhiên của xã, và việc ghi chép các phiên họp đã được tư vấn trong nước thực hiện.

Các Hội thảo KHPTX Rà soát đã được tiến hành ở bốn tỉnh. Các đại diện của Sở Nông nghiệp PTNT, Sở KHĐT, Ban Dân tộc và các văn phòng huyện đều tham gia xem xét việc lập KHPTX và thảo luận các kinh nghiệm, hạn chế và ý kiến của họ về việc lập KHPTX.

8.2.1 Lựa chọn các Xã Thí điểm

Mỗi huyện trong 32 huyện của Vùng đã chọn ra một xã thí điểm dựa theo tiêu chí riêng của họ và Đoàn Nghiên cứu JICA đã rà soát lại các tiêu chí lựa chọn cho phù hợp. Các xã thí điểm được trình bày tại Bảng 8.2.2.

Bảng 8.2.2 Danh mục các Xã Thí điểm

Tỉnh	Huyện	STT	Xã	Số LĐTBXH (2005)		Hồ sơ Huyện (2007)	
				Dân số	Tỷ lệ nghèo (%)	Dân số (Bản)	Tỷ lệ nghèo (%)
Lai Châu	1. Mường Tè	LC01	Bum Nưa	5,087	79.71	5,561	50.29
	2. Phong Thổ	LC02	Huổi Luông	5,403	66.38	5,567	64.00
	3. Sìn Hồ	LC03	Ma Quai	4,225	79.50	4,920	37.60
	4. Tam Đường	LC04	Nùng Nàng	2,250	86.29		
	5. Than Uyên	LC05	Pắc Ta	4,130	69.78	4,234	51.62
Điện Biên	1. Điện Biên	DB01	Mường Phăng	3,561	24.23	8,132	-
	2. Điện Biên Đông	DB02	Háng Lìa	2,041	78.00		
	3. Mường Chà	DB03	Mường Mươn	6,304	52.78		
	4. Mường Nhé	DB04	Mường Nhé	3,105	79.96		
	5. Tủa Chùa	DB05	Lao Xả Phình	1,826	66.80	1,900	63.78
	6. Tuần Giáo	DB06	Nà Sáy	5,153	59.40		
	7. Mường Ảng	DB07	Ngồi Cáy				
Son La	1. Bắc Yên	SL01	Phiêng Ban	764	49.61	4,560	12.00
	2. Mai Sơn	SL02	Chiềng Ve Mai	431	48.72	4,092(25)	-
	3. Mộc Châu	SL03	Quy Hướng	735	45.99	3,666	-
	4. Mường La	SL04	Pi Toong	912	56.36	-	-
	5. Phù Yên	SL05	Mường Lang	564	59.40	2,100	-
	6. Quỳnh Nhai	SL06	Mường Chiên	1,590	25.28	7,628	19.42
	7. Sông Mã	SL07	Đứa Mòn	967	52.43		
	8. Sốp Cộp	SL08	Sốp Cộp	725	43.86	3,674(17)	-
	9. Thuận Châu	SL09	Chiềng Bôm	778	55.53	4,910	53.87
	10. Yên Châu	SL10	Phiềng Khoài	1,789	45.28		
Hòa Bình	1. Cao Phong	HB01	Đông Phong	1,960	13.08	-	-
	2. Đà Bắc	HB02	Cao Sơn	3,643	55.05	3,762	-
	3. Kim Bôi	HB03	Hợp Đồng	3,486	62.66	3,489(7)	53.22
	4. Kỳ Sơn	HB04	Trung Minh	5,675	9.13	5,835	6.69
	5. Lạc Sơn	HB05	Yên Phú	6,730	43.07	1,832(18)	
	6. Lạc Thủy	HB06	An Bình	6,485	55.24	6,808	-
	7. Lương Sơn	HB07	Liên Sơn	3,858	8.20	3,877(10)	1.90
	8. Mai Châu	HB08	Vạn Mai	2,928	34.94	3,007	26.59
	9. Tân Lạc	HB09	Đông Lai	5,818	40.68	5,900	-
	10. Yên Thủy	HB10	Hữu Lợi	3,729	39.73	3,760	-

8.2.2 Hội thảo Xã

Hội thảo Xã có hai (2) hoạt động là: (A) Thu thập số liệu kinh tế-xã hội của xã và (B) Phiên họp Xã có sự tham dự của người dân của xã. Những hoạt động này được tiến hành để phát triển năng lực cho cán bộ huyện và lãnh đạo xã. Trong thời gian Hội thảo, các tư vấn trong nước đã cho biết Hội thảo không nhằm mục đích lựa chọn ra các cơ sở hạ tầng để các dự án phát triển xây dựng. Đồng thời, các tư vấn cũng nói rõ rằng Hội thảo nhằm lắng nghe tiếng nói của người dân trong xã, đặc biệt là quan điểm và hy vọng về phát triển xã, nhằm tìm ra tầm nhìn phát triển và các nhu cầu của người dân.

Phần sau đây là tổng quan về Hội thảo Xã bao gồm kế hoạch và nội dung công việc:

Bảng 8.2.3 Tổng quan Hội thảo Xã

	Nội dung Hội thảo	Người tham gia	Nhận xét/Lưu ý/Gợi ý
Ngày 1	(Sáng) Tham quan huyện Giới thiệu về Huyện / Giải thích về Kế hoạch Phát triển Xã (KHPTX)	Cán bộ huyện	- Nâng cao năng lực cho cán bộ huyện - Nâng cao nhận thức/quyền sở hữu của cán bộ huyện (xem như những người tham gia vào nghiên cứu này) - Cán bộ của mỗi huyện sẽ giới thiệu về KHPTX của huyện mình trong Hội thảo Rà soát tổ chức vào tháng 1 và 2/2008
	(Chiều) Tham quan xã Giới thiệu về xã / Giải thích về KHPTX: mục tiêu; quy trình; lập Hồ sơ Xã	Cán bộ phòng NN-PTNT huyện Lãnh đạo và cán bộ xã	- Nâng cao năng lực cho cán bộ huyện và lãnh đạo xã - Thu thập số liệu/sắp xếp Hồ sơ Xã
Ngày 2	(Sáng) Chuẩn bị Bản đồ Tài nguyên Xã	Cán bộ huyện Lãnh đạo và cán bộ xã	- Thu thập số liệu và lập bản đồ về toàn bộ cơ sở hạ tầng và công trình nông thôn hiện trạng (tỷ lệ 1:50.000)
	(Chiều) Phiên họp Hội thảo Xã: - Xem xét và so sánh về sinh kế hiện trạng và tương lai - Xem xét các vấn đề về sinh kế	Cán bộ phòng NN-PTNT Lãnh đạo và cán bộ xã Đại diện của bản Người dân trong xã	- Sự công bằng giữa những người tham gia (Lắng nghe ý kiến của mọi người) Chú ý đặc biệt đến ý kiến của những người không mạnh mẽ/không có quyền lực xã hội Tìm ra đâu là những người không mạnh mẽ (dân tộc, vị trí làng bản, giới, tuổi tác, tái định cư, vv...) Chia thành nhóm (nhóm yếu, nhóm mạnh, vv...) Thảo luận nhóm và trình bày - Cốt lõi của một vấn đề (Đi sâu vào một vấn đề) phân biệt giữa “Vấn đề” và “Nguyên nhân/Giải pháp” “Không có nước tưới” “Không có trường” “Không có tiền” “Không có đường” “Không có điện” ← đó không phải là những vấn đề mà là nguyên nhân. “Phụ nữ không biết đọc” “Không có khả năng” ← Đây chỉ là các thực tế. Nó chưa làm rõ vấn đề đích xác là gì. Các vấn đề cần phải rõ ràng, đơn giản, cụ thể và thẳng thắn (không yêu cầu lý thuyết, diễn giải dài dòng) - Tập trung đầu tiên cơ bản vào các vấn đề; tập trung một chút vào các nguyên nhân - Không phân tích quá nhiều. Xem buổi hội thảo như buổi vận dụng trí óc về các vấn đề - Không tập trung quá nhiều hay hạn chế các vấn đề về cơ sở hạ tầng. - Cả người tham gia và người trợ giúp đều nên cởi mở. - Về việc “nâng cao năng lực”, xác định các kiến thức và năng lực cần nâng cao là gì
Ngày 3	(Sáng) Phiên họp hội thảo: - Tìm giải pháp cho các vấn đề	Lãnh đạo và cán bộ huyện, xã	- Rà soát và thảo luận thêm về các vấn đề để tìm ra các giải pháp
	(Chiều) Lập dự thảo Kế hoạch Phát triển Xã	Các đại diện bản Đại diện xã	- Cụ thể hóa/liệt kê các “Vấn đề” “Nguyên nhân” và “Giải pháp” - Ưu tiên các giải pháp

Sản phẩm của chuyên gia trong nước (32 bộ)

- 1) Biên bản Hội thảo Xã
- 2) Hồ sơ Xã
- 3) Bản đồ Tài nguyên Xã
- 4) Kế hoạch Phát triển Xã

2-A Thu thập Số liệu Xã

Số liệu của xã được thu thập trong Hội thảo Xã để tạo ra Hồ sơ Xã và Bản đồ Tài nguyên Xã. Hồ sơ Xã bao gồm không chỉ số liệu nông nghiệp và dân số, mà còn số liệu về sức khỏe, vệ sinh và giáo dục để nói lên điều kiện sống của người dân trong xã. Hồ sơ được cán bộ huyện và lãnh đạo xã biên tập với sự hỗ trợ của tư vấn trong nước (Bảng 8.2.4).

Bảng 8.2.4 Các Hạng mục được nêu trong Hồ sơ Xã

	Các mục cần khảo sát	Các nội dung cần khảo sát
1. Khái quát chung về xã		
1)	Dân số	Nam, nữ, người lớn, trẻ em, dân tộc thiểu số
2)	Vị trí	Xác nhận lại vị trí trên bản đồ
3)	Chính quyền xã	Danh sách người đại diện xã
4)	Kế hoạch phát triển xã	Đã có hay chưa. Nếu có thì nội dung phát triển là gì và khả năng thực hiện ra sao.
2. Quy hoạch sử dụng đất		
1)	Hiện trạng sử dụng đất	Xác nhận lại bằng bản đồ tài nguyên được nêu dưới bảng này
3. Hạ tầng cơ sở		
1)	Đường làng	Sự kết nối các đường, đường đã lát hay chưa, điều kiện kết cấu
2)	Cấp nước	Số lượng các giếng, đã có hệ thống cấp nước chưa, tình trạng hệ thống, nguồn nước phục vụ cấp nước
3)	Điện khí hóa thôn làng	Điện được cung cấp hay chưa, nguồn điện, tình trạng các công trình, nguồn nước phát điện
4. Cải tiến tập quán nông nghiệp		
1)	Công trình thủy lợi	Số các công trình tưới tiêu, hiện trạng công trình, nguồn nước phục vụ tưới
2)	Mùa vụ	Mùa vụ, thâm canh vụ, sản xuất, các vấn đề cần giải quyết
3)	Tổ chức của người sử dụng nước (WUO)	Thực trạng về WUO, số thành viên, các hoạt động, bộ phận lãnh đạo, các vấn đề cần tồn tại
5. Hệ thống hỗ trợ nông nghiệp và sự cải tiến về tổ chức		
1)	Các tổ chức của người dân	Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên, số lượng thành viên trong tổ chức, hoạt động, bộ phận lãnh đạo, các vấn đề tồn tại
2)	Các tổ chức của nông dân	Hiện trạng HTX nông nghiệp, số lượng thành viên, các hoạt động, bộ phận lãnh đạo, các vấn đề tồn tại
3)	Hỗ trợ hệ thống nông nghiệp	Hiện trạng về cán bộ làm dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp, các hoạt động, các vấn đề tồn tại
6. Chế biến nông sản		
1)	Các cơ sở chế biến nông sản	Hiện trạng về các cơ sở chế biến nông sản, điều kiện của các cơ sở này
2)	Thị trường	Hiện trạng thị trường, thị trường dự kiến
3)	Kỹ thuật chế biến	Trình độ kỹ thuật chế biến nông sản, các vấn đề tồn tại
7. Thu nhập ngoài nông nghiệp		
1)	Các ngành nghề địa phương	Hiện trạng các ngành nghề địa phương (nghề truyền thống, thủ công mỹ nghệ), tình hình thị trường hiện nay, thị trường dự kiến, các vấn đề tồn tại
8. Chăn nuôi (gia súc, lợn, gà)		
1)	Gia súc, lợn, gà	Giống, số lượng, loại thức ăn, phương pháp chăn nuôi, các vấn đề tồn tại
2)	Vật nuôi nhỏ khác	Giống, số lượng, loại thức ăn, phương pháp chăn nuôi, các vấn đề tồn tại
9. Rừng		
1)	Bảo tồn rừng	Hiện trạng rừng phòng hộ, các vấn đề tồn tại (đốt rừng làm rẫy, vv...)
2)	Rừng thuộc sở hữu cộng đồng	Hiện trạng về rừng thuộc sở hữu cộng đồng, các vấn đề tồn tại
10. Thủy sản đất liền		
1)	Thủy sản nước ngọt	Hiện trạng về thủy sản nước ngọt, loại cá, nguồn nước dự kiến, các vấn đề tồn tại

	Các mục cần khảo sát	Các nội dung cần khảo sát
11. Giáo dục		
1)	Trường học	Hiện trạng về trường học, trường cấp hai, số lượng giáo viên, nội dung giảng dạy, tình hình vào đại học, cao đẳng, các vấn đề tồn tại
12. Y tế và dịch vụ chăm sóc sức khỏe		
1)	Phòng khám chữa bệnh	Hiện trạng về phòng khám, số lượng y bác sĩ, chủng loại thuốc, các vấn đề tồn tại
13. Giới		
1)	Giáo dục	Tỷ lệ biết chữ, trình độ học vấn
2)	Nguồn lao động	Lao động theo giới
3)	Việc ra quyết định	Tính chủ động của hai phái nam và nữ trong việc ra quyết định
14. Thiên tai		
1)	Thiên tai	Loại hình thiên tai, quy mô thiên tai, tần suất xảy ra thiên tai, hiện trạng về các công trình phòng chống thiên tai
15. Năng lượng		
1)	Năng lượng	Loại năng lượng, nơi mua năng lượng, phương pháp mua năng lượng, các vấn đề tồn tại
16. Vệ sinh		
1)	Nhà vệ sinh	Hiện trạng về nhà vệ sinh, số lượng nhà vệ sinh
2)	Bệnh tật	Bệnh tật nói chung
17. Du lịch		
1)	Du lịch	Hiện trạng về nguồn lực du lịch, dự kiến phát triển du lịch
18. Loại khác		
1)	Các dự án phát triển	Danh mục các dự án trước đây và hiện nay tại xã

Cán bộ huyện và lãnh đạo xã cũng biên soạn Bản đồ Tài nguyên Xã. Đoàn Nghiên cứu JICA đã cung cấp bản đồ địa hình tỷ lệ 1:50.000 cho công tác này. Thông qua thảo luận với tư vấn trong nước, cán bộ huyện và lãnh đạo xã đã chỉ ra những tài nguyên hiện có của xã trên bản đồ. Tài nguyên hiện nay bao gồm đường, thủy lợi, trường học, các hệ thống cấp nước, các hệ thống y tế, trường học, v.v. Các thông tin thu thập được từ Hồ sơ Xã và Bản đồ Tài nguyên sẽ được lưu trữ trong GIS tại Viện QH-TKNN để quản lý số liệu tổng hợp và cho quy hoạch chi tiết và giám sát/đánh giá dự án. Ở cấp huyện, các số liệu về xã được thu thập và lưu trữ bằng cách thủ công.

2-B Phiên họp Xã

Cán bộ huyện, cán bộ và lãnh đạo xã, các đại diện tổ chức quần chúng, đại diện các làng trong xã và người dân xã đã tham dự Phiên họp Xã do tư vấn trong nước trợ giúp. Tư vấn trong nước đã giải thích các phương pháp lập kế hoạch có sự tham gia và trình bày các kỹ thuật lập kế hoạch đối với huyện và

Bảng 8.2.5 Số đại biểu trong các Cuộc họp

	Số lượng Cuộc họp	Nam (t/ bình theo cuộc họp)	Nữ (t/ bình theo cuộc họp)
Lai Châu	5	122 (24)	18 (4)
Điện Biên	7	128 (18)	40 (6)
Sơn La	10	173 (17)	37 (4)
Hòa Bình	10	204 (20)	75 (8)
Tổng số	32	627 (20)	170 (5)

các lãnh đạo xã. Như nêu trong Bảng 8.2.5, tổng số 797 người đã tham gia trong 32 cuộc họp tại bốn tỉnh. Bảy mươi chín phần trăm (79%) đại biểu là nam giới. Số đại biểu trung bình là 25, tối đa là 47 và tối thiểu là 5.

Các phiên hội thảo được tiến hành theo bốn (4) chủ đề; 1) sinh kế/điều kiện sống hiện tại, 2) sinh kế/điều kiện sống tương lai, 3)

các vấn đề sinh kế và 4) các giải pháp giải quyết vấn đề. Kế hoạch phát triển xã đã được biên soạn như

phần tổng hợp các hoạt động theo từng chủ đề. Cuộc họp được thiết kế một cách đơn giản do các đại biểu và cán bộ hướng dẫn được giả định như chưa làm quen với việc thảo luận và lập kế hoạch có sự tham gia. Cuộc họp cũng được thiết kế theo cách để đại biểu dự họp nhận thấy điều kiện sống của họ thông qua thảo luận và tìm ra những vấn đề nguồn gốc trong những điều kiện này.

Cuộc họp xã được bắt đầu với việc xác minh những số liệu cho hồ sơ xã và bản đồ tài nguyên đã thu được từ những ngày trước đó. Sau đó, xem xét điều kiện sống, các đại biểu được chia thành hai nhóm tùy theo vị trí địa lý các bản của họ (vùng cao - vùng thấp) và/hoặc các hoạt động kinh tế chủ yếu (nông nghiệp - thương mại) để có thể nắm bắt được sự đa dạng kinh tế-xã hội trong xã. Trong mỗi nhóm các đại biểu lập ra danh mục như trong Bảng 8.2.6, bằng cách viết ra các phiếu về nguồn sinh kế hiện tại và gắn những phiếu đó lên một tờ giấy lớn. Đối với danh mục các nguồn sinh kế trong tương lai, những nguồn mới chưa xuất hiện trong danh mục các nguồn hiện nay được viết trên các phiếu màu khác (Những chữ nét đậm trong Bảng 8.2.6), nhờ đó chúng có thể dễ dàng được nhận ra khi chỉ nhìn liếc qua. Những nguồn sinh kế mới được xem như phản ánh tầm nhìn phát triển của những người tham gia cũng như các nhu cầu phát triển và tiềm năng của họ.

Bảng 8.2.6 Các Điều kiện Sống Hiện tại và Tương lai (thí dụ)
Nguồn Sinh kế (Điều kiện Sống)

Năm 2007			Năm 2020		
	Sản phẩm / Nguồn	Phương pháp để có sản phẩm		Sản phẩm / Nguồn	Phương pháp để có sản phẩm
TIỀN MẶT	Lúa	Trồng - Bán	TIỀN MẶT	Lúa	Trồng - Bán
	Ngô	Trồng - Bán		Tre	Trồng - Bán
	Lợn, Bò	Nuôi - Bán		Cá	Nuôi - Bán
	Khoai tây	Trồng - Bán		Hoa quả	Trồng - Bán
	Lao động làm thuê	Làm việc bên trong và ngoài tỉnh		Lao động làm thuê	Làm việc trong và ngoài tỉnh
	Cửa hàng nhỏ	Mở cửa hàng tạp hoá		Du lịch	Tổ chức theo dịch vụ
				Nghề thủ công	Làm - Tổ chức bán
VẬT CHẤT	Lúa	Trồng cho gia đình dùng	VẬT CHẤT	Lúa	Trồng cho gia đình dùng
	Ngô	Trồng cho nuôi gia súc		Ngô	Trồng cho gia súc
	Trâu	Nuôi làm sức kéo		Trâu	Nuôi làm sức kéo

Sau khi xem xét các điều kiện sống hiện tại và tương lai, các đại biểu thảo luận về những vấn đề có liên quan tới điều kiện sống hiện nay, đặc biệt về những gì mà chắc chắn gây khó khăn cho cuộc sống tương lai của họ. Những đại biểu tập hợp những vấn đề về sinh kế bằng cách sử dụng những tờ bìa thể hiện những điều kiện hiện tại và tương lai. Những tờ bìa này được chia thành ba hợp phần: sản xuất, hạ tầng cơ sở và các vấn đề khác.

Kế hoạch Phát triển Xã được trình bày tại Bảng 8.2.7 sau khi được các đại biểu xem xét kỹ hơn từng

vấn đề và đưa ra giải pháp tốt nhất.

Trong khi hội thảo, các tư vấn trong nước, thông qua sự trợ giúp, đã cố gắng ngăn việc lấn áp thảo luận của các lãnh đạo xã và những người ở gần trung tâm xã nơi mà hầu hết các hoạt động phát triển đã được tập trung. Các tư vấn trong nước cũng cố gắng đảm bảo sự tham gia của phụ nữ và các bản ở xa để đưa những vấn đề và giải pháp của họ vào trong KHPTX.

8.2.3 Hội thảo Rà soát KHPTX

Hội thảo 2 ngày về Rà soát KHPTX đã được tiến hành trong tháng 1 và tháng 2/2008 tại từng tỉnh. Các đại biểu gồm Sở KHĐT, Sở NNPTNT, Ban Dân tộc và văn phòng huyện. Tại mỗi hội thảo, đại diện các huyện giới thiệu về KHPTX đã làm tại huyện mình. Sau đó, các đại biểu đã thảo luận về tầm quan trọng của việc lập KHPTX có sự tham gia và những việc cần thiết để cải tiến việc lập kế hoạch đó.

Bảng 8.2.7 Thí dụ về Kế hoạch Phát triển Xã

Hợp phần	Nguồn Sinh kế	Vấn đề	Giải pháp
Sản xuất	Lúa Ngô Vật nuôi Ao cá Thủ công Tre Cây ăn quả	Vấn đề về Sản xuất 1. Không đủ nước cho nông nghiệp 2. Kênh tưới bị vỡ 3. Thiếu vốn mua giống, phân, và hoá chất nông nghiệp 4. Kỹ thuật canh tác thấp 5. Kỹ thuật chăn nuôi thấp	Giải pháp cho sản xuất (theo thứ tự ưu tiên) 1. Xây dựng thủy lợi. 2. Kiên cố hoá kênh tưới 3. Cấp vốn vay dài hạn và lãi suất thấp 4. Đào tạo về kỹ thuật nông nghiệp; sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu, hoá chất. 5. Đào tạo phòng chống dịch bệnh gia súc
Hạ tầng cơ sở	Điện Nước sạch Đường	Vấn đề Cơ sở Hạ tầng (CSHT) 1. Chỉ có đường mòn tới các bản xa xôi (Không có đường) 2. Đường không đi được trong mùa mưa 3. Nước không an toàn (Không có phương tiện nước sạch) 4. Không có điện (lưới quốc gia)	Giải pháp cho CSHT (theo thứ tự ưu tiên) 1. Làm đường 2. Cải tạo đường 3. Xây dựng công trình nước an toàn 4. Điện khí hoá
Khác	Du lịch sinh thái Biogas	Vấn đề khác 1. Không có nhà văn hoá 2. Thiếu lớp học 3. Không có nhà trẻ 4. Thiếu vốn và kiến thức để xây dựng thiết bị biogas	Giải pháp cho vấn đề khác (theo thứ tự ưu tiên) 1. Làm nhà văn hoá 2. Xây lớp học 3. Xây nhà trẻ 4. Cấp vốn vay và các khóa đào tạo về biogas

Hầu hết các đại biểu đều ủng hộ cho việc lập KHPTX có sự tham gia và có nguyện vọng mở rộng nó sang các xã khác vì việc lập qui hoạch này theo họ là 1) dựa trên nhu cầu của địa phương, 2) có tính thực tế và 3) dân chủ. Về phương pháp tiếp cận phát triển của tỉnh và huyện, các đại biểu thể hiện sự thiên về xây dựng cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên, họ quá không quan tâm lắm đến việc vận hành và bảo

đưỡng các công trình này. Những ý kiến của họ về phương pháp tiếp cận có sự tham gia dường như chỉ giới hạn ở việc lập kế hoạch phát triển, chứ không bao quát toàn bộ chu kỳ dự án bao gồm việc vận hành và bảo dưỡng công trình. Trước thực tế phần nhiều hỗ trợ phát triển mà Chính phủ Nhật Bản dành cho Việt Nam được đầu tư vào xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng, việc họ quá nhấn mạnh vào công tác xây dựng công trình có lẽ cũng là điều tất yếu.

8.3 Kế hoạch Phát triển Xã (KHPTX)

Ba mươi hai (32) KHPTX được biên soạn từ các Hội thảo KHPTX có rất nhiều điểm giống nhau. Điểm giống nhau lớn nhất là những vấn đề và giải pháp của họ đều tập trung vào các công trình hạ tầng cơ sở. Trong hầu hết các KHPTX, thì đường, điện, thủy lợi, và cấp nước nông thôn đều được chọn là các hạng mục ưu tiên cao.

Những điểm tương đồng khác về KHPTX là 1) các vấn đề và giải pháp được diễn tả theo cách giống nhau và 2) các hạng mục vấn đề và các hạng mục giải pháp cũng như nhau. Sau đây là tóm tắt những vấn đề về sinh kế đã được nêu trong các KHPTX:

Bảng 8.2.8 Những Vấn đề Sinh kế trong KHPTX

Biểu đạt chung	Hạng mục vấn đề (Công trình)	Hạng mục vấn đề (Phi công trình)
Thiếu	• Thủy lợi	• Giống lai và giống gia súc
Không đủ	• Đường	• Phân bón
Không hiệu quả	• Điện	• Hoá chất nông nghiệp
Không phù hợp	• Công trình nước	• Thuốc thú y
Không thoả mãn	• Trường học - Lớp học	• Vốn
Khó khăn	• Bệnh viện /Trạm xá	• Kỹ năng/ Kiến thức/Công nghệ
Nghèo	• Nhà văn hoá	
Xuống cấp	• Chợ	
	• Ao cá	
	• Biogas	

Như có thể thấy trong bản trên, những cụm từ thiếu/không đủ về thủy lợi, thiếu lớp học, thiếu phương tiện, bệnh xá/trạm xá và trường học xuống cấp, đường xá khó khăn, thiếu phân bón, thiếu vốn, thiếu kiến thức và thiếu công nghệ, tất cả đều được chỉ ra như các vấn đề trong hầu hết các KHPTX.

Tương tự như vậy, các giải pháp vấn đề có thể được tóm tắt như sau :

Bảng 8.2.9 Các Giải pháp Vấn đề trong các KHPTX

Biểu đạt chung	Hạng mục Giải pháp (Công trình)	Hạng mục Giải pháp (Phi công trình)
Xây dựng	• Thủy lợi	• Giống lai và giống gia súc
Cung cấp	• Đường	• Phân bón
Cải thiện	• Điện	• Hoá chất nông nghiệp
Nâng cấp	• Công trình nước	• Thuốc thú y
Đào tạo	• Trường học - Lớp học	• Vốn/Tín dụng/Trợ cấp
	• Bệnh viện/Trạm xá	• Kỹ năng/ Kiến thức/Công nghệ
	• Nhà văn hoá	
	• Chợ	
	• Ao cá	
	• Biogas	

Thông qua các KHPTX, các giải pháp vấn đề đã được thể hiện theo cách tương tự và các hạng mục giải pháp chỉ là bản sao của các hạng mục vấn đề.

Những gì mà các vấn đề và giải pháp trên đây thể hiện là mối quan hệ hết sức đơn giản và thẳng thắn giữa một vấn đề và giải pháp tương ứng. Thí dụ, bởi thiếu công trình (vấn đề) nên cần xây dựng (giải pháp); bởi vì người dân không có tiền mua giống, phân bón, vật nuôi, v.v. (vấn đề), cần có tín dụng lãi suất thấp, dài hạn, trợ giá hoặc trợ cấp bằng vật chất (giải pháp); bởi vì người dân không có đủ kiến thức hoặc kỹ năng (vấn đề), cần có đào tạo (giải pháp). Tuy nhiên, nói một cách chặt chẽ, đây không phải là các chuỗi vấn đề - giải pháp mà là những nguyên nhân gây ra vấn đề và các giải pháp tương ứng. Cặp nguyên nhân vấn đề và giải pháp trên có lẽ là kết quả của việc chỉ xét đến một hạng mục hẹp, cố định (thí dụ: thủy lợi) từ hai khía cạnh trước và sau (trước: thiếu thủy lợi; sau: xây dựng thủy lợi).

Tương tự như vậy, vì tập trung vào một hạng mục bó hẹp, mà cặp nguyên nhân vấn đề và giải pháp không xác định được bản chất thực của vấn đề hoặc chỉ rõ được toàn bộ thực trạng vấn đề do nguyên nhân vấn đề gây ra. Việc biểu đạt theo kiểu "Thiếu XX" không cho thấy tình trạng vấn đề và các nội dung trong tổng thể, đặc biệt những tác động tiêu cực do nguyên nhân vấn đề gây ra. Bởi thế, vấn đề chính xác mà người dân hiện nay đang phải đối diện trong cuộc sống hàng ngày của họ là gì còn chưa rõ. Vì lý do này, các KHPTX được lập từ các hội thảo đã biến thành các danh mục dự án/hoạt động phát triển giống như một danh sách mua hàng. Bộ mặt của người dân ở các xã và cách sống của họ khó được nhận diện qua các KHPTX.

8.4 Phân tích việc lập KHPTX

(1) Phát triển Dựa trên Danh mục

Nhìn vào 32 KHPTX, không quá khó để thấy rằng các giải pháp vấn đề được đưa ra như xây dựng công trình và các hội thảo tăng cường năng lực không bắt nguồn từ thực trạng vấn đề hoặc sự khốn khó mà người dân đang đối mặt hàng ngày. Những giải pháp như vậy có lẽ là được dựa trên ý tưởng rằng "mọi xã phải có những công trình như A, B, C, D, v.v., và những công trình lại phải đạt tiêu chuẩn chất lượng hoặc trong tình trạng tương tự như vậy". Nói cách khác, cái mà các cụm từ như thiếu thôn, không đủ, không hiệu quả, khó khăn, v.v. chỉ ra là sự tồn tại của ý tưởng "phải có cái gì" và "những thứ đó phải như thế nào". Vì các đại biểu đều có ý kiến và định nghĩa tương tự về "sự đủ" và "sự phù hợp", không cần thảo luận thêm đủ là bao nhiêu và phù hợp là như thế nào.

Trong việc lập KHPTX, việc "phải có cái gì" và "những thứ đó phải như thế nào" rõ ràng liên quan đến những hạng mục giải pháp và vấn đề bao gồm đường xá, thủy lợi, điện, nước nông thôn, bệnh viện, giống lai, hoá chất nông nghiệp, vốn, kiến thức/công nghệ. v.v. Một tập hợp các hạng mục này có thể được gọi là một danh sách các hạng mục phát triển. Dựa trên danh sách này, các đại biểu tham dự hẳn đã xác định những hạng mục còn thiếu, những hạng mục chưa đủ hoặc những hạng mục chưa đạt tiêu chuẩn (cấp độ) phù hợp như những vấn đề. Cũng theo cách tương tự, những vấn đề đã được giải quyết bằng cách bổ sung thêm những hạng mục còn thiếu và cải thiện những hạng mục chưa phù hợp trong danh mục. Điều này giải thích vì sao kết quả cuối cùng của các giải pháp vấn đề là một danh mục hoàn

chỉnh các hạng mục phát triển.

Danh mục này dường như được các đại biểu trong phiên họp xử lý như một mô hình phát triển mà theo đó người dân phải phấn đấu đạt tới. Danh mục hẳn đã cho người dân có được những hình ảnh như sau về sự phát triển:

Phát triển là

- ✓ sự tốn kém (những hạng mục trong danh mục đều đắt tiền)
- ✓ sự cung cấp về vật chất (người dân chờ đợi và nhận)
- ✓ xây dựng các công trình (chủ yếu là hạ tầng cơ sở)
- ✓ đào tạo và hội thảo
- ✓ dựa vào những người ngoài giàu có (người dân địa phương không thể hoàn thành danh mục)

Lập kế hoạch phát triển dựa trên một danh mục như vậy có thể được xem như việc phát triển không có sự tham gia, tương tự như cách tiếp cận từ trên xuống vẫn được thực hiện tại Việt Nam trong những năm gần đây. Những hình ảnh nêu trên vì thế đối nghịch với hình ảnh trong việc phát triển có sự tham gia. Các phiên họp xã được tổ chức để hình thành một KHPTX theo cách có sự tham gia bằng cách sử dụng các công cụ có sự tham gia. Mặc dù đã có sự nhấn mạnh rất nhiều về cách tiếp cận có sự tham gia, thế nhưng các đại biểu dự họp dường như vẫn hình thành KHPTX của họ theo tâm lý vốn có và cách tiếp cận từ trên xuống.

(2) Thiếu Kinh nghiệm về Phát triển có sự Tham gia

Triển khai thực tế các phiên họp tại các xã trong 4 tỉnh cho thấy việc phát triển có sự tham gia chưa được thiết lập một cách đầy đủ tại các xã. Người dân tại các xã chưa có kinh nghiệm đầy đủ về cách tiếp cận mới này. Những thí dụ sau đây nói về sự thiếu kinh nghiệm của họ:

- 1) Các hội trường xã, nơi tổ chức các buổi họp, đều có một bục (hoặc bàn giống như bục) phía trước và mọi người ngồi tại các ghế đối diện, giống như họ ngồi trong lớp học. Vì cách bố trí chỗ ngồi không thích hợp cho việc thảo luận/họp có sự tham gia nên công việc đầu tiên của cuộc họp là di chuyển tất cả bàn và ghế để những người tham gia có thể ngồi thành vòng tròn, đối diện với nhau. Cách bố trí chỗ ngồi như vậy dường như thường ít thấy tại các xã.
- 2) Các cán bộ trợ giúp thường được những người tham gia gọi là "Thầy giáo". Tương tự như vậy, các cuộc họp lại được hiểu như lớp tập huấn. Nhiều người tham gia dự kiến sẽ được biết về những điều mới, thay vì được thúc đẩy để tham gia lập kế hoạch phát triển. Thúc đẩy hẳn là một phương pháp mới đối với việc tổ chức một cuộc họp.
- 3) Trong cuộc họp, khó có thể treo bản đồ lớn và giấy khổ lớn cho các thao tác lập KHPTX bởi vì tất cả các hội trường xã đều không có bảng lớn hoặc khoảng tường trống để treo. Giấy khổ lớn thường được dùng trong các hội thảo có sự tham gia như một công cụ trực quan để thảo luận các vấn đề. Hội thảo và họp theo phong cách có sự tham gia có lẽ ít diễn ra trước đây.

- 4) Cách giao tiếp trao đổi trong phiên họp giống như một bài đối thoại lặp đi lặp lại giữa một cán bộ hướng dẫn và một người tham gia. Không có nhiều thảo luận, tranh luận giữa những người tham gia và cán bộ hỗ trợ luôn giữ vị trí trung tâm. Tương tự như việc bố trí chỗ ngồi, cách trao đổi này cũng giống như thầy giáo và học trò trong lớp học. Điều này cũng cho thấy rằng những người tham gia không quen với việc được thúc đẩy.

(3) Sự Tham gia Tự động của Phụ nữ và Những người Sống tại các Khu vực Miền núi Xa xôi

Cán bộ thúc đẩy cố gắng không để các lãnh đạo xã và người dân từ các bản thấp gần trung tâm xã lấn át các cuộc thảo luận bởi những người có quyền lực này thường có xu hướng làm cho phụ nữ và những người đến từ bản xa phải im lặng. Mặc dù các phiên họp được thúc đẩy nhằm phản ánh tiếng nói của tầng lớp xã hội yếu đuối nhưng mục đích khuyến khích sự tham gia tích cực của họ đã không đạt được vì những lý do sau đây:

- 1) Phần lớn các đại biểu dự họp đều có vị trí trong chính quyền xã hoặc bản. Phụ nữ thường ít giữ các vị trí này. Mặc dù có đề nghị các đại biểu nữ trong xã và từ Hội Phụ nữ tham gia phiên họp, nhưng số lượng phụ nữ trong các phiên họp thường ít hơn nhiều so với nam.
- 2) Thông tin giữa tỉnh, các huyện và xã thường không thông suốt. Một số xã đã không nhận được bất cứ thông tin về cuộc họp, cụ thể là cuộc họp về vấn đề gì và khi nào được tổ chức. Thí dụ, các lãnh đạo xã biết thông tin về cuộc họp khi các tư vấn trong nước và cán bộ huyện tới xã một ngày trước cuộc họp. Không thể gửi giấy mời cho các lãnh đạo bản ở xa để mời họ dự họp vào ngay ngày hôm sau.
- 3) Một số phiên họp có số lượng đáng kể đại biểu nữ và/hoặc những người từ bản xa. Tuy nhiên, vì việc lập KHPTX đã không dựa trên sự xác định vấn đề thông qua xem xét kỹ lưỡng các điều kiện sống thực tế, mà lại dựa vào danh mục các hạng mục phát triển đã thảo luận trước đây, cho nên rất khó tạo ra sự tham gia của tất cả và để phản ánh các vấn đề trong các điều kiện sống cụ thể của họ.

8.5 Kiến nghị

Các cán bộ cấp tỉnh, huyện và xã bày tỏ ý kiến tích cực đối với sự lập KHPTX có sự tham gia trong các Hội thảo Rà soát KHPTX. Họ cũng nêu quyết tâm mở rộng việc lập KHPTX sang các xã khác. Mặc dù họ chấp nhận một cách ào ạt, nhưng những gì thể hiện qua 32 hoạt động về việc lập KHPTX cho thấy nhiều người chưa được làm quen với phương pháp có sự tham gia. Tất cả mọi người đều nghe thấy phát triển có sự tham gia, nhưng họ không có bất cứ kinh nghiệm để thực hiện.

Như đã giải thích trước đó, những ý tưởng về phát triển và làm thế nào để hình thành các kế hoạch phát triển đã diễn ra chưa thay đổi nhiều so với những gì ở cách tiếp cận phát triển từ trên xuống. Ý nghĩa về các kế hoạch phát triển theo cách hiểu của cán bộ địa phương dường như cũng thay đổi không đáng kể. Cái ý nghĩa mà các cán bộ ấy nắm được khác với ý nghĩa của các kế hoạch phát triển trong việc lập kế hoạch có sự tham gia bằng phương pháp tiếp cận (học tập) có sự tham gia.

Một kế hoạch phát triển thông qua cách tiếp cận phát triển từ trên xuống không chú trọng tới người dân tại các xã. Nó thường được làm đối với những tổ chức đối ngoại như chính phủ, các nhà tài trợ, v.v. Bởi vậy, kế hoạch theo cách tiếp cận từ trên xuống là một danh mục các dự án phát triển chi phí cao mà (người dân mong muốn) sẽ được thực hiện bởi các tổ chức này. Nói cách khác, mục tiêu chính của một kế hoạch phát triển thông qua phương pháp phát triển có sự tham gia không phải là các tổ chức đối ngoại. Lập kế hoạch phát triển có sự tham gia cần được nhân dân thực hiện cho chính họ.

Trong lập kế hoạch phát triển có sự tham gia, người dân xem xét các điều kiện sống của họ, xác định vấn đề mà họ gặp phải, và đưa ra giải pháp. Một số giải pháp đòi hỏi nguồn vốn lớn, trong khi đó các giải pháp khác lại có thể không cần nếu như người dân có thể giải quyết các vấn đề theo cách của họ. Ngoài việc giải quyết các vấn đề, những tiềm năng của người dân và địa phương và tầm nhìn tương lai của họ, phát triển tiềm năng và thực hiện tầm nhìn như thế nào được xem xét tỷ mỉ trong quá trình lập kế hoạch phát triển có sự tham gia. Như vậy, lập kế hoạch phát triển có sự tham gia không phải là "tiếp nhận các hạng mục để đưa vào danh mục các hạng mục phát triển hoàn tất" mà là "cải thiện cuộc sống của chính họ bằng sự nỗ lực bản thân". Vì lý do này, các hoạt động phát triển trong phát triển có sự tham gia diễn ra từ một hoạt động do cá nhân thực hiện cho tới một dự án phát triển quy mô lớn. Các hoạt động mà người dân là trung tâm thì được người dân kiểm tra bởi chính những người đã lập ra kế hoạch.

Phát triển có sự tham gia đôi khi được biểu đạt như "một mô thức mới" hoặc "một chuyển đổi mô thức" (a paradigm shift) và được xác định như một quan điểm mới và mang tính toàn cầu. Sử dụng kỹ thuật có sự tham gia trong lập kế hoạch phát triển không có nghĩa là bảo đảm được việc lập kế hoạch sẽ có sự tham gia. Những gì tạo ra việc lập kế hoạch phát triển có sự tham gia không nằm ở yếu tố kỹ thuật, mà nằm trong cách nghĩ về sự tham gia. Theo đó những gì thể hiện trong việc hình thành KHPTX tại 32 xã cho thấy người dân ở đây chưa có nhận thức đầy đủ về sự tham gia, mà ý tưởng về cách tiếp cận từ trên xuống vẫn còn lưu trong tâm trí họ.

Thay đổi về nhận thức không thể diễn ra trong chớp nhoáng và chúng cũng không được bảo đảm diễn ra nếu như người ta không lắng nghe những bài giảng hoặc đọc các loại sách về chủ đề này. Trên thực tế, nhận thức mới đòi hỏi suy nghĩ cá nhân độc lập, và có quan điểm phê phán, phân tích và người hỗ trợ có tính mềm dẻo. Những gì đòi hỏi để mang lại một nhận thức mới là phải có đủ thời gian cho người dân trải nghiệm kỹ thuật có sự tham gia, hiểu được tầm quan trọng của cách tiếp cận cũng như việc phát triển có sự tham gia. Về vấn đề này, cần có chương trình tăng cường năng lực bao gồm một loạt các hội thảo có sự tham gia. Thông qua các hội thảo, các đại biểu sẽ hiểu biết về cách tiếp cận có sự tham gia và các công cụ của nó, đồng thời thu được những kinh nghiệm ban đầu về những hoạt động có sự tham gia. Về phần cán bộ hỗ trợ, những cá nhân ở địa phương có kiến thức về phát triển nông nghiệp và hạ tầng cơ sở sẽ là những người phù hợp nhất.